Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Chào mừng các bạn đón đọc đầu sách từ dự án sách cho thiết bị di động

Nguồn: http://vnthuquan.net/

Tạo ebook: Nguyễn Kim Vỹ.

MỤC LỤC

ÔNG HÒANG HIỆP VÀ TRẬN GIẶC NĂM 1673

DÂN HAI HUYỆN VÀ ÔNG NGUYỄN HỮU CẢNH

Dân hai miền

NHẬN XÉT VỀ CA DAO HẬU GIANG

Nhận xét về ca dao

ĂN Ở CHO ĐÚNG ĐIỆU NGHÊ

MỘT NGHỆ THUẬT " TRƯỞNG GIẢ MỚI"

CÁ TÍNH MIỀN NAM

ĐÀO MƯƠNG LÊN LIẾP

THẤT SƠN HUYỀN BÍ,

Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa (1873)

KHI VIỆC ĐỜI ĐÃ ĐẾN

SỰ THÀNH HÌNH CỦA HỆ PHÁI

LÀNG AN ĐỊNH,

TÍN ĐỒ Ở AN ĐỊNH

ANH EM KẾT NGHĨA

KHI NGƯỜI HUÊ KIỀU

THIÊN ĐIA HỘI

Vụ Phan Xích Long

NHỮNG KẺ SĨ

THƠ, TUỒNG, TRUYỆN, TÍCH

CAO VỌNG CỦA THANH NIÊN

HÍ NGHỆ CẢI LƯƠNG

THUẦN PHONG MỸ TỤC VIỆT NAM

HÔN LỄ

LỄ GIẠM

LỄ THÀNH HÔN

TANG LỄ

LỄ GIỖ

VIỆC TẾ LỄ

BÀN VỀ NGUỒN GỐC CỦA TẾ LỄ Ở ĐÌNH XƯA

DIỄN TIẾN CỦA LỄ KỲ YÊN

LỄ XÂY CHẦU

PHỤ LỤC

Lễ Đầu Xuân 1991

BẢN BÀI CHÈO DÙNG ĐỂ HÁT TRONG KHI TẾ ÔNG NAM HẢI

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

ÔNG HÒANG HIỆP VÀ TRẬN GIẶC NĂM 1673

Huyền Băng nghĩ đa số chúng ta thường tự hào về miền Nam Việt Nam với khí hậu ôn hòa hai mùa mưa nắng, với đồng ruộng mênh mông, sông nước bạt ngàn lắm tôm nhiều cá. với những người dân bình dị hiền hòa, vậy thì chúng ta hãy theo chân nhà văn Sơn Nam lần lại một phần lịch sử của dãy

đất này, cũng như một số phong tục tập quán để hiểu rõ hơn về mãnh đất phương Nam và yêu mến nó hơn...

ÔNG HÒANG HIỆP VÀ TRẬN GIẶC NĂM 1673

Vào hậu bán thế kỷ XVII, ở lãnh thổ Việt Nam xảy ra những trận giặc chót của cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh.

Năm 1648, Trịnh đánh vào Nam Bố Chính và cửa Nhựt Lệ, bị thua to vì tướng Đàng Trong là Trương Phúc Phấn giữ vững lũy Trường Dục.

Năm 1655, quận Trịnh lại khuấy rối vùng Nam Bố Chính. Tướng Nguyễn Hữu Dật bày kế với Hiền Vương, xin đánh bất thình lình vào địa phận chúa Trịnh, Hiền Vương đồng ý. Cùng với Nguyễn hữu Tấn, Nguyễn hữu Dật đánh đâu thắng đấy, chiếm được bảy huyện ở tận Nghệ an. Các quan lại địa phương lần lượt đầu hàng, dân chúng tiếp đón nhưng họ đâm ra thất vọng – thuế điền, nhứt là thuế thân (sai dư tiền) đánh quá cao, mặc dầu đó là thuế biểu áp dụng thường lệ ở Đàng Trong, Nguyễn Hữu Dật phủ dụ dân chúng rằng biện pháp ấy chỉ tạm thời – nhưng không mấy ai tin tưởng lời hứa hẹn đó.

Quá hăng hái, Dật muốn tiếp tục tấn công nhưng Hiền Vương dạy Dật nên cẩn thận, mọi việc binh nhung phải bàn bạc trước với Nguyễn Hữu Tấn.

Để giải quyết tình trạng "mắc sa lầy" ở xứ lạ quê người, Dật phát triển tâm lý chiến loan tin làm hoang mang đối phương, bí mật giao thiệp với Trịnh Tạc. Mặc dầu đã cho Hiền vương biết trước nhưng việc tư thông của Dật gây thêm nhiều thắc mắc với Nguyễn Hữu Tấn – có lẽ Nguyễn Hữu Tấn ganh công. Vì tiểu tâm, Nguyễn hữu Tấn rút thình lình tất cả quân số về Nam, cố ý bỏ Nguyễn hữu Dật ở lại một mình. Chừng hay được, Dật vẫn trầm tĩnh, ra lịnh cho 30 vệ sĩ – số vỏn vẹn ở bên cạnh Dật – phất cờ gióng trống trong lúc rút lui, khiến quân Trịnh không dám truy kích theo.

Thế là chiến thắng đã hóa ra chiến bại.

Cuối năm 1661, đầu 1662, Trịnh Căn và Lê Thời Hiến đánh thình lình vào tận lũy Đồng Hới. bị thất thế, Dật rút vào lũy để thủ hòa. . .

Bấy giờ, Hiền vương hiểu thựcl ực của mình hơn bao giờ hết. Theo lời tâu của Nguyễn Hữu Dật và Nguyễn Hữu Tấn, Chúa quyết định xây thêm hai lũy nhỏ: Trấn Ninh và Sa Phụ để kiện toàn hệ thống sẳn có.

Khỏang thời gian hưu chiến 10 năm (1662-1672) giúp Hiền vương chỉnh đốn thuế khóa, tích trữ lương thảo, Nông Lại tư đặt ra kế hoạch do ký lục Võ Phi Thừa soạn thảo, nhằm mục đích đo diện tích các ruộng đất đang khẩn hoang và đã khai khẩn; thuế đánh khá nặng: một mẫu (chừng 1/3 hectare) ruộng hai mùa phải đóng 40 thắng lúa (1thăng –non 3 lít) và 8 hạp gạo trắng.

Năm 1667, Trịnh Tạc đuổi Mạc Kính Vũ; Vũ chạy trốn qua Tàu, mầm nội loạn gần như dứt hẳn.

*

Tháng 6 dương lịch 1672, Trịnh Tạc kéo binh vào Nam, quyết tiêu diệt chúa Nguyễn. việc bố trí rất khéo léo, chu đáo.

Trịnh Căn làm nguyên sóai, cai quản thủy quân.

Lê Thời HIến (đã từng được tín nhiệm hồi chiến cuộc Nghệ An) thống suất bộ binh.

Mỉa mai nhứt là hoàng đế Lê Gia Tông, 12 tuổi, cũng được chúa Trịnh đem đi "ngự giá thân chinh".

Tất cả quân lực chừng 100.000 người nhưng loan tin là 400.000!

Khi nghe viên Trân thủ Nam Bố Chính cấp báo, Hiền vương bảo với các quan: "Trịnh Tạc đã suy thời nên vào đâyđánh m6ọt trận chót. Kinh ngiệm xưa nay thì kẻ liều mạng như Tạc bao giờ cũng thảm bại".

Hiền Vương bàn qua việc lựa chọn vị nguyên sóai của đàng Trong. Các quan đồng ý giao trách nhiệm ấy cho hòang tử Tôn Thất Hiệp, con trai của Hiền Vương. Hiệp còn trẻ, chưa 9dược 20 tuổi, đang giữ chức Chưởng cơ, chưa từng ra trận lần nào cả!

Tại sao có sự lựa chọn đó? Phải chăng dụng ý của Hiền Vương là cận thần làđối phó với chúa Trịnh về uy tín chính trị, biểu dương sự trưởng thành của Đàng Trong trên mọi địa hạt.

Đàng Ngoài, Trịnh Căn (40 tuổi con của Chúa) làm nguyên sóai thì ở Đàng Trong, Tôn Thất Hiệp (non 20 tuổi – con của chúa) đâu kém năng lực!

Trịnh Tạc (67 tuổi) đi theo ủng hộ con; Hiền Vương (55 tuổi) cũng có mặt. Nói chung, ta thấy Đàng Trong rất trẻ trung, thiếu một hòang đế tượng trưng. Nhưng quân sĩ đôi bên dư hiểu rằng các chúa Trịnh đã nhiều lần bạc đãi, xử giảo các hòang đế họ Lê. Và phen nầy Lê Gia Tông ra trận với số phận một tù binh của chúa Trịnh, không hơn không kém.

Bộ tham mưu của nguyên sóai Hiệp gồm vệ úy Mai Phúc Lãnh và ký lục Võ Phi Thừa.

Quân Đàng Trong kéo ra Quảng Bình. Chưởng ơc Trương Phúc Cang (con Trương Phúc Phấn) đi tả tiên phuông, giữ lũy Trấn Ninh, đó những đòn tấn công mãnh ệt của địch. Lão tướng Nguyễn Hữu Dật chỉ được giữ lũy Sa Phụ (hữu ngạn sông Nhựt Lệ), ở mặt trận thứ yếu. Hữu Dật bị đặt vào địa vị ấy, phải chẳng do sự cố ý của Hiền Vương, hoặc vì lý do chiến thuật.

Vào khỏang tháng 9-10 dương lịch 1672, Trịnh Căn và quân sĩ đến Nam Bố Chính.

Lạ thay! Các tướng của Trịnh và Nguyễn nhìn nhau, dò xét, hăm dọa nhau hơn ba tháng trường rồi mới chịu đánh thật sự bằng gươm dáo và đại bác.

Mở đầu, Trịnh Căn dùng tâm lý chiến, kêu gọi Đàng Trong, tố cáo việc các chúa Nguyễn không phục tùng nhà Lê, xây thành đắp lũy, bày sưu cao thuế nặng . . .đồng thời, Trịnh Căn thử tấn công vào lũy Đồng Hới, chọn nơi kém phòng thủ nhứt của đối phương để xây một chiến lũy khác đối diện, rồi đưa 1.000 chiến thuyền (?) đến vàn sông Gianh và vàn sông Nhựt Lệ, chờ đổ bộ.

Biết tình thế nguy ngập, Tôn Thất Hiệp khiến tham tướng Lễ đắp nên lũy Trấn Ninh, bố trí thêm

súng thần công – mặt khác, cấp báo với Hiền Vương.

Hiền Vương dọ ý kiến. cai cơ Tổng Đức Minh tâu: Quân Trịnh đi đường xa, sẽ gặp khó khăn về lương thảo. Ta nên cố thủ tại lũy, trì hõan thời giờ, chờ khi chúng mòn mỏi rồi hãy đánh.

Trần Đình Ân đưa kế hoạch: Thực lực của quân Trịnh dưới 100.000 người, không quá hùng mạnh như chúng loan tin. Ta cứ đồn rằng quân ta đông đảo, 160.000 người, hiện đang mộ thêm 100.000 nữa, tất cả do hòang tử HIệp chỉ huy, ắt địch quân phải xao xuyến, hoang mang.

Hiền Vương đồng ý, tuyển mộ thêm quân rồi tức khắc hạ lệnh chỉnh đốn các trạm địch, tăng cường sự phòng thủ miền duyên hải, từ Đồng Hới đến Huế.

Sứ giả của Trịnh Căn đến trước lũy Trấn Ninh. Hòang tử Hiệp sai Cai cơ Tú Minh ra tiếp kiến. Cuộc đấu khẩu diễn ra sôi nổi. luận điệu cho rằng các chúa chống lại nhà Lê đã bị Tú Minh bác bỏ: Các Chúa Nguyễn rất trung thành với nhà Lê vì vậy cương quyết diệt họ Trịnh, kẻ lấn quyền, áp chế nhà Lê.

Dứt cuộc đàm phán ngắn ngủi ấy, Nguyễn Hữu Dật bàn với hòang tử HIệp:

- Tên sứ giả nọ trở về báo cáo thái độ cứng rắn của ta cho Trịnh Căn biết, Trịnh Căn tức giận sẽ tấn công lập tức. Quân sĩ ta phải sẵn sàng ứng phó từ giờ phút này.

Tháng 1 dương lịch 1673, phó tướng của quân Trịnh là Lê Thời Hiến xua quân, hạ trại đối diện lũy Trấn Ninh. Đợt tấn công đầu tiên của Hiến bị tan vỡ nhanh chóng. Trịnh Tạc nổi xung, nghiêm phạt các quân bại trận.

Với lực lượng cũ, tăng cường thêm 3.000 quân, Lê Thời Hiến hùng hổ mở cuộc tấn công thứ hai. Đông như kiến cỏ, quân Trịnh liều chết xung phong mãnh liệt, dùng chất "bộc phá" đặt vào lũy Trấn Ninh, đốt cháy dẫn hỏa treo vào diều giấy thả qua tận chót lũy, đào hầm ẩn núp dưới cơn mưa đạn do quân sĩ Đàng Trong từ trên lũy nã trả xuống như mưa.

Chỉ trong vòng một ngày chiến đấu, lũy Trấn Ninh bị phá nhiều chỗ, bị chiếm, giải vây được rồi bị tái chiếm đến ba bốn lượt.

Hoảng sợ, Trương Phúc Cang toan bỏ lũy, qua thủ bên này sông Lê Kỳ nhưng hòang tử Hiệp không đồng ý, e tổn hại cho sĩ khí ba quân. Bấy giờ, hòang tử Hiệp nghĩ đến các giải quyết chót: Sai quân phi ngựa đến lũy Sa Kỳ, truyền cho lão tướng Nguyễn Hữu Dật phải tức tốc qua lũy Trấn Ninh để cứu khổn.

Nhận lịnh ấy, Nguyễn Hữu Dật lạnh lùng trả lời: "Ta chỉ lo gìn giữ lũy Sa Phụ nầy mà thôi. Ngay từ ồi đầu chiến trận, ta không được ai chia sớt trách nhiệm nào ở lũy Trấn Ninh cả. Ta không dám đi!"

Lúc vận mạng đàng Trong như chỉ mành treo chuông, tại sao Nguyễn Hữu Dật bất tùng quân lịnh? Chúng ta nên hiểu tâm trạng của Nguyễn Hữu Dật lúc ấy, tuổi quá cao, 69 tuổi. Phải chăng Nguyễn Hữu Dật bất mãn khi thấy mình bị bố trí ở cánh quân không quan trọng? Hiền Vương không còn tín nhiệm đầy đủ nơi Dật? Hai mươi bốn năm về trước, khi còn là Cai cơ, lãnh chức ký lục ở dinh Bố

Chánh, Dật đã một phen bị tình nghị "thông đồng với Chúa Trịnh" nhơn đó bị giam. Sau Hiền Vương tha tội, đuổi Dật về làm văn chức ở chánh đinh để tiếp tục theo dõi hành động tư tưởng. Hồi ấy, kẻ ám hại Dật chính là Tôn Thất Tráng, cha vợ của Tôn Thất Hiệp bây giờ. Rồi đến chiến sự Nghệ An còn nóng hổi! Dật cũng bị Tôn Thất Tráng, nhứt là Nguyễn Hữu Tấn xuyên tạc sự thật, dèm pha với Hiền Vương về tội "thông đồng với địch". Tuy biết sự thật đen trắng ra sao nhưng Hiền Vương không hề khiển trách những kẻ đã vu khống Nguyễn Hữu Dật. Rất may là Tấn Đã chết, nếu không, chưa chắc phen nầy Hiền Vương còn thu dụng Dật ở nhiệm vụ không quan trọng là giữ lũy Sa Phụ! "Nhứt chiến tài tình thiên cổ lụy". Sách lược "liên lạc với địch để tìm hiểu rồi ly gián địch: đã được Dật áp dụng đem nhiều kết quả có lợi cho sự nghiệp Đàng Trong nhưng mấy ai chịu hiểu giùm. Dầu muốn hay không, Dật thấy sự nghiệp tinh thần của mình bị sụp đổ, sau 50 năm phò chúa, bằng xương bằng máu (từ hồi Sãi Vương còn sống).

Nhưng phút giây bất mãn ấy chỉ thỏang qua.

Dật hối hận ngay, chạy nhanh lên lũy Sa Phụ, đứng quan sát thực tế của chiến trận. Bên kia sông, súng thần công nổ vang rền, khói bốc mịt trời che lấp lũy Trấn ninh. Chắc chắn Lê thời Hiến chiếm ưu thắng và tướng sĩ Đàng Trong đang đại bại ở ngay mặt trận chánh.

Dật dư hiểu: Nếu mình không đi cứu viện thì hòang tử Tôn Thất Hiệp phải đi cứu viện – và giờ nầy đang đi. Liệu vị nguyên sóai quá trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm ấy đủ sức ứng phó? Dật tức tốc lên yên, kéo quân đến Trấn Ninh, dọc đường, Dật cẩn thận vạt vỏ viết vào thân cây mấy chữ tóm tắt: "Hữu Dật đã qua cứu viện lũy Trấn Ninh, xin hòang tử đến giữ lũy Sa Phụ đang bỏ trống".

Đọc tin ấy, hòang tử Hiệp qua Lũy Sa Phụ.

Để chận nẻo qua sông của quân cứu viện, Trịnh Căn khiến Tham đốc Thắng đưa 30 chiến thuyền vào tuần tiểu sông Nhựt Lệ nhưng bị hòang tử Hiệp bố trí đánh tan.

Trời tối như mực, ngửa bàn tay không thấy, khi Nguyễn Hữu Dật đến Trấn Ninh; binh sĩ lớp chết, lớp bị thương, số còn lại; chiến đấu gần như tuyệt vong. Dật ra lịnh gom nhánh cây, cỏ khô, đốt lên sáng rực. Biết có viện binh đến, quân Trịnh hỏang hốt, không dám tiến. Suốt đêm, Dật đốc suất quân sĩ tích cực sửa chữa khỏang lũy khá dài bị phá hư (30 trượng: 120mét). Nhưng trời vừa rạng sáng, Lê Thời Hiến lại tấn công. Quân sĩ Đàng Trong vững tinh thần, chống trả mãnh liệt. Có lẽ trong giờ phút ấy Nguyễn Hữu Dật đã khích lệ quân sĩ với câu nói: "Kẻ ở trước mặt chúng ta chính là bọn ngọai bang!"

Ngày ấy, hai bên liều chết, xung phong, bị phản xung phong, rồi liên tiếp nhiều ngày như thế . .

Quân Đàng Ngòai chết quá nhiều. Quân Đàng Trong chết không kém.

Hiền Vương sai người đến trận địa để tìm hiểu, Dật đáp: "Xưa kia, quân ta đánh tận địa phận của chúng ở Nghệ an vậy mà chúng sợ ta, huống hồ hôm nay ta đã làm chủ tình hình tại đất nhà, có thành cao, hố sâu ngăn giữ". Dật cũng viết thơ với Hiền Vương, thề sẽ đem hết tài sức đềnđáp ơn chúa, nếu

sơ sót thì xin chịu tội theo quân luật.

Gió bấc thổi mạnh, mưa phùn lê thê, ray rứt, lạnh lẽo hơn bao giờ hết. Tự nhận rằng không thắng nổi Đàng Trong, Trịnh Tạc bắt đầu trở về: Tiết trời bất lợi; sau bảy tháng vắng mặt, ở Hà Nội liệu xảy ra biến cố gì trong phủ chúa chăng?

Tất cả tù binh, thường dân . . . được Trịnh Tạc cho tiền bạc quần áo, phóng thích tại chỗ; họ muốn đi về đâu thì cứ đi.

Sa vào kế nghị binh của hoàng tử Hiệp, Lê thời Hiến không dám nán lại chiến đấu, bèn kéo binh tút lui sau khi hay tin các chiến thuyền của Trịnh Căn đã rời cửa Nhựt Lệ theo . .. trận gió ngược.

Chiến trận đã tàn!

Mùi thuốc súng như còn phảng phất. Nhưng khói hương bắt đầu tỏa nghi ngút từ bên trong lũy Trấn Ninh, khói hương của lễ giải oan do hoàng tử Hiệp tổ chức cho oan hồn tử sĩ Đàng Trong.

Hoàng tử không quên đặt đàn tràng bên kia lũy, bày cuộc lễ tương tự để cầu siêu cho tử sĩ Đàng Ngoài.

Những người chết được yên ủi phần nào khi thấy con cháu của họ bắt đầu từ đấy hưởng thanh bình – mãi 100 năm sau, mới chết chóc nữa!

Theo lịnh của hoàng tử Hiệp, số tù binh ở Đàng Ngòai –và già trẻ bé lớn, nạn nhân thời cuộc –bấy lâu bị giam giữ có thể trở về quê, với tiền bạc, quần áo cấp phát đầy đủ; không một ai bị giết cả.

Tháng 4 dương lịch 1673, hoàng tử đến Thạch Xá. Hiền Vương mừng rỡ, khen ngợi, ban thưởng 100 lượng vàng, 1.000 lượng bạc, 50 tấm vóc gấm.

Hoàng tử Hiệp đáp lời lẽ chân thành:

"Nhờ uy lực của cha, nhờ công lao của tướng sĩ mới có cuộc vui đại thắng này. Một mình con làm sao thắng nổi?" Hiền Vương khen: "Con hãy nhận vì con rất xứng đáng".

Hoàng tử Hiệp nhận lãnh vàng bạc nhưng liền sau đó chọn cho mình một thái độ: Phát nguyện trở thành phật tử - cà tích cực hơn – từ bỏ gia đình, thế phát xuất gia không chút do dự, tuy mới 20 tuổi.

Sử chép: Khi chỉ huy chiến trận, ông hoàng Hiệp sống khắc khổ, ngồi trong trại, chỉ có hai vệ sĩ túc trực bên cạnh. Lần nọ, một lão già ở Quảng Bình tên Bật Nghĩa đến trại với ý định "tiến" cho ông hoàng một thiếu nữ xinh đẹp. Ông hoàng từ chối nhưng không quên cấp cho lão già 10 quan tiền, hiểu rằng người cha nọ hành động như vậy chỉ vì quá túng thiếu cơm áo, thời loạn.

Sự chọn lựa bất ngờ của hoàng tử Hiệp không khó hiểu lắm. Tám tháng ở chiến trận là cả một đời người, là cả thế kỷ thứ XVII ở Việt Nam! Hẳn ông hoàng Hiệp thầm đau xót cho đường hoạn lộ quá đắng cay của lão tướng Nguyễn Hữu Dật! Giữa cảnh máu xương lầy lội, tiếng đại bác vang rền, mùi diêm sanh nồng nặc, ông hoàng dư hiểu rằng từ bấy lâu các thương gia Hòa Lan, Bồ Đào Nha cạnh tranh nhau ở Đàng Ngòai, ở Đàng Trong, để mua tơ lụa, quế, trầm hương và bán các nguyên liệu giết người. Họ lấn nhau, dùng mọi thủ đoạn tinh vi nhứt.

Ông hoàng cũng thấy tận mắt những chiếc đồng hồ kiểu Tây phương và tuy xa gia đình, ông hay tin đứa con trai của mình – Tôn Thất Lễ - sau cơn bệnh nặng mà các ngự y điều trị không nổi, đã rửa tội theo phép Công giáo (1674).

Sanh, lão, bịnh, tử . . ông hòang Hiệp nhận rõ, thấm thía, không kém Thái tử Tất Đạt Đa ngày xưa khi ra bốn cửa hòang thành.

Ông "dũng mãnh, tinh tấn', khiêm tốn nhận mình là một chúng sanh trong kiếp sát na. Vì đã từng đau khổ giữa cuộc thế, đã từng đóng vai người anh hùng, ông muốn thành tâm tìm một cõi cực lạc thực tế, sống ẩn dật như nhà hiền triết đủ can đảm, im lặng.

Ông liễu đạo năm 23 tuổi (1653 – 1675) , ngày rằm tháng 6 năm Ất Mão, an táng ở làng Hiền Sĩ huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, có lẽ không lưu lại một bút tích, một bài thơ truyền khẩu nào. Nhưng hậu thế tưởng còn nhận được hình bóng bất diệt của ông qua nụ tười phảng phất trên môi của các tượng Bồ Tất trong chùa, giữa tiếng kệ kinh.

Trăm năm sau, anh em Tây Sơn phất cờ khởi nghĩa (1773), đại phá quân Thanh (1789) làm rạng danh tòan đất Việt.

(Trong quận 10 thành phố Hồ Chí Minh (gần trường đua Phú Thọ, nay là sân vận động), chúng ta có đường Tôn Thất Hiệp, nhưng không biết có mấy ai cư ngụ trên đường biết đến lịch sử của con người tài đức này!)

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

DÂN HAI HUYỆN VÀ ÔNG NGUYỄN HỮU CẢNH

Phàm người Việt yêu nước, ai lại chẳng muốn nói, muốn nghe đến vẻ đẹp của giang sơn gấm vóc tức là phong cảnh núi sông, với bao nhiêu hào khí.

Để tượng trưng cho đất nước thân yêu, nhiều người vẽ bản đồ Việt Nam với những lằn nét mơ hồ, sau đỉnh hương trầm cuồn cuộn khói. Hoặc là chùa Một Cột, lăng tẩm Huế rồi đến cổng lăng ngài Tả quân Lê Văn Duyệt.

Ba kiểu kiến trúc tiêu biểu cho ba miền, cũng khá cụ thể nhưng chưa ổn. Chúng tôi đã xem một bức tranh nho nhỏ, trong đó cái cổng lăng ngài Tả quân được thay thế bằng hình ảnh một cô gái đội nón lá, chèo xuồng trên kinh rạch, giữa biển lúa vàng: Đã bắt đầu gợi được niềm vui tươi, phóng khóang rồi đấy! Nhưng cũng chưa thỏa mãn. Tại sao cô gái ấy chèo xuồng một mình và cười một mình. Cô

ta sẽ già, hóa đá chăng? Còn thiếu một điều gì, khó nói – nhưng có lẽ quan trọng khi muốn tìm một hình ảnh tượng trưng cho cá tính miền Nam.

Có bạn nóng nảy nói nhanh:

- Tại sao lại khó tính, lẩm cẩm như vậy? Cứ đờn ca vọng cổ, ăn nhậu say sưa, lựa món ngon vật lạ nào lượn ếch rùa rắn là đầy đủ bản sắc miền Nam rồi. Nếu cần bổ túc thì cứ nói thêm: Người miền Nam hiền lành, không có gì sâu sắc, ít lo xa, hơi lười biếng, ưa nói thẳng. . .

Nhận xét ấy đúng nhưng vẫn còn hời hợt. Nếu chỉ có bao nhiêu nét không sâu đậm ấy thì liệu ông cha ta có giữ nổi đất và sống nổi đến ngày nay chăng? Trong lịch sử nhân loại, bao nhiêu dân tộc đã mất tên, trong khi họ ít "lo xa, không gì sâu sắc; hơi lười biếng; ưa nói thẳng!"

Miền Nam là phần đất cay nghiệt, đã từng chôn vùi hoàn toàn hoặc làm ngưng đọng bao nền văn hóa. Lịch sử đã cho biết: Xưa kia, tại đồng bằng sông Cửu Long đã mọc lên vương quốc Phù Nam. Vương quốc này phồn thịnh nhờ làm trung gian thương mãi giữa vài nước Đông Nam Á: còn lưu lại vài đồng tiền vàng La Mã, có thể làm giả thuyết cho sự liên lạc giữa Phương Tây và miền Nam từ thế kỷ thứ III, cách đây 1.600 năm. Ấy thế mà nước Phù Nam lâm vào cảnh tang thương, tang thương cho đến nỗi các nhà khảo cổ giỏi nhứt cũng chẳng tài nào ức đóan: Người Phù Nam thuộc vào dân tộc nào? Tiểu quốc của họ bị diệt vong từ đâu? Và ngay đến cái tên tạm bợ là Phù Nam! Các sử gia chỉ biết tên ấy xuyên qua vài trang sử đời Lương, đời Đường bên Tàu; Ngày nay ta đọc hai chữ nho Phù Nam, và chẳng hiểu các sử gia Tàu có phiên âm lại đúng giọng cái tên của một tiểu quốc bé bỏng, tuy giàu sang nhưng sớm mai một? Căn cứ vào các nền nhà, đồ trang sức tìm được tại vùng đất xưa bên kia Hậu Giang, chúng ta quả quyết: Nước Phù Nam bị tiêu diệt vì văn hóa của họ chẳng biểu lộ nét gì đặc sắc, tòan là góp nhặt văn hóa Ấn Độ, Ba Tư. Thế thôi.

Bao nhiêu thành quách bị chôn vùi dưới lớp phù sa, trở thành một vùng đồng chua hoang dại. Thế mới hay: Phù sa sông Cửu Long và biển Nam Hải có sức mạnh tiêu diệt những nhóm người lưu vong, ăn xổi ở thì, thiếu cá tính. Và những kẻ đến sau đó, tuy đã thôn tính tiểu quốc Phù Nam nhưng vẫn bị sa lầy, trụ hình torng nếp sống mộc mạc, kiếm ăn ngày nào hay ngày ấy, tập trung nhà cửa trên vài giồng đất cao ráo, khai thác sơ sài vùng phụ cận. Và ra khỏi xom chừng vài trăm thước là cây cỏ mọc hoang, dày bịt, làm sào huyệt cho cọp, voi. Ở vùng đất phù sa ẩm thấp mà sanh hoạt của nhóm người ấy thu hình lại như một số thôn bản miền sơn cước.

Phù sa sông Cửu Long, vinh Xiêm La đã chôn vùi nước Phù Nam!

Phù sa sông Cửu Long, vịnh Xiêm La đã trở thành vùng sơn cước đối với người Miên!

Người Việt Nam lại xuất hiện, nhận lãnh bao thử thách.

* *

*

Họ là những người ở Bình Dịnh, Quảng Nam. Họ chán chê những thửa ruộng kém mầu mỡ nhỏ hẹp, giới hạn bởi dãy Trường Sơn khô cằn và biển Đông đầy giông bão. Trên những thửa ruộng ấy, dường như người Chiêm Thành đã chịu thua thiên nhiên: Họ ít chịu ly hương và điểm quan trọng nhứt là họ quá bảo thủ về văn hóa, chẳng muốn làm kẻ "lai căng" hầu đón gió bốn phương. Người Việt Nam ta thích đi xa và giàu tinh thần dung hòa. Vùng đồng bằng Đồng Nai và Cửu Long đang hcờ đón. Từ đời Hiền Vương cách đây 300 năm, người Việt Nam trong thời Nam Bắc phân tranh đã sẳn sàng đi xa hơn ranh giới của quê cha. Họ theo đường biển, dùng ghe đánh lưới, đến tận mũi Cà Mau và đảo Phú Quốc.

Sử sách gọi đó là đám người "lưu dân", người không căn cứ nhứt định, sống phóng túng, nghĩa là những phần tử bất hảo, dốt nát, thiếu luân lý, bị luật lệ và phong tục lên án. Tóm lại, đám dân tứ chiếng trốn xâu lậu thuế ấy phá hại văn hóa hoặc thuộc vào trình độ văn hóa thấp.

Gần đây, vài nhà xã hội đã minh xác khả năng kiến tạo và tinh thần đạo đức của những lưu dân từ Âu Châu sang lập quốc tận Mễ Tây Cơ, Ba Tây. Đa số chỉ là nạn nhân, lắm khi là tội nhân bị lên án rất oan ức bởi luật lệ và luân lý phong kiến. thử xem lại vài chi tiết của bộ luật Hồng Đức, đời Lê: giết trâu vô cớ, trai gái ăn ở với nhau theo kiểu tự do kết hôn, chống đối với cường hào ác bá, đều là những tôi có thể bị đày gần (lưu cận chu), đày xa (lưu viễn chu) và đày ra khỏi biến giới tổ quốc (lưu ngoại chu). Ở nước ta, các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và ngay cả vùng tỉnh Thanh Hóa há chẳng phải do một số đông tội nhân bị lưu hình đến khai thác. Thực tế chứng minh rằng thế hệ của họ và các thế hệ về sau đã góp công xây dựng văn hóa bảo vệ được thuần phong mỹ tục.

Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, một số lưu dân khá đông đến thám hiểm và định cư tại ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nói chung, người xa lìa tổ quốc thường ưa thích mua bán – thứ nghề dễ sinh lợi, ít cực nhọc. Nhưng số lưu dân Cửu Long không chọn con đường dễ sống đó. Nhiều người cho người Việt Nam ít có khiếu về thương mãi. Rất có lý nhưng cũng vô lý. Lúc bấy giờ , đám lưu dân Việt Nam đủ sức tranh thương với người Miên, nói rõ hơn là họ đủ sức tổ chức thương mãi, đầu cơ hàng hóa ở một vùng mà nền thương mãi còn trong tình trạng đổi chác sản phẩm.

Thái độ của đám lưu dân thật sự rõ rệt: họ lo khai thác đất hoang, đương đầu với bệnh tật, cọp sấu, đùa giỡn với song biển. Họ chọn lực con đường đầy khó khăn, đầy vinh quang mà có người cho rằng dại khờ, hời hợt. Miễn sao cho những kẻ đến sau được thừa hưởng di sản quí báu của họ. Mặc cho kẻ khác phỉ háng, hiểu lầm. Họ chịu cực nhiều nhưng hưởng rất ít. Đó là thái độ bám sát đất nước, tin tưởng nơi khả năng của con người. con người sẽ biến đổi bùn lầy ra cơm, sẽ lập đình chùa trên biển cỏ. Hòan tòan tinh tưởng vào thiên nhiên, cải biến thiên nhiên, không sợ thiên nhiên. Vì vậy mà các tay anh hùng hảo hớn thích sống riêng biệt, mỗi người làm chủ một địa bàn riêng, chiếm cứ một con

rạch, một cù lao. Trong căn chòi nhỏ bé, với dụng cụ thô sơ và thuốc men hầu như không có, họ dám thi gan chịu cảnh cô độc của con phượng hoàng trên đỉnh núi, của con cù nằm vùng lâu năm, chờ thời. Lúa gạo, cá tôm nếu dư dã thì tặng cho bạn bè, để dành, nếu để dành ăn không hết thì bỏ. Một kiểu người hùng trong tiểu giang sơn. Thà là làm đầu gà hơn là đuôi voi. Nếu cần làm việc thì sẵn sàng chịu đựng khổ nhọc, sau khi làm việc khó nhọc thì nên hưởng lạc lập tức, và hưởng lạc đến mức tốc độ.

Họ không bao giờ là những người Do Thái lang thang. Đất nước qua phì nhiêu, phần đất nước ấy không xa lìa tổ quốc, trái lại, nó nối liền về mặt địa ;ý.

Trong những năm Trịnh – Nguyễn phân tranh, dường như chúa Nguyễn bỏ rơi họ. Nhưng một cơ hội mới lại đến, đem may mắn cho đất nước: bọn di thần nhà Minh xin di trú nơi phần đất của chúa Nguyễn. Hiền Vương giải uqyết một cách thần tình: cho phép họ vào vùng đồng bằng miền Nam mà khai khẩn. Vùng ấy, lúc bấy giờ, mặc nhiên nằm dưới sự bảo trợ về mặt chánh trị của chúa Nguyễn. Sử đã chép nhiều về các tướng Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch. Và nàh tổ chức Mạc Cửu. Trong phạm vi bài nầy, chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh vài điểm quan trọng:

- Trần Thắng Tài chú trọng mở mang thương mãi và tiểu công nghệ ở vùng cù lao Phố (Biên Hòa), nhứt là thương mãi. Sau khi chợ cù lao Phố bị quân Tây Sơn phá, các thương gia rủ nhau xuống vùng chơ Lớn lập cơ sở thương mãi khác.
- Dương Ngạn Địch đến vùng Mỹ Tho lập ra trang trại ở vùng Tân Hiệp, mỹ tho qua địa phận Bến Trẻ ngày nay. Nhóm nầy chú trọng đến thương mãi và nghề ruộng rẩy.
- Mạc Cửu đến vùng chợ Hà Tiên, nhắm vào việc mở mang thương cảng, tổ chức sòng bạc và làm trung gian chánh trị, cố ý đóng vai trò đặc biệt trong lịch sử ngoại giao giữa chúa Nguyễn, Cao Miên và Xiêm La.

Bấy lâu, chúng ta thường dùng danh từ "khai hoang" với nhiều nghĩa mơ hồ. Cần phải xác định vai trò của bọn di thần nhà minh ở miền Nam, lúc họ mới đến. Trừ trường hợp Dương Ngạn Địch ở Mỹ tho, các ông Mạc Cửu và Trần Thắng Tài chỉ chú trọng việc thương mãi, tổ chức phố chợ mà thôi. Nhứt là ông Mạc cửu, ông này quá thiên về hoạt động chánh trị. Vì vậy, chúng ta không lấy làm lạ khi thấy vùng phụ cận chợ Hà Tiên và chợ Biên Hòa còn quá nhiều đất hoang, chưa canh tác. Số quân sĩ đi theo Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và số mưu sĩ đi theo Mạc Cửu đều nghiêng về nếp sống thành thị, sống tập trung, lo buôn bán hoặc phát triển tiểu công nghệ. Thành thị đóng vai trò quan trọng cần thiết. Điều ấy đã đành, những chúng ta nên ghi rõ; chính những người thành thị nầy đã hưởng lợi khá nhiều, trong khi đám lưu dân đã sản xuất quá nhiều nhưng hưởng không bao nhiêu. Nhờ việc phân phối xuất cảng sản phẩm do bọn di thần nhà Minh nắm giềng mối, đám lưu dân Việt Nam ở ven rừng, ở bờ biển được cải thiện đời sống và càng hăng hái làm việc.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Dân hai miền

Đám lưu dân chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui. Bằng cớ là họ không nổi loạn. Họ vui, có lẽ vì một lý do khác hiển nhiên, nhưng thầm kín hơn. Quân sĩ của Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và bọn thân thuộc của Mạc cửu gồm đa số là đàn ông! Họ cần lập gia đình sanh con nối dõi tông đường và do đó, họ phải cưới đàn bà Việt Nam làm vợ. Đàn bà Việt Nam bấy giờ có lẽ hơi ít nên được ông chồng Trung Hoa ưu đãi. Đàn bà Việt Nam lãnh phần nấu nướng thức ăn, làm bánh trái và dạy dỗ đàn con . . hai dòng máu. Một dịp để cải cách kỹ thuật nấu bếp. Trong sự chung đụng nầy, bao nhiêu phong tục Việt Nam và Trung Hoa cọ sát và dung hòa nhau. Lại có thêm nhiều danh từ Triều Châu được Việt hóa. Lễ Thanh Minh, lễ cúng Giới tử Thôi, và Khuất Nguyên được vẻ long trọng. Ngoài ra, còn tục lệ thắp đèn trời. Số người lưu dân Việt Nam được tiếp xúc trực tiếp thường với người Trung Hoa lúc mua bán, cụ thể hơn, họ tiếp xúc với những nông dân Triều Châu, hoặc Hải Nam và Quảng Đông. Họ chịu khá nhiều ảnh hưởng về phong tục của nông dân miền Nam Trung Hoa (trong khi đó, người Việt ở Bắc Phần hiểu văn hóa Trung Hoa theo đường lối thượng tầng qua Tứ Thi, Ngũ Kinh). Ảnh hưởng của Thiên Địa Hội lan tràn vì bọn di thần nhà minh vẫn nuôi giấc mộng bài Mãn. Và đạo Phật được truyền bá tiếp do các nhà sư từ Quảng Đông đến.

Đứng về danh nghĩa chánh trị, tất cả bọn di thần nhà Minh và đám lưu dân Việt Nam đều sống dưới quyền bảo hộ của chúa Nguyễn. Trong lúc chúa Nguyễn bận rộn vì chiến tranh với chúa Trịnh, vùng đồng bằng với số lưu dân anh hùng 9dịa phương và số người lai căng, dễ trở thành một khu vực tự trị vì dầu muốn dầu không, bọn di thần vẫn mang nặng mưu đồ lập tiểu quốc.

May thay, cuộc Nam Bắc phân tranh chấm dứt. Năm 1698, Minh Vương Nguyễn phúc Chu nảy ra một sáng kiến thần tình. Ngài phái một vị quan kinh lược tòan tài vào Nam: Ông Nguyễn Hữu Cảnh. Ông nầy lãnh trách nhiệm đặt cơ sở hành chánh ở miền Nam biên thùy, chánh thức xem vùng Đồng Nai và Sài Gòn là hai huyện đầu tiên của nước Việt Nam: huyện Phước Long và huyện Tân Bình. Sử chép rõ: Ông Nguyễn Hữu Cảnh mộ thêm một số lưu dân Việt Nam, từ Quảng Bình trở vào, đem định cư vào hai huyện đầu tiên nầy, để tăng dân số và để tăng chất lượng văn hóa. Dầu gì đi nữa, số lưu dân đến sau đi theo ông Nguyễn Hữu Cảnh, cũng là những người Việt "thuần túy" so với số người đã định cư từ trước.

Dân Sài Gòn và dân Biên Hòa tự nhận là "Dân hai huyện" – một danh hiệu sang trọng chứng nhận

họ không phải là dân lai căng.

Đó là việc chỉnh đốn chính trị và văn hóa ở vùng sông Đồng Nai.

Còn vùng đồng bằng sông Cửu Long, với sông Tiền, sông Hậu và vùng mũi Cà Mau? Làm sao giải quyết được? Vùng ấy ở nơi xa xôi nhưng có tương lai kinh tế gần như vô tận với lúa gạo và cá mắm.

Năm sau, ở đất Cao Miên có cuộc làm phản. Chính ông Nguyễn Hữu Cảnh được lãnh trách nhiệm kéo quân đến tận Nam Vang. Ông thắng trận nhưng khi trở về, cánh quân ấy mệt mỏi, rút lui theo con đường Châu Đốc xuống An Giang, qua Vĩnh Kim (Định Tường). Tại đây, ông Nguyễn Hữu Cảnh mang bịnh mà chết. Linh cữu của ông được đưa về Biên hòa, đình trú tại đó.

Thử nhìn trên bản đồ, chúng ta thấy rõ: cánh quân ấy vượt qua con đường xuyến suốt đồng bằng sông Cửu Long, từ sông Hậu giang qua Tiền Giang đến sông Đồng Nai. Ông Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đình binh (trú quân) tại tả ngạn sông Hậu, trước khi qua sông Tiền Giang, trút hơi thở cuối cùng (năm 1700). Bao nhiêu thương binh, bịnh binh và quân sĩ đã được dịp giải ngũ – hoặc đào ngũ – theo lộ trình ấy. Ông Nguyễn Hữu Cảnh đã mang bịnh vì khí hậu ở vùng đất xa lạ (và có lẽ vì mang thương tích nhưng các sử gia đã che giấu). Số quân sĩ của Nguyễn Hữu Cảnh là những người Việt Nam 'thuần túy" mang từ miền Trung vào. Họ bắt đầu châm rễ tại những vùng mà bọn di thần nhà Minh chưa khai thác đến. Và họ cũng tự xưng là dân hai huyện. Vai trò văn hóa, chính trị của họ rất quan trọng, trong những thế hệ sau. Họ sẵn sàng hưởng ứng việc chúa Nguyễn thành lập những dinh, những tỉnh mới (Định Tường, An Giang, Hà Tiên) và dưới mắt đám lưu dân đã bị lai căng, đây là những người "dinh" sang trọng, giữ đúng thuần phong mỹ tục Việt Nam.

Suốt con đường lui quân của ông Nguyễn Hữu Cảnh, người dân Việt Nam 'thuần túy", đã lập những đền kỷ niệm. Nguyễn Hữu Cảnh là vị thần được thờ phượng nhiều nơi nhứt, khắp miền Nam: đình thờ ở Châu Đốc (Hậu Giang), đình thờ ở An Giang (nơi gọi là lòng ông Chưởng – chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh) và tại đây có đến bốn đình thờ (tại các làng An Thạnh Trung, Long Kiến, Long điền, Kiến An, quan trọng nhứt là Dinh Quan Lớn) đình thờ ở Định Tường (Tiền Giang), đình thờ ở Biên Hòa (đồng Nai). Tại đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn) có bài vị thờ Nguyễn hữu Cảnh. Và ở Nam Vang, ông vẫn được Việt kiều thờ kính.

Người Việt "hai huyện" sống rãi rác khắp đồng bằng sông Cửu Long, nhờ cuộc hành quân của ông Nguyễn hữu Cảnh. Do đó, chúng ta thấy miền Nam tuy mang tiếng là lai căng nhưng vẫn giữ được gốc, từ khoảng năm 1700, tức là hơn 150 năm trước khi người Pháp đến. Hoàn cảnh ấy đã tạo cho người Việt Nam vài cá tính, từ xưa.

Bàn về cá tính ấy là việc hơi trễ. Có lẽ chúng ta không nói được tiếng nào mới lạ vì Đại Nam Nhứt Thông Chí (soạn thảo từ đời Tự Đức) đã đề cập khá rõ ràng. Xin nêu vài chi tiết đặc biệt ở Lục tỉnh theo bản dịch của Nguyên Tạo.

Tỉnh Biên Hòa: Nhân dân siêng việc cày ruộng, dệt cửi, nghề thợ và nghề buôn tùy theo địa thế phát

triển làm ăn, ưa sự múa hát, sùng thương đạo Phật . . .

Tỉnh Gia Định: Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụng mà bền chắc, hay dùng đồ ngoại hóa. Tục chuộng khí tiết, khinh tài trọng nghĩa, sĩ phu ham đọc sách cốt yếu cho hiểu rõ nghĩa lý mà lại vụng nghề văn từ.

Tỉnh Định Tường: đất đai rộng, người hào hiệp, ưa đãi khách, không kể tốn phí . . . Như con gái ở vùng Mỹ tho thì hay sửa soạn trang sức đi coi hát xướng. . .

Tỉnh Vĩnh Long: Đất đai rộng, thức ăn nhiều, ít cần xúc tích dành để. Nhiều người biết lội bơi, thiện nghệ đánh cọp và câu cá xấu.

Tỉnh An Giang: Cầu đảo thì chuộng hát xướng, hoàn nguyện việc gì thì hay thắp thiên đăng (thắp đèn trời) .

Tỉnh Hà Tiên: Tính người mau lẹ, nữ công tinh xảo, con gái trang sức sơ đạm, bới tóc thả thòng ra sau. Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) làm bánh ú có sừng để cúng tổ tiên, tiết Thanh Minh con trai con gái đi tảo mộ ông bà gọi là đạp thanh, tết Trung Thu mời bạn hữu chung hưởng trung thu (cổ lệ Trung Hoa).

Về văn chương miền Nam lúc người Pháp mới đến, chúng tôi xin chọn hai bài thơ sau đây, trích trong Quốc Âm Thi Hiệp tuyển xuất bản năm 1903 tại Sài Gòn, lời lẽ thô sơ những khá tiêu biểu, nghe ngồ ngộ theo vần ME, hơi khác với Nguyễn Khuyến và Tú Xương.

Thơ Rạch ông Me:

Bấy lây mới biết rạch ông Me.
Lúp xúp bần con, chuối với tre
Một thức nước trời, xem léo déo
Trăm chìu doi vịnh chống gio gie
Rừng Nghiên đốn củi, tiều ngơ búa
Ruộng Thuấn lùa trâu, mục kết bè.
Thử tắc xanh vàng khoe chớn chở
Ruộng đồng gió chướng thổi ve ve . . .

Thơ Vịnh Cây Me, bốn câu đầu vô danh, bốn câu sau của ông cai tổng Chiểu:

Xưa mọc ngòai ranh với xó hè
Nay trồng giữa chợ rạng danh me
Trái đem nấu ngọt mùi chua lét
Cây chuốc làm roi, thịt nhão nhè
Ít kiểng chen vào cho đậm đám
So tài gẫm lại chẳng nhằm phe
Cột rường tuy dụng không nên mặt

Quan lộ cũng nhờ sức hắn che.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

NHẬN XÉT VỀ CA DAO HẬU GIANG

Trong số những Ca dao xuất xứ từ miền Hậu Giang, có lẽ loại "sấm vãn" là xưa nhất. Không đi sâu vào nội dung, chúng ta chỉ ghi nhận vài điểm: Vãn là bài thơ, văn vần. Sách xưa nêu rõ thí dụ: Nhị độ Mai, Văn (Les pruniers refleuris, poeme tonkinois). Bản in địa phận Sài Gòn 1894, hoặc hựu việt, Văn viết trong tuồng hát bội. Vì lối phát âm không rõ rệt của người miền Nam nên Vãn bị lầm là Giảng và Sấm Giảng nghĩa là một bổn băn vần truyền tiên đóan thiên cơ, giảng giải đạo lý.
Vài đọan thơ gọn gàng dưới đây đủ chứng tỏ mức diễn đạt của vài tu sĩ hồi đầu thế kỷ thứ XX:
Hai Võ phân nói thiệt thà:
"Kinh kệ áo dà, để lại chốn đây
E khi đi có gặp Tây,
Nó coi thấy đặng, sắp bây không còn".
Tính thôi đã một buổi tròn,
Xuống thuyền ra biển, hởi còn canh hai!
(Vãn núi Tà Lơn của ông Cử Đa)
Hư nên các việc tỏ bày
Tôi không có ép có nài chi ai.
Thương thay ông lão Bán Khoai.
Lên non xuống núi hôm mai dạy đời.
Thân sao nay đổi mai dời.
Xóm kia làng nọ, khổ thay thân già!
Nam mô đức Phật Di Đà
Khiến người trở lại thảo gia của người .
Bạc bảy đâu sánh vàng mười.
Hiền lương đâu xứng với người hung hăng.
(Vãn ông Sư Vãi Bán Khoai)
Nhưng vì các loại thơ truyền khẩu kể trên vì quá mang nặng tâm lý địa phương nên thiếu tánh chất

phổ biến. Vùng Hà Tiên, Châu Đốc vốn là một biên trấn với nền kinh tế nông nghiệp tự túc. Từ xưa, kiều bào Việt Nam đã khai thác tận vùng biên giới Kampot, núi Tà Lơn (chaine de l'Eléphant). Lúc ban sơ, Mạc Cửu đến miền duyên hải vịnh Xiêm La với hòai bão bài Mãn phục Minh.

Năm 1878, sử chép việc Hà Hỉ Văn thuộc Thiên Địa Hội đem đòan Tàu Ô đến qui phục chúa Nguyễn Ánh ở đảo Cổ Cốt. Trong thời kỳ Pháp thuộc, nhiều đạo sĩ Việt Nam cố gắng biến chuyển khẩu hiệu "bài Mãn phục Minh" trở thành lý luận chống thực dân Pháp. Họ phát triển và áp dụng các quan điểm về phong thủy vào vùng Thất Sơn, Cửu Long, dùng những danh từ: Hớn Chúa, Minh Chúa v.v. . .

* *

*

Bên cạnh những ẩn sĩ, còn nhiều khách tục, những kiều bào tha phương cầu thực. Vào khỏang 1916, họ nhắn vọng về cố quốc:

Tà Lơn xứ rày con tạm ở
Nghiệp lưới chài nhiều tháng náu nương
Gởi thơ cho cha mẹ tỏ tường.
Cùng huynh đệ cho hãn ý
Kể từ con đăng trình vạn lý
Đến bây giờ có bảy tháng dư
Nghiêng mình nằm nhớ tới mẫu từ
Ngồi chờ dậy ruột tằm quặn thắt.

. .

Vận bất tề nay trẻ nổi trôi
Thời bất đạt nên con xa xứ
Con cũng biết mười ơn vẹn giữ
Dạ lâm bền ba thảo ghi lòng
Câu tam niên nhủ bộ bất vong
Nghĩa thập ngoại lòng con lo trả
Khó vì nỗi anh thì một ngả
Cực lòng thay em ở một nơi
Bảy ngày Xuân con chịu tả tơi
Ba bữ Tết khoanh tay ngồi ngó

. . .

Việc ở ăn nhiều nỗi đắng cay
Vái Trời phật xin về quê cũ

Xứ hiểm địa, chim kêu vượn hú
Dế ngâm sầu nhiều nỗi đa đoan
Ngó dưới sông: cá mập lội dư ngàn . .
Nay con tới nơi nguồn cao nước đục
Loại thú cầm nhiều thứ chỉnh ghê!
Giống chằng tinh lai vãng dựa bên hè
Con gấu ngựa tới lui gần xó vách
. . Bầy chồn cáo đua nhau lúc ngúc
Lũ heo rừng chạy giỡn bát loạn thiên . .
. . .Trên chót vót, nai đi nối gót
đôi vượn bạch nựng con thảnh thót
Cặp dã nhơn kếu tiếng rảnh rang
Ngó sau lưng: con kỳ lân mặt tợ như vàng
Nhìn trước mặt: ông voi đen huyền tợ thổ.
Hướng đông Bắc, con công kêu tố hộ.
Cỏi Tây Nam, gà rừng gáy ó o . .

Còn nhiều câu khác vừa tả chân vừa hài hước; đọc bài văn Tà Lơn, hẳn thân nhân của thi sĩ vô danh nọ cũng mỉm cười, được an ủi phần nào. Ác thú ở Ta Lơn tuy nhiều thứ những thi sĩ vẫn sống nhăn như người đi du ngọan ở Thảo Cầm viên, ngày xuân.

**

*

Ngòai miền đồi núi An Giang, ở Hậu Giang còn một miền địa lý thứ nhì ăn suốt bờ biển Kiên Giang, phần lớn Ba Xuyên và tòan tỉnh An Xuyên. Nơi đây, đất quá thấp vì mới bồi, các rạch nhỏ bắt nguồn từ biển để theo thủy triều đổ vào đồng sình lầy. Dưới sự đốc suất của Thọai Ngọc Hầu, kinh Vĩnh Tế và kinh Núi Sập (Thọai Hà) đã hoàn thành từ đầu thế kỷ XIX, dẫn nước ngọt từ Hậu Giang đem tưới các ruộng vườn xa lánh, vừa rửa cho đất sạch phèn, vừa giúp việc lưu thông vận tải. Bài vè kinh Vĩnh Tế nói lên công trình khó nhọc của tiền nhân đã phục dịch giữa nơi khí hậu bất lợi. từ làng quê đến chỗ đào kinh, họ phải qua nhiều vùng nguy hiểm để làm mồi cho sấu cọp. Rất tiếc là bài vè ấy mới sáng tác lúc sau nên giá trị về sử liệu còn quá kém cỏi.

Đáng chú ý hơn hết là việc đào kinh bằng phương tiện cơ giới :phối hợp kỹ thuật cơ giới Tây Phương và đức kiên nhẫn, siêng năng của người Việt" hồi đầu thế kỷ thứ XX

Kinh Xà No (Phong Dinh) khởi công đào năm 1901, hòan tất năm 1903.

Hệ thống kinh Xáng Ngã Năm, Ngã Bảy (Phong Dinh) thành hình từ 1906-1908.

Nhờ vậy tỉnh Cần Thơ (Phong Dinh) đứng hạng nhứt ở toàn Nam Kỳ về sản xuất lúa gạo. Lúa gạo

bán tăng giá. Mức sống của mọi từng lớp lên cao. Những người dân hai Huyện (trai Nhơn Ái, gái Long Xuyên) bấy lâu nổi tiếng là người dinh (dân sang trọng, chánh gốc, ở vùng dinh quan chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh) gặp cơ hội thuận lợi để di cư khắp vùng mới đào kinh Xáng để làm thầy dạy hò hát.

- Đời phải đời thạnh trị
Cuộc phải cuộc văn minh
Kìa là gió mát trăng thanh
Nầy bớ em ơi! Biết đâu nhân đạo bày tình cho vui . .
- Nước bích non xanh
Người bạn lành khó kiếm
Đây em cũng có hiếm, chẳng lựa đặng chỗ nào
Mãn lo mua bán ra vào Cần thơ . .

Đa số các thầy vốn là đào kép hát bội, giải nghệ - được học trò rước đem về nhà để dạy hò – dạy ăn tiền.

Trong ngôn ngữ bình dân, không nghe nói đến danh từ ca dao. Căn cứ vào nạhc điệu, trường hợp xử dụng, họ gọi đó là hát đưa em, hát huê tình, hát đối, hò chèo ghe, hò xay lúa, hò cấy.

Câu hát đưa em:

- Chờ em cho mãn kiếp chờ
Chờ cho rau muống vượt lên bờ trổ bông.

Có thể đưa ra đồng lúa, trên sông rạch để trở thành câu đối hát. Và khi gặp người đáp lại khéo léo:

- Rau muống trổ bông lên bờ nó trổ
Ai biểu anh chờ mà anh kể công ơn.

Thì cả hai vế được gìn giữ đem về nhà trở thành câu hát đưa em.

Xu hướng "kéo dài, bổ túc các câu sẵn có" đã tạo thêm được nhiều câu hát đưa em đáng lưu ý:

- Bớ chiếc ghe sau, chèo mau anh đợi
Kẻo giông khói đèn bờ bụi tối tăm
- Bờ bụi tối tăm, anh quơ nhằm cái tộ bể
Cưới vợ có chử về thổi lửa queo râu.

Hoặc:

Khế với chanh một lòng chua xót
Mật với gừng một ngọt một cay
- Ra về bỏ áo lại đây
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng
- Có lạnh lùng lấy mùng mà đắp

Trả áo cho anh về đi học kẻo trưa.

Người thọ giáo không cần học vỡ lòng về luật bằng trắc, yêu vận, cước vận vì ai nấy đã từng thở không khí lục bát và các biến thể của loại thơ ấy từ khi nằm trên võng.

Theo quan niệm các thầy thì câu hát đối đối chia ra ba loai, từ sở trường, sở đoản từng người mà áp dụng.

1. HÒ VĂN dùng cách ngôn Khổng Mạnh (trích trong Minh Tâm Bửu giám, để gợi hứng, gieo vần:

Vật bạc tình bất thủ

Nhơn phi nghĩa bất giao

Anh nguyền thưởng bậu một dao

Răn phường lòng dạ mận đào lố lăng . .

Hoặc:

Tay cầm quyển sách Minh Tâm anh đọc:

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo.

Cao phi viễn tấu khả nan tàng

Từ khi anh xa cách con bạn vàng

Cơm ăn chẳng được như con chim phụng hoàng bị tên.

2. HÒ TRUYỆN dùng điển tích trong truyện Tàu để gợi hứng gieo vần hoặc nêu câu hỏi:

Văng vẳng bên tai

Tiếng ai như tiếng con Điêu Thuyền?

Anh đây Lữ Bố kết nguyền thuở xưa

- Từ trên trời xuống mặt nước mấy trăm ngàn thước

Từ mặt nước xuống âm phủ đi mấy ngày đường?

Một bộ Tây Du mấy cuốn?

Mộ cuốn mấy trang

Một trang mấy hàng chữ?

Nói cho có ngăn có ngũ, gái má đào mới chịu thua!

- Đó ở dưới thuyền buôn,

Thả luông tuồng theo nhịp?

Có phải là: Ngũ Hồ ký tính Đào Công vi nghiệp

Tứ hải ngoa du Yến Tử phòng

Linh đinh nay lớn mai ròng

Vậy đà có chốn loan phòng hay chưa?

3. HÒ MÉP : dùng lời lẽ nôm na, không điển tích, không cách ngôn:

Đèn tọa đăng để tước bàn thờ

Vặn lên nó tỏ, vặn xuống nó lờ
Xuống sông hỏi cá, lên bờ hỏi chim
Trách ai làm cho thế nọ xa tiềm Em xa người nghĩa mà nằm điềm chiêm bao.
Lúc đầu, loại hò văn và hò truyện được ưa chuộng. Truyện Tây Du, Phong Thần, Tiền Đừng, Hậu Tống, sách Minh Tâm Bửu Giám lần lần xây dựng cho mọi người một vốn liếng về cổ học, nhân bản của Á Đông. Việc phổ biến ấy ngày càng thêm sâu rộng nhờ mức sống của nông dân và tiểu thương lên cao, nhờ phương tiện chữ quốc ngữ. Bắtđầu ấn hành từ đầu thế kỷ XX tại Sài Gòn; các bản dịch ấy phải đợi non 30 năm sau mới thấm vào giới trung lưu và bình dân ở thôn quê Hậu Giang – như thể kể cũng nhanh chóng.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Nhận xét về ca dao

Nam thanh nữ tú tung ra tất cả tri thức của mình để thi tài biểu diễn. Đó là tật chung của kẻ mới làm giàu, ưa khoe của, "xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ". Thật bực mình khi nghe những câu hò dẫn chứng nhiều điển tích sai lạc, vô nghĩa hoặc nhiều cách ngôn của Khổng Tử, tư Mã Ôn Công với danh từ lẫn lộn, ép vận, sai văn phạm cổ văn. Nhưng chúng ta chưa bi quan; trước ánh sáng của nghệ thuật, loại hò mép nôm na (không điển tích không chữ Hán) vẫn là hình thức cao nhất, khó thành công nhứt dành riêng hco những người có chân tài, những người trầm tĩnh. Họ đã khéo léo đưa ra những câu hò từ miền Tiền Giang, Trung Phần để bẻ lại. Bẻ là uốn nắn cho hợp tình hợp cảnh: *Ai về*
Giồng dứa qua truông,
Gió đưa bông sậy để buồn cho em.
Đã trở thành:
U Minh Rạch Giá thị quá sơn trường
Gió đưa bông sậy dạ buồn nhớ ai.
Và hình ảnh mơ hồ của cây cầu Trường Tiền ngòai Huế:
Cầu cao ba mươi sau nhịp(?)
Em theo không kịp
Nhắn lại cùng chàng:
Cái điệu tào khang.

Sao chàng vội dứt
Đêm nằm thao thức
Tưởng đó với đây
Biết nơi nao cho phụng gặp bầy
Cho le gặp bạn
Ruột đau từng đọan
Gan thắt chín lần
Đôi ta như chanh với khế, như quế với gừng
Dầu xa nhau nữa cũng đừng tiếng chi!

Để thêm phần duyên dáng và để biểu diễn nghệ thuật bắt vần, nhiều người trổ tài, môi những câu hò ngắn sẵn có. Môi tức là kéo dài thêm câu hát, đặt thêm nhiều đọan lơ lửng, vô thưởng vô phạt hoặc có dụng ý:

Anh thương em
Thương quấn thương quít
Bồng ra gốc mít, bồng xít gốc chanh
Bồng quanh đám sậy, bồng bậy vô mui
Bồng lủi sau lái, bồng ngoái trước mũi (v.v.)
Để em nằm xuống đây
Kể từ hồi em đau ban cua lưỡi trắng
Miệng đắng cơm hôi
Tiếc công anh đỡ đứng bồng ngồi
Bây giờ em vinh hiển, em bắt anh bán nồi làm chi?

Ba hình thức hò văn, hò truyện, hò mép đã tổng hợp trong một câu:

Tay cầm cục mực, cây viết vàng
Vẽ phụng vẽ loan
Vẽ Tiết Đinh San
Vẽ chàng Lâm Sĩ
Vẽ bông hoa thị
Vẽ chữ đại tường
Đem về cắm trước đầu đường
Người đi qua thấy rõ chữ kim tương (?)
Kẻ bước lại xem tường văn võ
Trách ai chận ngõ lấp truông, ngăn mấy đón gió
Để con bạn nọ phải thua buồn vì tiếng thị phi.

Theo thời gian, từ hình thức đơn giản trong sáng, câu hò lần lần trở nên nặng nề, mang nhềiu chữ nho, điển tích nhưng nghèo ý nghĩa. Lắm người tuy nổi danh hò hay, hát giỏi nhưng thật ra họ chỉ thành công nhờ làn hơi thiên phú, nếu chép lời văn ra mực đen giấy trắng thì rõ ràng là nghèo vần điệu, trùng ý, lải nhải, quá sáo:

- Nghĩa nào nặng cho bằng nghĩa tào khang.
- Đêm nằm van vái, vái van ông Tơ hồng cùng bà Nguyệt lão, xui khiến cho tôi cưới đặng con vợ đồng lòng, đồng tâm, đồng chí, phu xướng phụ tùy, phụ tùy phu xướng v.v. . .

Thế sự ngày càng đổi thay, nếp sống xáo trộn ít nhiều là điều dĩ nhiên. Năm 1938, 1940, nếu được dịp dự một buổi lễ thành hôn ở vùng kinh Xáng Ngã Năm, Ngã Bảy ta càng ngạc nhiên hơn. Đó là những xóm chạy thẳng ở hai bên đường giao thông thủy bộ, làm ruộng làm rẫy nhưng cũng bán hàng xén, hớt tọc, trong gian nhà có cửa sổ, có đèn "măng xông". Bộ quần áo mặc ngủ (pijama) và đôi giày "săn đan" trở thành lễ phục chánh thức (thay thế cho khăn đóng áo dài) khi chàng rể ra mắt bà con hai họ và bái từ đường! Lúc đãi tiệc, một cậu thanh niên đứng dậy trình bày với cử tọa bài "văn chúc" theo kiểu:

"Thưa quí ông, quí bà, quí cô bác, các bạn thanh nhiên, mấy chị phụ nữ."

Hôm nay là ngày . . . tháng . . .là ngày lễ thành hôn của bạn tôi là Mỗ sánh duyên cùng cô Mỗ. Trong khi hai họ sum vầy dự tiệc, tôi là người tài thô trí thiển lẽ thì phải lặng lặng để nghe người trí thức giải bày "tâm lý" để cho tôi là kẻ thiếu học được dịp học thêm, nhưng tôi xin mạn phép đọc bài văn chúc nầy. Sách có câu chữ rằng: Châu Trần nhứt thôn vì kết hảo, Tấn Tần lưỡng quốc dĩ thành hôn. . .Tôi rất đáng khen bạn tôi biết vâng lời giáo huấn, chẳng học thói Sở khanh, đợi đến tuổi trưởng thành cho cha mẹ định đôi mới gọi rằng lưỡng toàn trung hiếu. Tôi thầm khen cô Mỗ biết giữ câu tiết trinh liêm sỉ và biết giữ danh gia cho cha mẹ, chẳng học thói chơi hơn nhà ta nhơ tiết . . .Thưa quí ông, quí bà, cô bác, các bạn thanh niên, mấy chị phụ nữ, tới đây, tôi xin "gác bút" và ngưng lời. . "

Tới phần giải trí của buổi lễ một cụ già mặc áo "bành tô" xin trình bày bài "Vè thời sự" mới sáng tác. Thí dụ như:

Ất hợi niên (135) chánh ngọat
Chợ Phước Long đại ách rõ ràng
Người tha phương đen đến tai nàn
Ngày 29, cuối tháng giêng năm đó
Tám giờ rưỡi, chợ đương đông đen đỏ
Chiếc xáng Năn (Nantes) múc tới ngang thành
Chết máy rồi, thầy thợ sọan sành
Xúm nhau lại sửa sang máy móc
Ông Tây (coi) máy chăm non săn sóc

Chỉ đầu kia đầu nọ lăng xăng
Nồi "xốt de" thiếu nước không bằng
Cặp rằng (coi) lửa bẩm ông: Nước ít!
Rủi bữa đó ghe nước về không kịp
Còn ông Tây nóng việc không phòng
Biểu chụm càn, chạy đỡ cũng xong . .
Rồi lát nữa ghe nước về sẽ lấy
Rủi nhiều việc, đồng hồ kẹt máy
Củi chụm hòai không thấy đúng giờ
. . .
Nghe cái rầm như đất lỡ trời nghiêng
Người trong chợ thiếu điều té ngửa . .
. . .Nghe hết rền, thiên hạ đến coi.
Thương hại thay mười mấy mạng người
Ông phó xáng văng xuông kinh gần chết
Nhờ thầy Kiệt mau chơn lội vớt
Chớ phải không hồn lặn âm cung
Vớt lên bờ mình mẩy lấm bùn
Đứng run rẩy tiếng Tây quên nói.
. . .
chừng xáng nổ người bay trên mười thước
Ba người đó, co hai người dài phước
Bay lên rồi bay rớt xuống sông
Còn một người bay bổng trên không
Cũng may quá rớt nhằm bùn nước
. .Ngồi ngẫm nghĩ tình đời thêm mệt
Câu nhân tình ấm lạnh điếc tai
Nghe người đồn lộn xộn vắn dài
Kẻ nói nọ, người nói kia mà đặt để
Dầu trật trúng xin quí ông miễn lễ
Tôi bận việc nhà không quan sát được rõ ràng . ."

Tiếng vỗ tay vang rân khi dàn cổ nhạc bắt đầu lên dây. Buổi đờn ca kéo dài đến quá nữa khuya. Nhiều người vẫn chưa về, ngồi lì mãi tại chiếu, thách đố uống rượu, thưởng tài lẫn nhau qua câu vọng cổ Bạc Liêu, hát mãi mà không thỏa mãn!

* *

*

Vì bản Vọng cổ Bạc Liêu như bức chân dung không bao giờ vẽ xong. Nó giống như tranh tố nữ chỉ có đôi mắt u buồn là rõ rệt; mái tóc, làn môi, nếp áo thì để chìm trong sương hói, mặc ai muốn thêm bớt tô điểm thế nào cũng được. Ngay cái tên của nó cũng đáng bàn cãi. Vào năm 1923, ông Cao Văn Lầu khởi tác bản hòai Lang bằng chữ hò của điệu Lưu Thủy Trường, lời ca không ngòai ý tứ của điển tích Tô Huệ trông chồng. Bản Hòai Lang lần lần đổi tên, thêm nhịp để nuôi nấng những tình cảm phức tạp hơn. Điều hò đối đáp đã tìm được ở bản Hòai Lang một hình thức tương đối sang trong mà nương náu. Người ca không cần bới óc tìm điển tích, cách ngôn hoặc luyện tài để bẻ, để môi như trước. Bài và bản vọng Cổ là điệu hò bào chế sẵn – như món đồ hộp – tập trung và phát triển những sầu muộn mà họ muốn giải bày mãi mãi.

Bản Vọng Cổ Hòai Lang đứng vững trong lòng dân tộc nhờ căn bản quê mùacủa nó, căn bản của tiếng hát câu hò. Ở đây ta hểiu "quê mùa" theo nghĩa: tánh chất nông thôn, miền lục tỉnh. Quê mùa là một sắc thái văn hóa, một nhu cầu tình cảm tất yếu của người ở thôn quê và cũng là của người ở thành thị (provincialisme). Nó sống, không ngưng động quá lâu ở sắc thái cố định nào cả.

Nhưng văn minh kỹ thuật lan tràn thêm sau Để nhị thế chiến. Chân trời hểiu biết của giời bình dân không còn bị hạn chế ở Minh Tâm Bữu Giám, truyện Tam quốc, Tần Đường nữa đâu! Thiết tưởng ngày nay người yêu ca dao chớ nên phí thì giờ và tâm trí để du lịch về đồng quê vì mùa gặt hái của hò truyện, hò văn . . đã mãn, chỉ còn lại cảnh "tót rả cơm khô" Thà cứ ở đô thành ngồi nghe những buổi truyền thanh Vọng Cổ qua làn sóng điện, hoặc dừng bước lãng du, ghé rạp xem tuồng cải lương vào những lớp "áo não, lâm ly, gay cấn" để thông cảm với cô đào chánh đang cau mày cố gắng vô Vọng Cổ cho thật ngọt thật mùi trong lúc ánh đèn đổi màu! Tiếng vỗ tay của thính giả rộ lên để chào đón một thế giới tình cảm quen thuộc nhưng chưa nhàm, một thiên đàng đã mất những đang sống lại trong ảo giác! Bình tĩnh mà xét, ta thấy người đẹp đứng "chết bộ" khi ca sáu câu Vọng cổ quá dài, hai tay nàng chỉ biết xòe ra, nắm lại, quơ lên, quơ xuống như cố gắng tìm cho được một cây chèo, cây nọc cấy, một cái dàn xay lúc hò hát xa xưa là bám cho đỡ ngượng ngập. Tuy mái tóc đã uốn theo kiểu Brigitte Bardot, nàng vẫn là cô đào thuở trước sùng bái ông tổ hát bội, tôn trọng những điều cấm kỵ thần bị (không đem trái thị vào hậu trường, không đi guốc vông, thổi ống tiêu . . .) Y phục ánh sáng chỉ là hình thức phù du nay vầy mai khác, duy có đôi mắt chung thủy của nàng đang hướng về khán giả như để dò hỏi trong tương lại; đôi mắt đẹp như những vì sao lấp lánh trong vòm trời nghệ thuật, từ xưa cho đến tận bao giờ?

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

ĂN Ở CHO ĐÚNG ĐIỆU NGHỆ

Tôi là người hòai cổ, tồn cổ, ở miền Nam nầy, nếu tìm những di tích xưa, tất thì biết đào đâu cho ra tuy dân tộc Việt sống mạnh, trưởng thành và nổi danh hiên ngang nhờ cuộc Nam tiến. Nhiều người bảo:

Đâu có mà tìm! Miền Nam là miền đất mới, đất không chân, đất phèn. Ở miền Nam chỉ có thể mọc những lọai cây tàn cao nhưng rễ nông. Giống như trường hợp lúa "tốt", tức là một bịnh đặc biệt của lúa. Khi cấy trên đất quá nhiều gốc và lá, khi gặt hái thì hỡi ôi, chỏ có rơm rạ cho trâu ăn chớ nào thấy hột.

Nhưng tôi vẫn hòai cổ và tồn cổ mặc dầu đất này chưa từng làm cơ sở cho những kiến trúc cổ kính. Đất mới khai hoang, làm sao tìm thấy cây cổ thụ do người trồng. Tuy nhiên, nếu khảo cứu văn hóa , lịch sử theo tinh thần sống động không câu nệ hình thức, niên biểu, chúnt ta thấy miền Nam có màu sắc, luôn luôn đổi mới, dựa trên một cơ sở. Đó là tinh thần phóng túng, lanh lẹ sẵn sàng đón hương xa của người khai hoang. Văn hóa đứng im một chỗ là văn hóa chết. Sống động, thích ứng với hòan cảnh, đó mới là văn hóa, đúng theo nghĩa của nó.

* *

*

Nhà văn Bình Nguyên Lộc đã ra công sưu tầm ca dao miền Nam sọan thành quyển "Thổ Ngơi Đồng Nai" (chưa xuất bản) Dường như trong bài tựa quyể nnói trên, Bình Nguyên Lộc nhận xét: miền Nam mới thành hình chừng 300 năm mà tổng số ca dao góp nhặt – đứng về số lượng mà nói – không kém miền Trung, miền Bắc, nơi người Việt lập quốc từ ngàn năm trước. Sẵn có kinh tế phồn thịnh, sẵn có vị trí bao lơn Đông Nam Á, người miền Nam biểu lộ sự lạc quan, niềm tin tưởng nơi vận mạng mình, qua ca dao, tức là câu hò câu hát, hát đưa em, hát huê tình, hát đối, hò giã gạo, hò cấy. Thơ và nhạc dính liền nhau, bất khả phân. Lời thơ tuy dở nhưng vẫn hấp dẫn được người nghe nếu nó may mắn được một giọng oanh vàng diễn tả. Và – đây là sự thực – một giọng ồ ề có thể gây bất mãn, làm cụt hứng, cử tọa mặc dầu có ý thơ xuất sắc để làm nội dung.

Người ngòai đời thường chú ý, xem nặng giọng ca, xem đó là yếu tố quan trọng khi thưởng thức.

Giọng ca và sắc đẹp, thanh và sắc , thính và thị. Người hát , người hò muốn chinh phục trọn vẹn tình cảm của cử tọa, thì phải có số vốn thanh sắc lưỡng toàn, trước hết.

*

**

Không khí của câu hát miền Nam là không khí hòai cổ. Nhớ tiếc ngày xưa, người xưa, hình ảnh xưa, quê quán xưa mà mình đã rời bỏ. Có đi xa mới biết chốn quê hương là đẹp hơn cả. Sống trong ngày nay đau khổ, người ta thường nhớ đến tuổi vàng thời thơ âu: Hòai cổ, Vọng cổ. Mặc dầu nhiều người cho rằng "cổ" là tiếng trống nhưng đa số chúng ta đều biết "cổ" là xưa. Nhớ đất xưa, nhớ nơi cố quán mà mình chẳng bao giờ về. Hoặc đau khổ hơn, man mác hơn, ta nhớ nơi cố quán mà không biết cố quán của ta thuộc tỉnh nào, xóm nào. Người đi khai hoang mang mặc nặng mặc cảm tự ty về nguồn gốc gia đình. Họ không có gia phả, chẳng hiểu ông chú, ông bác (hoặc lắm khi ông nội) của họ là ai. Họ chỉ nhớ mang máng tổ tiên xưa kia từ Bình Định, quảng Nam vào đây, con cái của mấy ổng chia ra làm nhiều hệ phái lập ngiệp ở Tân an, ở Cả Mau. Và họ lấy làm vinh hạnh khi được thanh minh . . mơ hồ rằng ông cô hoặc ông nội của họ xưa kia đã đứng trong hàng ngũ chống Pháp, thời đàng cựu, rồi bỏ xứ, chạy trốn, đổi tên, thay họ.

"Nhớ xưa" để tìm nguồn an ủi. Kẻ sống ở miền nước mặn thì nhớ miền nước ngọt. Kẻ ở thành phố thì nhớ miền quê , ở sơn cước thì nhớ đồng bằng. Nhớ và ao ước. Ao ước những gì êm ái của thuở "tuổi vàng" ao ước luân thường đạo lý trong khi đó đây đầy dẫy thác loạn. Ao ước đòan viên, khi bị ly tán trong thực tế.

Câu hát, câu hò phải có hậu. Hát bội phải có hậu. tiểu thuyết bình dân, tuồng cải lương cũng phải như thế.

Giọng hát phải có truyền cảm.

Nội dung phải có hậu.

Bài dạ Cổ Hòai Lang hồi thời ông Sáu Lầu là đề tài có hậu, chồng vợ trùng phùng.

**

*

Xưa nay, nói tới việc khai hoang ở mềin Nam, chúng ta liên tưởng đến công nghiệp của Trần Thắng Tài, Dương Ngạn địch, Mạc Cửu, Nguyễn Hữu Cảnh, Lê Văn Duyệt. Và nghĩ đến pầhn đất Rạch Giá, Cà Mau, hải đảo vinh Xiêm La, Thất Sơn, U minh. Đồng tháp mười, với những nhân vật nghèo al5c hậu về kinh tế mà thích ăn hcơi, thích đề cập tới luân thường đạo lý, và sống rời rạc theo kểiu . . anh hùng hảo hơn, nhưng vẫn đề cao kỷ luật, một thứ kỷ luật vừa chặt chẽ vừa lỏng lẻo: phải ăn ở, đối xử với nhau cho "đúng điệu nghệ"! , "đúng điệu nghệ" là có lương tâm, không đâm kẻ thù từ phía sau lưng, quân tử nhứt ngôn, hể nói là làm liền. "đúng điệu nghệ" tức là không đểu cán. Đó cũng là luân lý của một đứa thanh niên "đi khai hoang' ở thành thị. Mảnh đất Sài Gòn từ năm 1778 đã trở thành vùng "kẻ chợ". Thời Gia Long và Tây Sơn đánh nhau, Sài – Gòn Chợ lớn đã bị đốt phá. Sau đó, tiểu công nghệ, tiểu thương phát đạt hơn trước. Qnh hùng tứ chiếng cứ tới lui hòanh hành. Những thỉ tổ của cao bồi ở Sài gòn đã bị trừng phạt đích đáng dưới lưỡi gươm tiền trảm hậu tấu của Thượng quốc công Lê Văn Duyệt. Vài chục năm sau, thực dân Pháp kéo tới. Lại nẩy sanh ra một số thanh niên lạc lõng, mang trong mình dòng máu khia khẩn đất hoang, nhưng thiếu đất dụng võ. Chỉ còn là vấn đề khai thác thương mãi, khai thác nâhn công, khai thác tài nguyên do người ngọai bang điều khiển. thanh niên Sài Gòn trở thành những "người hùng" kiểu Năm ty, Sáu Nhỏ, thầy thông Chánh và Sáu Trong. Sáu Trọng ở bồi cho Tây. Anh ta bỏ nhà ra đi từ thuở bé, rồi kết nghĩa với cô gái lang dâm. Cô này tên là Hai Đầu. Sau rốt Hai Đầu lấy ông ký lục Tây. Bị Hai Đẩu là ông ký lục làm nhục, Sau Trọng ra tay giết hai người "thiếu điệu nghệ" này rồi lãnh bản án tử hình.

Thơ Sáu Trọng được truyền tụng, ngòai ý muốn của thực dân Pháp, đã trở thành một lọai ca dao, xứng đáng nêu trong bảng liệt kê văn chương bình dân, xứng đáng được ghi trong chương trình Việt Văn. Chúng ta thử tưởng tượng một nhạc sĩ mù lòa ngồi trên chiếc đệm, gảy độc huyền tại đầu đường xó chợ, đang nói thơ:

Kỷ Vì Đại Pháp tân trào
Đời nay nghĩ lại khác nào thuở xưa
Du nhàn thành thị sớm trưa
Có chàng Sáu Trọng tuổi vừa mười lăm.
Bỏ đi tính đã mấy năm
Nay mới chạnh lòng thương kiểng nhớ quê
Bấy lâu cách mặt ủ ê,
Nay mới trở về thăm viếng mẫu thân.
Có tên Hai Đẩu ở gần,
Thường đi buôn bán tảo tần lân la.
Thấy chàng ăn nói thật thà,
Hỏi thăm: "Anh có vợ nhà hay không"?

Trọng nghe Đẩu nói động lòng,
Thơ ngây chưa chốn loan phòng kết đôi.
Đẩu nghe thằng Trọng bày lời:
"Anh không có vợ, em thời chỉ cho"
Trọng rằng: "Buôn bán không lo,
Nói chuyện đưa đò, chè cháo lạnh tanh"
Đẩu rằng: "Lòng khiến thương anh
Cháo chè nguội lạnh cũng đành dạ tôi . . "

Đó là hào khí Nam Kỳ lục tỉnh. Đó là cách ăn nói "văn hoa" của Nam kỳ lục tỉnh. Tiếng độc huyền và thơ Sáu Trọng là dân nhạc, dân ca miền Nam.

**
*

Đường phố Sài gòn là đề tài của câu hát huê tình – là nguồn hứng của nghệ sĩ bình dân, lúc người Pháp mới đến. Đường phố Sài Gòn là mạch máu, đóng vai trò sông rạch, đường để. Hồi thời ấy, giời bình dân mua bán hàng rong trên đường phố Sài gòn. Và hát quê tình lảnh lót, đêm khuya, ngay tại đường Catina (sau là Tự do) tại trung tâm thành phố!
Chúng tôi không nói đùa để tìm bằng cớ binh vực cho ca nhạc bình dân, cho vọng cổ đâu! Chúng tôi căn cứ vào tài liệu đáng tin cậy. Xin quí độc giả lật quyển "Sài Gòn Năm Xưa" của cụ vương Hồng Sển: Thuở ấy, tại Sài Gòn chỉ có lai rai vài chục chiết xe hơi, "muốn chạy thì phải đột cho máy nóng. Mui bố có dây da kéo chằng chịt, cửa xe thì không có?. "Các quan Lang sa và nhà giàu thân thế săm xe bicicletter, lúc ấy nào đã biết máy móc là giống gì, thấy xe không dùng ngựa bò mà chạy ngờ ngờ đã đặt tên nó là . . cái xe máy!"
Lại có một sĩ quan hải quân Pháp, tên là Vidal, lúc hưu trí thì tập ăn trầu, cưới vợ Việt Nam, được tôn làm đại hương cả làng Phú Nhuận. Lãi vidal nầy trăn trối, ao ước được chôn cất theo nghi lễ phật giáo. Đám tang lão Vidal có sư cụ tụng kinh, nhà vàng, đèn rồng và có hò đưa linh. Trong khi đó nhiều giai cấp mới lại mọc lên! "Bành tô đánh chết xứ huề. Áo thun chạy lại đứng kề bành tô". Mấy thầy thông thầy ký (mặc áo bành tô) núp oai thực dân tha hồ hống hách, Bọn áo thun (làm bời dọn bàn) cũng núp oai chủ, lên mặt với đồng bào! Lại còn những cô Ba chuyên nghề lấy Tây kiếm tiền.

"Mười giờ ông Chánh về Tây, cô Bà ở lại lấy thầy thông ngôn".
Nhưng thú vị nhứt là giai thoại sau đây – cũng theo tài liệu của cụ Vương Hồng Sển:
Lối sáu bảy chục năm về trước, có cặp vợ chồng chấp nói, vợ làm nghề dọn bàn cho Tây, chồng làm nghề nấu bếp, cũng cho Tây. Lúc rảnh việc, hai vợ chồng tom góp mở đồn ăn dư của Tây (lâm vố, xào bần) gồng gánh đem bán – khi đêm về khuya – cho dân lao động, thật nghiệp. Họ đi từ đầu đến cuối đường Catinat, từ dinh Thượng Thơ (nơi Bộ Kinh tế ngày nay) đến cột cờ Thủ Ngữ. Về sau, lúc làm ăn khá, anh chồng say mê mèo chuột, bỏ người vợ gồng gánh một mình. Người vợ than thân:
- *Thượng thơ, phó Sóai, thủ Ngữ treo cờ Ba đông (bouillon) ôm-lết (omelette) bie tết (beafteack) xạc xây (sacré) ờ!*
- *Mũ ni (menu) đánh đạo, bây giờ mầy bỏ tao!*

Con đường Catinat, lộ trình bán đồ lân vố của đổi tình nhân . . chính là "Con đường tình sử". Họ bán gì? Bán những thức ăn hỗn tạp tuy thừa thãi nhưng khá ngon, thức ăn của Tây sang trọng. Lúc còn yêu nhau, chung lưng đâu cật, chia ngọt xẻ bùi, anh chồng hứa hèn thề thốt "đánh đạo dạy đời" (một thành ngữ xưa) dùng giọng kèn tiếng quyển, dùng luân ý cổ truyền để chinh phục người đẹp. Mủ ni – theo ý riêng của chúng tôi – có nghĩa là kế hoạch, chương trình xây dựng hạnh phúc gia đình/ Cuối cùng tiếng nguyền rủa gởi cho chàng trai thiếu điệu nghệ, tiếng than thân của kẻ cố giữ điệu nghệ ở 9dời. giống như "Nửa đêm ngòai phố" của nạhc sĩ Trúc Phương, ngày nay: Đường phố vắng đêm nao quen một người. Tiếc thay, hoài công. Phố đã vắng thưa rồi. Giống như bản "con đường mang tên em" cũng của Trúc Phường: Đường chẳng riêng chúng mình. Nhưng có khác, so với thời Thượng Thơ, Phó Sóai, mũ ni đánh đạo! Giờ đây, kẻ than thân lại là bọn đàn ông. Bọn đàn ông gọi người yêu bằng "em", một tiếng em hơi mệt mỏi khi sanh kế bê bối. Và cái mủ ni đánh đạo của thời nguyên tử này được tóm tắt trong mấy tiếng đơn giản: tiền, thế lực, hột xòan, nhà lầu, tiền gởi ngân hàng.
**
*
Nhưng câu hát xưa tuy không được truyền tụng thạnh hành nhưng còn lưu lại vẻ đẹp. Đẹp vì nó có hậu, gợi lại luân lý cổ truyền, nhắc nhở người trong một nước nên cư xử với nhau cho đúng đệiu, đừng chơi đểu. Bài Vọng Cổ được ca tùy hứng, không câu nệ âm điều từng chữ nhưng người ca và người đờn "đúng điệu nghệ" phải nương tựa nhau, xuống câu cho đúng nhịp. Hơi ca không được đâm, nhịp đàn không được chỏi. Đờn ca cho đúng điệu nghệ của giới tài tử là điều khó. Đối xử với nhau bằng lòng thành thật, có thủy có chung là điều khó, lúc sanh kế khó khăn. Đã thích cổ nhạc thì mỗi người đều trở thành tài tử, tài tử đi đôi với phong lưu. Phong lưu không phải là giàu tiền bạc, ăn không ngồi rồi những là lãng mạn, trữ tình, vươn lên đạt hạnh phúc. Nhà học giả Trung Hoa Phùng Hữu Lan đã nhận xét Phong Lưu - theo nghĩa Á Đông – tức là lãng mạn của Tây Phương. Suy cho

rộng hơn – theo thiển ý chúng tôi – thì ngành hát Cải lương chú trọng vào nội dung "điệu nghệ". Còn gì bực dọc cho bằng xem một tuồng cải lươngp hi luân lý. Khi đã phi luân lý thì không còn là tuồng cải lương. Hình thức của tuồng cải lương phải sang trọng, giọng ca phải mùi mẫn, gợi cảm dồi dào để khán giả được sống những giờ phút đúng nghĩa phong lưu.

Nói như thế, nhiều người sẽ thắc mắc: trong thời đại nguyên tử mà còn say mê cải lương là chạy theo không kịp sự tiến hóa. Đã có đệin ảnh, vô tuyến truyền hình rồi, cải lương khó sống với nét quê mùa, giả tạo của nó.

Đồng ý lắm. Nhưng chúng ta nghĩ rằng: quê mùa là sang trọng. Chính cụ Nguyễn Du cũng hy vọng dùng những lời quê, để giúp ai nấy "mua vui một vài trống canh" . Ngòai tác dụng giải trí, cại nội dung quê mùa của vọng cổ, của cải lương đã và đang giúp cho khán giả sống những phút lâng lâng, cười rộ lên hay lau nước mặt, đem hình ảnh sân khấu đối chiếu với cuộc đời để "tự vấn lương tâm", xưng tội, xám hối âm thầm.

Nhưng hỡi ôi! Sau khi vãn hát, con người trở lại như cũ với nhịp sống quay cuồng. Rồi thì chứng nào tật nấy! Vì thế, chúng ta có thể than thở:

Ôi! Sự bất lực của cải lương!

Hay là – lạc quan hơn – nếu cho rằng cải lương còn là một nơi nương tựa, một nguồn an ủi, một nguồn sanh lực thì chúng ta cứ hoan hô :

- Cải lương muôn năm!

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

MỘT NGHỆ THUẬT " TRƯỞNG GIẢ MỚI"

Cách đây 30 năm, ngành cải lương đã từng bị một số người công kích, cho rằng:cải lương tức là nghệ thuật bị phản bội. Số người công kích ấy so sánh cải lương và hát bội rồi đi đến kết luận: Tuồng hát bội được bố cục chặt chẽ, diễn viên tập luyện công phu, nội dung dồi dào ý nghĩa. Trong khi đó, tuồng cải lương nghèo nàn về nội dung.

Hát bội là ngành sân khấu cổ truyền, nên gìn gữ đừng cho mất gốc. Dầu sao đi nữa, cải lương cũng vẫn không tiêu biểu cho nền ca kịch nước nhà; xem cải lương tức là xem những trò xốn mắt của đám trẻ theo Tây học. Họ sửa đổi nhiều điểm nhưng rốt cuộc, nghệ thuật của họ thua xa hát bôi. Lối trình diễn của cải lương rất lai căng, đầu Ngô mình Sở, lai Tàu lai Tây . . .

Hai ba chục năm sau, cải lương nghiễm nhiên thâu phục bao nhiêu cảm tình của khán giả. Ngành hát bội thu hẹp dần dần, được khia thác, được quản trị theo qui mô tiểu công nghệ, gia đình. Trong khi đó các đại ban cải lương có nhiều nhu cầu to lớn hơn về tổ chức về vốn liếng, chẳng khác một hãng xưởng. Những nghệ sĩ cải lương thuộc vào hàng "ăn khách" có thể sống theo nếp tư sản, trưởng giả của mấy ông chủ xuất nhập cảng; nào xe hơi mới nấht, nào hột xòan, nào nhà lầu. Điểm khác là vốn liếng của nghệ sĩ được thâu hẹp trong phạm vi tài năng (dễ hư hao, dễ sụt giá) trong khi đó vốn liếng của các ông chủ xuất nhập cảng được bảo đảm tương đối hơn.

Ở nước ta, đã có ngành thống kê.

Chúng tôi đã tìm kiếm những con số về ngành nhưng chưa gặp. con số ấy chắc là khá to, quá mức tưởng tượng. Mỗi đêm, ở mềin Nam, tính trung bình có bao nhiêu đòan cải lương trình diễn? Họ thâu vào bao nhiêu tiền, xuất ra bao nhiêu? Và tính trung bình, mỗi tháng một người dân, một gia đình xem cải lương mấy lần? Sanh họat củacác đòan hát cải lương dính líu mật thiết với ngành thương mãi khác như thế nào?

Chúng tôi tin rằng số khán giả cải lương thật quá đông. Nhiều đòan hát ế giàn nhưng trong vài ngày nào đó, khán giả đến tràn ngập, giá vé phải bán chợ đen.

Cải lương là một lực lượng văn nghệ, có tác dụng phổ biến mạnh. Tuồng hát được trực tiếp truyền thanh qua làn sóng điện của đài páht thanh, được thâu đĩa, in thành tập sáhc bài ca bình dân và trở thành tiếng ru em trong gia đình, tiếng ca chèo ghe trên sông nước ở tận thôn xóm hẻo lánh.

* *

*

Vài người nói với giọng "ưu thời mẫn thế", "tha thiết với văn hóa" rằng: Cải lương là nghệ thuật . . .chẳng ra nghệ thuật. Nó thuộc vào loại "hạ cấp", "bình dân ngân hàng", lời lẽ tuồng cải lương rất ngô nghê, động tác diễn xuất của đào kép cải lương lại thô kịch lố lăng.

Chưa hết! Còn những luận điệu trơ tráo phản dân chủ chứng tỏ người thốt ra là kẻ lạc hậu, thuộc phe Bảo Hòang: "Đào kép cải lương ít ăn học, đa số xuất thân là . . dân chăn trâu, hoặc gái ở mướn, gái cấy lúa, nghĩa là thiếu dòng máu "hòang tộc" hoặc "thực dân" chảy trong huyết quản"?

Và còn những bằng cớ về trình độ học lực kém thấp của soạn giả, của đạo diễn (vì đa số không có bằng cấp "đít lôm" chăng?) . Hoặc họ không biết nói tiếng Pháp, tiếng Anh?

Ngòai ra, nhiều người "hạ giá" ngành cải lương, xuyên qua những tin vắn dài trong nhựt báo: nào đào kép đánh lộn, hút á phiện, đổi thay tình chồng nghĩa vợ như cơm bữa. Nghĩa là cải lương gây ra hoặc dung túng những chuyện thiếu đạo đức!

Các luận điệu trên đây khác luận điệu hồi 30 năm trước.

Nói rằng cải lương là hạ cấp, chúng tôi e quá lầm. Nhiều tuồng cải lương có nội dung khá cao, nào kém tuồng xi nê loại B hoặc tiểu thuyết xã hội tình cảm. Khán giả cải lương rất khó tánh, muốn soạn

ra một tuồng để "hốt bạc" đâu phải dễ. Hát quá dở, khán giả phản đối công khai, hoặc bỏ về, đồn đải. Nhìn vào thực tế, chúng ta thấy số khán giả cải lương bao gồm mọi giới mọi ngành. Người thuộc vào từng lớp trí thức xem hát đâu phải ít: nào bác sĩ, kỹ sư, giáo sư, sĩ quan cao cấp.

Điều kiện cấp bằng nêu ra đối với nghệ sĩ sân khấu dường như không hợp lý. Nghệ sĩ sân khấu cần có công phu luyện tập và khả năng thiên phú. Có bằng cấp càng tốt, nếu thiếu cũng chẳng hại bao nhiêu. Các tài tử nổi danh ở Âu mỹ, có học, có bằng cấp nhưng đấy chỉ là trình độ trung bình hoặc hơi thấp so với dân chúng trong nước họ.

Trong ngành cải lương, muốn thành công, trở thành đào kép chánh, chẳng đi quanh về tắt hoặc "nhảy dù" được đâu mà hòng; tuổi nghề ít nhứt là 8 năm hoặc 10 năm thì mới đạt được, nếu người ấy có sẵn chân tài!

Về trình độ soạn giả, chúng ta thấy rằng đa số người nổi danh đều có "một cái gì" mới đứng làm nòng cốt cho đòan hát được.

Nhiều tuồng tích 'ngọai lai", với nhiều lớp vọng cổ, khiến vài khán giả bực mình. Số khán giả khó tánh nầy căn cứ vào tiêu chuẩn thọai kích Tây Phương để phê phán kỹ thuật cải lương. Nhưng thọai kịch là thọai kịch, cải lương là cải lương. Xem cải lương là xem hát, lẽ dĩ nhiên giọng hát chiếm một địa vị quan trọng. Ta không nên mơ ước rằng một ngày tươi sáng nào đó, thọai kịch sẽ đánh đuổi, thay thế cải lương . .. theo đà "tiến hóa". Ngày ấy chẳng bao giờ đến cả! Nhiều ký giả viết bài phê bình từ năm 1950 cho rằng trong vài năm nữa là cải lương tan rã. Nhưng đến nay, nếu có đòan cải lương rã, đổ nợ là vì lý do quản trị chớ không phải vì cải lương đã bị quảng đại đồng bào đả đảo, đòi hỏi thọai kịch.

Nhưng thọai kịch Hy Lạp, Anh, Pháp . . .vẫn thích nghi với ngôn ngữ địa phương. Có kẻ chê cười: "Hòang tử Ai Cập . . .làm sao biết ca cọng cổ? Thời Cổ ai Cập làm gì có vọng cổ! Kẻ ấy tại sao không lên tiếng chê Racine, chê Shakespeare vì ông nầy đã bắt buộc người La Mã nói tiếng Anh hoặc người Hy Lạp nói tiếng Pháp? Nếu nậhn định như vậy, làm sao có nghệ thuật? Làm sao nghệ thuật gắn liền được với khán giả, với dân tộc?

Cách đây chừng 10 năm hoặc 20 năm, bao nhiêu tiện nghi, bao nhiêu món ăn vật chất hoặc tinh thần thứ "ngon" đều nằm trong tay một số người gọi là trưởng giả. Sau Đệ nhị thế chiến, quá nhiều sản phẩm vật chất, tinh thần – nhắm cung ứng cho từng lớp trưởng giả - được các cường quốc xuất cảng dồn dập qua các dân tộc chậm tiến.

Dồi phấn, thoa son, đi guốc cao gót, mặc áo ny lông ,uốn tóc ngắn . . .đâu còn là đặc quyền của thiểu số. Sắm máy thâu thanh, xem điện ảnh, đọc báo, đọc tuần san là điều mà ai cũng hưởng được, dầu là anh phu đạp xích lô hoặc chị gánh nước. Mặc áo sơ mi, đi giày, thắt cà vạt, chào nhau bắt tay "bủa xua" đâu còn là đặc quyền, là dấu hiệu của giới thượng lưu ở thành thị. Bộ mặt nông thôn cũng thay đổi khá nhiều.

Vai trò củap hụ nữ ngày nay trở thành quan trọng. Bà nội trợ có quyền đi dạo phố, xem báo, xem tiểu thuyết, quyết định việc mua sắm quần áo, bàn ghế, báo chí torng gia đình. Các bà đòi xem hát, ngồi bên cạnh chồng. Dân chủ tức là đàn bà được ngang hàng với đàn ông, ngang hàng về tinh thần, về thưởng thức nghệ thuật, về phê bình nghệ thuật.

Sống trong trào lưu trưởng giả nầy, nói chung, mọi người chúng ta đều cố gắng để ra vẻ trưởng giả chút ít cho kịp với thiên hạ.

Sự cố gắng ấy khiến các nghệ sĩ và chúng ta "bê bối", vì làm vô tiền một đồng mà xài ra đến một đồng rưỡi. Nếu nghệ sĩ cải lương mang nhiều tật bê bối thì đó chỉ là phản ảnh của hòan cảnh chung trong xã hội. Khi một văn sĩ Việt Nam cố đóng vai trò của Sartre, Camus, khi một thương gia Việt Nam học đòi vẻ mặt hơi lạnh của vua dầu lửa Rockfeller . . thì một cô đào trẻ ăn khách cũng vay nơi để vươn lên, đi xe Huê Kỳ, tặng chữ ký, tặng ảnh, vẫy ngón tay đem hột xòan để chào mừng khán giả mộ điệu bốn phương, và nở nụ cười của Liz Taylor hoặc công chúa Margaret!

Để đáp ứng nhu cầu mới mẻ ấy, từ 10 năm qua, ngành cải lương đã thay hình đổi dạng rõ rệt, lột thêm một lần xác để bơi lội trong một loại không khí Trưởng giả mới.

Vì không nhận thấy sự tất yếu ấy nên nhiều người đứng tuổi đã than phiền, cho rằng cải lương 1965 đã thụt lùi, so với cải lương hồi thời Năm Châu – Phùng Há.

Ngày nay, mỗi người bình dân đều phải thở không khí trưởng giả, khóac lấy nếp sống trưởng giả để giao thiệp, tìm sanh kế. Mỗi người đều ôm ấp giấc mộng trưởng giả.

Số người trưởng giả bị lạm phát! Đó là điều đáng mừng hay là đáng buồn? Số nghệ sĩ cải lươngcg đã bị lạm phát vì sự đòi hỏi về cải lương của quần chúng càng ngày càng mạnh.

Người Trưởng giả mới, ngày nay khác với người Trưởng giả cũ thời Pháp thuộc (tức là các ông công chức cao cấp, các ông điền chủ, đốc phủ sứ già).

Cải lương của thời buổi nầy đảm nhiệm vai trò khó khăn, phức tạp. tuồng cải lương, cách diễn xuất hồi thời vàng son của Năm Châu – Phùng Há đã trở nên tù túng. Lớp người "trưởng giả mới" sau Đệ nhị thế chiến đã đọc tiểu thuyết phiêu lưu, xem phim ái tình cuồng nhiệt, ao ước cuộc sống không biên giới, mang bịnh du lịch xuất ngọai để viếng thăm cảnh xa lạ. Họ muốn thu thập một sự hiểu biết bách khoa, quán thông kim cổ, từ Đông sang Tây . . . họ muốn biết nếp sông ở Trung Hoa, Nhựt Bổn , Mông Cổ, Ấn độ. Họ ao ước thả hồn vào hòang cung Ba Tư, dạo chơi trên hè phố La Mã, hái cánh hoa anh đào bên Phú Sĩ Sơn, với người yêu. Và họ rất thèm yêu. Nhưng trong khi ôm ấp giấc mộng hữu lý ấy, họ còn bận bịu nhiều vấn đề khác. Con cái của họ đang "nổi loạn" đòi nhảy túyt, vợ con họ đòi quyền dân chủ, đòi quyền hưởng thụ trong gia đình và phô trương ngòai xã hội. Sống cách nào bây giờ? Tiền bạc đâu? Nhức đầu quá! Làm sao giữ đạo lý?

Cải lương miền Nam ngày nay theo kịp sự đòi hỏi đó. Các tuồng tích được bố trí mới mẻ hơn, trữ tình hơn, không câu nệ hình thức: nào tuồng Ai cấp, nào utồng Ba Tư, nào . . con sen "trưởng giả"

hoặc chị bán chè đậu "trưởng giả" trên sân khấu, biết nói "vâng, chào ông" với khách hàng.
Cải lương đáp ứng kịp thời cảm quan củap hụ nữ. thời xưa, tuồng tích chỉ viết để đáp ứng cảm quan phiến diện của bọn mày râu, như vậy là thiếu dân hcủ. Ngày nay, các tuồng tích đã khia thác những "miếng" ăn khách, trữ tình, đánh trúng tâm lý phái yếu, vì phái yếu là số khán giả uqyết định cho sự thành công hoặc sự gãy đổ về tài chánh của đêm hát.
Ngành Cải lương vẫn duy trì được dân tộc tính, nếu chưa phát huy. Khán giả rất công bằng; họ dễ dãi về hình thức nhưng khác khe về nội dung. Nước ta , từ ngàn xưa, vẫn theo truyền thống tam giáo, nhứt là ảnh hưởng của văn hóa phật giáo mà tiến lên. Nhân vật trong vở tuồng dầu lố lăng, đánh gươm Nhựt, nhảy mạm bô hoặc mặc áo sơn cước, thổi còi ở miền Bắc Cực . . .đều có thể tha thứ, chấp nậhn theo tinh thần dân chủ, trưởng giả. Điều quan trọng là nhân vật chánh, nhân vật phụ ấy phải được giải quyết ở màn chót theo tinh thần Trí, Bi, Dũng, theo luật quả báo của Phật giáo, bất luận họ ở nước nào, thời nào.
Đứng về phương diện ấy mà xét, chúng ta thấy rõ: tiền đồ của cải lương còn sáng lạn. Tuy mang hình thức, ngôn ngữ, ý phục phức tạp nhưng cải lương có thể gần dân tộc. Các bà bầu gánh, các nghệ sĩ, các sọan giả dầu muốn hay không đều phải ép mình, chan hòa vào tình cảm dân tộc, vào giáo lý Phật giáo. Phật giáo là phép mầu, dung hòa mọi mâu thuẩn, chỉ nẻo cho con người thóat khỏi những cảnh ngộ éo le, khó xử nhứt.
Nếu thóat khỏi luân lý ấy, cải lương sẽ là cái xác không hồn, là vở tuồng . . Ba Tư mà khán giả Ba Tư và khán giả Việt Nam đều chê!
Ngày ấy chắc không bao giờ có.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

CÁ TÍNH MIỀN NAM

Lời nói đầu

Tập sách này viết ra từ trước 1975 không lâu,riêng về nhan đề "Cá tính miền Nam" tôi và vài bạn thấy như chưa ổn, đáng lý ra phải gọi Phong cách, Nét đặc trưng hoặc gì gì đó, nhưng rồi đành chọn hai tiếng Cá tính. Điều quan trọng là quyển sách nói được những điều gì.
Đến nay, xem lại, thấy những nét lớn vẫn đúng, mặc dầu sự việc đã thay đổi , thí dụ như ngày nay người làm vườn đã thay đổi giống cây ăn trái, dùng xáng cỡ nhỏ để đào đất phù sa đưa lên bờ cù lao. Cây phảng ít thấy, đã cày máy, lúa xạ, không phải lom khón cấy vất vả như trước. Đáng lưu y chăng

là nét tồn tại về tín ngưởng dân giang của người vùng biên giới an giang. Và nét đặc trưng của kẻ sĩ thời xưa, sống sát với quần chúng, có tính quần chúng thì hợp với vơi đã mặc nhiên theo "kinh tế thị trường" từ khi mở nước. Vả lại, ta nhờ miền Nam là đồng bằng, với sông rạch và biển, "văn minh sông nước" là chủ yếu. Lại còn tiếp cận sớm và trực tiếp với các nước mà nay ta gọi là EASEAN. Tác động của tư bản Tây phương đã có, ngay từ buổi đầu.

Lòng yêu nước, yêu quê hương được thể hiện rõ nét, mẫu số chung của cả nước vẫn là vậy. Các tín ngưởng, thậm chí các tổ chức HỘi kín vẫn là nhằm đánh đổ thực dân. Miền Nam bị thực dân xâm chiếm 25 năm, xem như một thế hệ trước miền Bắc, miền Trung, sông Cửu Long, sông Đồng Nai khác với sông Hương, sông Hồng về địa lý, cách khai thác mặc nhiên là khác. Ở đâu dân ta cũng sảng xuất, xây dựng gia đình, cần cù, chịu sự áp bức của thực dân, phong kiến nhưng mức độ khác nhau.

Riêng tôi, nay thấy ngậm ngùi khi đọc lại những trang viết công phu về đạo tứ Ân ở Bảy Núi (An giang). Hồi chiến tranh biên giới Tây Nam vừa bùng nổ, gần như 70 phần trăm đồng bào ở đây bị thảm sát. Xã Ba chúc anh hùng, nay còn đài tưởng niệm, còn nơi trưng bày tội ác của Khơ – me đỏ là nơi mà đồng bào nên cố gắng đến tham quan , tuy xa xôi.

Tư liệu trích dẫn ở đây phần lớn chưa ai đọc và phát hiện, tạm dẫn chứng để làm cơ sở, ngõ hầu các bạn trẻ nghiên cứu kỹ hơn. Tái bản "Cá tính miền Nam" đợt kỷ niệm 300 năm lịch sử mở đất của Sài Gòn – Nam Bộ cũng nhằm khẳng định cái riêng, sự đa dạng phong phú được bắt nguồn từ cái chung cội nguồn của tính cách con người Việt Nam cao quí được thử thách trong tiến trình lịch sử 4.000 năm dựng và giữ nước của dân tộc

Tháng 11 – 1997.

Sơn Nam

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ MIỀN HẬU GIANG VỚI NẾP SỐNG CỰC KHỔ NHƯNG NHÀN RỖI.

So với Bắc và Trung phần thì Nam phần là nơi dễ sinh sống, đất rộng người thưa. Người dân thảnh thơi : vừa làm vừa chơi cũng đủ ăn". Chúng ta thử nhìn kỹ hơn để tìm hiểu nhờ đâu có sự thảnh thơi ấy. Sông Cửu Long chảy dài từ Tây Tạng uxống Nam Hải (nay ta gọi là Biển Đông – BTV), mỗi năm một mùa lụt (gọi làm ùa nước lên, mùa nước nổi), hai bên bờ sông tuyệt nhiên không có bờ đê, từ hồi Vương quốc phù Nam đến vương quốc Chân Lạp vẫn thế. Đất rộng người thưa, không đủ nhân công, vả lại vào mùa nước lụt hãy còn nhiều giồng đất cao ráo không bị ngập, đủ chỗ cho dân cư ngụ. Phù sa tràn vào ruộng, làm cho đất thêm màu mở. Cá tôm cũng theo nước mà vào rạch, xuống địa, hoặc vào mấy khu rừng cầm thủy, thường là rừng tràm, tha hồ sanh sôi nẩy nở.

Không có để thì cứ canh tác theo thời tiết và phỏng đóan mực nước tối đa vào mùa nước nổi, có xê dịch vài tất cũng không đủ gây tai hại đói kém; ngày đêm khỏi phải làm công tác dắp đê hoặc gìn giữ

để hco khỏi vở, như trường hợp ở Bắc phần.

Mực nước lụt đôi khi thay đổi, gây thiệt hại những chỉ là từng địa phương nỏ. rủi như mùa màng bị tiêu hủy thì dân ở địa phương này có thể tìm lúa ăn do các vùng phụ cận cung cấp. Nạn lụt gây cảnh cết chóc hàng trăm người dương như mỗi thế kỷ chỉ xảy ra một đôi lần mà thôi. Bão tố ở Nam phần tuy có những quá nhẹ, so với miền Trung. Đại khái, khi cân nhắc lại những thiên tai hạn hán, đồng bào ở Nam phần chỉ biết dẫn chứng trận bão lụt năm Giáp thìn (1904) gây thiệt hại cho tỉnh Gò Công. Hoặc nạn cào cào chỉ xảy ra một lần ở Gò Công vào năm Ất tỵ (1905). Năm sau, cũng ở Gò công xảy ra nạn "bạch đồng", trời cứ nắng suốt mùa mưa, lúa không cấy được, nước dưới sông không lớn không ròng.

Đã khỏi gìn giữ tu bổ bờ đê, người dân lại được nhẹ công việc canh tuần. Làng ở Nam phần không có lũy tre bao bọc. Hình thế của làng thường là chạy dài theo hai bờ sông bờ rạch, với một lớp nhà: mé rạch, đường mòn rồi đến nhà, phía sau là vườn rồi ruộng. chỉ ở nơi ngã ba sông hoặc ngã tư thì nhà cửa mới đông đúc hơn, trở thành những cợ nhỏ. Ranh giới của làng thường thay đổi, trồng tre chỉ là để tạo bóng mát chung quanh nhà, có thêm vật liệu dùng vào việc lặt vặt, thế thôi. Vả lại, không tài nào canh phòng nổi một làng dài bảy tám cây số ngàn hoặc dài hơn nữa, với số dân ít ỏi. Bọn cướp trộm cứ chạy ra ngòai ruộng hoặc bơi xuồng qua làng khác bên kia bờ rạch, bên kia cánh đồng. Nói chung thì khí hậu ở miền Nam không được tốt cho lắm. Ở Bắc phần, nếu miền Thượng du nhiều sơm lam chướng khí thì vùng hạ lưu lại trong lành, với hoa bướm của bốn mùa khá rõ rệt.

"Miền Nam với mưa nắng hai mùa đã người bức, ẩm thấp lại còn là nơi mà muỗi mòng, kiến ,mọt mối, rắn rít, đỉa vắt tha hồ sanh sôi nẩy nở. Khi mùa nắng sắp chấm dứt, bịnh dịch thường xảy ra, lại còn bịnh kiết, bịnh rét rừng với những biến chứng như đau ruột, đau gan. Ngày qua ngày, với sự khia thác đất đai, bụi rậm và nước đọng bớt dần. Ta không nên phỏng định quá thấy về tỷ lệ người chết vì bịnh, hàng năm, trước khi có chích thuốc ngừa, trồng trái. Khi mới chiếm Nam Kỳ, người Pháp rất bi quan và nhận định rằng không thể nào định cư được, chỉ là ở tạm rồi về. Họ sơ muỗi mòng, sợ nắng chói, sợ rắn, sợ những buổi chiều vào đầu mùa mưa, nắng người bức rồi mưa rơi và sấm sét liên hồi.

Về đất phù sa, chúng ta nên nhìn kỹ và tránh những ảo tưởng cho rằng đồng bằng sông Cửu Long quá phì nhiêu. Ở vùng đất rộng này có nhiều "tiểu hình thể" khác nhau: nơi nước mặn, nước phèn, nơi nước ngọt; nơi ngập lụt gần như sình lầy mãn năm, nơi cao ráo; nơi làm ruộng làm vườn được, nơi thì hoang vu, cỏ lác, dưng, cỏ năn mọc lưa thưa.

Phù sa được gọi nôm na là đất mở gà, bãi sinh. Nước có phù sa gọi nôm na là nước đỏ, nước son. Nhiều vùng đất ở sát bờ Tiền Giang hoặc Hậu Giang tuy quanh năm nước ngọt nhưng đất quá xấu, lần hồi trở nên cằn cỗi vì nước son, nước đỏ chở đầy phù sa cư trôi đi tuốt, không tích tụ lại được. không cứ ở bờ sông cái là sống thong dong, tha hồ trồng cam trồng quít. Chúng ta thử xem khung cảnh vài nơi ở Long Xuyên – Châu Đốc hoặc Đồng Tháp Mười buồn bả. Tuy là ở gần sông Tiền và

sông Hậu những cánh đồng giữa Sa Đéc, Long Xuyên quá nhàm, thua xa vùng Tân An, Cần Giuộc là nơi có con sông kém quan trọng hơn chảy qua.

Muốn cho phù sa kết tụ (trầm tích) lại, cần rất nhiều điều kiện.

- Nước ngọt và nước mặn gặp nhau.
- Trên đất giồng ở bờ sông có lùm bụi nhiều, như lác, sậy, cỏ tim bấc, lục bình.
- Sông già, không chảy thẳng, cón hiều nơi uốn khúc, có doi có vịnh.

“tiền Giang sông già, nên trầm tích, trái lại Hậu Giang còn sức vận chuyển mạnh nên không trầm tích nhiều.

“Mặt khác, các giồng ven sông Tiền Giang quan trọng ở Mỹ Tho, có lẽ là do sự xâm thực triền lỏm của các nếp uốn, và vì sức vận chuyển của sông yếu nên có sự bồi đắp của khối vật liệu liền theo đó”

Tiền giang đón nhận nhiều phù sa hơn Hậu giang, và trên Tiền Giang, vùng mỹ Tho là nơi được ưu đãi nhứt, với những con rạch đón nhận phù sa và cù lao phì nhiêu giữa sông cái.

Suốt hai bên bờ Hậu giang thuộc Việt Nam, chỉ riêng con rạch Bình Thủy, rạch Cần Thơ là trù phú, có thể so sánh với Miệt Vườn bên tiền Giang.

Vùng Mỹ tho quả thật là địa đàng với những con rạch nhiều nhánh nhóc như Cái thia, Cái Bè, Rạch Gầm, cù lao Năm Thôn.

Đáng chú ý là phía bên kia Cái Bè, còn vùng Chợ Lách, Cái mơn lừng danh. Rạch Sa Đéc ở hữu ngạn Tiền Giang cũng được ưu đãi. Phù sa trôi vào rạch, vào mương vườn, vào ao; khi nước ròng, trên cầu ao hện ra một lớp bùn non, gọi là đất mỡ gà (màu giống như mỡ gà) dày đến mức hễ vô ý bước xuống là có thể trượt té. Người làm vườn móc đất dưới mương, hai năm một lần, bằng không thì mương cạn.

Ruộng vườn tốt, rau cải cũng tôt, cá tôm dư ăn trong gia đình, quanh năm nước ngọt, mùa nước nổi nhà không bị ngập, muốn đi xóm hoặc chở chuyên hàng hóa thì dùng đường htủy, ngòai huê lợi ruộng còn huê lợi vườn.

Quãng đường từ Sầm Giang, Mỹ Đức Tây, Cái Cối , Trà Lọt, An Hữu đến bến đò Mỹ Thuận: xòai xum xuê hai bên bờ rạch, vườn tược xanh um, với một mẫu đất là dư sống. Bến đò Mỹ Thuận phô bày tất cả tặng phẩm của sông Cửu Long: nào trái ngon, cơm trắng, tôm, ổi, mứt chuối.

Nhờ khả năng thích ứng với hòan cảnh và biết tổng kết kinh nghiệm về trồng tỉa ngay ở những vùng hẻo lánh bất lợi, nên nếp sống con người lần hồi trở nên thuần thục. Nhà cửa chú trọng vào cách bố trí những bộ cán để nghỉ ngơi trong mùa nực. Về trồng tỉa, tuyển chọn loại cây thích hợp với chất đất ở địa phương để rồi trở thành sản phẩm độc đáo: cam Cái Bè, chôm chôm Cái mơn, vú sữ Lò rèn Vĩnh Kim, quít Sa Đéc, quít và cam ở Bình Thủy, Phong điền (Cần Thơ). Về thức ăn: chọn những món” cây nhà lá vườn” tuy là tầm thường nhưng nếu ăn đúng lúc thì quả làp hong lưu. Trồng bầu vào tháng 9 âm lịch để rồi khi trái vừa lớn là tới lúc có cá trê, nấu cá trê canh bầu. vùng ruộng sạ, gạo

không ngon nhưng gạo lúa sạ vừa mới gặt nấu cháo trắng ăn với khô cá lóc thì hương vị khó quên được. Nắng hạn, rủ vài người bạn ra giữa đồng đem theo cái hộp quẹt, một gói muối hộ, vài trái ớt rồi đền vũng nước khô cạn nào đó mà bắt cá lóc thứ to con, đốt gốc rạ và rơm mà nướng trui, chấm muối ớt, nhai thêm vài ngọn lá nghễ bên ao. Lươn, rùa, ếch, rắn được chế biến thành ra nhiều thức ăn ngon.

Mùa nắng, ăn chanh chua vừa khỏe vừa đỡ khát, hoặc là khổ qua hầm thịt. Bí rợ hầm nước dừa, ăn với mắm chưng vào buổi trưa, dưới cơn mưa lất phất khi cấy lúa gần rồi công. Mắm sống ăn với gừng non. Măng trẻ Mạnh Tông hầm thịt là cao lương mỹ vị.

Ngòai cây từng trồng làm cảnh hoặc cây trẻ để nhắc nhở tiết tháo của bực trượng phu, ngày tết có mai vàng, đất xấu tốt đều trồng được. Cây mai chiếu thủy (còn gọi là mai hoằng), cây cần thăng, cây kim quít, thậm chí tới cây gừa được chọn lực vì lá đẹp, vóc dáng xinh.

Rước thợ Bắc về để chạm trổ nhà cửa làp hong lưu tột bực, thợ ở luôn tại nhà, làm lai rai hết công chuyện này qua công chuyện kia, chủ nhà nuôi cơm đôi ba năm. Lại còn thói ganh đua mua sắm đồ sành đồ sứ, "chơi đồ xưa" hoặc thi tài tuyển chọn giống gà nòi, cá thia thia.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

ĐÀO MƯƠNG LÊN LIẾP

Trên khỏang đất khá rộng, muốn cho gốc cây không ngập nước và rễ được thám nhuần mãn năm, muốn đón nhận và dự trữ phù sa để làm thứ phân bón thiên nhiên khỏi tốn tiền thì cách hay nhứt là đào mương, lên liếp.

Liếp còn gọi là bờ. đất trên liếp phải cho cao để khỏi ngập lụt vào mùa mưa hoặc mùa nước nổi hàng năm. Nhiều bờ nằm song song, giữa hai bờ là mương. Theo kỹ thuật lập vườn đến nay hãy còn áp dụng, bề ngang mỗi bờ (thí dụ như để trồng quít) thường lã 4 mét, bề dài tối đa là 40 mét, hình chữ nhựt.

Mương ở bên cạnh (giữa hai bờ) rộng từ 1 mét rưỡi đến 2 mét, sâu chừng 1 mét rưỡi. Mấy mương này ăn thông nhau ở đầu bờ và cuối bờ. Nhờ vậy mà khi nước ngòai sông ngòai rạch dâng lên, nước trong mương cũng lên cao. Nước trong mương vì chảy quanh co nên để lại đất phù sa rồi đứng lại, trở ra sông rạch khi nước ròng. Chuyến vào mang phù sa, chuyến ra chỉ là nước trong, phần lớn phù sa lắng xuống mương.

Để quá lâu thì mương cạn, vì phù sa đóng một lớp dày ở dưới đáy. Theo nguyên tắc, cứ một năm

móc mương, một năm nghỉ, đất bùn dưới mương được quăng lên cho bờ cao thêm (vì mưa làm cho bờ bị lở và mòn). Thường là quăng ngay gốc cây cho rể cây khỏi lòi ra mặt đất, bùn dưới mương là thứ phân tốt.

Muốn cho trong mương luôn luôn có nước, phải đắp đê để ngăn chận không cho nước trong mương tràn lên ruộng phía sau vườn. và từ mương ra rạch hoặc sông cái, mạch nước phải lưu thông: đặt ống bọng. Ống bọng thường là cây dừa lão khóet bọng phía trong ruột.

Giữa mấy bờ liếp có cầu để khi săn sóc cây trái chủ vườn qua lại dễ dàng. Mương vườn lại là nơi cá tôm bị lùa vào theo con nước lớn, nếu lấy đăng chặn lại, chủ nhà có thức ăn đầy đủ khi nước ròng. Thông thường, tháng 9 tháng 10 âm lịch là có nước son, nước đỏ chở đầy phù sa. Dưới mương nhiều người thích bỏ vài giề lục bình, nhờ đó mà đất phù sa dễ bám vào, nhưng lục bình sanh sản quá nhanh, rốt cuộc lại trở thành tai họa. Ném lục bình lên gốc cây thì dương như là không ích lợi cho lắm để làm phân bón.

Nơi thuận lợi để làm vườn, thường là có người đến lập nghiệp từ quá lâu, đất vươn bị chia manh mún. Người chủ vườn nhỏ thường khai htác phần đất chừng nửa mẫu mà thôi, chủ vườn lớn năm mẫu, trung bình là ba mẫu. Ở Cái mơn, nhiều liếp vườn đã xưa hơn trăm năm. Trở lại đời Tự Đức, ta biết vùng này qui tụ nhiều tín đồ Thiên Chúa Giáo, mấy ông cố đạo tùy tình hình an ninh mà ở Cái Mơn, lên Nam ang hoặc rút về Mã Lai (Pénang) để rồi khi trở lại không quên mang theo nhiều giống cây ăn trái từ Miền Dưới: sầu riêng, măng cụt, chôm chôm, bòn bon. Cái Mơn là vùng gần biển nhưng nước mặn không lên tới. Từ thế kỷ trước, dân Cái Mơn giỏi về trồng cây ăn trái, nhứt là về kỹ thuật chiết và tháp cây, cung cấp cho tòan Nam Kỳ lục Tỉnh.

Vét mương vườn, "làm đất", đào mương lên liếp là công việc khó nhọc đòi hỏi niều kiên nhẫn và sức người. Dụng cụ là cây xuổng, hoặc cây len (còn gọi là cây vá) để xắn đất có cán khá dài. Từ trên nhìn xuống lưỡi xuổng là một đường thẳng, trong khí lưỡi vá là đường cong.

Xuổng dùng nơi đất cứng: một người xắn đất, một người khom lưng móc cục đất ấy mà ném để đắp bờ. Cây vá thì dùng nơi đất mềm: xắn từng cục đất nhỏ (giống như người bán tàu hủ nấu đường dùng muỗng mà múc từng lát nhỏ) rồi quăng lên, cục đất dính theo lưỡi và phải tách rời ra. Khởi đầu, người đào đứng trên mặt đất, quăng đất không đòi hỏi sức lực quá nhiều nhưng mương càng sâu, đứng dươi mương mà quăng lên cao và hơi xa để đắp bờ thì quá tốn sức. Ta thử tưởng tượng một lực sĩ ném từng cục đất nặng non hai ký, không ngừng tay, mỗi buổi hàng ngàn động tác như vậy. Và sức dùng để ném mỗi lúc một gia tăng. Khi đào khá sâu, thường là gặp mạch nước, xúc từng cục đất nhỏ khi nước ngập đến ngang bụng không phải dễ.

Hai năm một lần, lại vét bùn đem lên liếp (bờ) cho mương được sâu, cho bờ thêm cao. Dùng loại thùng hình tròn có cán dài tra theo bề dọc mà xúc, gọi là cái gàu vét mương (hoặc là cái len thùng).

Những năm gần đây, nghề trồng cây ăn trái đem lợi tức đáng kể, dân ở thành thị mỗi lúc thêm đông,

việc chở chuyên dễ dàng hơn trước nhờ xe hàng, nhờ xe gắn máy. Ở những nơi mà đất phù sa có điều kiện lưu lại như bờ sông, bãi bùn hoặc chung quanh cù lao sông cái, nhiều người đã mạnh dạn làm kế hoạch lấn đất ra sông. Thay vì chờ đợi năm bảy năm sau cho đất phù sa bồi lan ra năm bảy chục thước thì dùng sức người mà đắp bờ bao ngạn (gọi tắt là bờ bao) ở một góc cồn (cù lao nhỏ trên sông) nào thích hợp. bờ bao đắp lấn ngòai sông, cao chừng 3 mét, trên mặt rộng chừng 2 mét, chân bờ khá rộng để có thể đứng vững khỏi bị nước sông hoặc sòng gió làm bể hoặc phá lủng. Bên phía trong bờ, cứ trồng tỉa, đổ đất bùn. Công trình này thực hiện theo qui mô nhỏ bé do sáng kiến cá nhân, có thể so sánh với việc đắp để lấn ra biển để tăng diện tích đất ở Hòa Lan, ở Nhựt.

Trên vùng đất tântạo lấn ra bãi ra sông này, người và đất đều can đảm đóng vai người lính tiên phong. Lúc giông tố hoặc khi nước lớn, rõ ràng là nước bên ngòai bờ bao ngạn dâng cao, chảy cuồn cuộn khỏi đầu người đang làm rẫy làm vườn. Và cây tơ mới trồng vì chịu đựng triền miên những trận gió nơi sông rộng, thường bị "cháy lá"; lá không nảy nở nhanh chóng như trường hợp những cây trồng trên liếp ơ nơi thông thường.

Không phải ở nơi đất tốt, nhiều phù sa này mà mỗi người đều làm chủ một khu vườn nhỏ. Đất đã có chủ. Đất lại bán vớii giá cao. Có đất lại còn phải ra công đào mương oặc mượn vốn mà mướn đào lên liếp, chờ vai năm mới thâu huê lợi đất vườn chia lần hồi cho số con cháu quá đông. Bởi vậy, mmột số khá đông người địa phường phải sống bằng nghề làm mướn cho chủ vườn. Dầu muốn hay không, người của thế hệ sau cùng đành rời quê quán, tìm nơi đất rộng người thưa. Không nên đánh giá quá cáo sản lương tổng quát về cây ăn trái. Trước năm 1945, họ là họ có cam Cái Bè, dâu và măng cụt Cái Mơn những ở miền Nam mấy ai thưởng thức được. Mức sản xuất không đủ cung ứng cho nhu cầu nội địa, nhiều người trung lưu ở miền quê Long Xuyên, Rạch Giá không biết trái vú sữa, sầu riêng hoặc măng cụt như thế nào, nó chỉ dành riêng cho người khá giả ở thành thị.

Ở miệt Vườn, tức là vùng trồng cây ăn trái nói trên, huê lợi quan trọng nhứt vẫn là ruộng. Đời Tự Đức, ruộng làm mỗi năm chỉ một mùa, khi người Pháp đến, vài địa phương làm hai mùa với phân bón. Tuy là vào tháng hạn người dân có thêm chút ít công ăn việc làm (làm đất vét mương, lên tiếp cho chủ vườn) những làm sao xem đó như một ngành tiểu công nghệ hoặc công nghệ? Việc đào đất xúc đất khá nặng nhọc chỉ dành co một số ít người chịu cực, số nhơn công thâu dụng chỉ có giới hạn. Người làm đất đến mùa mưa lại làm ruộng như bao nhiều người khác, từ khi cấy xong đén khi chờ gặt, họ lại ở không, sống thiếu kém, vay nợ mà chờ thời trời.

PHÁT CỎ THAY CHO CÀY BỪA

Chúng tôi không so sánh cái cày, cái bừa hoặc bao nhiêu dụng cụ linh tinh khác của nhà nông, nói chung là đại đồng tiểu dị so với miền Bắc, miền Trung. Hoặc là dụng cụ bắt cá, những kiểu ghe

xuống cùng kỹ thuật làm ruộng sạ (khỏi phải cấy). Nét độc đáo đáng kể trong cách làm ruộng ở vài nơi trong miền Nam có lẽ là phát cỏ rồi cấy, khỏi cày bừa. Trong Phủ Biên Tạp Lục do Lê Quý Đôn biên soạn, ghi lại chi tiết như sau hồi cuối thế kỷ XVIII.

Nguyễn Khoan Thuyên nói: có những khoảnh ruộng tại các xứ thuộc huyện Tân Bình, huyện Phước Long, huyện Qui Nhân, người ta phải cày rồi mới trồng cấy lúa. Trông một hộc lúa giống thì người ta thu hoặc được một trăm hộc lúa màu. Còn như tại

Trường Bả Canh, thuộc Tam Lịch và châu Định viễn có những khoảnh ruộng không cày, người ta chỉ cần bứt cỏ đi rồi trồng lúa. Trồng một hộc lúa giống thì người ta thu hoạch được 300 hộc lúa mùa. Như vậy chúng ta đủ biết ruộng ở đây thật là phì nhiêu. Sách Gia Định thành Thông Chí của Trịnh Hòai Đức soạn trễ hơn, gọi loại ruộng khỏi cày bừa này là "trạch điền" và dùng chữ nho là "trảm phạt" trong khi Phú Biên Tạp Lục ghi là "trảm thảo" để nói đến kỹ thuật làm ruộng bứt cỏ, chém cỏ ấy.

Người địa phương gọi là phát cỏ (phát, do chữ nho là phạt, nói trại ra, đoạn kim phạt mộc). Theo tài liệu trên, ở Gia Định, Biên Hòa phải cày; ở vài nơi thuộc Mỹ Tho, Cao Lãnh hoặc phía Vĩnh Long ngày nay thuộc hữu ngạn sông Tiền, nhờ phì nhiêu nên khỏi cày, cứ phát cỏ xong rồi cấy mạ xuống. Kỹ thuật ấy xuất hiện vào khỏang hai trăm năm nay, từ hồi Chúa Nguyễn. Mãi đến năm 1945 thì phát cỏ khỏi cày bừa để làm ruộng hãy còn, khá tinh vi.

Dọn đất theo kiểu cày bừa, trục . . chỉ có hiệu năng đối với vùng đã khai khẩn từ lâu, đất đã thuần thục (gọi nôm na là đất thuộc).

Ở đất phù sa cù lao sông cái hoặc ven biển, ven rừng tràm mới khai thác chừng đôi mươi năm, việc cày bừa nhất định gây hậu quả xấu:

- Lòng đất chứa nhiều phèn, cày xới thì chất phèn hiện trên mặt đất, làm hại cho rễ lúa.
- Nếu trên mặt đất đã dư pâhn để nuôi cây lúa (cỏ mục, lá cây khô từ lâu đời) thì xới lên là đem thêm phân. Phân quá nhiều, cây lúa nẩy nở nhanh chóng, gốc to, lá rậm nhưng gié ít hột.

Cày bừa thì cần tới trâu bò. Bò giá rẻ, nhưng chịu đựng mưa dầm hoặc sình lầy rất dở. Trâu dai sức hơn, nhưng mua từ bên Cao Miên, giá trung bình một con đúng lứa là 80 hoặc 100 giạ: "Lúa tới đâu trâu tới đó"; lúa lên giá, trâu cũng lên giá theo. Người chủ đất nhỏ (tiểu điền chủ, gọi là chủ điền manh) ít khi dám vay nợ mua trâu, gặp năm bị dịch trâu chết, hai ba năm sau chưa chắc trả xong nợ. Không cày bừa thì con một cách là dọn cỏ cho sạch rồi cấy. Vì không cày bừa cho đất mềm nát nên phải dùng cây nọc khá to để xoi đất, sau đó mới cấy mạ xuống.

Cầm cây dao mà chém cỏ thì không ổn, mỗi lát dao chỉ sát phạt được vài chục ngọn cỏ là nhiều. Nơi độc canh mỗi năm gặt một mùa, muốn nuôi gia đình thì cần canh tác tối thiểu là ba mẫu rưỡi, bốn mẫu. Như vậy làm sao dọn đất sạch để cấy cho kịp thời tiết. Dùng cuốc cũng bất lợi và chậm chạp. Nơi đất hoang, nhiều đám cỏ nằm ngã la liệt theo chiều gió, vun lên, cao ngang ngực của người lớn,

rắn và chuột tha hồ nẩy nở.

Người làm ruộng nghĩ đến một kiểu dao để chém cỏ nhiều hơn. Ngồi mà chặt thì thất sách, vì mỏi lưng. Đứng mà chặt thì không sát gốc, cỏ mọc trở lại. Muốn cho cỏ chết, phải chặt ngay gốc, dưới mí nước để gốc cỏ bị thối luôn. Do đó cần đến một loại dao dài; muốn chém cỏ trong tư thế đứng mà chém thì cán dao phải bẻ cong lại. Đó là cây phảng. Phảng là một loại dao. Trong ngôn ngữ của dân phát cỏ ói là cần cây phảng, nhưng lại nói dùng phảng ấy mà "chém một dao"; chém nhanh, gọi là chém cho mau dao.

Tùy công dung, tùy địa phương mà cán của cây dao dài ấy bẻ cong lại nhiều hay ít. Nói cho cụ thể, cán dáo và lưỡi vốn là nằm theo đường thẳng (180o) , nếu uốn lại lần hồi ta có loại phảng náp, phảng mõ cộ lôi, phảng mõ cộ vấp, đến mức cán và lưỡi phẳng tạo ra một góc đứng 90o thì gọi là phảng cổ cò (như hình dáng cổ con cò).

Loại phảng mà cổ cong lại không đúng 90o chỉ xài vào công việc thứ yếu như phát cỏ ở bờ mương, phát cỏ vườn, chế đất (phát những cọng cỏ còn sống sót sau khi cày, trục, trước khi cấy), hoặc phát nơi nước sâu. Muốn làm ruộng trên diện tích to thì nhứt định là dùng loại phảng cổ cò.

Đơn vị để đo diện tích làm ruộng là một công, mười công là một mẫu ta. Công là diện tích của khoảng đất hình uvông, mỗi cạnh dài 12 tầm, mỗi dài 2m60 đến 2m80, tính cho gọn để được htống nhất với mẫu tây (hectare) thì mỗi tầm dài đúng 2m63 để công là hình vuông, mỗi cạnh hơn 33m.

Cầm cây phảng trên tay (trong tay mặt thôi), nghiêng mình uxống phát rồi đưa phảng lên, bước tới mà chém thêm nữa là việc nặng nhọc còn hơn là lực sĩ cầm cây mã tấu. Nếu lấy trung bình một lát chém là 36 tấc vuông (hình vuông mỗi cạnh 6 tấc) thì muốn dọn cho sạch cỏ trong một công đất, cần đến non 2.000 lát chém. Cây phảng trung bình nặng hơn 3 kí lô, dài 85 phân. Tính theo vật lý, muốn dở cây phảng nặng 3 kí lô ấy lên khỏi đầu, phải tung ra một súcl ực ba lần nhiều hơn. Phát một công đất, mệt như một lực sĩ cầm quả 10 kí lô trong một tay, cử động 2.000 lần.

Vì nặng nhọc như thế nên phát cỏ trên diện tích lớn là độc quyền của bọn đàn ông trai tráng. Tay mặt quơ cây phảng, tay trại cầm cây cù nèo (còn gọi là kèo nèo) để kèo (vạch cỏ) cũng 2.000 lần cho trống chân cỏ, không thể chém bừa vãi trên ngọn vì như thế thì cỏ sẽ mọc lại. Người phát phải khom lưng cho lưỡi phảng nằm ngang song song mặt nước và dưới mặt nước.

Việc phát cỏ không thể kéo dài ngày này qua ngày kia suốt năm. Mùa phát bắt đầu từ tháng năm âm lịch đến khoảng rằm tháng sáu âm lịch là chấm dứt. Phát quá sớm khi đất ruộng còn khô thì cỏ sẽ mọc trở lại như cũ. Phát quá trễ khi nước mưa lên cao trong ruộng thì khó chém sát gốc cỏ. Trong 45 ngày do yếu tố thời tiết qui định chặt chẽ, thật ra chỉ phát được có 40 ngày; khi đang mưa mà bỗng dưng trở nắng đôi ba ngày, phát cỏ là vô ích; đôi ngày sua, gốc cỏ sẽ nhô lên vì nước cạn, cỏ mọc lại như cũ.

Buổi phát tính từ khoảng 6 giờ sáng đến 11 giờ trưa, người giỏi thì rồi một công, trước khi ra ruộng

thường là ăn cơm rang cho no dai. Buổi trưa và buổi chiều, cần dưỡng sức cho ngày mai, phát xong thì người mạnh khỏe cũng "bể nghể" trong mình, lờ 9dờ vì thấm mệt. Một số trai tráng thiếu sức khoẻ hoặc vì chưa nắm được kỹ thuật nên phát không rồi một công, đành để ngày sau mà phát tiếp. Đã ra ruộng, muốn rồi công thì tuyệt nhiên không được nghỉ để nói chuyện khoào hoặc hoảng chạy vô nhà khi trời đô mưa quá to, có sấm chớp sáng lòe, nổ ầm ầm trước mặt.

Phát song, chờ năm bảy ngày cho thúi gốc rồi dùng loại bừa cào to (gọi là bừa cào rẽ) mà kéo cỏ gom lại thành vồng (mỗi công đất thường có năm sáu vồng), sau đó dọn cỏ qua loa (để phòng trường hợp hôm trước phát không sạch) rồi cấy ở khoảng trống giữa hai vồng cỏ (gọi là láng cấy).

Ở nơi đất rộng người thưa, tìm đâu cho đủ nhân công phát cỏ? Chỉ còn một cáhc là trau dồi kỹ thuật để mỗi người đàn ông phát trung bình một ngày được một công, hoặc hơn càng tốt; ai phát không rồi một công thường bị chê là quá dở, lười biếng, chẳng ai dám mướn tốn cơm.

Kỹ thuật lần hồi trau dồi đến mức tinh vi, kinh ngiệm được tổng kết kỹ lưỡng, gọi là phát thể hoặc phát thiếp. Theo lời truyền khẩu thì tổ sư của bộ môn này là ông Cai Thoại, làm chức cai đồn điền hồi đời Tự Đức. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, khi Nam Kỳ Lục Tỉnh lọt vào tay thực dân Pháp, ông rảo chân khắp miền Rạch Giá, Cà Mau; gặp ông thì cọp chạy cong đuôi hoặc tới chầu chực bên cạnh khi ông ngủ giữa rừng! Ai đang làm chuyện nặng nhọc thì ông sẵn sàng tiếp tay. Sức ông bằng năm bảy người, trên vai luôn luôn có cây phảng to tướng nặng gấp đôi cây phảng thường dùng, cở 6 kí lô, dài trên một mét. Muốn phát cỏ nhanh, kịp thời tiết thì cứ mời. Ông phát suốt ngày đêm, nhịn đói ròng rã đôi ba ngày để rồi sau đó ăn lại một nồi cơm to, ngủ suốt một ngày.

Nhiều người đi phát cỏ dạo, làng này qua làng kia, xưng là đệ tử hai đời của ông Cai Thoại. Quả thật, họ phát nhanh gấp đôi người thường, từ hai đến năm công mỗi ngày. Họ tự nhận là được tổ sư truyền đạo, nhờ thần thánh phù hộ nên sức lực mạnh khỏe, lúc ra ruộng phát cỏthì cứ quơ tay như người lên đồng bóng, như người đi thiếp, thông cảm trực tiếp với thần linh khuất mặt. ai muốn thọ giáo, họ đòi số tiền tổ khá cao, lúc dạy thì lựa ban đêm, không cho ai lại gần. Vài thầy giựt tiền của học trò trước khi dạy, và đa số đều là nói láo, mượn tiền để xài, sau đó phát vài công rồi trốn hoặc nằm ngủ, viện lý do là chưa đi thiếp được, thoần thánh chưa nhập vào xác. Lẽ dĩ nhiên ,các thầy phải nắm được vài bí quyết nào đó thì mới lường gạt được người trong xóm vốn chuộng thực tế. Các thầy có thể biểu diễn trong mộtvài giờ hoặc một buổi, nhưng phát từ sáng đến chiều thì không tài nào đủ sức.

Muốn phát cỏ cho nhanh, phải kỹ lưỡng từ cách chọn thợ rèn phảng rồi chọn thứ thép thích hợp, và nên chọn loại cây làm cán phảng để khi phát da bàn tay được mát, không phồng. Và học kỹ thuật mài phảng như thế nào cho bén lâu, khỏi tốn thời giờ mài tới mài lui. Khi quá lụt, lưỡi phảng không chạy nhanh dưới nước. Lại còn tư thế đứng và bước của người phát, đúng chữ bộ chữ đinh như võ sĩ:

- Chân trái phía trước, chân mặt phía sau, chém dao thứ nhứt.
- Bỏ chân sau qua bên trái đồng thời vung cây phảng lên cao để chuẩn bị.

- Bỏ chân trước qua bên trái, chém lát dao thứ nhì ngay khi ngón chân cái vừa đặt xuống đất.
Việc hợp lý hóa từng động tác này, nếu thực hiện đúng thì với hai dao chém xuống liền ranh nhau, có thể thanh toán một vùng cỏ rộng 9 tấc (bề dài của cây phảng) và dài đến 4m20, tức 3 mét vuông 78; khi chém, cây phảng chạy theo hình vòng tròn, được nửa vòng trước mặt người phát.
Nhiều người phát cỏ giỏi giữ mức trung dung, tập luyện kỹ thuật "dao vuông" , tức là mỗi lát chém phải thanh toán một vùng cỏ vuông bề ngang 9 tấc bề dài 9 tấc. Như vậy, thay vì dùng 2.000 lần chém như các tay thông thường, người nhà nghề chỉ dùng 1.400 dao để giải quyết một công đất.
Cây phảng góp phần quan trọng vào việc khẩn hoang; ở một xóm nhỏ với vài mươi nóc gia, số ruộng canh tác có thể lên hơn trăm mẫu, trong hoàn cảnh thiếu hoặc không cần trâu bò.
Mãi đến năm 1945, phát cỏ vẫn còn là công việc cần thiết và nặng nhọc nhứt của nông phu trong nhiều vùng ở Hậu Giang. Để khích lệ, vài người bày ra sáng kiến thi đua phát cỏ (gọi là phát kình, theo nghĩa kình địch, ăn thua, có kẻ thắng người bại), mỗi thầy chọn một đệ tử giỏi nhứt của mình và một ông kỳ lão đứng làm trọng tài. Trên hai công đất giáp ranh nhau, khi lịnh ban hành, hia người cứ hươi phảng, nhịp nhàng, không dám bỏ một giây, trong khi thầy khom lưng đi bên cạnh "con gà" nhà của mình mà khoác nước lên đầu, lên vai cho người lao lực kia được mát, ít mệt. Lẽ dĩ nhiên là ăn thua bằng tiền.
Chi tiết "đất phì nhiêu", bứt cỏ" để trồng lúa, không cần cày bừa mà Lê Quí Đôn và Trình Hoài Đức chép lại là như thế. Người phát giỏi thường ỷ tài nên lắm khi cờ bạc quá mức, thua thiếu rồi lãnh tiền trước, tới mùa mưa chỉ làm để trả nợ hồi Tết. Và đời sống của họ không hơn gì những nông phu khác: tình trạng thất nghiệp, khiếm dụng của xứ mỗi năm làm một mùa ruộng.
Kinh nghiệm của người già cả đã tổng kết là cứ hai năm làm ăn khá giả được mùa thì bất cứ 9địa phương nào cũng phải gặp một năm thất mùa. Trong sáu tháng ở không, chờ lúa chín hoặc sau Tết chờ khi trời đổ mưa, người dân sống bằng nợ, vay với tiền lời quá cao. Gặp khi trong gia đình có tang chế, thân nhân đau ốm thì số nơ gác lại năm sau. Những năm thu hoạch ở mức trung bình; người làm ruộng chỉ đủ ăn cho tới tháng ba; tháng tư âm lịch là vay lúa, vay tiền.
Mấy tháng rãnh rỗi ấy, người dân ở thôn quê vì thiếu tiểu công nghệ nên chỉ còn một con đường là sống lê thê, trước sau gì cũng nghèo, không chơi thì chẳng làm gì sanh lợi cả. Vào mùa mưa, nhiều gia đình không có đủ mắm mà ăn, vì hồi mùa cá họ không rảnh rang mà bắt, nếu làm mắm được chút ít là đã bán rồi.Vào tháng bảy tháng tám, nhiều người lâm vào cảnh thiếu gạo, chủ điền chỉ cho vay ở mức vừa phải, ruộng canh tác tới đâu thì được vay tới đó. Nhiều người đã bán bớt số lúa vay ấy, lấy tiền mặt mà chi dụng trong gia đình, đó là chưa nói tới trường hợp người gia trưởng bịnh hoạn, ai dám cho vay khi chắc chắn là không bao giờ trả nổi?
Thói ăn chơi lan tràn, từ hcợ làng chợ tổng đến xóm nhỏ. Xin trích vài nhận xét, viết từ năm 1908. Một cậu nọ ở Vĩnh Kim (Định Tường, xứ cóvườn) "tánh rất ham chơi, người đã không dư ấm, nhà

lại chẳng nghiệp làm, xách ba-ton dạo cùng làng, hút Bastos đi giáp xứ" Tình trạng người tá điền lại thảm thương hơn: "Một năm 12 tháng, làm ruộng thiệt sự có bốn năm tháng, còn bảy tám tháng dư linh làm nghề chi? Vì không có nghề trong tay nên mới rủ nhau đánh cờ chó, hoặc đi coi đánh cờ bạc, chà lết mòn quần rách áo". Và đây cũng là sự nhàn rỗi, trong thôn xóm vào thời ấy: "Vả lại tôi thấy người lối xóm tôi, hoặc có người sớm mai thì dậy, thay quần đổi áo. Hễ có ai hỏi đi đâu thì đáp rằng: đi xóm. Té ra không phải đi đâu hết, cứ tới trà đình tửu điếm, dụm năm dụm bảy mà ăn uống say sưa, bàn chuyện đề cổ nhơn, hết sức rồi bàn tới chuyện đàn bà con gái, đứa này xinh đẹp, đứa khác xấu xa. Nói cho tới giờ ăn cơm thì trở về mà ăn, hoặc có đứa ra đánh đáo tường ăn công cho tiêu cơm, có đứa kiếm năm bá cắc bạc ra mướn xe máy mà chạy một hai vòng, đến nỗi đổ mồ hôi mồ hám mà cũng chưa chịu về, người ta có hỏi thì lại nói chạy cho tiêu ơcm" Vì tin rằng trước sau gì cũng cực khổ mang nợ mà không bao giờ trả nổi, nên nhiều người dám ăn xài to trong dịp Tết, mua nào là rượu cô-nhắc, thuốc xì gà và rất nhiều pháp để vui ba ngày, sau đó đi làm mướn suốt năm tháng cho mấy chủ tiệm Huê kiều, khiêng vác đồ đạc, hoặc chèo ghe lúa.

Lập luận khôi hài của người lâm vào cảnh khiếm dụng, bán thất nghiệp ở miền Nam là "trời sanh thì trời dưỡng", "thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc, địa sanh thảo hà thảo vô căn".

Trách nhiệm ấy về ai? Ngoài trách nhiệm của thực dân Pháp, ta nên nhớ là giới thương gia Hoa liều bấy giờ vốn lợn, việc làm ăn của họ dính dấp tới những tay mua bán lúa gạo thuuộc vào hàng quốc tế ở Tân Gia Ba, ở Hương Cảng. Ai làm ăn vốn nhỏ là thất bại. Giới đại điền chủ ở Nam Kỳ lúc bấy giờ chọn lực con đường chắc ăn hơn: dư tiền thì mua thêm đất ruộng, thâu thêm địa tô, đất không bị mất mát. Hơn nữa, nếp sống điền chủ được sung sướng, thảnh htơi như ông hoàng nhỏ nhỏ. Nếu coi sóc một công ty thương mãi, một hãng xưởng họ phải bận rộn hàng ngày quá nhiều thời giờ, lại thêm mệt óc tính toán.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

THẤT SƠN HUYỀN BÍ,

"CẢNH TIÊN" TẠI THẾ CỦA CÁC CHIẾN SĨ CẦN VƯƠNG

Khi xã hội nông nghiệp tổ chức theo lối cổ truyền bị lung lay trước sự xâm nhập của một hệ thống kinh tế có thể lực hơn như hệ thống tư bản thì xảy ra khủng hoảng, chẳng những về kinh tế mà còn cả về tâm lý. Kẻ sĩ (trong đó có tu sĩ) và nông dân, điền chủ lần lần bị mất vai trò quan trọng; giới thương gia, kỹ nghệ gia, giới cho vay, những người đảm trách dịch vụ, chuyển chở giao thông chi

phối nhanh chóng và nắm guồng máy chánh trị. Phản ứng của xã hội nông nghiệp cổ truyền là tự vệ, hoặc là cải cách, hoặc là cách mạng. Những tín ngưỡng của xã hội phong kiến cổ truyền là không còn hợp thời. Vài vị Hoạt phật (Phật sống) xuất hiện để cứu thế, phổ độ chúng sanh, mong cứu vãn cơ cấu nông nghiệp cổ truyền với vài sự cải cách.

Bên Âu Châu, bên Mỹ Châu, những phong trào "cứu thê" này thường xảy ra, các nhà nghiên cứu xã hội xem đó là đề tài hấp dẫn. Vị cứu thế xuất hiện (Messie) được dân chúng địa phương rầm rộ tham gia và tích cực ủng hộ, ngài rao giảng những lời tiên tri thường mà Thượng đế sắp đặt (sao chổi mọc, bệnh dịch hoành hành, núi lở . .). Ở Nam Kỳ Lục Tỉnh từ đời Tự Đức và đến khi người Pháp chiếm cứ bằng võ lực, một phong trào khá mạnh bùng nổ ra, mang tánh chất độc đáo trong hoàn cảnh địa phương khá phức tạp. Chúng ta nghe đến những danh từ Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật sống, Phật thầy, Đức Bổn sư hoặc ông đạo này ông đại kia rao giảng, gây nhiều thắc mắc cho chánh quyền hồi cuối đời Tự Đức và người Pháp.

Người quá thiên về khoa học thì cho là chuyện khó tin. Người trong cuộc thì tự tôn cho rằng sự thật lần hồi phải thắng, vì vũ trụ càn khôn biến chuyển theo qui luật riêng không ai cưỡng lại được; hết xuân hạ thu đông thì mùa xuân trở lại, theo vòng tròn. Thượng ngươn, Trung ngươn đến Hạ ngươn để rồi có hội Long Hoa, tại lập đời Thượng ngươn.

Bà Maria Isaura Pereira De Queiroz đã dày công nghiên cứu và tổng kết các phong trào Cứu thế phổ độ của toàn thế giới. Chúng tôi xin tóm lược để gợi ý qua vài phong trào tiêu biểu, một ở Ý Đại Lợi, một ở Nam Mỹ, rất tiếc là tác giả ấy không nói đến trường hợp ở nước Việt Nam ta.

Khoảng năm 1870, vùng phía Nam xứ Toscane (Ý) còn sống trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu, thất học, đạo Thiên Chúa ở đây chưa được thuần thục, trong dân gian hãy còn nhiều thần thoại mê tín cố hữu. Nhiều "ông đạo" đi giảng trong xóm, hoặc tu luyện riêng biệt trong rừng; dân ở địa phương sống nghèo nàn, ít giao thiệp với các vùng phụ cận.

Nhưng lúc bấy giờ nhà vua bắt đầu thi hành những chủ trương nhằm thống nhứt các địa phương. Các cơ sở kỹ nghệ và thương mãi lớn bắt đầu phát triển, đời sống dân chúng ở nơi xa xôi hẻo lánh bị xáo trộn; phải đóng nhiều sắc thuế mới, góp phần vào việc xây đắp và tu bổ những đường giao thông, trong khi mùa màng thất bát liên tiếp. David Lazzaretti xuất hiện tự xưng là đấng Cứu thể, loan truyền rằng nay mai một nước Cộng hòa của Thượng đế thành hình. Giáo chủ Lazzaretti đã có vợ con nên không được chấp nhận vào hàng giáo phẩm. Ông ta thất vọng rồi công kích nếp sống không vợ con của các linh mục đương thời. Thoạt tiên, ông đến các vùng phụ cận La Mã, sống cô độc như một tu sĩ chịu khổ hạnh rồi trở về quê, lập ra ba nhóm tín đồ.

- Nhóm thứ nhứt gồm những người tự nguyện sống tập trung như các dòng đạo thời Trung cổ. Non 100 tiểu điền chủ tự nguyện hiến tất cả các đất đại cho đạo, sau những ngày làm việc đồng áng, họ tụ họp để đọc kinh. Việc đời và việc đạo xen kẽ nhau theo thời khóa biểu nhứt định.

- nhóm thứ nhì theo qui chế khá dễ dãi, tập hợp để thành một kiểu hợp tác xã, cứu trợ nhau khi cần. người trong đạo phải đóng nguyệt liễm, hết thức ăn thì đến kho của nhà đạo mà lãnh, khi đau yếu thì được trợ cấp. Mỗi năm, họ đến Thánh địa vài lần mà đọc kinh, lo việc đạo hạnh.
- Nhóm thứ ba quan trọng hơn, cũng do giáo chủ Lazzaretti điều khiển gồm những tín đồ hăng hái tình nguyện tập trung đất đai, nông cụ, gia súc, cũng làm việc và chia nhau huê lợi, đồng thời tuân theo một thời khoá biểu thống nhứt về tu học. Tài sản được coi là công cộng, họ ra sức cày bừa một lượt, nhờ vậy mà năng suất cao, mùa màng thu hoạch khá hơn khi canh tác riêng rẽ. Vì tự xem là một tiểu uqốc riêng biệt nên họ không chịu đóng thuế cho chánh phủ trung ương ở La Mã và họ cũng không chịu đi xem lễ ở nhà thờ thuộc Ki tô giáo. Họ đọc kinh và tu học với các chức sắc ở địa phương do Lazzaretti đặt ra, dưới quyền tối cao của ông òn có 12 vị sứ đồ trung kiện. Và họ chế biến ra một loại sắc phục khác với những người nông dân "ngoại đạo"

Ba nhóm nói trên cùng một giáo chủ nương dựa nhau về mặt tinh thần và kinh tế mà sống. Lần hồi, dường như họ đã đạt được mục đích là cứu vớt cho cơ cấu xã hội cổ truyền không bị tan rã trước cao trào thống nhứt lãnh thổ, thống nhứt thuế má, phát triển giao thông mà chính phủ trung ương đã đặt ra. Họ duy trì quyền tự trị địa phương.

Uy thế của giáo chủ David Lazzaretti càng tăng, nhiều nhân sĩ và người giàu có sẵn sàng ủng hộ tiền bạc và phương tiện để ông đi du lịch và in ra các tác phẩm hoàng dương đạo pháp. Từ năm 1876 về sau, Lazzaretti trở nên tích cực và hung hãn hơn, ông công khai công kích chánh quyền trung ương, cho rằng chánh quyền này đi sai đường lối của chúa Kitô, đồng thời ông tuyên bố thành lập một quốc gia riêng, mang danh nước Công hòa của Thượng đế (République de Dieu). Ông tự xưng là người lãnh trách nhiệm vì thiên hạ trong thời Mạt Pháp. Lời tiên tri này ứng nghiệm với tình thế: mùa màng trong nước gặp những phen thất bát liên tiếp, đức Giáo hoàng Pie IX và vua nước Ý là Victor Emmanuel lần lượt băng hà. Thừa thắng xông lên, Lazzaretti cùng với 3.000 tín đồ trung kiên bèn diễu hành đến thành phố kế cận để cướp chính quyền, số tín đồ này không mang khí giới mà chỉ trương lên những cờ xí và hình ảnh. Họ bị lực lượng cảnh sát chận lại, giáo chủ Lazzaretti tử trận. Nhưng cái chết lại gây thêm uy thế cho giáo chủ Lazzaretti vì hồi sanh tiền, ông đã tiên đoán cái chết của mình để rồi ông sẽ phục sinh, tạo lập một thiên đường ở cõi thế.

Các nhóm giáo dân tự trị do ông lập ra lần lượt bị giải tán, không làm chánh trị nữa nhưng về mặt tốn giáo họ vẫn tiếp tục sanh hoạt riêng biệt, do người cam niên nhứt trong họ đạo lần lượt kế vị nhau , và người lãnh đạo cuối cùng đã mất vào năm 1943.

Ở Nam Mỹ châu, huyện thoại về sự phục sinh của vua D.Sebasstiao tiêu biểu cho tinh thần dân tộc Bồ Đào Nha cùng những lời sấm truyền được phát động thành phong trào mạnh mẽ, đặc biệt là ở Brésil, nơi người Bồ Đào Nha di cư lập nghiệp khá đông và mang theo những tín ngưỡng từ chánh quốc. Nhiều "ông đạo" rao giảng sự phục sinh của vua d.Sebastiao, cho rằng vua này sẽ ban bố hạnh

phúc và tiền bạc cho tín đồ. Năm 1817, ông đạo Sylvestre José dos Santos đi tới vùng Pernambuco rao giảng rằng khi nào ông gom đủ 1.000 tín đồ thì vua D.sebastiao sẽ xuất hiện để lập bộ đội nhằm giải phóng thành Jérusalem, lúc ấy địa cầu này sẽ trở thành một Thiên đàng; người nghèo khó trở thành giàu, kẻ nào đang giàu thì sẽ giàu thêm lên. Hàng giáo phẩm của ông 12 ông "hiền", số tín đồ thoạt tiên lên đến 400, ông tuyên bố thành lập trước tiên một thành phố nồng cốt mang danh là 'thành phố của Thiên đàng ở hạ giới". Lúc đầu, tín đồ của ông tu hành theo nghi thức do chính ông bày ra. Cuộc tập họp của tôn giáo mới này khiến chánh quyền địa phương lo ngại, quân đội được phái tới để giải tán, tín đồ chống cự mãnh liệt để rồi gần như bị tàn sát trọn vẹn.

Năm 1834, có phong trào ủca ông đạo Joao Ferreira nhằm mục đích tạo lập Thiên đường ở tại thế. Lại còn phong trào của Joao Maria (năm 1844), của Antonio conselheiro (năm 1873) với nội dung tương tự nhưng thâu hút nhiều tín đồ, hoạt động chánh trị hăng hái hơn.

Việc xuất hiện những đấng Cứu thế là hiện tượng thường có qua lịch sử nhân loại từ Âu sang Á. Ở Trung Hoa, ta hẳn nghe đến Thiên quốc của Hồng Tú Toàn, và ở Việt Nam thì miên Nam là vùng mang vài nét đặc thù. Đất mới khẩn hoang; đời Minh Mạng, đời Thiệu Trị, đời Tự Đức vùng biên giới Việt – Miên gặp nhiều tai hoạ chiến tranh co cuộc tranh chấp với Cao Miên, chiến trường là vùng An Giang; Phật giáo đời nhà Nguyễn nói chung đã suy đồi, một tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo đã gây được cơ sở ở cù lao Giêng, Năng Gù, Bò Ót bên sông Tiền và sông Hậu.

Thuyết "hội Long Hoa" được phổ biến và trở thành động lực thực tế để chấn hưng Phật giáo, khởi đầu từ An Giang.

- "Nói đến Hội Long Hoa tức là nói đến đức Phật Di Lặc, vì theo đức Phật Thích Ca cho biết torng kinh Di Lặc thì thời kỳ Mạt pháp có đức Phật Di Lặc ra đời, là vị Phật thứ năm trong tiền kiếp, lập nên hội Long Hoa, mở ra truyền thuyết pháp hóa độ chúng sanh.

"Trong kinh chỉ nói đức PHật Di Lặc ra đời vào thời kỳ Mạt pháp nhưng không nói rõ là vào khoảng nào, cho nên về ngày giờ lập hội Long Hoa có nhiều giải thuyết khác nhau, mỗi người hiểu một cách . . Vả chăng trong kinh điển còn chia từ lúc Phật ra đời về sau làm ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp và phỏng định thời kỳ Chánh pháp là 500 năm, thời kỳ tượng pháp là 1.000 năm và thời kỳ Mạt pháp là 10.000 năm. . Cứ theo Phật lịch mà tính thì hẳn chúng ta ở vào thời Mạt pháp, nhưng thời kỳ này lại kéo dài đến một muôn năm, thế nên phái Thiền gia chưa tin đức Di Lặc hạ sanh trước khi thời kỳ Mạt Pháp chấm dứt.

"Tin tưởng hội Long Hoa lập ra trong một ngày gần đây chăng, chỉ có giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương và Cao Đài giáo.

"có thể nói đức Phật Thầy Tây An, vị sáng lập ra giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương là người thứ nhứt đã báo hiệu và đánh thức người đời rằng thời kỳ Hạ ngươn sắp mãn để bước sang thời kỳ Thượng ngươn, tức là thời kỳ Đức Di Lặc hạ sanh lập nên hội Long Hoa, như ngài (đức Phật Thầy Tây An)

cho biết:

- Hạ ngươn đã cận người ôi,

Nay cho giáng bút để thôi coi đời"

Đức phật Thầy Tây An là nhân vật có thật, đản sanh năm 1807, tịnh diệt năm Bính Thìn (1856), ngài gây được ảnh hưởng ở vùng khá rộng theo biên giới Việt – Miên (SaĐéc, Long Xuyên, Châu Đốc). Lúc còn tại thế, ngài hướng dẫn tín đồ đi khẩn hoang lập nghiệp nhiều trại ruộng phía núi Két, Láng Linh, Đồng Tháp Mười, Cái Dầu.

"Chủ trương của Phật Thầy là lấy đạo Phật làm căn, nhưng không thờ cốt Phật, không gõ mõ tụng kinh, không đầu tròn áo vuông, không hành nghề thầy đám, không cúng kiến chè xôi và tu đâu cũng được. Theo giáo lý của ngài thì người tu cốt tránh ác làm lành, rửa lòng trong sạch, giữ tâm tịnh và hằng thực thi bốn ân lớn:

- Ân tổ tiên cha mẹ.
- Ân đất nước
- Ân Tam bảo
- Ân đồng bào nhân loại"

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa (1873)

Giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương nêu những nguyên tắc thiết thực gắn liền đời và đạo, cá nhân và gia đình, gia đình với đồng bào nhân loại và đặc biệt là với Tổ quốc (ân đất nước). Người tu hành tham gia sản xuất, cày cấy như bao nhiêu người khác. Khi người sáng lập viên tịch, Bửu Sơn Kỳ Hương đã có sinh lực mạnh, lý thuyết và thực hành đi đôi nhau. Thực dân Pháp đến, chiếm trọn Nam Kỳ Lục Tỉnh. Những sự xáo trộn về chánh trị, kinh tế, xã hội diễn ra. Dưới mắt người nông dân miền Nam thuở ấy, rõ ràng là thực trạng nhân tâm ly tán của thời Mạt pháp: "Hạ ngươn giáp Tý đầu tiên. Gẫm trong thiên hạ không yên chỗ nào:. Giáp Tý tức là 1864, hai năm sau khi miền Đông Nam Kỳ chánh thức nhương cho Pháp. Theo truyền thuyết của giáo hệ, Bửu sơn tức là núi quí báu, tức là Thất Sơn mà đỉnh linh thiêng nhứt là núi Cấm; Kỳ Hương tức là mùi thơm lạ. Hội Long Hoa sau thời Mạt pháp sẽ thành lập tại đó.

Người tín đồ tin tưởng rằng; cõi Tiên ,cõi Thiên đường sẽ hiện ra tại thế gian này, trong thời rất gần trên lãnh thổ của tỉnh An Giang gần biên giới. Một đệ tử của Phật Thầy Tây an là Trần Văn Thành

(về sau được tôn xưng là đức Cố Quản) tích cực vận động tín đồ và đồng bào khởi nghĩa với qui mô khá lớn và liên tục. Ông là quản cơ đời Tự Đức, từng đóng vai trò tích cực trong cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá năm 1868. Thoạt tiên, ông chiếm cứ, đóng đồn ở chung quanh đồng Láng Linh. Năm 1871, lần đầu tiên thực dân cho tên đốc phủ Trần Bá Lộc truy nã. Sau đó, ông bố trí những cơ sở phòng thủ hiểm trở hơn. Bọn do thám cho biết hình dáng ông Trần Văn Thành: "Vóc to lớn, mạnh khỏ, gương mặt nghiêm nghị, nhìn thấy làp hải kính trọng và ngưỡng mộ, hăng hoạt động, rất thông minh. Ông lập ra một đạo gọi là đạo Lành. Trong hầu hết các tỉnh ở đất Gia định đều có tín đồ. Tín đồ từ các nơi vì tôn kính ông nên tới mật khu, mang theo nào lúa gạo, sắt (để rèn khí giới). . . . . .Dân ở làng lân cận bảo vệ ông bằng cách giữ bí mật và không ai đi lọt vào vùng cấm địa" Tháng 2 dương lịch 1872, một môn đệ của ông đi trong tỉnh (Long Xuyên) để phát bùa và một thêm tín đồ. Tháng 4 năm 1872, chủ tỉnh Long Xuyên ra lịnh cho cai tổng Lý Mul (người Miên, làm việc cho Pháp) theo dõi những người tới lui câu cá hoặc đặt lờ đặt lọp ở ngọn Mạc Cần Dung, rồi chín tên chủ tỉnh này phối kiểm các tin tức, ra lịnh bí mật, tránh những hành động quá non có thể làm cho đối phương đề phòng trước. Nhưng cai tổng Lý Mul không được yên tâm, hắn sợ tình thế trở nên rối rắm vì ở mật khu xảy ra quá nhiều cuộc tụ họp đông đảo mà bọn do thám của hắn không tài nào len lỏi vào được. Ở Bảy Thưa, ngày như đêm, để đối phó, lo rèn khí giới, ây đặp đồn lũy, dự trữ thêm nào gạo muối, lương thực. Tri huyện Trần Bá Tường nóng lòng muốn lập công, nên đích thân len lỏi đến gần mật khu rồi báo cáo là đồn lũy đã xây đắp khá kiên cố, tuy nhiên chỉ cần vài người lính mã tà đi với ông ta là có thể dẹp được. Nhưng cai tổng Lý Mul lại can gián.

Chủ tỉnh Long Xuyên là Emile Puech lo bố trí cuộc tảo thanh. Hắn xin quân tiếp viện thêm 40 người từ Cần Thơ, dưới tay hắn đã có chừng 60 lính mã tà. Ngày 19-3-1873, bọn lính mã tà lên đường, mỗi đưa mang theo bốn ngày lương thực và 40 viên đạn. Tên chủ tỉnh chia lính ra từng toán nhỏ, tiếp tay với hắn có đại uý Guyon. Trần Bá Tường lãnh một cánh quân, phó quản Hiếm (phó quản lính mã tà) cũng lãnh một cánh. Hiếm trước kia từng chiến đấu bên cạnh ông Trần Văn Thành thời đàng cựu, rồi đầu thú bọn Pháp.

Khoảng 6 giờ sáng ngày 20-3-1973, bọn Pháp đến cách đồn chánh của mật khu Bảy Thưa chừng hai cây số ngàn, lính mã tà nạp đạn sẵn và được lịnh không nổ súng vô cớ, trừ khi nào đối phương chống cự. Trong đồn, nghĩa quân đã sẵn sàng chờ đợi, tiếng tù và vang lên và nghĩa quân bắn trước. Đến sát đồn, tên chủ tịch tỉnh Puech mới giựt mình vì đối phương quá đông và chiến đấu với phong độ cao. Để đề phòng sự thất bại, chủ tỉn hra lịnh cho hai cánh quân nhỏ (trong đó có huyện Trần Bá Tường) phải tập trung lại. Trần Bá Tường thú nhận là đối phương có khí giới tương đối đầy đủ. Theo lịnh của chủ tỉnh, phải tiết kiệm đạn dược, chờ dịp tốt hãy xung phong.

Ông Trần Văn Thàn vẫn bình tĩnh đối phó, tuy đang bị vây. Ông đứng sau phòng tuyến làm bằng ván với những bao gạo chồng chất. Ông thách thức bọn Pháp, dùng ống loa mà chửi rủa thậm tệ. Đồng

thời ông day về phía quân sĩ của mình mà khích động tinh thần; quân sĩ hò reo vang rân, chửi rủa bọn Pháp, trống đánh liên hồi. Ông Trần Văn Thành cắt từng lọn tóc nhỏ của mình mà phân phát cho các tín đồ.

Bọn Pháp được lịnh đánh tràn vào. Ông Trần Văn Thành mặc áo màu đo sậm, đốc thúc chiến sĩ, ra hiệu lịnh, bên ạnh ông là đứa con ruột đang tiếp tay và đích thân ông bắn súng.

Chừng hai giờ sau (9 giờ sáng), cuộc chiến như kết thúc, quân Pháp chiếm đồn. Viên cai tổng Lý Mul, huyện Trần Bá Tường bấy lậu đã từng ra trận vẫn kinh ngạc trước sự gan lì của đối phương và giải thích: đó là ảnh hưởng tinh thần của ông Trần Văn Thành đối với tín đồ.

Bọn Pháp thấy tại trận 10 xác chết của nghĩa quân , 5 người bị thương và bắt sống được 2 người, tịch thâu khá nhiều súng, gươm giáo, lúa gạo, ghe xuồng.

Chúng ước lượng lực lượng nghĩa quân chừng 400 hoặc 500 và than phiền là không thắng trận hoàn toàn. Nghĩa quân chạy thoát quá nhiều vì cánh quân tiếp viện của tỉnh Châu Đốc không chịu tới kịp thời.

Một chi tiết đáng chú ý là phó quản Hiếm và bọn mã tà của y bắt thêm được 13 nghĩa quân: tất cả những người này đều là dân từ Bến Trẻ, từ Trà Vinh đến hưởng ứng chánh nghĩa của ông TRần Văn Thành.

Bọn pháp còn tịch thâu một số giấy tờ, xác phận rằng ông có liên lạc với nhiều tỉnh ở Nam Kỳ để khởi nghĩa, ông đã từng ở Rạch Giá (vụ Nguyễn Trung Trực) và ở Vũng Liêm (có lẽ vụ giết chết tên chủ tỉnh Salicetti).

Rõ ràng là khi người Pháp đến, giáo hệ Bửu Sơn Kỳ Hương đã gây được sự tin cậy của đồng bào và trở thành nơi nương tựa tinh thần cho nghĩa quân từ các nơi muốn tiếp tục chiến đấu chống ngoại xâm.

Tháng sau, ngày 22-4-1873, một nghị định được ban hành do đô đốc Dupré nghiêm cấm không cho dân chúng được theo đạo Lành vì đạo này xúi giục dân đi lạc khỏi đường ngay nẻo chánh. Nghị định nói trên cũng cho biết còn nhiều người đi truyền giảng đạo này ở toàn Nam Kỳ, hàng giáo phẩm của đạo cũng như tín đồ sẽ bị phạt theo luật đàng cựu, xem như là gian đạo sĩ, phiến loạn.

Tại sao gọi Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo Lành?

Vài tài liệu của Pháp dịch là đạo dạy việc làm lành (làm lành lánh dữ). Có người cho là đạo của ông Trần Văn Thành nhưng người Pháp nói trại ra đọc theo giọng Pháp? Nhưng chúng tôi đã thấy nhiều công văn của Pháp lúc sau cũng ghi là đạo Lành. Nên nhớ lúc bấy giờ người Pháp đã mua chuộc được một số nho sĩ thân hào để làm cố vấn cho họ trong việc nội trị, lẽ nào người Việt lại lầm lẫn?

Theo thiển ý chúng tôi, đương thời ông Trần Văn Thành được gọi là ông quản Thảnh. Có lẽ đồng bào lúc bấy giờ gọi trại ra, vì cử tên ông nên Thành đổi ra Lành. Hoặc đó là danh xưng riêng mà người trong đạo cố ý đặt ra để che mắt nhà cầm quyền, khiến chúng khó có lý do đàn áp hoặc ngăn

cấm; vô đạo chỉ là để làm điều lành thôi, chớ không phải để chống Pháp như ông Trần Văn Thành của phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

KHI VIỆC ĐỜI ĐÃ ĐẾN

Nếu Bửu sơn Kỳ Hương đã qui tụ được một số đông tín đồ trung kiên để báo đáp ơn Tổ quốc thì dân gian lúc bấy giờ cũng chờ cơ hội để nổi lên đánh bọn Pháp và bọn Việt gian. Trong phong trào kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ XIX ở Nam Kỳ, chúng ta chú ý vài chi tiết: người tham gia khởi nghĩa theo danh từ đương thời là ứng ngãi (ứng nghĩa) hoặc quân một nghĩa. Kháng Pháp là làm ngãi (làm nghĩa) tức là chiến đấu cho nghĩa lớn.

Qua những khẩu cung của người tham gia kháng Pháp , thời ấy thì đi mộ quân ứng nghĩa là :rủ anh em lo việc đời", thời cơ đến thì gọi là "việc đời đã đến" hoặc "việc đời gần lắm". đây không phải là mật hiệu nhưng là quan niệm yêu nước rõ rệt: phải xả thân lo cho đời, quên việc riêng tư.

"Việc đời đã đến" vì hoàn cảnh trở nên thuận lợi; năm 1882, binh Pháp đánh vào thành hà Nội, tổng đốc Hoàng Diệu tự vẫn nhưng năm sau công việc bình định ở Bắc Kỳ vẫn chưa thành, quân nhà Thanh còn khá mạnh mẽ ở vùng biên giới Việt _ Hoa. Thừa lúc Pháp bận việc binh ở Bắc Kỳ, người yêu nước ở Nam Kỳ Lục tỉnh tin rằng họ có dịp tốt để quấy rối và khôi phục đất nước. Bấy lâu, từ 1867, một số sĩ phu Nam Kỳ không đành sống trong vùng do giặc kiểm soát nên tị địa ra tỉnh Bình Thuận để lo kế lâu dài; liên lạc về tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa với chủ trương sẽ phát động khởi nghĩa khi thời cơ thuận lợi, đồng thời bày ra việc khẩn hoang để tự túc về lúa gạo. Kế hoạch ấy được ông Nguyễn Thông (người quê ở Tân An, đậu cử nhân năm 1849), từng là huấn đạo ở An Giang, làm đốc học ở Vĩnh Long đảm trách. ở Bình Thuận, ông Nguyễn Thông được vua Tự Đức phong chức Dinh điền sứ, triều đình chuẩn y một kế hoạch lớn theo đó ông đề nghị "lập đồn điền khai khẩn miền Tây Nguyên, từ biên giới Cao Miên đến Quảng Trị, thâu nạp những dân lưu ngụ, nhứt là dân từ Nam kỳ ra. Nhưng kế hoạch này không thực hiện được vì triều đình Huế bị Thống đốc Nam Kỳ phản đối, vả lại ông Nguyễn Thông lâm bịnh nặng.

Cuối năm 1882, một viên chỉ huy quân sự trở về Nam Kỳ nhằm mục đích khuấy động phong trào. Đó là Lê Văn Viên năm ấy tuổi cỡ 60, quê ở vùng Cái Bè (Định Tường), trước kia đã thông thạo vùng Đồng Tháp Mười, từng là thống binh vào năm 1866 dưới quyền của Thiên Hộ Dương; trong vụ khởi loạn ở Vĩnh Long năm 1869, ông từng là phó đề đốc. Khi Pháp khủng bố gắt gao, ông trốn về miền Trung.

Thừa lúc có rắc rối ở Bắc Kỳ, ông vào Nam với chức An Hà hộ đốc, đến Sa Đéc, gặp nghĩa quân cũ, đồng thời cũng tìm cách liên lạc với những bạn ở Vĩnh Long. Vài phong trào nhỏ nổi lên, trong vòng chuẩn bị; một thanh niên nhiều tâm huyết là Nguyễn Văn Nở (năm ấy mới 27 tuổi) từng đến Vĩnh Long để gia nhập Thiên Địa Hội, lo gây cơ sở ở vùng Cái Thia, tỉnh Định Tường. Nguyễn Văn nở nghĩ ra kế hoạch ám sát đốc phủ Lộc vào dịp hắn đi dự lễ lạc thành một công sở làng. Một phong trào khác thành hình; Nguyễn văn Tường trước kia đã tham gia kháng Pháp, sau đầu hàng, dạy chữ nho. Tường bèn liên lạc với Trần Văn Cương (Cương còn bí danh là Nguyễn Hữu Hùng). Cương là người khí phách, trước kia làm tổng binh, bị Pháp bắt đày qua Cayenne ở Nam Mỹ châu năm 1872, sau mươi năm bị lưu đày (vền ăm 1882) ông hoạt động trở lại ở vùng Long Hưng, Rạch Gầm.

Nhóm thứ tư là của Nguyễn Văn Vi, còn có tên là Nguyễn Văn Hay và Nguyễn Kế Trung, ngoài đời gọi là ông đạo Tư, hoạt động cho phái Bửu Sơn Kỳ Hương rất đắc lực, đã từng làm đội cố vấn cho Trần Văn Thành. Khi thất trận, Nguyễn Văn Vi trở về quê quán ở vùng Cái Bè, Nguyễn Văn Vi liên lạc với Lê Văn Vang, tục danh là Tám Vang (năm 1883, khoảng 60 tuổi) từng làm chức đội nhứt. Khi thất trận Bảy Thưa, ông Lê Văn Vang lần hồi lưu lạc tới Nam Vang (kinh đô Cao Miên) trú ngụ tại Bưng đồng, làng Long Hội. Nguyễn Văn vị đến Nam Vang gặp Lê Văn Vang mà hỏi ý kiến và cho biết thêm là phong trào đang lên, Lê Văn Vang tán thành, hứa sẽ trở về Cái Dầu (Châu Đốc) mà điều khiển. Theo khẩu cung của Lê Văn Vang thì khi được hỏi có phải là đạo Lành không, ông trả lời: “Tôi thật người đạo Lành, nguyên trước tôi lãnh bùa Bửu Sơn Kỳ Hương là bùa của Quản Thành đã phát cho tôi”

Đạo binh do ông Trần Văn Thành tổ chức ở Bảy Thưa gồm tín đồ Bửu Sơn kỳ Hương, mang danh là Binh Gia Nghi (chữ nho là Gia Nghị Cơ). Khi Nguyễn Văn Vi hỏi ý kiến về danh xưng của đạo binh sắp thành lập để hưởng ứng cuộc khởi nghĩa chung ở Mỹ Tho, ông Lê Văn Vang khuyên Nguyễn Văn Vi nên gọi là Giang Nghị, chớ không dùng chữ Gia Nghị lúc trước.

Tại sao có sự đề nghị thay đổi danh xưng này? Chúng tôi phỏng đoán là vì giữ bí mật, nhưng lý do chánh vẫn là muốn hòa mình vào phong trào chung. Giang có nghĩa là tỉnh An Giang, cơ bình thời đàng cựu thường lấy một chữ trong tên của tỉnh, ghép vào một chữ khác. Tuy nhiên trong một số văn kiện vẫn dùng danh xưng là Gia Nghị hoặc Gia Nghị cơ, trụ sở trung ương của cơ này là Thiên Sơn Trung Tự (chùa Thiên Sơn Trung), thỉnh thoảng có văn kiện ghi rõ là “Thiên Sơn Trung Gia Nghị tam quan hiệp đồng” ngụ ý là lịnh được ba vị chỉ huy tối cao bàn bạc kỹ lưỡng rồi mới ban ra. Tên của ông quản Thành được nêu lên, nhưng ghi là Trần Vạn Thành. Theo lời truyền khẩu của tín đồ, ông này chỉ mất tích sau trận Bảy Thưa chớ không chết.

Đáng chú ý là Nguyễn Văn Vi tuy thuộc hàng giáo phẩm của Bửu Sơn Kỳ Hương những vẫn liên lạc mật thiết với các phong trào ngoài tôn giáo của mình, trong một tờ trình mà thực dân bắt gặp, không ghi rõ năm, ông đề nghị với cấp trên của mình là nên liên kết với Thiên địa Hội vì đó là tổ chức có

thực lực.

Bốn nhóm nói trên gây được ảnh hưởng tâm lý sâu rộng trong tỉnh Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long và trung tâm vẫn là vùng Cái Bè, một vị trí chiến lược. đốc phủ Trần Bá Lộc báo cáo với chủ tỉnh Mỹ tho:

-"Dân gian đồn đãi là nhà nước (Pháp) đánh Bắc Kỳ thì chắc có lẽ vua An Nam cho phép kẻ cừ nghịch trấn ở Bình Thuận thuộc về ông Điền Nông quản thúc bấy lâu nay trở về khuấy rối. . "

- "chừng ba bốn tháng nay quân hoang dã đã thông với quân hoang Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên toan lấy Vĩnh Long khi quan trên rút lính Lang Sa và lính tập . . "

- "Dân chúng đợi quan trào vào mà dấy loạn . . "

- "Trường bố Mỹ Tho ít người đến làm việc là quân nghịch đồn ngoài Huế tràn vào. . "

Cuộc khởi nghĩa không thành tựu nhưng về nội dung rõ ràng là có sự đoàn kết nhất trí của đồng bào miền Nam. Hòa hợp nhau, không câu nệ về lý thuyết, tín ngưỡng: bài Mãn phục Minh, hoặc phò Thanh diệt Tây dương, hoặc đón chờ hội Long Hoa thời Mạt pháp, hoặc gìn giữ xã tắc đều là một . Đạo và Đời gắn liền nhau. Đốc phủ Trần Bá Lộc bắt trong các nhóm trên tất cả là 135 người: 103 người mà hắn cho là nghịch, 16 người thuộc vào hạn tri gian nhi bất tố (tức là biết kẻ gian mà không chịu tố cáo), 16 người là thân nhân của những người cầm đầu phong trào. Vì thiếu bằng cớ cụ thể về mặt pháp lý vã cũng vì không muốn làm cho nhân tâm náo loạn. Thống đốc Nam kỳ ra quyết định ngày 26-11-1883 chỉ lưu đày 14 người ra Côn Đảo; mấy người kia được thảra ngay. Trong số bị đày có ông đạo Tư tức Nguyễn Văn Vi.

Trên giấy tờ là như thế; trong thực tế, nhiều người bị đốc phủ Lộc bắt giam ở dinh quận, tra tấn tàn nhẫn rồi thả ra. Riêng một làng Thạnh hưng, tổng Phong Phú (Cái Bè) số người bị bắt lên đến 73 người, một người nọ bị bắt, cổ mang gông, tay bị trói đã nhảy xuống sông mà tự tử.

Được hỏi về trường hợp bị quyến rũ tham gia phong trào, vài bị can cùng khai như sau:

- Thầy Vi nói rằng: "Việc đã gần lắm, chú phải kiếm chút giấy chi mà giữ mình ngày sau. Tôi trả lời: thầy sao tôi cũng vậy".

- Trùm Tập kêu tôi tới nhà mà nói với tôi rằng: "Việc đời đã đến, em út có tình theo tao mà làm việc nghĩa không? Tôi trả lời rằng: "tôi không việc việc ra thế nào mà phóng theo. Để thủng thẳng sau sẽ hay, hễ anh làm sao thì tôi cũng vậy."

- Đến nhà tôi, danh (tên) nớ hỏi tôi rằng: "Việc đã đến, anh có tính ra với người ta hay không? Tôi nói rằng không dám thì danh Nở nói: Nếu mà anh không dám làm, anh phải kiếm cho tôi ít người . . "

Có người trên 70 tuổi đã bỏ nhà để tham gia phong trào, không bắt được ông lão này thì đốc phủ Lộc bắt người con, tuổi đã 52. Người con khai: "cha tôi nói với tôi: thôi bây giờ thiên hạ người ta đi làm nghĩa, tao đi với người ta, còn nhà của mày, tao giao cho mày giữ lấy mà làm ăn.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

SỰ THÀNH HÌNH CỦA HỆ PHÁI

TỨ ÂN HIẾU NGHĨA, THUỘC BỬU SƠN KỲ HƯƠNG

Sau Thủ Khoa huân, phong trào chống Pháp đáng kể là cuộc khởi nghĩa của Ông và Khả ở tỉnh Mỹ Tho vào tháng 5 dương Lịch 1878, bao gồm vùng thuộc Nhiêu, Cai Lậy và Tân Hiệp. người điều khiển tối cao là ông Năm Thiếp, đản sanh tại làng Trà Tần đối diện với cù lao Năm Thôn (Mỹ Tho) vào khoảng 1831, tên thật của ngài là Ngô lợi, còn có tên là Ngô Viện. Người trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa gọi tôn là đức Bổn sư. Trong dân gian gọi là Năm Thiếp, vì trước ngày khai đạo, ông đã "bỏ cõi trần bảy ngày đên, còn chúth ơi ấm nơi chớn thủy rồi tỉnh lại". Và sau này "khi ngài đên núi Tượng (Thất Sơn) cũng thường xãy ra cảnh đi thiếp nhưng thời gian ngắn hơn. Mỗi lần đi thiếp, khi ngài tỉnh dậy là có những bí pháp truyền dạy tín đồ. Ông phát triển chủ thuyết của đức Phật Thầy Tây An trong hoàn cảnh đặc biệt; kháng pháp để đền ơn Tổ quốc (gọi là ơn quốc vương thủy thổ). Nghi thức tu hàn hcó vài nét khác với nghi thức của Bửu Sơn Kỳ Hương hồi thời Phật Thầy Tây an hoặc thời ông Trần Văn Thành ở Bảy Thưa. Lúc ở Mỹ Tho, ông đã liên lạc với vị lãnh tụ này và có đi núi tượng (Thất Sơn) nhiều lần.

Cũng như Đức Phật Thầy Tây An trước kia, tứ Ân Hiếu Nghĩa chú trọng phát triển phật giáo theo hình thức cư sĩ để cho nhiều người gia nhập được, không phân biệt quá rõ rệt giữa giáo phẩm và giáo dân (gọi là Bá Gia). Hình thức truyền giãng vẫn là dùng thể thơ lục bát:

Một trung thờ phật kính thầy,
Hai trung thờ Chúa mình gầy chớ quên
Ba trung phụ mẫu lưỡng toàn
Ấy là ba chữ rõ ràng chẳng sai . .

Ơn đồng bào được giải thích cặn kẽ và nhấn mạnh:

Xin đừng ỷ phú hiếp bần
ỷ mình sang trọng hiếp phần cô đơn.
Thiên sánh thiên số, bớ dân, Sang giàu thì trọng, cơ bần thì khinh. . .

"Ngoài việc tu thân theo đạo Nho để trở nên người quân tử, đức bổn Sư còn khuyên tu Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Nhưng trong bốn ân: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào nhân loại, đức Bổn sư đặc biểu dương và xiển minh ân tổ tiên và ân quốc vương thủy thổ mà ngài lập thành một

mối đạo mang danh là HIếu Nghĩa.

Tín đồ của ông Năm Thiếp lúc bầy giờ torng dân gian ẫn được gọi là người theo đạo Lành. Các phần tử tích cực thường thay đổi chỗ ở, nay đây mai đó, danh xưng của họ là thầy vãi. Trước khi có phong trào Thủ Khoa Huân, ở Gò Công, Mỹ tho đã xuất hiện đạo Lành ; năm 1874, thầy thập hoạt động ở vùng Lương Phú, bến Tranh. Đáng chú ý là thầy Thập chịu vô Thiên Chúa giáo nhưng đó là hình thức để che mắt nhà cầm quyền.

Năm 1877, ở vùng Trường đua cũ (Sài gòn) thực dân theo dõi một nhân vật tên là Đặng Văn Hợi, ông này tìm ra mạch nước thiêng, truyền rao cho dân tới múc về mà uống trị bịnh.

Ông Năm Thiếp và các cao đồ của ông giảng truyền rằng thời Mạt Pháp đến từ lâu rồi và đã tới lúc chuẩn bị lập đời Thượng ngươn. Người theo Tứ Ân dùng mật hiệu để nhận nhau, đại khái, họ cứ đưa ngón cái của tay mặt lên ngang mặt mà niệm hai tiếng "Mô Phật". Năm 1877, bịnh thời khí hoành hành, tính đồ tứ Ân phát bùa ngăn bịnh cho dân chúng. Ngày 16-2-1878 dương lịch (nhằm rhằm tháng giêng) ông Năm Thiếp họp những thầy vãi lãnh đạo phong trào ở các tỉnh Nam Kỳ về làng Hòa Khánh (Trà Lọt, Mỹ Tho). Để che mắt nhà cầm quyền, ông gọi đó là cuộc "làm chay". Số người tham dự có hơn 200. Ông rao là đời Minh Hoàng được thành lập, ai không theo thì bị thú dữ, cọp beo trong rừng ăn thịt. Trong cuộc họp thứ nhì ngày 28 tháng 3 âm lịch tức là ngày 30-4-1878, ông phong cho Khả làm chánh tưởng, ông là phó tướng để điều khiển cuộc khởi nghĩa nhằm chiếm vùng Mỹ Tho, luôn cả tỉnh lỵ.

Bọn Pháp biết là đã xảy ra nhiều cuộc tụ họp dân chúng với khí giới thô sơ ở vùng Thuộc Nhiêu – Cai Lậy. Đồn Cai Lậy 9d7ợc tăng thêm 30 lính mã tà, 10 lính Pháp và một sĩ quan Pháp. Ngày 2 tháng 5 dương lịch 1878, một cánh quân khởi nghĩa thứ nhì xuất hiện ở làng Cửu Viễn, không xa chợ Mỹ tho. Hai cánh quân này bị giải tán và hai lãnh tụ là Ong và Khả lần lược bị Trần Bá Lộc bắt, thủ đoạn cố hữu của tên Việt gian này là bắt thân nhân của người trong cuộc, hăm dọa hương chức hội tề địa phương để họ điềm chỉ nơi ẩn náo của quân khởi nghĩa.

Viên giám đốc Nội vụ ở Sài Gòn ra lịnh cho các tham biện chủ tỉnh toàn Nam Kỳ truy nã ông Năm Thiếp (công văn ngày 29-5-1878), chánh quyền sẵn sàng xuất tiền đài thọ thêm cho các tỉnh để mướn bọn do thám, đồng thời cũng dành 1.000 quan tiền thưởng cho ai bắt được. Trong công văn này, ghi rõ tướng mạo ông Năm Thiếp: vóc người cao ráo ốm yếu, có ba chòm râu dài.

Bọn tham biện chủ tỉnh tha hồ bắt tín đồ để giam giữ vô điều kiện. Qua tháng 2 dương lịch 1889, tình hình Mỹ tho không được khả quan, tín đồ của ông Năm Thiếp cứ tụ tập bí mật, dân chúng không tin rằng người Pháp tiếp tục cai trị được cõi Nam Kỳ, những người cầm đầu đạo mối thường vắng mặt vào tháng 11 âm lịch để về núi Tượng mà "lãnh phép". Nhiều người trước kia theo phong trào đã được tha tội vì thiếu bằng cớ những khi xét nhà của họ thì gặp những bằng cấp, nhiều nhất là "lòng phái" của đạo Tứ Ân.

Chủ tỉnh Tân an cho rằng ông Năm Thiếp đang ở Châu Đốc nhưng chủ tỉnh Châu Đốc sai người len lỏi đến núi Tượng tìm mãi mà chẳng thấy gì cả. đến tháng 9 năm 1879 thì chủ tỉnh này bảo là Năm Thiếp đang ở núi Tượng những vừa vắng mặt đi qua địa phận Cao Miên, có lẽ sẽ về.
Màn lưới do thám được siết lại, rốt cộc không thâu được kết quả gì ráo. Chẳng qua là ông Năm thiếp được tín đồ và đồng bào mến mộ, khi đang ở núi Tượng, Châu Đốc thì tín đồ loan tin rằng ông đang ở Mỹ Tho; khi ông ở Tân An thì có tin đồn ông đang ở núi Tượng oặc Sa Đéc, vì vậy bọn Pháp bị đánh lạc hướng. Cuối năm 1879, chủ tỉnh Mỹ Tho lại bão rằng đạo Lành tuyên truyền mạnh trong tỉnh. Ông Năm Thiếp vừa đến phú Kiết là trở lại núi Tượng, tới cuối năm sẽ về, ông thường di chuyển bằng ghe lồng như người buôn bán, ghe có ba người chèo và có hai vệ sĩ. Buồn cười nhứt là hai tên Việt gian từng lập thành tích trong việc đàn áp bà bắt bở Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực, đã tốn người, tốn của mà không thu nhập được kết quả gì. Nhơn viên do thám đắc lực của đốc phủ Lộc là Hai Phép lãnh trách nhiệm theo dõi ông Năm Thiếp đã đến núi Tượng, nhưng bị cảm hóa rồi theo phe kháng Pháp luôn, không trở về. Đốc phủ Đỗ Hữu Phương cho I Minh hương tên Bửu mua 3.000 xâu chuỗi bồ đề từ Chợ Lớn len lỏi xuống núi Tượng giả vờ như sùng đạo rồi cúng cho bổn đạo những vẫn không biết tung tích ông Năm Thiếp ra sao.
Đến mức chót, các viên chủ tỉnh Tân An, Mỹ tho chỉ còn biết thù vặt, bắt bớ những người trước kia theo Tứ Ân, viên giám đốc Nội vụ phải bực mình, không cho bắt bớ vu vơ nữa vì đó là thủ đoạn tống tiền của những viên chức ở thôn quê hoặc bọn mật thám.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

LÀNG AN ĐỊNH,

CĂN CỨ CỦA ĐẠO TỨ ÂN VÀ CỦA PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG TOÀN NAM KỲ

Núi Tượng là ngọn đồi nhỏ thuộc hệ thống Thất Sơn giáp ranh tỉnh Hà Tiên, gần bờ kinh Vĩnh Tế, có thể liên lạc qua Cao Miên dễ dàng. Núi cao 145 mét, dài 600 mét, bề ngang phỏng chừng 400 mét, so với núi Cấm hoặc núi Dài thì nhỏ bé. Ở thung lũng núi Tượng và núi Dài, đất hẹp trồn tỉa được. Qua phía Hà Tiên là vùng đất mênh mông nhiều phèn và ngập lụt với rừng tràm từng lõm to và những khu vực đầy bàng.
Có thể nói trước khi ông Năm Thiếp đến thì núi Tượng còn hoang vu mặc dù dân Việt đã khẩn hoang, làm rẫy ở các đồi núi lân cận. Ngoài lý do khí hậu (bệnh rét rừng) còn rắn rít, vài con cọp,

con beo. Nước uống là vấn đề gần như nan giải. Mùa nắng, trong vòng đôi ba tháng phải gánh nước từ xa đến. Sườn núi thì thâu được huê lợi, nhưng chỉ làm rẩy vào mùa mưa mà thôi, mùa nắng không có nước tưới.

Ông Năm Thiếp dò xét núi Tượng từ khi chưa có cuộc khởi nghĩa do ông chủ trương năm 1878 ở Mỹ Tho. Trước sự khủng bố mỗi lúc một gắt gao, nhiều tín đồ theo ông tới núi Tượng mà lập nghiệp, chờ cơ hội thuận lợi. đây là chiến lược cố thủ, che giấu và bổ sung lực lượng Bấy giờ thực dân chưa hoàn thành hệ thống đường sá quanh chân núi vùng Thất Sơn, chỉ có đường mòn dùng cho xe bò chuyển lúa gạo và hoai bắp mà thôi. Thực dân Pháp đã tạm nhẹ lo: nhóm Tứ Ân đang rút lui vào một địa phương nhỏ bé xa xôi, muốn kéo lên Sài Gòn hoặc đến các tỉnh lỵ miền Tiền Giang, quân khởi nghĩa gần như là không có phương tiện. Về phía ông Năm Thiếp thì vùng núi tượng khó sống, thiếu nước uống nhưng dễ bố trí phòng gian, giữ bí mật, lại dựa lưng vào biên giới với vùng đất bao là, núi non hiểm trở, thực dân chưa củng cố được bộ máy cai trị ở thôn ấp bên Miên. Và ngay ở vùng Thất Sơn, nơi người Miên tập trung thành sóc đông đảo gần như thuần nhứt, bọn Pháp ở Châu Đốc vẫn chưa kiểm soát được dân số và nhân tâm. Thôn xóm Miên gần như tự trị, mấy viên cai tổng Miên tha hồ tung hoành như thời trước với hủ tục phong kiến; ngoài chợ Châu Đốc, thực dân có mua chuộc được một người Miên biết chữ Quốc ngữ, ham tiền bạc, đó là viên huyện Cuey Kiên.

Vào tháng 12-1879, hơn một năm sau khi cuộc khởi nghĩa bất thành, tại chân núi Tượng đã thành hình một vùng "xinh đẹp" mà chủ tỉnh Châu Đốc thấy cần đặt vấn đề hợp thức hoá. Làng này thành lập không có xin phép trước, ruộng rẫy không trưng khẩn theo luật định. Dân chúng muốn xin ghi vô bộ điền, đóng thuế và lập làng gọi là An định. Viên giám đốc Nội vụ đưa ý kiến: nên cho người địa phương thỏa mãn nguyện vọng, nhưng đề phòng trường hợp họ lập một khu vực tự trị như tình trạng của những làng Cao Miên ở Thất sơn. Đến cuối tháng ấy, chủ tỉnh Châu Đốc được tin là ông Năm Thiếp có mặt tại núi Tượng với vài trăm đệ tử trung thành đang tuyên truyền sách động và bố trí canh phòng; việc nạp đơn xin hợp thức hóa chỉ là thủ đoạn để che giấu tung tích mà thôi. Chủ tỉnh đích thân đến thám sát vùng núi Tượng vào ban đêm, rình rập rồi đến gần với chiếc xuồng nhỏ. Khi mặt trời mọc, ông ta ngạc nhiên khi nhận ra làng tân lập này quá xinh đẹp, với khoảng 150 nóc gia vừa cất xong ở chân núi Tượng, chung quanh mỗi nhà là mấy đám rẫy ươi tốt, trồng khoai lang, thuốc hút. Theo sự nhận xét của chủtỉnh thì dân ở đây như bận rộn việc tu bổ nhà cửa, chí thú làm ăn. Ông ta đi chung quanh núi Tượng dò xét thật kỹ đểrồi kết luận: dân chúng không bộc lộ điều gì chứng tỏ họ đang ngấm ngầm vận động chống nhà nước và không có bằng cớ nào để hồ nghi rằng Năm Thiếp đang hiện diện tại núi Tượng. Bấy lâu "chỉ là sợ sệt và lo xa quá đáng mà thôi". Nên cho phép dân lập làng ấy.

Tháng 11 năm sau, chủ tỉnh Châu Đốc báo cao: Nghe đồn có một người "An Nam" đang biểu diễn những phép lạ ở vùng thất Sơn, dân chúng thường tụ họp với ông này"

Vào khoảng tháng 8-1881, chủ tỉnh Châu Đố tìm 10 người dân đang cư ngụ tại núi Tượng theo lời yêu cầu của chủ tỉnh Tây An. Họ bị truy nã về tội khởi loạn hồi năm 1878, cuộc hành binh diễn ra, bắt được đủ 10 người theo danh sách nhưng tuyệt nhiên chẳng tìm được tung tích ông Năm Thiếp. Tháng sau, họ lại mở ra cuộc hành binh tương tự để bắt thêm vài người, theo lời yêu cầu của chủ tỉnh Mỹ tho về tội cũ hồi năm 1878. Thừa dịp này, chủ tỉnh Châu Đốc đi sâu hơn để tìm hiểu những người dân "bất hảo" ở núi Tượng. Bọn do thám len lỏi vào làng An Định, báo cáo rằng ông Năm Thiếp biết thuật tàng hình, đang ở chỗ này nhưng lát sau lại thấy xuất hiện ở chỗ khác, xa hơn. Ai gặp thì ông vui vẻ đón tiếp và sẵn sàng cho biết nơi cư trú, một ngôi nhà tuyệt nhiên không có tàng trữ dáo mác hoặc bất cứ khí giới nào. Hỏi thì ông trả lời là không cần dáo mác nhưng trong một tương lai chưa biết chắc ngày nào, ông sẽ đánh đuổi thực dân Pháp khỏi Nam Kỳ với phép mầu nhiệm của ông.

Cũng theo báo cáo này, chủ tỉnh Châu Đốc đề nghị là nên để nguyên tình trạng: không nên quá sợ sệt những cũng không nên chế giễu, đánh giá quá thấp khả năng của ông Năm Thiếp. Nếu cứ lục soát hành quân bắt bớ thì nhân tâm xao xuyến, chẳng yên, làm như không biết, để rồi thình lình bắt sống nếu quả thật ông là người có thật bằng xương bằng thịt chớ không là một nhân vật siêu phàm mà tín đồ bịa đặt để lạc hướng nhà cầm quyền.

Viên giám đốc Nội vụ đã phê: đồng ý là không nên sợ hãi cũng như không nên chế giễu. Nhưng nếu để y nguyên tình trạng mà không hành động thì có hại. Tâm lý người "An Nam" là ưa tinh những chuyện vô lý và huyền bí. Muốn cho dân chúng thức tỉnh, tốt hơn hết là tìm cách bắt sống Năm Thiếp, để đánh tan những lời đồn đãi về ông ta.

Tháng sau, chủ tỉnh Châu Đốc vẫn lạc quan khi viếng làng An Định; dân chúng nơi đây làm lụng cần cù, tiếp tục khẩn đất hoang, đáng được khích lệ nên hợp thức hoá để họ trở thành sở hữu chủ. Đó là nhà nước xây dựng thêm về an ninh cho làng này theo nghĩa: có làm chủ sở đất thì họ thoả mãn, không nghĩ tới chuyện làm loạn nữa).

Nhưng đồng bào lúc bấy giờ như chờ đợi một biến cố lớn. Ở Bắc Kỳ, quân Pháp công hãm thành hà Nội lần thứ nhì, tổng đốc Hoàng Diệu tự vẫn. Việc chờ đợi quân sĩ triều đình vào Nam có thể là tuyệt vọng, tuy nhiên một số quân từ Trung Kỳ, trước kia là người Nam Kỳ tỵ nạn sẽ trở vào! Dân chúng thêm háo hức vì điềm trời như liên tiếp báo hiệu một sự thay đổi, phải chăng là ngày Hạ ngươn gần chấm dứt?

Thời đàng cựu, bịnh thời khí là tai hoạ thường xuyên, lại thêm bệnh trái giống. Mỗi năn, dân chết khá nhiều, nhưng với mức độ vừa phải. Năm 1882, cùng với việc thành Hà Nội mất, vài tháng sau là xảy ra dịch thổ tả. Mọi khi, bịnh dịch xảy ra khi nắng gắt sắp chấm dứt qua mùa mưa. Lần này torng hai tháng 8 và 9 năm 1882, giữa mùa mưa dầm dề, bịnh ngặt lại đột nhiên hoành hành. Riêng ở tỉnh cần Thơ trong hai tháng nói trên, tại tổng An Trường số người chết là 1.243, ở tổng Định Bảo, 721

và ở tổng Định Thời là 512. Ở tỉnh Châu Đốc tháng 1-1883 (nhằm tháng chạp ta), bịnh thổ tả làm 223 người chết. Tháng 11-1882, lúc bịnh đang hoành hành trong toàn cõi Nam Kỳ, sao chổi lại mọc. Chủ tỉnh cần Thơ nhận xét : năm 1877, cũng vì nạn thiên thời hoành hành mà ông Năm Thiếp phát bùa ngừa bệnh cho dân rồi khởi xướng cuộc dấy loạn ở Mỹ Tho. Nếu giờ đây chánh phủ phát thuốc cho dân ngừa bịnh thì sẽ có tác dụng về mặt chính trị. Bịnh không phát triển , dân không còn lý do để xúc động.

Cuộc khởi loạn bất thành của Lê Văn Viên, của ông đạo Tư Nguyễn Văn Vi khiến thực dân để phòng gắt gao. Tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở làng An Định chỉ biết hoạt động ngấm ngầm và chờ thời cơ. Tạm yên được chừng một năm thì vào đầu 1885, đốc phủ Lộc lại báo cáo với chủ tỉnh Mỹ Tho là có thể xảy ra những cuộc rối loạn ở các tỉnh miền Tây, loạn quân phá chợ, ngăn chận các chuyến ghe buôn, người cầm đầu vẫn là ông Năm Thiếp hiện đang ở núi Tượng. Nguồn tin ấy tương đối xác thực.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

TÍN ĐỒ Ở AN ĐỊNH

TÍN ĐỒ Ở AN ĐỊNH LIÊN KẾT VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP BÊN CAO MIÊN

Vương quốc Cao Miên lọt vào vòng thống trị của thực dân Pháp bắt đầu với hiệp ước 11-8-1863, rồi đến thỏa ước bổ túc ngày 17-6-1884, vì nhà vua tỏ ra quá nhu nhược. Cuộc khởi nghĩa đầu tiên do ông hoàng Achar Soa cầm đầu kéo dài suốt ba năm, quấy nhiễu vùng Téang, chiếm vùng Cần Vọt (Kampot). Nhiêu trận giao phong với qui mô nhỏ diễn ra thường xuyên ở khu vực giữa Nam Vang và vinh Xiêm La. Rồi về sau lại tan rã khi ông hoàng này thử kéo quân về chiếm kinh đô Nam Vang (tháng 8-1866). Cũng năm ấy, để tiếp sức với phong trào đánh đổ thực dân Pháp, ông hoàng Pucombo nổi lên, vì ông đã từng xuất gia ở chùa nên nhiều vị sư sãi và nông dân hưởng ứng theo, suốt hai năm liên tiếp gây khó khăn cho thực dân, nhiều phen quân khởi nghĩa tiến sát thành Oudong và kinh đô Nam Vang. Một điểm đáng lưu ý là ông hoàng và cũng là tu sĩ Pucombo này đã liên kết với Trương Huệ (cậu hai quyền, con trai của Trương Định) để cùng chống Pháp ở phía biên giới Tây Ninh.

Một cuộc khởi nghĩa quan trọng khác dấy lên do ông hoàng Si-Vatha (có nơi âm là Si-Vothia) gây rối ở tỉnh Thbeng, bị đàn áp như ông hoàng này lại tiếp tục, non một năm sau khi có thỏa ước 1884.

Thoạt tiên, vào đầu 1885 phong trào kháng Pháp dấy lên ở tỉnh Kratíe và tỉnh Kompong Cham, vì Si-Vatha có uy tín và có linh nghiệm nên cuộc kháng chiến bùng nổ với qui mô rộng rãi, quy tụ đến 5.000 người với khi giới thô sơ, dùng chiến thuật du kích khi tụ khi tán, tập hợp và bổ sung lại kịp thời. Hai năm sau, thực dân Pháp dẹp không tận gốc được, binh sĩ Pháp bị hao mòn sức khỏe khi xông pha vào nơi rừng rậm (bịnh rét rừng, bịnh kiết). cuộc khởi nghĩa kéo dài mãi tới năm 1887, đến sau nhờ sự trung gian của nhà vua mới dẹp xong.

Thực dân ở Châu Đốc đoán trước là ông hoàng si-Vatha sẽ gây được ảnh hưởng mạnh và lôi cuốn mấy tổng gồm đa số người Miên ở biên giới; nếu quân sĩ của ông hoàng tràn qua Nam Kỳ thì khó ngăn chống; theo kinh Vĩnh Tế, đồn bót của Pháp quá yếu kèm, người Miên ở Thất Sơn là lực lượng đáng kể, có đến 4.000 dân đinh. Bấy giờ thành kiến giữa người Việt và người Miên hãy còn, đó là dư âm của những cuộc giao tranh Việt – Miên. Đặc biệt là vào đời minh Mạng và Thiệu Trị, ở Thất Sơn người Miên đã nổi loạn chống triều đình Huế, tướng Nguyễn Tri phương từng đến dẹp loạn mang theo lực lượng hùng hậu là 5.000 người.

Người Việt và người Miên bên này bên kia biên giới đã xóa bỏ tị hiềm nhỏ nhen. Và đồng bào đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa với sự lãnh đạo của ông Năm Thiếp lại cương quyết nổi lên kháng Pháp, liên kết với phong trào của ông hoàng Si-Vatha. Tình hình ở ngoài Huế lại là yếu tố quan trọng khiến cho đồng bào ở An Định xúc động. Thực dân đang làm áp lực mạnh tại kinh đô, để rồi vua Ham Nghi phải xuất bôn.

Tháng 4-1885, quân của ông hoàng Si-Vatha khuấy động tỉnh Tréang, tập trung tại Tà Keo.

Khoảng cuối tháng 5 -1885, người Miên ở Thất Sơn, đồng bào ở làng An Định và người Miên từ bên kia đất Cao Miên nổi lên. Họ chiếm nhanh chóng một đồng Pháp ở biên giới: đồn Phú Thạnh. Bọn Pháp ở Châu Đốc cho toán quân của đại úy Ferussec đi thám sát nhưng không dám tới nơi, rồi đàn hrút lui. Chủ tỉnh Châu Đốc hối tiếc và lo ngại: trước kia vì đánh giá loạn quân quá thấp nên cho cánh quân quá yếu đi thám sát. Phải chi đem chừng 200 quân với thiếu tá Goulias cầm đầu thì tái chiếm đồn Phú thạnh quá dễ dàng, trấn an được dân chúng. Ngoài vùng núi Tượng và đồng bào Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn vài làng khác với người Việt cũng tham gia, đặc biệt là vùng sát biên giới (Tịnh Biên) bờ kinh Vĩnh Tế. tuy không tái chiếm được đồn Phú Thanh nhưng toán quân thám sát của đại úy Ferusccec bắn giết và đốt nhà của người Việt lẫn người Miên, đặc biệt là làng An Định.

Vài ngày sau, qua tháng 6-1885, chủ tỉnh Châu Đốc đi thanh sát vùng Thất Sơn, xác nậhn rằng đồng bào đang hoang mang lo sợ. Đây là vùng gồm tất cả bốn tổng đa số người Miên và tất cả bốn viên cai tổng người Miên đều ủng hộ trực tiếp quân khởi nghĩa từ bên kia biên giới (của ông hoàng Si-Vatha). Về phía dân chúng, phỏng định chừng 2 hoặc 300 người Miên làm loạn, trong số ấy có đứa con trai của viên cai tổng Miên ở Thành Ý bị thương, rể của viên cai tổng này cũng tử trận, ngoài ra còn 2 người Miên bị giết trong cuộc tảo thanh vừa qua ở làng Thuyết Nạp, 1 ở Xuân Tề, 2 ở Tú Tế, 1 ở

Vĩnh Trung, 1 ở Yên Cư, 2 ở Bích Tri, 1 ở làng Trác Quan.

Phía Hà Tiên, dọc theo biên giới ảnh hưởng cuộc khởi nghĩa Si-Vatha cũng làm cho nhà cầm quyền lo ngại. Từ tháng 4-1885, ở biên giới có ba làng (mỗi làng tỷ lệ đồng bào Miên đến 9/20) đã theo lãnh tụ của họ là Phủ Nghét và phần đông người Việt ở tại chợ Hà Tiên cũng có cảm tình với vị lãnh tụ người Miên này. Một cựu phó tổng ở Hà tiên ó uy tín tên là Nguyễn Văn Thừa cùng 80 người thân tín đã mưu toan chở chừng 300 người Miên qua bên kia biên giới tiếp tay khởi nghĩa nhưng bị phát giác kịp thời: theo kế hoạch thì cuộc tấn công Hà tiên sẽ xảy ra từ ngày 2-6 đến 12-6-1885 với cao điểm là đốt chợ tỉnh lỵ. Phong trào ở Hà Tiên gặp thuận lợi là một khi vượt biên giới gia nhập vào quân khởi nghĩa Miên thì nhà cầm quyền ở tỉnh không đủ lực lượng truy nã. Năm sáu vị hương chức hội tề ở nhiều làng khác nhau đã vượt biên giới, sau này bị bắt. Lãnh tụ Nghét ở Cao Miên tuy làm tri phủ của nhà nước Pháp nhưng lại làm loạn, ngoài ra trong vụ này có sự tham gia đắc lực của lãnh tụ Thiên Địa Hội người Trung Hoa là quản Khiếm bấy lâu hùng cứ vùng Cần Vọt (Kampot).

Phía Thất Sơn, quân của thiếu tá Goulias cứ tảo thanh, một số đồng bào Việt theo quân khởi nghĩa bên Cao Miên chịu hồi cư và trình diện, trước tiên là đồng bào ở hai bờ kinh Vĩnh Tế. Riêng về làng an Định do tín đồ Tứ Ân dày công khai khẩn thì có 120 dân đinh hồi cư. Chủ tỉnh Châu Đốc thử điều tra lý lịch của 22 người thì thấy mỗi người đều có quê quán khác nhau ở các tỉnh Nam Kỳ, chẳng một ai là người của tỉnh Châu Đốc. Ý kiến của chủ tỉnh là không nên cho họ trở về sào huyệt cũ là làng An Định; lần sau nếu họ còn làm loạn, nhà nước nên tỏ thái độ cứng rắn hơn vì sự khoan hồng sẽ đem lại nhiều hậu quả tai hại.

Tháng sau (8-1885), dân hai bờ vĩnh Tế trở về khá đông , tu bổ nhà cửa lại (đã bị quân Pháp đột cháy), dân làng Vĩnh Lạc thì gom về gần chợ Châu Đốc. Riêng làng An Định, tổng cộng dân đinh trình diện trước sau lên đến con số 204 người, tính luôn viên xã trưởng. Nhưng một thảm trạng lại xảy ra. Vì giặc Pháp , dân làng không canh tác được, lúa thóc dự trữ lại bị đốt sạch, bốn tổng người Miên ở Thất Sơn và mấy làng ở bờ kinh Vĩnh Tế bị nạn đói, gạo bán với giá cao, nhiều người phải vô rừng lên núi đào củ nừng mà ăn lấy lất qua ngày (lúc bấy giờ 1 đồng bạc mua được 2 giạ lúa).

Chủ tỉnh Châu Đốc tháng sau lại thắc mắc về làng An Định: hồi cư thêm tất cả 258 dân đinh, "toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp, họ ở tứ xứ gom về và tất cả đều theo đạo Phật, nhưng là Phật tử có nhiệt tâm đến múc cuồng tín (ám chỉ đạo Tứ Ân của ông Năm Thiếp) Họ ra vẻ chí thú làm ăn về hình thức mà thôi, gặp cơ hội là họ khởi loạn nữa"

Bọn Pháp cho đóng một đồn lính ở Vĩnh Lạc để sẵn sàng ngăn chận những cộc đột nhập từ bên Cao Miên. Tháng sau, khi đồn vừa cất xong là bọn Pháp hay tin xã đông (xã trưởng làng An Định) và một người nữa cũng ở An Định (tên là Năm Trước) nhận được lịnh của Hai Phép (một nhân viên do thám của Phủ Lộc, đã quy thuận theo ông Năm thiếp) toan tấn công. Năm 1996, vào đầu năm, phong trào bên Cao Miên như phát khởi, dân chúng từ bên này qua Cao Miên mua gạo lại gặp nhiều toán "loạn

quân" bắt họ làm xâu.

Theo sự điều tra, đó là cánh quân thuộc ông hoàng Si-Vatha, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Pus-nou-Luc-Chluc gồm chừng vài trăm người đi lưu động. Rồi thỉnh thoảng bọn Pháp ở Châu đốc lại phát giác vài toán quân khởi loạn người Miên đột nhập thình lình qua lãnh thổ Nam kỳ với súng ống, gươm dáo, có khi họ cưỡi ngựa.

Tháng 4-1885, một toán người Miên và vài người dân làng An Định (theo loạn quân hồi năm ngoài) có võ trang đến trú đóng tại xóm Chroui Sleng sát bờ kinh Vĩnh Tế, đối diện với làng An Nông (Tịnh Biên, thuộc lãnh thổ Nam Kỳ). Cầm đầu là phó nguyên soái Bùi Văn thuận, xuất thân thợ rèn. Họ tiến sát bờ kinh, gọi hương chức làng An Nông để báo rằng sẽ chiếm làng này. Dân ở An Nông và mấy làng kế cận hoảng sợ, kéo nhau về gần núi Sam mà lánh nạn, cạnh chợ Châu Đốc.

Tháng 4-1885, một toán người Miên và vài người dân làng An Định (theo loạn quân hồi năm ngoài) có võ trang đến trú đóng tại xóm Chroui Sleng sát bờ kinh Vĩnh Tế, đối diện với làng An Nông (Tịnh Biên, thuộc lãnh thổ Nam Kỳ). Cầm đầu là phó nguyên soái Bùi Văn thuận, xuất thân thợ rèn. Họ tiến sát bờ kinh, gọi hương chức làng An Nông để báo rằng sẽ chiếm làng này. Dân ở An Nông và mấy làng kế cận hoảng sợ, kéo nhau về gần núi Sam mà lánh nạn, cạnh chợ Châu Đốc.

Cuối tháng 5-1886, phó nguyên soái Thuận chỉ huy một toán quân gồm 30 người người Việt mặc sắc phục như lính mã tà, với súng ống đầy đủ và 20 nghĩa quân người Miên cũng có súng đầy đủ, đột nhập làng An Nông, đúng theo lời cảnh cáo trước. Họ bắt ba người hương chức ội tề ở An Nông; giết một, một trốn thoát, còn người thứ ba đem về lãnh thổ Cao Miên, giao cho một ông hoàng nổi loạn Cao Miên (không rõ tên), sau nhờ lo hối lộ mà được tha thội trở về. Bọn Pháp tin chắc đây là cuộc thanh trừng chính trị vì bọn người làm loạn không cướp phá tài sản của dân. Những người hương chức này năm ngoái đã bắt thân nhân của Bùi Văn Thuận rồi áp giải cho viên Công sứ Pháp ở Nam Vang, nhằm mục đích áp đảo tinh thần của người khởi nghĩa, theo sách lược của phủ Lộc.

Sau biến cố trên, bọn Pháp cho xây cất thêm một đồn ở An Nông (Tịnh Biên) sát bờ Vĩnh Tế. Ngày 2-6-1886, viên chỉ huy tiểu khu Châu Đốc với lực lượng chừng 40 lính hiệp với toán quân trú đóng tại Vĩnh Lạc (do thiếu uý Grimaud chỉ huy) tiến qua lãnh thổ Cao Miên để truy nã. Lực lượng Việt – Miên do phó nguyên soái Thuận chỉ huy rút về phía Bantay Méas. Ngoài cuộc đánh phá từ bên kia biên giới, lãnh tụ Miên là Pos Luc Nop tái xuất đánh phá vùng sóc Som, bọn Pháp ở Châu Đốc phải gởi cánh quân 60 lính đến giải tán.

Hơn hai tháng sau, phó nguyên soái Thuận lại xuất hiện từ vùng Tra Lop, chừng 6 cây số bên kia biên giới. bọn Pháp truy nã đốt phá sào huyệt và giết tại trận được hai thuộc hạ, một người nữa là đề đốc Danh bị bắn gãy chân, giải về Chợ Quán (Sài Gòn) để điều trị rồi lấy khẩu cung.

Thống đốc Nam Kỳ yêu cầu chủ tỉnh Châu Đốc dán yết thị, khuyên bọn người làm loạn ra đầu hàng nhưng chỉ có 5,6 người Việt chịu trở về. bọn Pháp hơi lạc quan khi hay tin đồn đãi là phó nguyên

soái Thuận đã bị ông hoàng người Miên là Keo Menobo bắt, ông hoàng này là thuộc hạ của ông hoàng khởi nghĩa Si-vatha. Phải chăng lúc bấy giờ ông hoàng Si-Vatha đã sắp sửa giải binh, sau khi thương nghị xong xuôi với vua Cao Miên đương thời (Vua theo Pháp, ông hoàng Norodom). Nhưng đó là nguồn tin thất thiệt vì phó nguyên soái Thuận hãy còn hoạt động.

Làng An Định bị giải tán.

Tín đồ Tứ Ân cứ tập hợp rộn rịp bất thường, thực dân được báo cáo là cuộc dấy loạn lại sắp diễn ra ngay trên địa phận tỉnh Châu Đốc, Chủ tỉnh Châu Đốc muốn tỏ thái độ dứt khoát nên đánh điện tín về Sài Gòn yêu cầu được gặp viên giám đốc Nội vụ để bàn về một kế hoạch hết sức quan trọng; đối phó với tín đồ Tứ Ân ở núi Tượng, nơi có ngôi chùa nổi danh toàn cõi Nam Kỳ mà ông Năm Thiếp đang cư ngụ "uy tín tinh thần của ông hãy còn mạnh, ông là giáo chủ của tôi giáo mới" và "theo lời đồn đãi của một số nho sĩ già chống đối sự khai hóa của Pháp thì chùa nói trên là trung tâm điểm để phát khởi một phong trào phục hưng cho dân An Nam.

Thực dân còn nghe tin có toán quân gồm người Miên và người Việt do một ông hoàng Cao Miên cầm đầu đang xuất hiện trên lãnh thổ tỉnh Châu Đốc, giữa núi Trà Sư và núi Dài. Thiếu tá Peignaux cầm đầu toán quân gồm linh Pháp (thuộc thủy quân lục chiến) và lính tập bổn xứ đến tảo thanh, giết vài người và bắt một số cầm tù. Sau khi hạch hỏi, bọn Pháp thấy rõ là không thấy ông hoàng Cao Miên nào cả, loạn quân gồm đại đa số là người Việt cư ngụ ở làng An Định.

Cuộc hành binh qui mô nói trên diễn ra từ ngày 13 đến ngày 29 tháng 5-1887, cứ tiến vào An Định. Tên Việt gian lợi hại là cai tổng Trương Văn Keo thừa dịp này trổ tài điểm chỉ và trả thù cá nhân. Bọn Pháp muốn một số người điểm chỉ và dẫn đường, chọn đem theo vài người biết chữ Nho, biết tiếng Miên: viên chỉ huy Pháp thừa dịp thử cỡi voi.

Chùa chiền ở An Đị n h bị đốt sạch một lần chót, đồng bào Tứ Ân bị tập trung để kiểm soát từng người về tên họ và lý lịch để rồi bị tống xuất trở về quê quán.

Bảng ke khái chính thức nêu ra 407 gia đình ở An Định gồm tất cả nam, phụ, lão ,ấu là 1.990 người của 13 tỉnh khác nhau ở toàn cõi Nam Kỳ; Sa đéc 16 gia trưởng, Bến Tre 26, Sài Gòn (nên hiểu là tỉnh Gia Định ngày nay) 16, Tân An 24, Vĩnh Long 30, Mỹ Tho 55, Chợ Lớn (tỉnh Chợ Lớn ngày xưa) 76, Gò Công 14, Long xuyên 35, Cần Thơ 14, Sóc Trăng 1, Hà Tiên 2, Châu Đốc 98.

Làng An Định là thành quả tinh thần của những người yêu nước toàn cõi Nam Kỳ, tuy là xa xôi hẻo lánh nhưng người ở Chợ Lớn, Gia Định vẫn đến, với tỷ lệ khá cao.

Thống đốc Nam kỳ chỉ thị cho các chủ tỉnh theo dõi những người vừa được đưa về quê cũ, nhưng đồng bào Tứ Ân lúc bấy giờ tìm cách trốn ở lại để cùng tranh đấu bên cạnh đức Bổn Sư. Thí dụ như trường hợp tỉnh Bến Tre, trong danh sách ghi là 24 gia đình, nhưng chỉ 11 gia trưởng về trình diện tại nhà mà thôi.

Về mặt hành chánh, làng An Định bị chánh thức giải tán, lãnh thổ của làng nhập qua làng kế cận là

Ba Chúc.

Từ đó, đức Bổn Sư (ông Năm Thiếp) và các tín đồ phải ẩn lánh. Bọn Việt gian như cai tổng Keo tha hồ bắt bớ, đắc lực nhứt là viên huyện Cuey Kiên (người Miên). Bọn này cứ dẫn lính mã tà đi lục soát trên núi, bắt trâu bò của dân mà làm tiệc. Bọn Pháp không thấy gì lạ bên này biên giới, nhưng hai nhân vật ở trong đất Miên xa chừng 20 cây số ngàn tại vùng núi Phnom Ba Giông vẫn htường liên lạc về núi tượng. Nhân vật thứ nhứt là Hai Phép, tay dọ thám mà phủ Lộc đưa vào hàng ngũ đạo tứ Ân từ năm 1880 nhưng về sau lại hối cải, theo phe đức Bổn Sư. Nhân vật thứ nhì là ông Từ Phong ,già trên 60 tuổi, học hành giỏi, từ năm 1866-1867 tham gia những cuộc khởi nghĩa ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Gò Công. Năm 1868, ông bị bắt tại Vũng Liêm, lãnh án lưu đày chung thân qua Nam Mỹ Châu (Cayenne), được ân xá, sau đó về cư ngụ tại tỉnh Chợ Lớn rồi đến núi Tượng liên lạc với đức Bổn Sư.

Năm 1889, đề đốc Bùi Văn Thuận bị bắt tại giồng Ba Tha, thực dân kết án 30 năm lưu đày ra Công Đảo. Nhờ lời khai mà ta biết thêm là Bùi Văn Thuận được phong chức bởi viên chỉ huy khởi nghĩa tên là Pus nou-Luc Chluc (dưới quyền ông hoàng Si-Vatha) lãnh trách nhiệm hoạt động ở tỉnh Tréang. Bấy giờ, người Việt Nam lãnh "bằng cấp" của người Miên để khởi nghĩa với danh chánh ngôn thuận, Bùi Văn Thuận lãnh chức Phó nguyên soái có lẽ vì chức Chánh nguyên soái trên nguyên tắc thuộc về người chỉ hư Miên, vì ở lãnh thổ Miên. Lãnh tụ thứ nhì là Lê Văn Quý bị bắt rồi chết tại khám đường Châu Đốc. Thực dân ra lịnh tập nã những người quan trọng còn sót lại. riêng về ông Năm thiếp thì ẩn lánh khéo léo, cai tổng Keo nhiều lần theo dõi tận núi Két nhưng không gặp.

Ngài viên tịch năm 1890, từ thuở thiếu niên đến ngày sau cùng luôn luôn tích cực chống Pháp.

Tương truyền rằng sau khi phong trào Cần Vương ở miền Trung thất bại, một chiến sĩ từ miền Trung len lỏi vào để mưu đồ tiếp tục nghiệp lớn. Ngài cố ý lánh mặt vì thấy tình hình không còn thuận lợi. Chiến sĩ vô danh ấy vốn là cần thần của vua Hàm Nghi, vì không gặp nên đành ngậm ngùi ra đi, để lại bài thơ như sau:

Cửa thiền rày đã bặt hơi bon,
Quê hạc hương bay kiểng vẫn còn
Tiếng trống quân canh đâu lặng lẽ?
Kèn chiêu muôn dặm hãy còn non.
Dưới hố mưa lấp sen tơi tả,
Trên đỉnh sương sa đá mỏi mòn.
Ngàn thuở điểm đã ghi dạ ngọc,
Chín trùng non nước biệt tôi con.

Giáo thuyết Bửu Sơn Kỳ Hương được Bổn Sư áp dụng sát với hoàn cảnh miền Nam với phong trào Cần Vương, liên kết với người Cao Miên. Đây là thái độ sáng tạo nhập thế, gần như vô điều kiện;

đừng nghĩ tới chuyện xa xôi, hãy cố gắng tu tập. Hội long Hoa tức là ngày đất nước độc lập, không còn bóng quân ngoại xâm. Hình bóng đức Phật Di Lặc và hình bóng của Tổ quốc đã hòa hợp như là một. Cõi tiên, cõi cực lạc không phải là ở bên Tây Tạng, ở Ấn Độ nhưng là ở ngay làng mạc mà ta đang sinh sống, một cõi thiên đường tại thế.

Làng An Định ngày nay là một viện Bảo tàng sống. Những nét mà thực dân ghi chép trên công văn, trong báo cáo chỉ là thiếu sót nghèo nàn so với nền chùa, những hốc đá, những con đường mòn và nụ cười hồn nhiên của đồng bào địa phương. Đồng bào ở đây ít chịu khoe khoang, ghi chép. Còn nhiều pho kinh, đặc biệt là những bài văn có giá trị về văn chương ,về sử liệu, điển hình nhứt là Văn Vườn Dâu ghi lại những ngày tị nạn lận đận của đồng bào đã vượt biên giới , qua Cao Miên với đức Bổn Sư. So sánh sự kện trong bài văn với tài liệu, công văn thời Pháp thuộc, rồi phối hợp với trí nhớ của ông già bà cả địa phương, lần hồi chúng ta thấy rõ rệt hơn những nét đẹp, yêu đời, yêu Tổ quốc của đồng bào hồi cuối thế kỷ qua.

Cụ Phan Bội châu đã am hiểu tình thế và đánh giá đúng mức phong trào Cần Vương của miền Nam nên vào năm 1903 đã vào tận Thất Sơn để gặp tại ngôi chùa nọ một người nặng lòng non nước, họ Trần.

Thực dân Pháp cố ý đánh giá thấp những việc vừa kể trên. Đại khái, chúng nhìn nhận đã đốt một ngôi chùa ở làng An Định.

Các vị thức giả đa số ở miền Bắc, miền Trung hoặc ở Sài Gòn thì đòi hỏi những tài liệu đáng tin cậy khi nghe những giai thoại về Thất Sơn huyền bí.

Chúng tôi đã cố gắng giải đáp. Phong trào nói trên tuy không có chiều rộng những quả thật có chiều cao và chiều sâu. Và dư âm hãy còn mạnh ở Hậu giang .

(sách thiếu . .?) không phải từ dưới Sóc Trăng. Và nếu không đề phòng thì trong hai năm tới ở Nam Kỳ sẽ có một chánh phủ bí mật, có thể gây nhiều rắc rối nghiêm trọng cho nhà nước.

Một ông hội đồng quản hạt quả quyết rằng mục đích của Thiên Địa Hội không phải là để tương tế, vì nếu tương tế thì tại sao người Hoa Kiều không rũ người Hoa Kiều mà lại rủ người Việt gia nhập theo? Luật lệ hiện hành quá nhẹ nên hội viên không sợ. đến mức chót, Thống đốc Nam kỳ báo cáo tình hình cho Tổng Trưởng Hải quân và Thuộc địa bên Pháp: "Trước kia đã có Thiên Địa Hội, nhưng giờ đây lan tràn, kết nạp người Việt lẫn người Cao Miên. Họ dùng thủ đoạn mua chuộc bằng tiền bạc, tương trợ người nghèo, ai không gia nhập thì bị hăm doạ. Luật lệ quá dễ dãi với họ, trước kia thời đàng cựu, mỗi năm ở Nam Kỳ nhà vua xử trảm trung bình từ 200 đến 300 người, từ năm rồi ,chánh phủ thuộc địa không xử tử người nào hết!" Thống đốc nam Kỳ tỏ ra bi quan: "không nên nghĩ đến chuyện tận diệt Thiên địa Hội vì ở bên Trung Hoa mặc dầu áp dụng những hình phạt cực kỳ ác độc, hội ấy vẫn còn hoạt động. tốt hơn hết là chú trọng tới khu vực xa xôi khó kiểm soát mà Thiên địa Hội dựa vào để hoạt động, đó là vùng Sóc Trăng, Cà Mau rộng cỡ 12.000 cây số vuông.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

ANH EM KẾT NGHĨA

HOẠN NẠN TƯƠNG CỨU, SANH TỬ BẤT LY

Một nẻo đường khá độc đáo để cho phong trào kháng Pháp ở Nam Kỳ Lục Tỉnh phát triển và tìm sinh lực là Thiên Địa Hội. Khởi đầu, Nam Kỳ là đất dung thân của người Trung Hoa bài Mãn phục Minh. Rồi lại là nơi đón nhận những người phục Minh. Sau đó, là nơi đón nhận những người Trung Hoa đến làm rẫy và nắm việc thương mãi khi người Pháp mới đến.

Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển ở nông thôn, tuy là việc tu niệm được đơn giản hóa nhưng vẫn cần vài hình thức tối thiểu. Thiên địa Hội chỉ nặng về hình thức trong buổi lễ gia nhập đầu tiên, rồi thì người trong Hội cứ tha hồ làm ăn như bao nhiêu người khác. Về tổ chức, Hội kiểm soát kỹ từng người, lại còn kỷ luật nghiêm nhặt về bảo mật phòng gian. Mọi thủ đoạn đều tốt, miễn nhằm vào mục đích bảo vệ và phát triển hội!

Hội phát triển từ thành thị đến thôn quê, mỗi nhóm nhỏ đều có người đặc trách về quân sự, dọ thám. Về nét chánh, nhiều tài liệu đã đề cập rồi, vẫn là chờ vị cứu thế, vua nhà Minh xuất hiện. Đại khái anh em kết nghĩa, thề hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly, ai vi phạm nội quy là bị đánh đập hoặc xử tử; trong việc giao thiệp, chú trọng vào mật hiệu, ám hiệu; đã là người trogn Hội thì phải tin cậy nhau đến mức tối đa, mọi việc bất hòa không được nhờ tòa ản xet xử mà phải đưa giải quyết trong nội bộ. Người trong Hội giúp nhau về sanh kế, vốn liếng. Chúng tôi muốn nêu ra những tài lệiu cụ thể để tìm hiểu phần nào Thiên Địa HỘi ở Nam Kỳ, khi người Pháp mới đến.

Mãi đến nay, trong dân gian nhiều người cho rằng cuộc khởi nghĩa của Thủ Khoa huân, của Nguyễn Trung Trực đều có sự hậu thuẫn của Thiên Địa Hội, đến những chùa miễu, những công ty thương mãi lớn, hoặc những tổ hợp nhỏ chơi hụi mượn tiền đều là Thiên Địa Hội! Chưa kể đến cuộc tranh chấp giữa Gia Long và Tây Sơn, với vài toán quân theo Thiên Địa Hội. Hoặc có người cho rằng trong đạo quân Nguyễn Huệ có bọn Thiên Địa Hội thừa dịp mà trả thù nhà Thanh qua trận Đống Đa! Về cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, Thiên Địa Hội đã tham gia. Trường hợp của Thủ Khoa Huân lại rõ rệt hơn, bấy giờ người Trung Hoa theo Thiên Địa Hội được giới bình dân Việt Nam gọi là Chệt trường phát.

KHI THỰC DÂN CHÚ Ý VÀ PHÁT GIÁC

Từ năm 1869, viên Giám đốc Nội vụ nhiều khả năng, am hiểu tình hình Nam kỳ nhất là Paulin Vial

đã lưu ý các tham biện nên theo dõi một vài hội kín. Có lẽ đến năm 1875, thực dân ở Nam Kỳ mới đặt thành vấn đề, sau khi bắt được vài vụ Thiên Địa Hội, trước tiên là vụ Trương Đế Điển, người Triều Châu ở Biên Hòa thuộc nhóm Nghĩa Hòa Công ty. Lại còn người Triều Châu tên là Hứa Thanh ở Chợ Lớn cũng sa lưới. Sau khi phối kiểm, thực dân thấy rằng ở Hà Tiên, bên kia biên giới Cao Miên cũng Thiên Địa Hội. Nếu chỉ là người Huê kiều thì không đáng ngại, nhưng hoạt động của Hội kín lại mang tính chất chánh trị. Từ mấy năm qua, một nhân vật tên là Kim, tục danh là Quản Kim hoặc Ngô Quan Kim hoạt động ráo riết chống Pháp, đang cư ngụ ở Măng Thít (Vĩnh Long) chứa chấp những phần tử đáng tình nghi. Quản Kim này từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá, bị bắt ở đảo Phú Quốc, đày ra Công Đảo rồi trốn về. Quản Kim đã ra Bình Thuận từ trước, trong hàng ngũ nghĩa quân từng được phong chức Quản. Đa số người Triều Châu và Phước Kiến, sau khi nhập cảnh vào lãnh thổ Nam Kỳ dường như bị bắt buộc vào Hội. Vùng Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh và khu vực hai bờ sông Hậu đặt dưới quyền của một nhân vật quan trọng mang biệt danh là Hồng Bằng Phi, thương cư ngụ tại Sa Đéc. Các chủ tỉnh được lệnh theo dõi hội kín và dùng biện pháp cứng rắn để đối phó.

Chủ tỉnh Chợ Lớn cho biết là có hai ông bang (thuộc bang Triều Châu) đã xin yết kiến để tố cáo một lãnh tụ Thiên Địa Hội tên Tsiao Sen (sau đổi là (Tsiao Hen) đang hoạt động tại Chợ Lớn, cưỡng bách giới Huê kiều ở địa phương phải gia nhập.

Trong tình trạng dọ dẫm, thực dân cố gắng khai thác các nguồn tin. Theo ý kiến và tài liệu của Emile Puech, chủ tỉnh Hà Tiên (đã từng ở Long Xuyên dẹp cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa) thì Thiên Địa Hội đã có mặt trước khi người Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây. Các hội viên họp thành đảng cướp khá mạnh, hoành hàn hvùng biển vịnh Xiêm La, hệ thống bao gồm đường hàng hải từ Hương Cảng, cù lao Hải Nam, Tân Gia Ba, Xiêm, Cần Giọt (Kampot), Rạch Giá, Sài Gòn, Hà Tiên. Hàng năm họ tụ họp để cúng tổ vào ngày 25 tháng giêng âm lịch. Lễ cúng diễn ra vào lúc đầu canh ba. Theo lời bọn dọ thám kể lại thì người cầm quyền lớn nhứt là lão Kiếm, từng bị xữ chặt đứt tay trái về tội ăn cướp từ hồi 30 năm trước. Bọn tay em ướcl ượng chừng 25 người. Lão kiếm là chúa đảng danh dự; chúa đảng hoạt động thật sự là người Minh Hương tên là Tăng Bộ, còn mang tên Việt là Huỳnh Văn Bửu, cỡ 41 tuổi đã hoạt động trước khi người Pháp đến, từ Hà Tiên đến tận mũi Cà Mau. Chúa đảng lập sổ, xướng danh từng người khi chia số tiền cướp bóc được. Ai túng tiền để làm ăn thì dịp này có thể mượn trước của ngân quỹ chung, với tiền lời 3 phân mỗi tháng, năm sau, họ đem tới trả, kẻ vắng mặt luôn luôn có nhờ một người khác trả giùm. Sau đó là lễ cắt cổ gà, uống rượu pha máu gà và tro của lá bùa vừa đốt. Rồi vào khoảng 4 giờ sáng, chúa đảng lên đàn, cắt lá gan của con heo mà chia đồng phần cho anh em ăn, gan còn sống, tiêu biểu cho lá gan của kẻ thù. Chủ tỉnh Puech giải thích: kẻ thù của họ năm nay có thể là Thống đốc Nam Kỳ! Sau đó, cả bọn giải tán bằng tiệc rượu, uống say mèm hoặc tha hồ hút á phiện, nằm tại chỗ.

Chủ tỉnh cho biết thêm ở cái Tàu Thượng và Cái Tàu Hạ (Sa Đéc) có hai ngôi chùa làm trụ sở họp mặt của bọn cướp theo Thiên Địa Hội, hằng năm họ tụ tập cúng tổ rồi chia tiền.

Để kết thúc bản báo cáo trên, chủ tỉnh Hà Tiên hứa là sẽ rình bắt cuộc hội họp cửa bọn hải tặc vịnh Xiêm La trong vài ngày sắp tới. Nhưng hắn không làm được.

Viên hội đồng quản hạt là Nguyễn Thành Trung giải thích với cấp trên về nguồn gốc Thiên Địa HỘi: Ngày xưa, đời Tam quốc xảy ra giặc Huỳnh Cân, ba người xưng là thiên công tướng quân, Địa công tướng quân và Nhân công tướng quân họp lại xưng là tụ Nghĩa Hội hoặc Huyết Bái HỘi. Bọn người theo hội kín ngày nay gọi là Chệt trường phát (để tóc dài), không cạo đầu thắt bím như người Mãn thanh. Bên Trung Hoa, vùng Tứ Xuyên, Hiệp Tây, Vân Nam, Quới Châu đã từng bị hội kím làm loạn suốt hai năm, nhằm năm Nhâm Tý, Quí Sửu. Họ đưa ra câu sấm truyền:

Nhứt sĩ anh hùng xuất

Song thiên nhật nguyệt khai

Và câu Thiên khia ư tý

Địa tịch ư Sửu.

Đến đời vua Hàm Phong, ở tỉnh Quảng Đông, dân Triều Châu rủ nhau lập hội kín, một số người phỏng theo tổ chức của hội mà lập đảng cướp biển, gọi là giặc Tàu Ô. Hai ưtớng cướp Tàu Ô nổi danh là Cao Bằng Phi và Huỳnh Quốc Lập kiểm soát con đường biển từ Huế vô tới Kampot (Cao Miên), về sau chúng bị giết nên tạm yên.

Tài liệu do ông hội đồng quản hạt nói trên cung cấp trùng hợp với tài liệu của chủ tỉnh Puech về chi tiết cướp biển.

Đến khi quyển sách khảo cứu của Schlegel phổ biến ở Nam Kỳ thì nhà cầm quyền địa phương mới hiểu rành hơn. Quyển sách này được Giám đốc Nội vụ yêu cầu Tham biện xuất công quỹ ra mua làm tài liệu. Sách biên soạn với những tài liệu do nhà cẩm quyền thực dân ở Hà Lan sưu tầm, sau khi phát giác những hoạt động của Thiên Địa Hội của Hoa kiều ở Nam Dương. Thiên Địa Hội khởi đầu từ cuộc hỏa thiêu chùa Thiếu Lâm, đời vua Ung Chánh. Cách tổ chức của hội cùng nguyên tắc hoạt động khác nhau về chi tiết, tùy địa phương và trình độ của từng lãnh tụ, nhưng mục đích chánh vẫn là lập một chánh quyền, một tòa án riêng, không nhìn nhận chế độ, luật lệ đương thời.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

KHI NGƯỜI HUÊ KIỀU

NẮM QUYỀN CHỦ ĐỘNG CHỜ DỊP TIẾP TAY VỚI QUÂN CỜ ĐEN

Ngoài những nhóm lẻ tẻ bị phát giác tại Sài Gòn – Chợ Lớn, thực dân Pháp rất quan tâm về tình hình ở phía mũi Cà Mau. Bấy giờ, tỉnh Bạc Liêu chưa thành lập; phần đất cao ráo thuộc Bạc Liêu chưa thành lập; phần đất cao ráo thuộc Bạc Liêu ngày nay giáp ranh với Sóc Trăng là nơi mà người Triều Châu đến mua bán, làm rẫy, làm ruộng (tỉnh Sóc Trăng ngày xưa ăn qua vùng Vĩnh Châu). Lúa đã tốt (gạo Ba Thắc), dân địa phương gồm đa số người Miên thì hầu như không biết việc thương mãi. Người Triều Châu đến làm ăn dễ dàng, nắm độc quyền mua bán lúa gạo để cung cấp cho mấy chành ở Chợ Lớn, nắm luôn các phương tiện chuyên chở cùng việc mua bán lúa tạp hóa sỉ và lẻ. Đồng thời, họ cũng khai thác ruộng muối, xây lò hầm than. Nếu hồi cuối thế kỷ thứ XVII, đời HIền Vương, nhóm bài Mãn phục Minh của Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu một mình một chợ làm ăn ở Biên Hòa, Mỹ Tho, Hà Tiên thì vào cuối thế kỷ htứ XIX, người Huê Kiều cũng tung hoành, đến làm vua một cõi phía Sóc Trăng, Bạc Liêu.

Trong số 12.484 dân Triều Châu và bộ toàn cõi Nam Kỳ (trừ Sài Gòn – Chợ Lớn) , riêng tỉnh Sóc Trăng (và một phần của Bạc Liêu ngày nay) chiếm đến 5.300 người, tức là non một nửa. Thực dân phỏng đoán ở Sóc Trăng còn đến 6.000 người Triều Châu khác trốn thuế, chưa ghi vào bộ.

Từ năm 1877, nhà cầm quyền ở Sóc Trăng nhận ra sự hoạt động của Thiên Địa HỘi. Nhưng đến 1880, tình hình trở nênrối rắm lạ thường, các nhóm Thiên Địa HỘi dậy giặc chòm, họ không xúc phạm đến công sở, không đụng tới lính mã tà nhưng đánh nhau giữa các phe phái: Thiên Địa Hội thuộc Nghĩa Hưng (Kèo Xanh) đánh với Thiên Địa Hội Nghĩa Hòa (Kèo vàng). Cuộc tranh giành ảnh hưởng này có lẽ xảy ra từ khi họ chưa qua Nam Kỳ, là mối thù truyền kiếp giữacác lãnh tụ lớn, các lãnh tụ nhỏ cứ tiếp tục thanh toán (mãi đến nay, chưa thấy tài liệu nào giải thích rõ).

Thiên Địa Hội ở vùng Sóc Trăng lúc đầu chỉ gồm người Huê Kiều và người Minh hương (Hoa liều lai việt hoặc Miên). Tháng 9-1880, họ đánh nhau có chừng 50 đến 60 người cầm gậy gộc; riêng về Bạc Liêu, có 3 người bị thương nặng phải gởi đi Chợ Lớn điều trị. Ngoài bọn cầm gậy gộc, còn nhiều người đi theo yển trợ về tinh thần, hò hét. Nên nhớ là người Hoa Kiều am hiểu nhiều môn phái võ thuậ,t số người cầm gậy toàn là võ sĩ được tuyển chọn. Lúc họ đánh nhau, hương chức làng và lính mã tà giữ thái độ không can thiệp và không đến giải tán. Hai nhóm rút luui sau khi mỏi mệt, không tố cáo với nhà cầm quyền. Tháng 11 cũng năm ấy, lại đánh nhau giữa hai phe Nghĩa Hưng và Nghĩa Hòa tại đường phố chợ Sóc Trăng, lần này có xung đột nhỏ với hương chức hội tề. Ngày 2 tháng 12 năm ấy tại Bãi Xàu, chừng 100 người dậy giặc ngoài đường, rồi đến 17 tháng 12, chừng 400 người lại đánh nhau giữa đường phố tỉnh lỵ. Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận phạt bằng tiền tám bang Hoa Kiều ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bãi Xàu, Trà nho, Bố Thảo, Lai Tâm, Rạch Gòi, Láng Dài. Mặc dầu thỉnh thoảng có lục soát, bắt bớ, tịch thu tài lệiu, tống xuất về Trung Hoa hoặc đày ra Côn Đảo, Thiên Địa HỘi cứ phát triển về tổ chức. Ở nơi đất rộng người thừa từ Đại Ngãi tới mũi Cà Mau,

bọn "anh hùng" xuất hiện từng toán chừng ba bốn chục người để đốt nhà, cướp giựt, ăn cắp lúa bó (vừa gặt xong). Nên hiểu đây là việc làm nhứt cử lưỡng tiện của họ: vừa có tiền xài, vừa hăm dọa được những người chưa chịu theo hội. Đầu tháng 1-1882, chánh quyền ở Nam Kỳ gởi một pháo hạm cỡ nhỏ đến đại Ngãi để thị oai, vì vậy mà bọn báo động tạm trốn tránh, tình hình trở nên khả quan.
Năm 1882, khi tình hình ở Bắc Kỳ sôi động thì thực dân ở Nam Kỳ phát giác nhiều người Việt gia nhập thiên Địa HỘi. Một nghĩa quân từng lãnh bằng cấp tên là Phạm Văn Ngoạn (còn tên riêng là Chí, ở An Hòa Đông, tổng An Mỹ, tỉnh Sa Đéc) bị bắt về tội hoạt động cho hội kín. Ông thầy thuốc Tòng ở rạch Cái Đôi (Vĩnh Long) mộ người theo Thiên Địa Hội dưới uqyền chỉ huy của một Hoa kiều là Trần Ngãi. Từ Mỹ Tho, Nguyễn Văn nở đến xin gia nhập, được ông thầy Tòng phong chức đốc binh. Tháng 4 năm ấy, 22 người bị bắt về tội tham gia hội kín bị đày ra Công Đảo, chỉ có 2 người Minh Hương kỳ dư là người Việt – trong đó có 2 người thuộc họ Phạm đang lãnh phận sự oci xóc phần hộ hoàng tộc họ Phạm, tại Sơn qui (Gò công). Và người ở Sa Đéc, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Gò Công.
Trong phúc trình về an ninh, viên Giám Đốc nội vụ báo động với Thống đốc Nam Kỳ rằng người Hoa kiều đang tuyển mộ, ép buộc người Việt vào Thiên Địa HỘi. Viên Giám đốc cũng thắc mắc không hiểu tại sao Nghĩa Hưng và Nghĩa Hòa lại chống nhau như rồi tại Sóc Trăng, họ ăn thua ở năm sáu địa điểm khác nhau. Tháng 5 cũng năm 1882, viên cai tổng Định Chí (Sóc Trăng) báo cáo rằng tất cả 18 làng trong tổng gồm người Hoa Kiều, Minh Hương và người Việt đều theo thiên Địa Hội không sót một làng nào cả. Từ Cần Thơ, chủ tỉnh Nicolai nổi tiếng là giỏi giắn và trầm tĩnh báo cáo là tất cả làng trong tỉnh, kg chừa một làng đều có Thiên Địa HỘi. "Ngay trong lễ gia nhập, hội viên thề nguyền sẽ khởi loạn. Đầu mối của phong trào là từ trên Chợ Lớn phát triển xuống . . .
Tuy nhiên, thực dân tạm yên tâm vì chưa thấy hành động chánh trị nào rõ rệt chứng tỏ họ chống Pháp. Phía Sóc Trăng, sát mé biển hoang vu thuộc tổng Thạnh Hòa (sau là Bạc Liêu), thực dân thoe dõi một cuộc tập họp qui mô của Hoa kiều đang cất chòi rải rác, canh phòng cẩn mật, số người lui tới thường trực đến 3 hoặc 400. Đầu tháng 7-1882, mẻ lưới tung ra với viên cai tổng dẫn đường, một viên đội mật thám cùng 12 nhân viên tháp tùng, ngoài ra còn hơn 50 dân tuần đi theo yểm trợ. Bị bao vây thình lình, mấy người Hoa kiều ấy chống cự mãnh liệt bằng gậy gộc. Nhơn viên mật thám bắt 17 người đang tẩu thoát và khi xét trong căn chòi có vẽ bí mật lại gặp trọn ổ 19 người đang nấu á phiện lậu và một số tài liệu liên quan đến hội kín. Số người bị bắt là 76, toàn là dân Triều Châu.
Tại Sài gòn – chợ Lớn, từ lâu thực dân theo dõi, bắt những nhóm lẻ tẻ, tịch thâu tài liệu. Quan trọng nhất là việc khám xét và tịch biên hai căn nhà số 127-129 đường Lareynière (Sài Gòn) được xem là sào huyệt quan trọng của nhóm Nghĩa Hòa, 7 người bị đề nghị trục xuất về tàu.
Nhóm Nghĩa Hưng ở Sài Gòn và Chợ Lớn với đầu não là người Phước Kiến hoạt động tích cực, với xu hướng chánh trị rõ rệt, torng khi nhóm Nghĩa Hòa chiếm nhiều uy thế ở Sóc Trăng, Bạc Liêu chỉ

nặng về hoạt động kinh tài.

Từ hai năm trước, một nhóm Nghĩa Hưng bị phát giác (15-3-1880), 23 người bị bắt nhưng được thả ra hai tháng sau. Người trong hội lợi dụng tật tham những của viên chức Việt và Pháp, cứ lo hối lộ, nhờ vài người có uy tính bảo lãnh là xong vì thiếu yếu tố về mặt pháp lý; họ bảo vô hội là để tương trợ làm ăn, biên lai thâu tiền chỉ là biên lai chơi hụi hoặc góp tiền cúng chùa Ông, chùa Bà. Người Phước Kiến thường tới Chợ Lớn, về Tàu rồi trở ra giả danh mua bán, mang theo nào là sản phẩm ; mỹ nghệ bằng đá, bằng sứ, sơn mài, tơ lụa, đến những nhà khá giả mà bán rồi lợi dụng cơ hội tuyên truyền vận động ; "Họ sẽ gởi đại diện ra Bắc Kỳ để gặp bọn Cờ Đen" .

Cảnh sát Chợ Lớn lại báo cáo rằng giới Hoa kiều đang bàn tán về nguồn tin của báo ở Hồng Kông loan tin ở Bắc Kỳ hiện đang xảy ra ác chiến giữa liên quân Cờ Đen, Cờ Vàng, Cờ xanh chống quân Pháp: quân Pháp chết 75, bị thương 12 và một số bị chết đuối. Nguồn tin khác của cảnh sát Chợ Lớn cho biết một nhơn vật của nhóm Cờ Đen tên là Xuân Hu hoặc Chu Tcheng Seng từ Tân Gia Ba đến, đi Sa Đéc rồi lên Sài Gòn. Thiên Địa Hội thuộc Nghĩa Hưng cùng phe đảng với nhóm Cờ Đen đang hoạt động chống Pháp ngoài Bắc. Vì vậy mà người theo Nghĩa Hưng phấn khởi, cho là thời ơc đã đến "triều đình quyết định ngày rằm tháng chạp âm lịch năm nay sẽ khởi nghĩa" Nhóm Nghĩa Hưng ở Chợ Lớn tuyển mộ thêm người, lãnh tụ của họ có thể là Kỳ Ao, trong căn cước ghi là Diệp Kỳ Thủy. thực dân bắt Kỳ Ao nhưng người trong Nghĩa Hưng lại tin chắc lãnh tụ này sẽ được luật sư Vinson danh tiến lúc bấy giờ lãnh ngoại hầu tra. Lại còn tin khác đồn đãi rằng người cầm đầu lớn nhất của nhóm Nghĩa Hưng là Huỳnh Coi đang ẩn lánh tại Hà Tiên vừa nhận lá thư mật từ bên Tàu gởi qua cho biết Lý HỒng Chương đã rời Quảng Tây, với cánh quân ước 15.000 người từ tháng 9 âm lịch, để tăng cường hoc đạo quân nàh Thanh đang có mặt tại Bắc Kỳ, đương đầu với pháp. Vì sợ giặc giã xảy ra đến nơi nên bấy giờ dân chúng không thích trữ tiền mà tích trữ vàng; một lượng vàng trị giá 32 đồng.

Tuy nhiên, vài tháng sau chẳng có gì quan trọng xảy ra ở Nam Kỳ. Giới bình dân Hoa kiều ở Chợ Lớn lại loan tin: quân Pháp không bao giờ chiếm Bắc Kỳ được vì đạo quân do Lý Hồng Chương cầm đầu sẽ tái chiếm với lực lượng 120.000 người! Và khi người Tàu chiếm Bắc Kỳ rồi thì bọn Pháp phải nhượng bộ, người theo Thiên Địa Hội bị trục xuất sẽ trở về Chợ Lớn làm ăn như trước.

Rõ ràng là lúc quân Pháp đánh Bắc Kỳ, người theo Thiên Địa Hội ở Chợ Lớn quá lạc quan, toan lợi dụng cơ hội làm áp lực với chánh phủ thuộc địa để rồi họ nổi lên tại Chợ lớn, giành quyền tự trị. Những lời đồn đãi của nhóm Nghĩa Hưng không phải là hoàn toàn vô căn cứ. Tướng Cờ Đen là Lưu Vĩnh phúc (thuộc hạ của Ngô Côn, tướng của Thái Bình Thiên quốc) chạy sang Bắc Kỳ, lập được thành tích vẻ vang là lần lượt giết Francis Garnier và Henri Tivière. Nhà Thanh vẫn xem Việt Nam là phiên thuộc nên cho quân sĩ tràn biên giới và tiến sâu chiếm vài vị trí trong nội địa. Trung Hoa và Pháp tranh chấp nhau, Lý Hồng Chương với danh nghĩa là Thự Lý thông thương đại thần cùng với

Công sứ Pháp điều đình giằng co, trong khi chiến tranh cứ xảy ra ở chiến trường Trung Hoa. Thoạt tiên Pháp bày trận ở Phúc Châu trong khi quân Tàu giành được chiến thắng đáng kể ở Lạng Sơn. Sau cùng, vì Hạ nghị viện ở Pháp bỏ phiếu tăng thêm ngân sách dùng vào việc chinh phục Bắc Kỳ và cũng vì Trung Hoa đang gặp nhiều rắc rối ở Tây Tạng nên Lý Hồng Chương và đại diện Pháp là Patenôtre dứt khoát ký hòa ước Thiên Tân (tháng 6-1885) theo đó quân Tàu chịu rút lui về bên kia biên giới. Nhờ hiệp ước này, một số người theo thiên Địa Hội được Pháp ân xá cho trở về làm ăn. Họ không còn tham vọng chánh trị. Những anh em kết nghĩa Hoa kiều trước kia chỉ còn hoạt động trong phạm vi hùn hạp làm ăn, chơi hụi, giành ảnh hưởng kinh tế hoặc buôn lậu. thỉnh thoảng, xảy ra vài cuộc thanh toán mà người ngoại cuộc thấy là vô lý nhưng chẳng qua là vì tự ái thời trước giữa nhóm Nghĩa Hưng và Nghĩa Hòa.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

THIÊN ĐỊA HỘI

THIÊN ĐỊA HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT NAM VÀ NHỮNG BIẾN TƯỚNG PHỨC TẠP

Trong thời gian gia nhập Thiên Địa Hội với người Trung Hoa, người Việt học được kinh nghiệm về tổ chức và tác phong mới. Sự sụp đổ về chánh trị khiến cho anh hùng Thiên Địa Hội hoang mang. Trước kia là chí hướng cao cả (liên kết với giặc Cờ Đen), trong hiện tại chỉ còn là sanh kế và bầu máu nóng nhưng nếp sống cũ vẫn còn đó. Ta thử xem qua những lời thề:

“ Khi vô hội có hai tuần lạy, trước lạy bốn, sau lạy tám. Bốn lạy trước mang ý nghĩa:

- Lạy trời đất làm cha mẹ
- Lạy mặt nhựt mặt nguyệt làm chứng.
- Lạy Đào viên kết nghĩa làm anh em .
- Lạy để giáo kết: người nào bụng xấu thì trời đánh chết.

Tám lạy sau gợi ý:

- Lạy lòng trời làm chứng .
- Lạy thể giữa trời
- Lay noi theo ông Quan Công
- Lạy giao kết anh em chung, lấy chữ Hồng làm họ
- Lạy để hứa rủ anh hùng làm anh em.

- Lạy thề đồng lòng đánh vua nhà Thanh, giúp vua nhà Minh.
- Lạy xưng vương về nhà Minh.

Về kỷ luật, người trong hội phải thông suốt các điều khoản:

- Coi việc trong làng cũng tỏ rõ như mặt kiếng.
- Việc trung ngãi rất công, không tư vị, cứ luận công lao mà thưởng.
- Không phân biệt bà con và người dưng, cứ lấy lẽ ngay mà xét đoán.
- Chớ tham của người mà làm lợi cho mình, cũng không lấy thế mạnh mà khinh rẻ người yếu.
- Như có sự bất bình thì đem tới hội, lấy lẽ ngay mà ph án đoán, người nào có công trận thì gia cao quyền tước, chẳng khá nói dối mà bỏ trốn công việc, muốn làm việc gì thì đồng bàn bạc với nhau.

Sau đây là lời thề:

- Khi rút cây gươm ra, thề với nhau rằng: cây gươm nó cũng bén như nước, như ta ngó thấy cây gươm này thì ta phải sợ, đừng dối trá mà bỏ cái niềm ngay lành. Ta theo Thiên Địa Hội, lấy họ Hồng để sau này ta giết vua nhà Thanh.
- Khi rút cây gươm đưa lên thì coi nó sáng cũng như mặt trời mặt trăng, như đưa cây gươm lên thì đưa cho ngang đầu, lấy lời thề làm trọng. Đã là anh em với nhau thì lấy sự ngay thẳng làm chắc, nếu ai không ăn ở ngay thẳng với anh em thì cây gươm này sẽ chém chết.
- Khi đốt hương thì khói lên thơm tho lắm, ta nguyện cùng năm ông tổ, quyết lòng giết vua nhà Thanh.
- Thuở trước có Đào viên kết nghĩa làm ba anh em là ông Lưu, Quan, Trương. Anh em ta có bùa, đem bùa ấy vô rừng thì cọp thấy cũng sợ.
- Làm người phải có trung nghĩa, người trong hội của chúng ta gặp nhau làm dấu hiệu là biết ngay. Ta là bọn trung nghĩa, không ai giết ta cho đặng.
- Anh em ta đầu đội trời chân đạp đất, anh phải có lòng ngay, em phải có sự can đảm.
- Tay ta cầm cây hương mà vái cho đặng tám lần, đi khắp ngũ hồ tứ hải thì xứ nào ta cũng là anh em.
- Nhân dịp cúng quảy (vào buổi kết nạp), uống rượu thì ta uống hai chén mà thôi. Ngày bữa nay ta gặp anh em, biết ngày mai ta còn gặp không?
- Cúng quảy rồi ăn uống xong, từ giã anh em mà ra đi, bây giờ còn thấy mặt anh em thì ta bịn rịn, hể khuất mặt anh em rồi thì ta cứ đi xa. Ta đi qua xứ khác rồi thì anh em phải nhớ với nhau. Bởi vậy, ta uống ba chén trước khi ra đi.
- Ta đút gươm trở lại trong vỏ thì xem cây gươm trong như nước, ta phải giữ chí cho bền mà đánh vua nhà thanh.

Ở Sài gòn, nhiều cuộc xáo trộn diễn ra với qui mô nhỏ, anh hùng của hội kín nhờ học được phương thức hoạt động bí mật, dùng ám hệiu nhứt là dám liều chết nên khuấy rối trong những xóm lao động , bày ra cướp bóc, thanh trừng giữa ban ngày tại Phú Nhuận, chợ Cầu Ông Lãnh trên sông Sài Gòn, ở

Đất Hộ . . Thanh danh Thiên địa Hội bị sứt mẻ không ít; bọn làm bồi cho Tây, bọn cầm đầu nài ngựa thao túng ở Trường đua tha hồ khoát nạt. Lại còn những nhóm hội kín sống bằng nghề chứa bạc, gìn giữ sòng bạc cho chủ hoặc bảo vệ mấy ổ mại dâm. Người nào có tiền mà không biết điệu nghệ với anh em trong hội thì bị họ mượn tiền không bao giờ trả.

Vào năm 1888, hội Van Xe phát triển, lộng hành từ bình Đông, Phú Lâm, minh Phụng trở ra An Bình (Chợ lớn) khiến tám ông Hộ trưởng ở các vùng nói trên cầu cứu với nhà đương cuộc Chợ Lớn – Sài Gòn. Vạn tức là hình thức "nghiệp đoàn" theo kiểu vạn lưới vạn chài, vạn cấy. Vạn này thâu nạp những người đánh xe ngựa, loại xe thông dụng nhất ở Sài Gòn – Chợ lớn lúc bấy giờ. Người trong Vạn thề sống chết có nhau, một người bị hà hiếp là cả bọn kéo tới binh vực vô điều kiện, khi thấy lính cảnh sát, họ chạy trốn rất nhanh. Chủ xe phải dùng những người của Vạn đưa vào, không được dùng người ngoài. Ngoài những người sống bằng nghề đánh xe, vạn còn kết nạp bọn bồi bếp, người làm công ở hiệu buôn, cứ đóng tiền thì được che chở không ai hiếp đáp. Nơi nào có gánh hát hội trình diễn là họ kéo tới khuấy rối, nếu chủ gánh biết phải quấy đưa cho một chút tiền thì yên. Họ kiểm soát luôn những ổ mãi dâm và tống tiền những người ra vào. Ai nói xâu họ, họ đánh. Vì chiếm độc quyền phương tiện chuyên chở, họ tự ý đập đồ, dọc đường dừng lại để xin thêm tiền, không cho thì làm nhục, chửi mắng. Đặc biệt nhứt là người trong xóm lao động, bạn hàng chợ nếu gây gỗ nhau thì phải nhờ họ phân xử, đóng tiền cho họ. Ai đến nhờ cảnh sát hoặc cò bót phân xử, họ lại đánh đập bằng củ chì, bằng roi cá đuối hoặc họ giết. Trụ sở của Vạn gọi là Tân Hưng hội quán, đóng ở ngôi miếu vùng Tân Hưng. Khi cần ăn nhậu và kiếm thêm tiền xài, họ bày ra lệ cúng miễu để đi lạc quyên bừa bãi khắp đô thành, ai không cho là họ trả thù: họ gop tiền trong giới bạn hàng, giới chủ tiệm Sài Gòn (tức là khu chợ Cũ ngày nay) , chợ Cầu Ông Lãnh, vùng Khánh Hội, những người sống trên ghe thuyền và đặc biệt là những chủ chứa gái điếm. Thực dân ra tay bắt cả bọn, được biết người cầm đầu là bếp Tốt, Sáu Còn. Hai tên này lợi dụng hình thức cúng tế ở miễu để hợp thức hoá những chức vụ: chủ hội, hương nhứt, hương nhị, hương ba, hương tư rồi bày thâm chánh hội, phó hội, tri khách, trị sự, hương hội và phó tổng lý biện . . .

Ngoài hội Vạn Xe khá tiêu biểu cho sanh hoạt của bọn anh hùng bị lưu manh hoá, còn nhiều nhóm du đảng tổ chức khéo léo với kỷ luật chặt chẽ (gọi là luật giang hồ, điệu nghệ). Họ tụ tập đông đảo, che mắt nhà cầm quyền bằng cách tổ chức đám giỗ, cúng miễu Ngũ hành hoặc giả vờ bày chuyện mời thầy pháp đến chữa bệnh. Tình hình ở các tỉnh ra sao? Chúng tôi không sưu tầm được tài liệu nào cụ thể trong khoảng thời gian sau năm 1882. Thực dân ra lệnh cho các tỉnh kê khai và theo dõi thật kỹ những hội cúng miễu, cúng đình. Từ lâu, những hội này mặc nhiên là hợp pháp vì mang tánh chất thuần tuý về tín ngưỡng, mỗi đình có hương chức đình với chức vụ chánh bái, bồi bái v.v. . .

Chủ tỉnh Bến Tre là Sandret (người am hiểu khá rành rẽ tình hìnhdân chúng Mỹ Tho, qua cuộc khởi loạn của ông Năm Thiếp) đưa ý kiến: sự liên kết giữa người Việt và người Hoa Kiều nhất định là có

hại cho nhà nước, chưa thành vấn đề lớn nhưng trong tương lai sự liên kết ấy sẽ thành tựu. Trong hiện tại, hoạ chăng là có sự thông đồng ngấm ngầm giữa người Hoa Kiều chủ chứa sòng bạc và công chức Việt Nam ăn hối lộ.

Viên chủ tỉnh nói trên lại ngạc nhiên và cương quyết áp dụng kỷ luật, thuyên chuyển một vài viên chức Việt và lính mã tà về tội chơi hụi với người Hoa Kiều, những uyển sổ của người chơi hụi lại bị tình nghi là hình thức góp tiền cho Thiên Địa Hội .

Về người Hoa Kiều ở tỉnh, chỉ riêng chợ Bạc Liêu là xảy ra náo loạn: người Hoa kiều ở tỉnh lỵ này đồng loạt bãi thị, đóng cửa tiệm để phản đối việc phạt vạ của chủ tỉnh, khi ra lệnh mỗi nhà phải giữ vệ sinh trước cửa, để phòng bệnh thời khí đang lan tràn.

Nhưng ở thôn quê và chợ nhỏ, Thiên Địa HỘi do người Việt cầm đầu lại phát triển ngấm ngầm theo mức nhà nước thực dân lâm vào trận hỏa mù, không phân biệt đâu là mục đích, đâu là phương tiện. Một số hương chức hội tề tham gia vào hội để được yên thân hoặc chính họ đóng vai quan trọng.

Hội viên gặp nhau nhanh chóng, dùng mật hiệu, khi tụ khi tán, hoặc ở ngoài ruộng, hoặc ở quán rượu rồi lại đi. Họ gần như không dùng giấy tờ, ngoại trừ một số sổ sách ghi tiền bạc thâu xuất, nhưng lại che giấu, giả như là đóng tiền hụi hoặc thâu xuất lúc mua bán. Thư từ qua lại nếu có thì vắn tắt và dùng lời lẽ bóng gió, con dấu của hội lại khắc những chữ khó hiểu hoặc là ám hiệu, thoạt xem qua tưởng là con dấu tiệm buôn.

Hội bị đặt ra ngoài vòng phát luật nhưng nhiều người dám theo và hương chức làng yểm trợ vì lý do: khi bị bắt trong lúc ẩu đả, thanh toán bằng võ lực thì họ tự nhận là ra tay vì thù oán cá nhân, theo lối du đãng để rồi bị buộc tội nhỏ với lý do làm náo động làng xóm, đánh nhau vì nợ nần, cờ bạc.

Nhờ đó bộ tham mưu chánh trị cầm đầu bên trên ít khi bị bắt quả tang. Thực dân nhìn nhận có hội kín những chỉ trong phạm vị tương tế hoặc chỉ là nhóm du đãng hoành hành tạm thời tại địa phương. Hơn nữa, vào đầu thế kỷ thứ XX, từ Bắc chí Nam đang phát khởi một phong trào nhiều thực lực hơn Thiên Địa Hội, đó là phong trào Duy Tân đang lôi cuốn được nho sĩ và điền chủ, công chức, khiến thực dân bận tâm đối phó.

Không giấy tờ sổ sách hoặc biên bản thì khó mà tổng kết cụ thể. Hơn nữa , người torng hội nếu bị bắt, thật tình cung khai thì chỉ cung cấp được những chi tiết phiến diện cục bộ. Những tài liệu mà thực dân tịch thâu được từ các tỉnh, các làng ở mèin Tây hoặc ở Chợ Lớn đều giống nhau, không đem thêm gì mới mẻ, đại khái một cây gươm, một vài bộ truyện tàu, năm bảy cái bằng cấp in theo công thức giống nhau hoặc vài tờ giấy ghi chép lời thề, mật hiệu, ghi việc xuất tiền hoặc những con dấu giống như của hiệu buôn.

Thực dân tìm cách vu cáo rằng Thiên Địa Hội đáng giải tán, hội viên đáng ở tù nhiều năm chỉ vì thành phần của họ gồm đa số là du đãng, có tiền án về trộm cắp, xâm phạm tài sản của người khác. Chúng không dám phủ nhận rằng đầu não của Thiên Địa Hội lắm khi gồm những người yêu nước;

người dân thích vô hội chỉ vì muốn sống trong bầu không khí riêng, với luật lệ riêng tách ra khỏi bộ máy chính quyền mà thực dân đã áp đặt.

Chúng tôi xin trích dẫn một số tài liệu mà Henri Dusson, tên chánh án nặng óc thực dân đã chịu khó tổng kết về tình hình trong tỉnh Long Xuyên năm 1909 để rồi báo nguy về Thiên Địa Hôi.

Theo ý kiến của hắn thì Thiên Địa Hội phát triển mạnh vì nhà nước thuộc địa đã kêu án quá nhẹ những người theo phong trào Minh Tân (Duy Tân) của Trần Chánh Chiếu vào tháng 4-1909 Trần Chánh Chiếu được miễn tố cùng với bao nhiêu bạn bè khác do bản án của tòa án Mỹ Tho. Dân chúng nô nức, được trớn, tin rằng vào hội kín để chống đối nhà nước thì không bao giờ bị ở tù nhiều năm, nếu hoạt động kín đáo. So với tội trạng của Trần Chánh Chiếu, họ chỉ là người hiền lành và ít nguy hại.

Về danh xưng, có hai nhóm quan trọng ỏơ Ong xuyên:

1. Nhóm Nghĩa Hưng thường dùng con dấu khắc bốn chữ Nghĩa Hưng công ty, người Việt gọi là Kèo Xanh. Kèo (theo nghĩa cột kèo) cà cái vành của mui ghe, làm sườn để lợp lá hoặc đóng ván phía trên. Người thuộc Nghĩa Hưng dùng màu xanh sơn vào cây kèo thức nhất của mui ghe.

Từ nhóm Nghĩa Hưng này tách ra một chi nhánh là Hoà Xuân gọi là Kèo Đỏ, kèo của mui ghe dùng để di chuyển hoặc mua bán luôn luôn sơn màu xanh ở vành thức nhứt (màu chánh của Nghĩa Hưng) nhưng lại có thêm cây kèo thứ nhì sơn màu đỏ. Nhóm Nghĩa Hưng gồm đa số người Hoa Kiều gốc Phước Kiến. Đôi khi họ có những chi nhánh gọi là Nhơn Hưng hoặc Đồng Hưng.

2. Nhóm Nghĩa Hòa, với cây kèo sơn màu vàng (Kèo Vàng) đa số là người Triều Châu.

Nhóm Nghĩa quân của người Hẹ (Akas) thực lực không không đáng kể.

Về chánh trị, hội kín ở Long Xuyên theo đường lối phò vua. Trong số tài liệu bắt được, có bài hịch kêu gọi các lớp sĩ nông đánh đổ thực dân Pháp "xứ Nam Kỳ giống như nước Trung Hoa đời Hán, đời Đường. Thực dân là bọn Hung Nô, bọn rợ Đột Quyết. Vua Tự đức là thông minh tuyệt vời, 13 tỉnh đã liên kết lại. Từ năm 1905, trong hội đã loan tin rằng người Nhật sẽ tràn qua Nam Kỳ; người Nhật theo Thiên Địa Hội ,ai theo thì sau này được sống, được phong làm quan để rồi được Nhật trợ giúp đánh đuổi thực dân Pháp!

Về sự phát triển của hội, tài liệu trên cho biết: tỉnh Long Xuyên gồm tất cả 60 làng, chỉ 5 làng là có thể có hội kính, 42 làng kia chia làm hai loại, loại thứ nhất là 35 làng bị ảnh hưởng nặng, thứ nhì là 17 làng bị ảnh hưởng ở mức vừa phải.

Trong cấp lãnh đạo ,người Hoa kiều hoặc Hoa Kiều lai là thiểu số, người Việt chiếm đa số, thường là hương chức hội tề đương nhiên hoặc hương chức cựu, Tại làng thời Thuận, (tổng định Mỹ) niều tín đồ Thiên chúa đã theo hội kín hoặc nhóm Nghĩa Hưng.

Trong làng, lúc đầu cần vài người hoạt động tích cực, sau đó cứ thuyết phục và hăm dọa để rồi

những kẻ cầu an hoặc chống đối cũng lần lượt theo hội để khỏi bị hiếp đáp, vì thấy mình là thiểu số. Hương chức làng, người có uy tín, có đạo đức được chọn trước. Ai không theo thì bị phá rối liên miên: đốt nhà, đánh đập công khai hoặc lén lút, đốn cây ăn trái, phá đám mạ, đập lu hũ trong nhà. . .

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Vụ Phan Xích Long

Năm 1913 và 1916

"Năm quý Sửu có vụ Phan Xích Long làm "cách mạng". Phan Phát Sanh tự Lạc năm ấy (1913) vừa hai mươi tuổi, con của Phan Núi làm cảnh sát trong Chợ Lớn. Lúc nhỏ không ham học, lớn ở bồi với Tây, bổng xưng Phan Xích Long, tự cho mình là Đông cung, con vua Hàm Nghi, sắm mão và dây đai vàng, tự tôn làm hoàng đế, lập đảng kín, chế tạo lựu đạn trái phá, in trát dán khắp chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Bình Tây kêu gọi dân nổi dậy chống Pháp. Việc làm như giả ngộ, chưa chi mà lậu sự bắt bớ lung tung. Phan Xích Long bị cò Tây bắt tại Phan Thiết, còng giải về Sài Gòn. Đồng đảng cả thảy bị bắt 111 người, đem ra Tòa Áo đỏ xử tử mùng 5 đến 12 tháng 11 dương lịch 1913, tha bổng 57 người, năng hơn hết là án chung thân khổ sai 6 người, Phan Xích Long, Nguyễn Tri và Nguyễn Hiệp, án hiện diện; còn Nguyễn Màng, Trương Phước và Nguyễn Ngọ trốn thoát không bắt được, bị án khiếm diện. Ba người này bị giam Khám lớn Sài Gòn, làm chống động giới giang hồ mã thượng". Qua lời bạch hỏi của tòa án, vụ Phan Xích Long chứa nhiều chi tiết quan trọng.

- Trong 57 người bị kêu án, chỉ có 1 người Hoa kiều mà thôi, kỳ dư là người Việt Nam, đa số là dân ở tỉnh Chợ Lớn và tỉnh Tân An.
- Phan Xích long, Nguyễn Tri và Nguyễn HIệp là nhân vật hành động có ý thức. Trước tòa, Phan Xích Long dám bảo: ông chống đối chính sách thuế khóa nặng nề của người Tây và đặt những trái bom trong thành phố là để hăm dọa người Tây, để mong người Tây giảm thuế cho dân. Và cách chế tạo mấy quả bom thì ông học ở bên Xiêm La.
- Cùng với Nguyễn Tri và Nguyễn Hiệp, Phan Xích Long đặt cơ sở đầu tiên ở đất Cao Miên tại Cần Vọt, cất ngôi chùa do tiền bạc quyên để làm nơi tụ họp. Nên nhớ là vùng Cần Vọt (Kam pot) được xem là nơi trú ngụ lý tưởng của những chiến sĩ Cần Vương, sau khi phong trào ở làng An Định (núi Tượng) thất bại, dân làng bị tống xuất về quê cũ. Phan Xích Long vẫn giữ được tinh thần vững chắc, trả lời với tòa rằng ông xem thường cái chết, sẵn sàng chết vì nước và muốn được xử tử.
- Nguyễn Hiệp cung khai rằng chống nhà nước Tây là có dụng ý nhắc nhở nhà núoc phải thương

dân, làm mấy quả bom chỉ là để dọa người Tây chớ không có ý giết người Việt. Năm ấy, Nguyễn Hiệp 27 tuổi.

Ba năm sau, phong trào lại phát khởi:

- " Qua năm Bính Thìn (1916), giữa trận Âu Châu Đại chiến bên trời Tây, Tây thua xiểng niểng thì đêm 12 tháng giêng âm lịch, đảng kín "Thiên Địa HỘi" tổ chức cuộc phá khám định cứu đại ca ra khỏi vòng Dủ lý. Ban đầu rất nhiều thuyền nhỏ tứ xứ đến đậu chen nhau dưới gầm cầu móng Khánh Hội, đấn ba giờ khuya là khởi sự. Dưới khẩu hiệu "Cứu đại ca", các đồng đảng thảy đều uống bùa, cổ mang phù chú, tay cầm gươm mác, kéo lên Khám lớn Sài Gòn. Dao nói chuyện với súng làm sao lại, bùa chú chống đạn chỉ có hiệu lực trong trí óc người mê tín. Sự thực thì hai người bị bắn chết tại cửa Khám lớn, bốn người bị rượt theo, bắn ngã tại Xóm Dầu torng Chợ Lớn. đồng đảng bất cứ đàn ông đàn bà ai mặc quần đen áo trắng buổi sáng ấy cứ lẩn quẩn trong xóm, tình nghị là bị bắt nhốt khám, đem ra xử tòa đại hình. Kết cộc: 38 người bị xử tại Đồng tập trận và bắn ngày 22 tháng 2 năm 1916, kể luôn 2 người đêm phá khám bị tử chiến tại trận tiền và 4 người bị hạ sát tại Xóm Dầu thì cuộc phá khám năm 1914 đã khiến 57 vị anh hùng, tên ghi vào sử nhưng thây thì bị chôn vùi "đất thánh Chà" đường Hiền Vương, cho đến mới đây nghĩa địa này bị ban phá ra thành bình địa, xây xóm nhà anh em lao động tài xế đô thành, mồ mả xiêu lạc mất tích luôn nhưng danh thơm còn mãi trong trí óc người yêu nước.

Vụ hành quyết 51 người yêu nước trên đây đã khiến cho vài người Pháp bất mãn, trong đó có viên Chưởng lý Tricon. Sau này, chính ông Tricon làm luật sự biện hộ hùng hồn cho những nông dân bị Tòa án quân sự xử tử nhưng nhà nước phải để cho can nhân chống án qua Pháp. Đành rằng nước Pháp trong tình trạng chiến tranh, tình thế khẩn cấp, nhưng ở thuộc địa Nam Kỳ là nơi cách xa chánh quốc đến 16.000 cây số thì làm sao có việc khẩn cấp như ở chánh quốc được. Và viên Chưởng lý Tricon công khai phản đối hành động của Thống đốc Nam kỳ, khi tên này cho hành quyết ngay các can phạm.

Phong trào Thiên Địa Hội từ các tỉnh Nam Kỳ đã phối hợp với Sài Gòn – Chợ Lớn tại Mỹ Tho, vùng Long Hưng, vùng Thuộc Nhiêu, vùng cù lao Thới Sơn, nhóm Nghĩa Hòa tham gia tích cực. Vào cuối tháng 1-1916, phong trào nổi lên ở vài làng tỉnh Trà Vinh, đạt thành công nhất định ở tỉnh phải ghi công đầu của Thiên Địa Hội tại chợ Biên Hòa. Cuốc đánh phá diễn ra nhanh chóng, phối hợp với bọn tù nhân nổi loạn bên trong ,17 tù nhân thoát nạn được. Ở Bến Trẻ, tại Mỏ Cày phong trào lên cao nhằm đánh phá công sở, hăm doạ hương chức hội tề. Ở Thủ Dầu Một, Bà Rịa, tỉnh Gia Định, tỉnh Tân An cũng xảy ra nhiều cuộc tụ họp, phía Cần Giuộc có báo động.

Người trong hội kín gồm đa số là người Việt Nam, người Hoa Kiều đóng vai phụ, thường là giữ chức vụ coi sóc nghi lễ trong hội mà thôi.

Thiên Địa Hội không còn hoạt động sau khi bị khủng bố những dư âm vẫn còn mạnh. Rải rác từ

thành thị tới thôn quê, nhêìu anh hùng còn tới lui với nếp ngang tàng, giang hồ quen thói. Họ là người trước kia gia nhập hội. Hoặc chỉ là cảm tình viên bị sa thải. Trường hợp tiêu biểu nhứt là đại ca Tư Mắt, một nhân vật bấy giờ ở Sài Gòn – Chợ Lớn không ai không nghe danh.

"Tư Mắt tên thiệt là Nguyễn Văn Tước, sanh tiền có lập một tiệm hớt tóc, số nhà 200 đường Thủy Bình cũ (rue des Marins, nay là đường Đồng Khánh) lấy hiệu tiệm là Nam Hữu Mai. Ngày 14-5-1915, tòa đem Tư Mắt ra xử, kể lai lịch Tư Mắt có đến ba vợ, đều phục sự "Anh Tư" hết lòng và vô số anh em. Tòa khép tư Mắt vào tội "gia nhập hội kín ám trợ Cường Để", kếu án lấy chừng, kỳ trung Tư Mắt bắt chước theo gương Đơn Hùng Tín trong truyện Thiết Đường: phàm trong đám du côn có đứa nào đã chịu làm em nuôi của "đại ca Tư Mắt" thì đại ca không khi nào bỏ, hoạn nạn tương ứng, sanh tử bất ly. Không tiền đại ca cho tiền, không áo đại ca cho áo, thậm chí khi bị tù rạc thì có người nuôi ăn và cung cấp thuốc bánh. Nhưng khi nào đại ca cần dùng thì ra lịnh phải tuân hành, chết sống không kể thân, sai biểu chém ai, giết ai là chém giết bất luận là bà con thân thích. Tư Mắt đi đến tỉnh nào, xứ nào là em út rần rần đứa theo ủng hộ, đứa đến trình diện bái nghinh đại ca. Tư Mắt bước vào quán nước nào thì người khác hội nên lui chân, hàng em út tha hồ gọi bánh, gọi mì vì đã có đại ca bao trả. Nhưng phải nhớ "ăn của anh Tư thì sau này có việc chớ khá so đo cùng anh Tư". Lính trang kiêng dè nể mặt, bót cò miệng ngậm sáp cũng làm lơ. Linh sai nã tróc đã ra, mà tìm không có ai dám sanh cầm Tư Mắt; không khéo có ngày mang thẹo ăn dao của hàng em út anh Tư. Tuy vậy, hết hồi vinh đến hồi xuống dốc. Về sua Tư Mắt ăn năn, vào chùa Giác Lâm (Chợ lớn) lần chuỗi bồ đề tụng kinh sám hối.

*

* *

Vài nhà khảo cứu chê bai phong trào Thiên Địa Hội là manh động, gần như du đãng, thất nhơn tâm. Có người cho rằng anh hùng Thiên Địa Hội chọn một lý tưởng quá lạc hậu là tôn vương, bảo hoàng, vào lúc trong nước đã có phong trào Duy Tân tiến bộ hơn ra đời từ năm năm về trước- nhưng phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ lúc bấy giờ nặng tánh chất bảo hoàng, hướng về chế độ quân chủ lập hiến dành cho kẻ giàu sang.

Âm vang của Thiên Địa Hội khá mạnh mẽ. Nhiều người bảo là dân chúng ở Nam Kỳ hiếu khách, ăn nói sổ sàng, không quanh co giấu giếm, dám ăn xài hết túi là do máu nóng của dân đi khẩn hoang: vì nhiều tiền, nhiều tương lai nên không sợ đói. Nhưng thiết tưởng đó là lý do phụ. Thiên Địa Hội tạo ra một nếp sanh hoạt sâu đậm khá hấp dẫn, thực tế: ăn cơm nhà lo chuyện ngoài đường, sống chết nhờ anh em, tận tình giúp đỡ bạn. Trút tất cả tâm sự với bạn kết nghĩa thì không có gì đáng ngại, đã là bạn với nhau rồi thì làm sao có chuyện phản bội.! Ưa gặp gỡ nhau, nói chuyện làm ăn và chuyện đời ngoài quán nước, quán rượu. Gặp chuyện bất bình, hoặc như bạn nào bị kẻ khác ăn hiếp thì nổi nóng, trả thù cho bạn vô điều kiện, lập tức.

Đó là đạo nghĩa giang hồ, là điệu nghệ giữa anh em kết nghĩa, tứ hải giai huynh đệ. Người bạn lớn tuổi hơn mình thường được gọi nửa đùa nửa thật là "đại ca" (theo tổ chức bí mật của hội kín, đại ca là người giữ chức vụ lớn nhứt, không khác nào người chỉ huy trưởng về quân sự).

Nói tới Thiên Địa Hội, không thể quên là đạo Minh Sư đã từng làm cho thực dân lo ngại hồi cuối thế kỷ vừa qua. Đây là tôn giáo hơi khác thường, tu học có vẻ bí mật. Về lý thuyết, đạo Minh Sư thờ Tam giáo nhưng nặng về Lão giáo với phép luyện trường sinh, với nghi thức cúng kiến phức tạp. Về mặt chính trị, thiực dân theo dõi khi đã thâu thập bằng chứng xác nhận một vài lãnh tụ của đạo này vận động chống Pháp, như cuộc khởi loạn 18 thôn vườn Trầu của ông Quản hơn năm 1885 (Tài liệu của thực dân ghi hồ đồ là đạo "Phật Đường", chùa của đạo này không xưng là tự, nhưng là phật Đường.

Năm 1882, vào tháng 6 dương lịch, ở Long Xuyên có phú thương Hoa kiều là Dư Tú (A Xious) mời đại lão tên Hứa Mỹ ở bên Trung Hoa tới để làm lễ, lạc quyên cất chùa. Đại lão sự Hứa Mỹ đi qua Châu Đốc, đã từng ở Nam Vang. Ở Gò công, tại chợ Thậun Tắc, làng Tân Duân Trung, Nguyễn Văn Hiền bị bắt với nhiều tài liệu Ở Sài Gòn, thực dân phát giác vị lão sư của đạo Minh Sư ở vùng Cầu Kho là Ba Hý, ngoài ra còn một số người torng đạo cùng bị bắt ở Cần Thơ (8-1882). Dưới mắt thực dân thời bây giờ, trung tâm của đạo Minh Sư ở Trà Ngoa (giáp ranh với Cần Thơ). Người hoạt động hăng hái nhứt là Nguyễn Văn Di còn mang tên là Khoa, tục danh lão Báu, 70 tuổi vào năm 1896. Quê của thầy Di ở Chợ lớn, vùng Cần Giuộc. Thầy tới lui vùng Cầu Kho (Sài Gòn), vùng Trảng Bàng (Tây Ninh), vùng Ba Kè (Tam Bình, Vĩnh long) và liên lạc với đồng đạo ở Hương Cảng, ở Bình Thuận. Lục soát trong nhà thầy di, gặp kinh sách, địa bàn, mặt kiếng, chuỗi, đặc biệt là bức ảnh của vị Tổ sư (ông này đã qua Sài Gòn năm 1894 được đón rước long trọng, mất ở bên Tàu năm 1895). Nhà cầm quyền theo dõi nhóm Minh Sư ở Trà Ngoa, khám phá ra một ngôi chùa về danh nghĩa công khai thì thờ ông Quan Đế nhưng bên trong là chùa của đạo Minh Sư. Hương chức làm báo cáo rằng khi cúng chùa thì chùa không đánh trống hoặc nhạc lễ gì cả, người torng chùa cứ khấn vái lầm thầm; họ mặc áo dài may bằng vải trắng, tay rộng, có người nhuộm áo màu xanh lợt; khi lạy, không cúi đầu xuống. Cúng xong người trong đạo dọn lễ vật đến nơi khác, sau đó dân địa phương mới được phép đem heo hoặc vịt tới cúng ông Quan đế. Nhà của người theo đạo không thờ món gì rõ rệt, trước tấm trần bằng đệm buồn, đôi khi bày một tượng Phật nhỏ nỏ, trên bàn thờ ngày như đêm đốt ngọn đèn nhỏ không bao giờ để tắt. Trong đạo nếu có ai chết thì người ngoại đạo chẳng được lại gần, chỉ riêng bổn đạo đến khấn vái; khi tẩn liệm, đặt trong quan tài thì người chết day đầu vào vách nhà.

Ở Cần Thơ, còn một chùa Minh Sư nổi danh thời bấy giờ tại Bình Thủy: Minh Sư Thảo Phật đường, gọi nôm na là chùa Nam Nhã. Ông lão sư chùa này là Nguyễn Giác Nguyên, học trò của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa. Khi phong trào Duy Tân nổi lên ở miền Nam, ông lão sư Nguyễn Giác Nguyên đã

tích cực hoạt động ủng hộ ông Cường Để, và chùa đã bị lục soát.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

NHỮNG KẺ SĨ

NHỮNG KẺ SĨ HÒA MÌNH VÀ ĐỨNG VỀ PHÍA BÌNH DÂN

Nói về văn chương Miền Nam, nhiều người nhắc đến Mạc Thiên Tứ, nhóm Chiêu Anh Các hoặc những bài thơ của Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Võ Trường Toản. Những tác phẩm nói trên không được phổ biến trong giới bình dân; chẳng qua là lúc đầu, việc làm văn chương thi phú chỉ thịnh hành trong giới trí thức. người ta chỉ nhớ tên của Mạc Thiên Tứ và nhan đề của mấy bài Hà Tiên thập vinh mà thôi; gần như chẳng ai thưởng thức, ngâm ngợi vì lời thơ còn thô, chưa thuần thục. Phải đợi đến ông Đồ Chiểu thì thi phú mền Nam mới gây tiếng vang xa và thật sự được dân chúng thưởng thức, xem là món ăn tinh thần.

Bàn về ông Đồ Chiểu và Lục Vân Tiên thì đã có nhiều bài khảo luận, nhiều tài liệu rồi. Lời lẽ của Lục Vân Tiên dễ hiểu tuy chứa nhiều điển tích, nhưng lả điển tích phổ thông mà một ông đồ vô danh trong làng có thể giải thích được. Bài văn tế Vong hồn dân mộ nghĩa, văn tế Nam Kỳ sĩ dân với lời lẽ nôm na bổng dưng trở thành trang trọng và xúc động được mọi giới. dùng văn chương để "chở đạo". Nhiều kẻ sĩ tiếp tục truyền thống "chở đạo" ấy. Lúc Nam Kỳ gặp nạn ngoại xâm, hầu hết kẻ sĩ đều dấn thân, đến kẻ đầu hàng giặc như Tôn Thọ Tường cũng thú nhận tội lỗi công khai vì không thể nào chối quanh chối co. Nho sĩ đương thời bắt buộc họ Tôn phải tỏ thái độ, một là bạn hai là thù. Họ Tôn cố gắng thanh minh bằng vài hành động cụ thể: làm bài thơ vịnh chùa Cây Mai "Lặng lẽ chuông quen con bóng xế, tò le kèn lạ mặt trời chiều", hoặc bảo lãnh một vài bạn nho sĩ theo nghĩa quân bị bắt.

Đến những nho sĩ ở ẩn cũng tỏ thái độ, điển hình là ông Thủ khoa Nghĩa, tác giả Kim Thạch Kỳ Duyên (có Huỳnh Mẫn Đạt góp phần sáng tác, nhưng không hiểu tới mức nào); bổn tuồng này khó phổ biến vì qua nhiều chữ nho và điển tích. Nhưng khi thực dân đến, ông lên tiếng:

Ai khiến thằng Tây tới vậy à?
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba.
Hẳn hòi ít mặt đền ơn nước
Nháo nhác nhiều tay bận nỗi nhà.

Đá sắt ôm lòng cam với trẻ
Nước non có mắt thấy cho già
Nam kỳ chi thiếu người trung nghĩa,
Báo quốc Cần Vương há một ta?

Ông Huỳnh Mẫn Đạt mượn lời người kỹ nữ đi tu để gởi gấm tâm tự. Về mặt xử thế ông tỏ ra minh bạch, biết vinh biết nhục.

"Lúc nhà nước lại thâu thủ Nam Kỳ, ngài (Huỳnh Mẫn Đạt) an phận dưỡng nhàn, không mang tiếng chi cả, hình trạng khô ngô ốm yếu, tánh nết hiền lành, hay làm thi quốc âm, tao nhã thiệp liệp lắm, ông Tôn Thọ Tường kính ngài là bực phụ chấp. có một ngày kia ngài lên Sài Gòn chơi, gặp lúc trời chiều, ngài đội cái nón ngựa, đứng coi Lang Sa thổi kèn tại Bồn kèn, gặp xe ông Tường đi, ngài lánh mặt bên gốc cây, không cho ông Tường thấy, ông Tường liếc mắt thấy ngài. Liền ngừng xe nhảy xuống mừa rỡ nghinh tiếp, trách ngài sao không ghé chơi; ngài tánh hay ngâm thơ nôm, liền ngâm một bài hát cú rằng:

Cừu mã năm ba dạo cặp kè
Duyên sao giải cấu khéo đè ne.
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hớn hở trẻ dong đường dặm liễu.
Lơ thơ già núp cội cây hoè.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy.
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.

"Ông Tường biết ý ngài rồi, liền ngâm trả lại một bài thi rằng:

Tình cờ xảy gặp bạn tiền liêu
Thơ phú ngâm nga hứng gió chiều.
Thế cuộc đổi đời càng lắm lắm.
Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều
Nước non dường ấy, tình chứng ấy,
Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu.
Hăm hở nhạc Tây hơi trổi mạnh
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu thiều.

"Rồi ông Tường rước ngài về chơi vài bữa" Tỉnh Vĩnh Long mất, ông Cử Trị làm bài thơ:

Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa
Uốn khúc sông Rồng mù mịt khói,

Vắng hoe thành Phụng ủ sầu hoa,
Tan nhà cảm nỗi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta.

Là kẻ thù về lập trường chánh trị với Tôn Thọ Tường, ông Cử Trị cứ hiên ngang thách thức khi gặp đốc phủ sứ họ Tôn:

"Cử Trị ăn ở lạ lùng,
Áo quần xịt xạ điên khùng quá tay,
Gặp Tường thời Trị mắng ngay.
Bởi vì tà tửu ít hay kiêng dè.
Hoạ thơ chống đối chê dè,
Tai ngơ danh lợi chẳng nghe chẳng cầu . .
Mặc dầu kêu ngựa, kêu trâu thích tình . . .

Một kẻ sĩ ở ẩn khi thực dân Pháp đến là ông Nguyễn Lạc, gọi nôm na là ông Học Lạc. Học Lạc giỏi làm thơ hài hước, luận theo sức văn học tài bộ thì sầm sì với ông Đồ Chiểu và ông Cử Trị. Ngài sau tị nạn binh hỏa đời lên ở tại chợ Thuộc Nhiêu, cất ba căn nhà lá dạy trẻ học trò chữ nho và chuyên y đạp, tế nhơn độ thế rất nhiều, tánh lại ruột gan khí khái, trượng nghĩa sơ tài, tôi gặp ngài tại chợ Thuộc Nhiêu, giao du với nhau lấy làm tương đắc, ngài thương tôi như con, bất kỳ là bài thuốc chi hay hay thì ngài đều chỉ cho tôi cả, ngài hơi thi quốc âm tao nhã lắm, lúc ấy ngoài chợ vàm Rạch Gầm rước tôi ra dạy chữ nho, tôi từ tạ ngài ra đi, ngài có tiễn hành một bài thi rằng:

Le the một cụm Thuộc Nhiêu giồng
Chân bước ra đi mắt lại trông,
Chỉ nhện lăng nhăng, cò vướng cánh,
Bãi lau lẩn bẩn, cá quên sông.
Tấm lòng qua lại cầu Bà Bếp
Khúc ruột quanh co rạch Lão Tòng.
Hai chữ tương tư đây nặng gánh,
Nước non thăm thẳm biết hay không?

Ngay trong bài thơ cùng một vận, ca ngợi thú dưỡng nhàn ở giồng Thuộc Nhiêu (Mỹ Tho) được xem là một trong Ba Giồng, Học Lạc cũng gởi gấm ít nhiều tình cảm tha thiết.

Đất linh bồi đắp cuộc Ba Giồng,
Cánh Thuộc Nhiêu nhều khách ngợp trông,
Đường cũ, ngựa biêu chơn ngán bước,

Rạch cùng, cá lội mến quên sông
Trướng văn lắm kẻ thêu rồng cọp,
Miếu võ nhiều tay trí bá tòng.
Cứng cáp thú quê vui tục cũ,
Thềm dâu ruộng mía dễ cho không?

Trường hợp ông phan Thanh Giản được nhiều người biên luận, khen chê. Nhưng thiết tưởng không ai hiểu ông bằng người đương thời. Ông Đồ Chiểu và ông Cử Trị đều nổi danh là cứng rắn, lập trường chống Pháp rất dứt khoát. Nếu ông Phan Thanh giản quá hèn yếu hoặc phản quốc thì tại sao ông Đồ Chiểu lại làm đến hai bài thơ một chữ Hán, một chữ Nôm để điếu, so sánh ông với Phú Bật, Trường Tuần , hoặc "minh sanh chín chữ lòng son tạc, trời đất từ rày mịt gió thâu" Riêng về ông Cử Trị, qua bài thơ vừa dẫn, đã than thở "ngậm cười hết nỗi quan ta". Quan tức là quan Phan chịu trách nhiệm lớn khi thành Vĩnh Long mất.

Ông Trương Vĩnh Ký từ khi đỗ đạt cho đến khi mất vẫn tỏ ra thân Pháp. Tuy nhiên, người ở miền Nam không bao giờ khinh rẻ ông. Ông không gia nhập Pháp tịch; trước khi mất, ông biết thân phận của người học giả sống trong thời kỳ khó khăn.

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên con sách nát
Công danh rốt cuộc cái quan tài.
Dạo hòn, lũ kiến mau chân bước.
Bò xối, con sừng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội.
Tìm nơi thẩm phán để thừa khai.

Khi phong trào Duy Tân hoạt động công khai rầm rộ, ông Trần Chánh Chiếu cổ động lạc quyên đức tượng kỷ niệm ông Trương Vĩnh Ký với bài trong báo Lục Tỉnh Tân Văn nhan đề "ông Đốc Ký".

- "Ông này khi sanh tiền tuy là nhà nước tin cậy mặc dầu chớ chẳng hề ỷ thế mà hại quê hương, chỉ vẻ cho các quan Lang sa biết phong tục lễ nghĩa của con nhà An Nam, cho khỏi chỗ mích lòng nhau, làm cho mẹ gà phải thương con vịt. Đêm ngày lo đặt sách này dịch sách kia cho kẻ hậu sinh dễ học. Thiệt là quan thầy của cả và Nam Kỳ . . !

- Ngoài những tác phẩm biên khảo mang tính cách bác học, ông Trương vĩnh Ký còn chú ý đến độc giả bình dân, lời văn theo lời ăn tiếng nói thông dụng lúc bây giờ. Chuyện đời xưa của ông cũng là Chuyện giải buồn của Huỳnh Tịnh Của hãy còn được nhắc nhở.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

THƠ, TUỒNG, TRUYỆN, TÍCH

Người Pháp đến, chữ quốc ngữ được phổ biến, ngành ấn loát hoạt động khá sớm so với Bắc Kỳ hoặc Trung Kỳ. Thoạt tiên là nhà in của chánh phủ thuộc địa kế đến là nhà in của tư nhân người Pháp, người Việt. Nhà in của người Pháp chú trọng việc đấu thầu những dịch vụ công sở, nhưng khi rảnh rang cũng cho ra các ấn phẩm bằng chữ Quốc ngữ: Imprimerie commerciate Rey, Curiol ot Cie, Claude et Cie, Imprimerie Saigonaise, Imprimerie de l'Union. Phát Toàn, J. Viết. Bấy giờ, theo luật lệ thì ấn phẩm khỏi phải kiểm duyệt nhưng phần trách nhiệm đặt vào chủ nhà in và sở Mật thám! Chánh phủ thuộc địa khinh thường những tác phẩm viết bằng chữ Việt. Nha Văn khố hoặc Thư viện Sài Gòn chú trọng vào sách và tài liệu bằng Pháp ngữ, nhằm phục vụ những người Pháp hoặc những người Việt viết Pháp văn. Vì vậy, nhiều ấn phẩm hồi cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX ở Nam kỳ bị thất lạc, may ra một đôi vị hiếu cổ có lòng tưởng vào chữ Quốc ngữ còn sưu tầm được. Những ấn phẩm Quốc ngữ ấy về giá trị nội dung thì không đồng đều, nhưng không phải là không có tác phẩm lớn. Lúc bấy giờ, ở Nam Kỳ lúa gạo xuất cảng nhiều, nhà nước khuyến khích khẩn đất, lại còn phát triển giao thông, đặc biệt là đường thủy. Giới tiểu điền chủ, hương chức hội tề ở làng hoặc công chức đều dư khả năng tài chính để mua sách.

Nói theo ngôn ngữ bình dân, đây là giai đoạn của "Thơ, Tuồng, Truyện, Tích". Để phục vụ số thân chủ đông đảo này, các nhà in đã tung ra hàng loạt ấn phẩm. Nói thơ là thú giải trí bình và thông dụng. Đây là những chuyện viết theo lối lục bát, người nói cứ trình bày theo giọng "nói thơ Vân tiên" người không biết chữ có thể lại gần nghe được. Vì câu chuyện bằng thơ kéo dài hàng mấy trăm câu nên người nói và luôn ả người nghe cần có tiện nghi tối thiểu hoặc nằm võng, hoặc ngồi trên bộ ván, hoặc ngồi dựa cột. Ai muốn phong lưu thì giăng võng bên vườn cây ăn trái, được hưởng bóng mát và cơn gió nhẹ giữa buổi trưa người bức, bên cạnh là mương vườn với sông nước lăn tăn. Nói thơ lai là hình thức trình diễn để xin tiền ở chợ, người mù lòa cứ học thuộc lòng, nói theo tiếng đàn độc huyền.

Truyện tức là truyện Tàu, dịch lại, in từng cuốn mỏng, "Nói" là đọc lại nhanh, nhưng không quá nhanh đến mức người nghe không theo dõi kịp câu chuyện. Khi hết một hồi, người nói thường tạm

nghỉ lấy hơi, uống trà, ăn bánh. Giọng "nói truyện" lần hồi trở thành một thứ nhạc (như trường hợp trẻ con đọc bài thuộc lòng hoặc người lớn đọc kinh). Nói với giọng hấp dẫn, dừng hơi đúng lúc, xuống giọng đúng hơi thì người nghe thêm phần thích thú. Truyện Tàu thường là quá dài, cuộc nói truyện cứ kéo ngày này qua ngày kia. Ai không tiền mua thì mượn đem về mà nói cho bà con trong nhà trong xóm nghe. Quyển sách lần hồi bị bóp mềm, muốn cho khỏi bị gãy lưng phải cập thêm hai thanh tre nhỏ cho sách được cứng. Nhiều cuốn được chuyền tay đến mức đen đúa vì bụi bậm, giấy lần hồi trở nên mềm như giấy bản.

Trước tiên, xin lược kê một số quyển thơ xuất bản từ năm 1909 và trước đó độ ba năm.
- Bạch Viên Tôn Các, Chiêu Quân Cống Hồ, Dương Ngọc, Đào Trinh-Luông Sanh, Lâm Sanh Xuân Nương, Lâm Sanh – Lâm thoại, Lang Châu, Mụ Đội, Nam Kinh Bắc Kinh, Nam Kỳ, Mục Liên Thanh Đề, Ngọc Cam Ngọc Khổ, Nữ Trung báo oán, Phạm Công Cúc Hoa, Quan Âm diễn ca, Tam Nương, Thạch Sanh Lý Thông, Thoại Khanh Châu Tuấn, Tống Tử Vưu, Trần minh khổ chuối, Cha mẹ dạy con . .

Ngoài ra còn những quyển thơ lấy thời sự làm đề tài như. Thành Thái ngự du Gia Định, Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca, Đường lên núi Điện Bà.
Lại còn những sách viết theo văn xuôi về Sử ký hoặc dạy chữ Nho như Huấn tử cách ngôn. Hoặc sách dạy đờn kìm, những bản đờn tranh và bài ca hoặc câu hát đối, sách dạy xem tướng gà nòi (Kê Kinh). Hoặc là vè, là phú.

Năm 1914, đã thấy xuất hiện trên thị trường Gò Công Phong vịnh, thơ sáu Nhỏ, Văn Thánh Gẫm tử đạo, Hoàng Trừu, thơ Thập Điện, thơ Vân Tiên ghiền, thơ Vợ lớn bé đánh ghen, thơ Năm Tỵ . .
Lục Vân Tiên tái bản nhiều lần, Sải Vãi in bằng chữ Quốc ngữ. Hát đối thì vừa sưu tầm vừa sáng tác thâm. Một số thơ nói trên do Đặng Lễ Nghi biên soạn, Kiều Phú, Kiều án là hình thức phổ biến nhứt của truyện Kiều.

Truyện Tàu dịch ra quốc ngữ lần đầu tiên có lẽ là truyện Tam Quốc, khởi đăng trong Nông Cổ Mín Đàm (trước năm 1904).
Bộ Đông Châu liệt Quốc ra mắt lai rai suốt 23 năm mới đủ bộ, từ 1906 đến 1929 (ba cuốn 8, 9, 10 ra

nhằm lúc Âu châu đại chiến, những năm 1914, 1915, 1917). Dịch giả của bộ này gồm nhiều nho sĩ: Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn Công Kiều, Trần đình Nghi, Nguyễn Kỳ Sắt; nhà xuất bản cũng thay đổi, thí dụ như quyển thứ nhất do Imprimerie Saigonnaise (1906), quyển thứ ba do Huỳnh Kim Danh xuất bản tại nhà in Phát Toàn, quyển thứ 7 tại nhà in Schneider, quyển thứ 14 tại nhà in Xưa nay của Nguyễn Háo Vĩnh.

Bộ Tái Sanh duyên ra mắt, quyển 1 do Nguyễn Văn Đẩu dịch (nhà in Saigonnaise năm 1906) rồi lần lượt Nguyễn An Khương và Nguyễn chánh Sắt tiếp tục dịch đến quyển chót số 11 (năm 1919 do nhà Phát Toàn xuất bản). Đại Minh Hồng Võ do Trần phong Sắc dịch, ra mắt năm 1907. Anh Hùng Náo Tam Môn Giai cũng Trần phong Sắc dịch, Hùnh Khắc Thuận xuất bản năm 1907 do nhà in Marcellin Rey. Nhạc Phi, thuyết Đường năm 1910, Phong Kiếm Xuân Thu diễn nghĩa do Trần Công HIển dịch gồm 11 cuốn, bắt đầu cuốn 1 năm 1907; chung Vô Diệm do Nguyễn Chánh Sắt, năm 1909-1910; Sự tích Bàng Quyên Tôn Tẩn do Ba Kè Bùi Thế Tích dịch, nhà in Saigonnaise in năm 1909.

Năm 1909, trong thư mục của nhà Phát Toàn ghi thêm: Bắc Tống, Bạch Xà, Chinh Đong, Dương Văn Quảng bình Nam, đông Hớn, La thông tảo Bắc, Ngủ Hổ bình Nam – bình Tây, Phong Thần, Quần Anh Kiệt, Tam Hạ Nam Đường, Tây Du, Tây HỚn, Tam Quốc (tới thứ 25), Thủy hử, Thuyết Đường . .

Tuồng, tức là tuồng hát bội, năm 1909 đã thấy: Đinh Lưu Tú, Gia Trường, Kim Thạch Kỳ Duyên, Từ Linh Thi Ân Báo Nghĩa, tuồng Cờ Bạc, Sơn Hậu (đủ ba thứ), Trần Trá Hôn, tuồng ô Thước, Trần Bồ. Năm 1914, thấy rao các tuồng đã in như Kim Long Xích Phụng tuồng, tuồng Phong Thần, Nhạc Phi, tuồng Tam Quốc (đương Dương Trường Bản, Phó hội Giang Đông, Phục Huê Dung đạo, Cầu hôn Giang Tả).

Ngoài ra, còn vẽ "Bá hoa bá quả" sách thuốc gia truyền ngoại khoa cứu cấp, bản đờn kìm, hoặc Truyện đời xưa, Tiếu lâm, Tiếu đàm. Truyện đời xưa mới. Truyện đời xưa Arabe, Sử ký Đại Nam Việt, Sử ký Để thiên, Huấn tử cách ngôn.

Từ 1906 đến 1914, mục lục thơ tuồng truyện thêm phong phú hơn. Các vị nho sĩ, thức giả biết đánh vào nhu cầu bình dân và đã thành công lớn. Người trung lưu dốt chữ Nho, dốt chữ Quốc ngữ ở thôn quê có thể thưởng thức được tinh hoa Á Đông và chút ít hương vị Tây phương.

Đây không hẳn là theo đuôi quần chúng, nhưng là gợi thêm những thị hiếu mới, nâng cao trình độ.

Nội dung của thơ, tuồng, truyện, tích trong giai đoạn này dều theo nguyên tắc căn bản là phải "có hậu" tức là ân thì đền, oán thì trả, người nịnh về sau bị bại lộ chân tướng, người trung mắc hàm oan được thắng thế ở hồi kết cuộc. Vài cuốn thơ khiến nhà cầm quyền Pháp lưu ý và cấm lưu hành: thơ Văn Đoan chàng Lía, kể chuyện chàng Lía làm loạn thời Minh Vương (chúa Nguyễn) tuy có hiếu, có chí nhưng lại chết, cuộc nổi loạn bất thành. Hoặc chuyện thầy Thông Chánh giết tên Biện lý Pháp Jaboin ở Trà Vinh rồi bị hành quyết, hoặc thơ Năm Ty, thơ Sáu nhỏ kể lại thành tích của hai tay anh chị, ăn ở thuỷ chung với bạn bè, rốt cuộc bị hại. Nếu theo công thức "có hậu" thì những chuyện trên không có hậu cho lắm, nhưng đồng bào lúc bấy giờ hiểu ngầm rằng những nhân vật trong thơ đều có "gan ruột", có "nghĩa khí"; nếu trong kiếp này chưa được mãn nguyện thì kiếp sau họ cũng được đền bù, bao nhiêu người đang hoan nghinh, không dám chê bai họ. người đặt thơ thường là rào đón, nhưng người đọc vẫn nghĩ tới cốt truyện. tinh thần trung cang nghĩa khí của Thiên Địa Hội được khơi dậy mạnh. Chưa kể đến thơ Cậu Hai Miêng (không rõ năm ấn hành đầu tiên) ca ngợi thành tích ngang tàng của cậu Hai con Lãnh binh Tấn ra tay dẹp cường hào ác bá, theo Tây nhưng dám ăn thua với những tay sai của Tây, lấy độc trị độc. Người bình dân luôn cả người trí thức đã quan niệm vấn đề "có hậu" một cách sâu xa. Ngày xưa muốn có hậu thì nhân vật phải được tiên ông, tiên bà dứu hoặc nhà vua, ông phú hộ bổng dưng hối cải mà xét lại sự tình. Trong một nước bị thực dân Pháp cai trị, những cốt truyện mang tính cách thời sự thì phần kết cuộc chỉ có thể "có hậu" trong ý chí vương lên của từng độc giả, và chỉ "có hậu" thật sự khi thực dân vắng bóng, bằng hành động cụ thể của đồng bào.

Nếu năm 1906 tạm được xem là khởi điểm của phong trào nói thơ, nói truyện lần hồi lan rộng trong giới bình dân, thì đó cũng là năm khởi điểm cho phong trào đờn ca tài tử. Trước kia, cầm kỳ thi hoạ là thú vui của kẻ sĩ để "di dưỡng tính tình". Nhờ chữ Quốc ngữ (phổ biến bài ca, với lời ca mới) nhưng đặc biệt nhờ mức sống khá giả của giới trung lưu ở thôn quê mà việc đờn ca trở thành phổ thông. Những bản nhạc cổ đểin điệu Huế - mà ông Tấn sĩ Phan Hiền Đạo nổi danh là người biểu diễn khá tài hoa – lần hồi được giới mộ điệu ưa thích. Lại có những thầy đờn giỏi như Nguyễn Liên phong và con là Nguyễn Tòng Bá tiếp tục chế biến. Thầy đờn tha hồ đi dây, giới mộ điệu đón rước ân cần, chẳng riêng gì ở Mỹ Tho là đất văn vật mà luôn cả ở Vĩnh Long, tận Sóc Trăng.

Phong trào Đông Du nổi lên rồi cuộc Minh Tân rầm rộ đòi "di phong dịch tục" thay đổi nếp sống cho hợp với trào lưu mới, tranh thương, mở mang công nghệ, học tập điều khiển xí nghiệp nhỏ. Trước kia, những buổi trình diễn bài bản cổ điển được ưa thích như Tứ Đại cảnh, Tứ Đại oán, Văn Thiên Tường, Tây Thi . . chỉ thu hẹp trong phạm vi bạn bè, trong nhà lúc uống rượu hoặc dưới thuyền lúc thưởng trăng trên sông dài. Nhưng người cổ suý cho phong trào Minh Tân bấy giờ đem đờn ca tài tử trình diễn cho bạn bè và thân chủ ở khách sạn (cơ quan kinh tài, tập họp của phong trào) vào cuối năm 1908; buổi chiều lại còn tiết mục hát thuật (ảo thuật) xen kẽ. Phong trào tan rã nhưng thú đờn ca vẫn phát triển mạnh, lời ca lấy đề tài ở điển tích Tô Huệ chức cẩm hồi văn, Bá Lý Hề, lục Vân Tiên, truyện Thúy Kiều.

Điệu ca ra bộ (vừa ca vừa diễn xuất) rồi hình thức "hát chặp" ra đời (ca ra bộ với đôi ba người trình diễn một hoạt cảnh ngắn thâu hút cảm tình của từng nhóm nhỏ. Bấy giờ sự du nhập của văn chương Pháp, vài hài kịch được phổ biến trong trường học, những tuồng cổ điển với màn, cảnh bố trí rõ rệt, đồng thời có cảnh "sơn thủy" thích hợp. Một số người am hiểu Tây học hợp tác với các nhân sĩ đã cho ra mắt sân khấu cải lương. Cải lương là sửa đổi, canh tân hình thức sân khấu cũ của ta là Hát bội. Tuồng tích đặt ra giữa khoảng Âu châu đại chiến thứ nhất – với sự tham gia của người theo Tây học, thân Pháp. Và của những người tham gia phong trào Duy Tân. Tung tích bại lộ tuy được trả tự do nhưng thấm mệt – không tranh đấu về mặt chính trị, bèn làm công tác văn hóa. Hát bội lần lần bớt thu hút dân chúng, tuồng cải lương tỏ ra phong phú và có khả năng thích ứng với mọi từng lớp đồng bào. "tuồng Tàu" cho những người thích truyện Tàu. "tuồng Tây" với nghĩa là tuồng nặng về tả chân, đem con người của thời hiện tại ra phô bày, với áo lớn ,cà vạt, tuy dùng những bản cổ điển nhưng xem vào có những lớp đối thoại như thoại kịch. Người viết tuồng cải lương bắt đầu chú trọng vào việc bố trí nhân vật, phân phối màn, lớp, cách kéo màn, hạ màn hoặc chậm hoặc lẹ, cũng là ánh sáng sân khấu, đặc biệt là tranh cảnh (bấy giờ gọi là sơn thủy). So với hát bội, những động tác của diễn viên được phần tự nhiên, gần thực tế, câu văn dễ hiểu hơn. Gánh hát cải lương thi nhau trình diễn lưu động từ Sài Gòn tới các tỉnh lớn và một vài chợ quận giàu có. Ở làng ở tỉnh, lại còn gánh hát nhỏ. Phương tiện di chuyển thoạt tiên là đường thủy, sắm ghe lớn để chở đồ đạc, có tàu kéo vì vậy mà gọi là ghe hát. Cùng với tuồng cải lương, bài ca Vọng cổ cũng phát triển, tiết tấu thêm phong phú, trữ tình.

Với Vọng cổ, lần hồi ở thôn quê những điệu hò đối đáp, hò giã gạo giảm uy thế. Cũng như từ khi cải lương ra đời, các hình thức nói thơ, nói truyện cùng là hát bội dường như đứng lại. Hai hình thức văn nghệ mới quả là sự biến chuyển đáng kể theo chiều hướng tốt.

Số nhà in dồi dào lại cung cấp kịp thời những bổn tuồng cải lương ngắn vàn hững bài ca vọng cổ giúp cho dân ở nơi hẻo lánh có thể tổ chức đờn ca vui vẻ, khi rảnh rang hoặc lúc đám ma, đám giỗ, đám cưới. đĩa hát, máy hát phổ biến khá mạnh; mỗi làng quê ít ra cũng có năm bảy người đủ sức mua sắm. thoạt tiên tiếng hát thâu ở Sài Gòn, gởi về Pháp ép ra đĩa nhựa.

Một trong những người ủng hộ việc sáng lập ngành sân khấu cải lương là Hồ Biểu Chánh. Năm 1910, ông cho ra tập thơ đầu tiên: U tình Lục những không thành công; từ 1910 đến 1920 làm báo rồi viết tiểu thuyết. Nói chung, ông giỏi tài phóng tác tiểu thuyết Pháp đến mức đọc qua ai cũng tưởng là chuyện xảy ra ở miền Nam. Tiểu thuyết của ông một thời được mọi giới ái mộ, đọc là hiểu ngay; ông tả tâm lý, tả cảnh rất linh động. Ở những gia đình trước kia thích nói truyện Tàu, tiểu thuyết của ông được tiếp đón, xem như là những truyện hiện đại hóa, vẫn là "có hậu".

Nếu yêu nước nồng nhiệt, thiết thực, chuộng tiến bộ, hướng về đại chúng là bản sắc của kẻ sĩ khi hành động về văn hóa thì về mặt chánh trị, vẫn là như thế.

Thiên Địa Hội tạo ra được Phan Xích Long dám yêu cầu tòa xử tử hình ngay, và nhiều nhân vật khác điển hình là hương hào Hầu bị can vào tôi chống Pháp (vụ phá khám Biên Hoà 1916) đã nói khẳng khái trước giờ hành quyền: "ta sanh làm tướng, chết làm thần. Chào bà con ở lại mạnh giỏi." Hai Sở cùng bị xử một lượt, thách thức trước mũi súng của thực dân khi thọ án tử hình: "Cứ bắn ta đi, Sở này không sợ đâu! Cái chết, ta thị như qui tân gia" (coi như về nhà mới vậy thôi.). Có thể kể thêm trường hợp anh hùng Thiên Địa Hội nhóm Nghĩa Hưng ở vùng Chợ Kiển (Cần Đước, tỉnh Chợ Lớn thời trước); cơ mưu bại lộ sắp bị bắt nhưng anh em thề sanh tử bất ly, trốn thì được nhưng lại lo vợ con bạn bè bị liên lụy, chi bằng khuyên bảo họ cứ đi nơi khác; anh em ở lại, tìm một căn chòi ở gần ngã ba chợ Trạm mà nghỉ ngơi.
Năm anh em kết nghĩa này làm thịt con heo mà ăn uống no say, chỉ còn nồi cháo lòng là món ăn cuối cùng. Chờ hửng sáng, đoán chừng bọn tay sai của thực dân sắp lùng bắt, họ tự ray rắc thuộc độc vào nồi cháo, mỗi người ăn một vài tô rồi ngã lăn ra chết.
Hồi xảy ra phong trào Duy Tân 1907, miền Nam nặng óc tôn quân. Về sau, phong trào tàn lụn, thực dân khủng bố gắt gao nhưng thân hoà nhân sĩ và đồng bào vẫn hăm hở đón rước ông Cường Để vào năm 1913, đến mức ông phải ngạc nhiên. Ông về Sài Gòn, lén lút đến Chợ Mới (chợ Gạo?) rồi qua

Vĩnh Long bằng tàu thủy. Dưới tàu, ông nghe ba người nọ bàn tán với nhau về tin thực dân Pháp treo giải thưởng phong chức đốc phủ cho ai bắt được ông. Một trong ba người – vì không biết người ở cạnh nãy giờ ngồi lắng nghe chính là Cường Để - trả lời công khai với mấy người bạn kia:
" – Có chuyện như thế ư? Tôi đây năm trước từng sang Nhựt có được biết đức Ông. Bây giờ nếu gặp vẫn còn nhớ mặt. Nhưng dù cho làm quan to mấy đi nữa, tôi cũng chẳng nỡ lòng nào "bán" đức Ông. Đức Ông là người vì nước vì dân, mình là người dân phải nên hết lòng ủng hộ. Đứa nào dám "bán" Đức Ông, ta đây quyết không tha."
Ông Cường Để bình luận:
"Người này có từng sang Nhật thật không thì chẳng rõ, nhưng khi ấy thì bỉ nhân ở bên cạnh mà không nhận ra. Tuy vậy giọng nói và thái thì biểu hiện cái đặc tính trung thực và sốt sắng của người Nam Kỳ một cách đáng yêu"

Đến Vĩnh Long, ông Cường Để được một chiến sĩ từng Đông Du đón rước bí mật đưa về làng. Tuy là bí mật nhưng ông Cường để vẫn phải đụng đầu với vài thanh niên đã từng qua Nhựt. Ông trú ngụ tại nhà của Huỳnh Quang Thành, tuyệt nhiên không cho ai đến ra mắt. Nhưng một việc buồn cười xảy ra:
"Sáng hôm sau, bổng nghe tiếng trống rầm làng. Lệ làng ấy, hễ gặp khi có việc quan trọng thì đánh trống cái, triệu tập tất cả người làng ra đình để nghe báo cáo hoặc cùng bàn bạc.
"Huỳnh quang Thành ra đình, người làng đã đông, mấy thanh niên kể trên đang diễn thuyết hô hào:
"-Vua ta hiện đã về đây, ở nhà xã trưởng. Chúng ta là thần dân, người có của kẻ có công, phải đem cả ra mà hiến cho vua.
"Huỳnh Quang Thành vội vàng chạy về nói cho bỉ nhân biết. Mấy người thanh niên kia có lòng tốt song chưa hiểu biết việc đời, cho nên có cái hành động ngộ nghĩnh như thế khác nào tuyên bố cho người Pháp biết chỗ bỉ nhân trú ngụ. Họ vốn có ý hoan nghinh bỉ nhân, mà thành ra hoan tống".

Cũng trong dịp này, một phú hộ (nên hiểu là đại điền chủ) ở Vĩnh Long tên là Lâm Bình – từng qua Nhựt đem theo hai đứa con trai nhờ ông Cường để cho đi học – đến nơi ông Cường Để đang ẩn trú để nói:
"- Thưa ngài, tôi không giàu có chi song một năm có hoa lợi hơn vạn bạc. tôi định chỉ lưu một nửa ăn tiêu, còn một nửa xin hiến ngài dùng làm việc nước. gần đây tôi có làm được một tòa nhà kiểu Tây, tôi ở từng dưới, trên gác bỏ không. Xin rước ngài về đó ở, chớ ngài ở thuyền thế này thì khổ quá".

Một thân hào khác là cha của Lưu Do Hưng vì ái mộ ông Cường Để nên trước khi từ trần muốn hiến cho ông 30 vạn bạc, nhưng không biết giao cho ai đem đi.

Đúng là tinh thần trọng nghĩa lớn, như trường hợp ông Trần Chánh Chiếu vì quá nồng nhiệt mà trên mặt báo vào thời Minh Tân cho đăng tải những bài lộ liễu, chửi mắng công khai tổng đốc Lộc "ăn cơm chúa phải múa tối ngày, ăn cây nào rào cây ấy, nếu quan Tổng đốc cực chẳng đã mới ra tay bắt đội quản, và các quan đàng cựu chém giết đày lưu, bắt vợ bắt con làm khổ khắc, thậm chí bắt không đặng quan cựu rồi lại bắc buộc đàn bà, hoặc bắt con nít còn hôi sửa mà tra cho nó khai ra, bởi vậy cho nên mang lấy tiếng thị phi, cũng vì thực lộc thì phải báo ân, nên làm cho đến thế .. " Lại còn bài báo khen ngợi liệt sĩ Nguyễn Trung Trực cùng phó tương Lâm Văn Ky, ám chỉ rằng nếu còn sống thì hai ông ấy ắt sẽ tham gia phong trào Duy Tân. Mặc dầu là đại điền chủ, công chức hoặc hương chức hội tề, chiến sĩ Duy Tân trong Nam vẫn nhắc nhở đến đời sống thiết thực của đa số đồng bào nghèo kém: phô bày cái khổ của giới tá điền, một năm 12 tháng mà phải chịu cảnh thất nghiệp đến bảy tám tháng. Hoặc kêu gọi cải cách tận gốc rễ nếp sống vật chất và tinh thần do thời phong kiến lưu lại, được thực dân dung túng: bỏ tục ăn trầu, bỏ tục đạo tì khiên quan tài với nghi thức rườm rà, chống nạn tảo hôn, chế độ hà khác mẹ chồng hành hạ nàng dâu, chống việc cúng đình, để nghị đúc tượng những người có công với đất nước để chưng bày nơi công cộng. Thậm chí đến mức đề nghị bỏ những nghi thức tốn kém khi thờ Phật hoặc thờ cúng ông Quan Công . ..

*

* *

Nồng nhiệt yêu nước, quá sốt sắng trước việc nghĩa là thái độ tốt nhưng có thể đem lại vài hậu quả xấu: nguội lạnh khi việc lớn không thành, lửa rơm, làm không xong thì không muốn tiếp tục.

Và quá chú trọng vào chuyện thực tế thì thường bỏ quên những kế hoạch có tánh cách chiến lược, không vạch chương trình dài hạn, đụng đâu làm đó, không phân biệt chi tiết và đại cuộc.

Có tác phong bình dân , hòa mình vào đại chúng vẫn chưa đủ. Phải biết tổ chức, biết huấn luyện đại

chúng: lý thuyết mặc dầu là trừu tượng nhưng muốn đi đường dài thì phải nắm chắc định hướng cho bằng được.

Về mặt văn chương, lý luận, người miền Nam ít chú trọng xây dựng tác phẩm lớn khả dĩ thoả mãn giới trí thức. Cải lương, hát đối với thơ bình dân vẫn là chưa đủ. Truyện Tàu tuy hay, bố cục hấp dẫn – với những nhân vật đầy đủ nét điển hình và cá tính – nhưng làm sao thay thế được những truyện lấy đề tài trong thực tế mà hàng ngày ta đang sống? Thoại kịch, tiểu thuyết viết theo kỹ thuật Tây phương là những bộ môn cần thiết không kèm, tuy nó ít hấp dẫn giới bình dân và số người thưởng ngoạn chỉ có hạn lúc bấy giờ.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

CAO VỌNG CỦA THANH NIÊN

CAO VỌNG CỦA THANH NIÊN TRONG BỐI CẢNH ĐẶC THÙ CỦA MIỀN NAM

Thiên địa Hội và cuộc Minh Tân đã qua, nhưng hơn mười năm sau vẫn còn để lại nhiều ảnh hưởng rõ rệt: ở nông thôn, các tỉnh lỵ và chợ quận chợ làng nảy sanh ra hai giới hiếu động nhất.
- Bọn du côn trong từng lớp bình dân, nóng nảy khi thấy chuyện bất bình.
- Những cậu công tử, con nhà khá giả, thích ăn chơi, ưa hòa mình với những người chung quanh không phân biệt giải cấp hoặc trình độ học vấn.
Lần hồi, hai giới này gây ảnh hưởng qua lại. gọi là du côn, xuất thân nghèo túng gần như vô nghề nghiệp nhưng lại ham ăn chơi hưởng lạc theo kiểu nhà giàu . Và tuy là công tử, hào hoa, học chữ Pháp, con nhà gia giáo nhưng lắm khi mang vài tác phong có vẻ du côn, đặc biệt là ở lời ăn tiếng nói. Với sự phát triển kinh tế sau trận Âu châu đại chiến, giới đại điền chủ càng giàu thêm. Vài ngành kỹ nghệ hoặc tiểu công nghệ thành hình, và thực dân lại đầu tư, thâu dụng nhân công. Đường giao thông phát triển theo chiều hướng mới với những con lộ liên tỉnh hoặc lộ thuộc địa. Mức sản xuất lúa gạo gia tăng, đồng bạc Đông Dương vững giá; người tiểu điền chủ có thể cho con du học bên Pháp, nếu cố gắng. Nhiều cậu công tử ăn chơi mãi mà không hết tiền, khi phong trào cải lương phát triển, các cậu hùn vốn vào gánh hát để cầu vui và lấy danh. Mỗi làng thường lập hội đá banh do vác dậu đỡ đầu. Lại còn những sòng bạc gần như công khai, nhưng trường đá gà. Nhiều cậu qua Pháp du học vài năm, đỗ đạt, hoặc không đỗ đạt gì cả, về xứ cứ ở không mà chơi hoặc chỉ nhận một chức tượng trưng

trong ban hương chức hội tề!

Nguyễn An Ninh xuất hiện, đóng vai trò tích cực rồi trở thành người được ái mộ nhờ khả năng sáng tạo.về mặt lý thuyết cũng mặt thực hành. Nếu thân phụ của ông ao ước một cuộc Duy Tân hướng về nước Nhựt thì lần này, khi du học ông hấp thụ được những tinh túy về lý thuyết của Tây phương. Ông có sẵn một căn bản về triết học Đông phương vững chắc, am hiểu đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng. Nhưng quan trọng nhứt là am hiểu tình hình miền Nam.

Lòng yêu nước nồng nhiệt, ông có thừa. Óc thực tế giúp ông thấy những điều có lợi và bất lợi ở miền Nam. Muốn làm cách mạng, phải tuỳ cơ duyên. Miền Nam là nơi mà đa số đồng bào tin vào tôn giáo, phụ nữ chưa tham gia vào các cuộc vận động lớn, vấn đề nông dân chưa được đặt đúng tầm quan trọng. Thiên Địa Hội thu hút được nông dân, nhờ những biến thể của đạo Lão, đạo Khổng, đạo Phật. Phong trào duy Tân được giới điền chủ hưởng ứng nhưng nông dân, tá điền gần như không được tham gia (làm sao có vốn để hùn vào công ty thương mãi hoặc cho con du học, nghèo dốt thì làm sao giao thiệp với các ông cải tổng, công chức). Thương vay khóc mướn, hướng về giới bình dân chưa đủ. Phải có lý thuyết xã hội. và phải nhìn vào cơ cấu của chính quyền Pháp ở xứ thuộc địa. Lý thuyết của ông đã cảnh tỉnh đám bọn "anh hùng hảo hán" và đem một nội dung yêu nước, yêu dân chủ, thay cho lý tưởng Cần Vương không còn hợp thời.

Với chiến sĩ của phong trào Đông Du và Duy Tân đã thấm mệt, ông đặt nặng vấn đề tự cường, không ỷ lại vào ngoại bang, đả phá những kiểu cách phong kiến; tinh thần quốc tế không phải là chỉ liên kết với dân da vàng nhưng là với tất cả nhân loại tiến bộ.

Ông chịu khó xem xét yếu tố tôn giáo đã một thời là căn bản cho phong trào Cần Vương và Thiên Địa Hội, để khơi nguồn sinh lực dân tộc. Yếu tố này bị các chiến sĩ của phong trào Duy Tân ở miền Nam đánh giá quá thấp hoặc công khai đả kích, căn cứ vào hình thức thờ phượng phức tạp, tốn kém. Ông đặt vấn đề nông dân, từng lớp mà phong trào Duy Tân miền Nam xem là thứ yếu.

Du côn ở thành thị hay ở mẻin quê phải thấy rằng ham đánh đấm thì không đủ gây hại hoặc làm sụp đổ chế độ thực dân, rốt cuộc chỉ làm tay sai đắc lực cho ông chủ xe đò hoặc một tay công tử hào hoa. Với từng lớp công tử hạng sang hay công tử vườn, ông vạch cho họ thấy rằng chia sẻ một vài tiện nghi và lạc thú cho đám em út, ăn xài rộng với dân nghèo vẫn chưa phải là bình dân, phóng khoáng; phải dám đối diện với thực dân Pháp.

Về chiến thuật, ông khéo nắm những nhược điểm của chế độ thực dân ở Nam Kỳ. Dùng báo chí Pháp ngữ, dùng luật lệ hiện hành của thực dân để chống trả lại thực dân.

Bởi vậy, nhiều người tuy không hiểu rành chánh kiến của ông, hoặc đang làm công chức, làm hương chức hội tề hoặc là đại điền chủ những vẫn mến mộ ông, xem như vị Thánh sống. Ông làm hài lòng mọi giới qua những tác phong độc đáo. Đạp xe đạp, thờ ông Quan Công, tụng kinh gõ mõ; hình ảnh của người trí thức trở về nguồn để tìm sinh lực. Ông ôm chồng báo đem đi rao bán trên đường phô

Sài Gòn, ông đứng bán rao hàng chợ Tết, hình ảnh của lớp nghèo thành thị, người tiểu thương nặng lòng vì đại nghĩa. Ông xem việc làm của mình như là hành đạo: đạo ái quốc, đạo xã hội.

Bài diễn thuyết "Cao vọng của bọn thanh niên An Nam" đêm 15-10-1923 nêu rõ nỗi khát khao của người thanh niên lúc ấy mới 24 tuổi. Diễn thuyết bằng tiếng Pháp.

Đây là bản tuyên ngôn súc tích, mỗi câu mỗi chữ gợi ý nghĩa lớn. Nội dung là khơi dậy tinh thần dân tộc, văn hóa dân tộc. Phải tự xét mình để hiểu khả năng và hoàn cảnh của nước mình. Theo ý của ông, không nên quá chú trọng đến chuyện quốc sự: "Cái mối lo của dân ta không phải ở nơi quốc sự mà nó ở trong cài tinh thần của dân ta từ Nam chí Bắc. Có lẽ là ta chưa đến sự lo ấy nữa. Ta còn đang phải lo cho có ra một cái cao vọng cho thời bây giờ, đặng sanh hạt giống của cái cây "ngày mai" của dân ta.

.."chúng ta phải lo tạo lập ra mới, chúng phải là người tạo lập ra mới mãi. Mà người sanh tạo phải là người muồi như trái cây chín mới có hột đủ sức mà sanh cây được. Ta không phải là cần bắt chước in như kẻ khác, như kẻ ngu tối bắt chước người khôn vậy, còn bắt chước người như vậy là còn nhờ người, còn nương tực theo sự khốn khéo của người, thì không trông mong giải thoát được. Điều của ta sanh tạo phải là của ta, phải là ở trong máu mủ của ta mà ta, hay là ở nơi học thức Âu Tấy với Á đông hòa hợp nhau trong ta mà sanh ra . ." Các bực Thánh nhơn thường giục các đệ tử mình phải bỏ nhà cha mẹ đi. Bọn thanh niên ta ngày nay cũng phải vượt ra khỏi nhà cha mẹ, vượt khỏi cái xã hội hẹp hòi, xa bỏ non sông của ta một lúc. Ta cần phải sống trong một nơi tranh cạnh đặng trau dồi, tu lập lại chút tinh thần còn hoi hóp đây. Ta cần phải biết cái giá trị của ta. Ta cần phải sống trong một chỗ nào nó giúp cho trí thức và tinh thần của ta được cao thanh thêm nữa. Ta cần phải lên một chỗ non cao, ở một nơi yên tịnh mà tra mình cho biết cái thân của mình thế nào rồi lấy con mắt hoà hảo, tương ái mà ngó cả vũ trụ, xã hội chung quanh mình. Chừng ấy tam ơi bỏ chỗ non cao là chỗ đày ta một lúc, mà trở về với xã hội, trở về với xã hội mà trong ấy ta có thể dùng trọn cái tinh thần tạo lập của ta được nghĩa là ta đây là người An Nam, ta phải trở về xứ Nam Việt nàyvì ta là người sanh trong xứ này, ta quen biết với non sông, nòi giống của ta thì ta làm việc làm của ta, ta khỏi mất công lần mò vô ích.

Nguyễn An Ninh hiến trọn cuộc đời để hành động thực hiện chí hướng ấy. Nhiều thanh niên giàu tâm huyết đã ái mộ ông, cùng theo đuổi chí hướng. Về tác phong của ông, Phan Văn Hùm đã viết như sau: "Ông người thể chất yếu, nhờ thể thao, nhờ đi xe đạp, nhờ chịu cực mà mới khỏe được. Ông thân ông hiện có bệnh bại, đang ngồi rũ ở nhà dịch tự điển Khang Hi. Ông Ninh có chịu cái bịnh di truyền ấy nhiều ít. Người ông như vậy, cho nên về sau này ở trong ngực hễ thời tiết thay đổi là ông bị cảm ngay. Thế mà ông ghét đám thanh niên ăn sung mặc sướng, đi ra nửa bước đã ngồi xe, ông muốn bày ra một cảnh sinh hoạt tự do, mà "cần lao" như dân đi làm rừng làm rẫy, quần áo vải bô, chiếc nóp, đây cơm, bầu nước, rồi là mênh mông đâu cũng là nhà. Ông nói, ở trong nhà, ông thấy

kèo cột nó đè ông, ông không chịu được. Ông lại cũng hay hát câu "La terre entìete appartient aux vagabonds" Dịch rằng "Một bầu thế giới mênh mông, dành riêng cho kẻ bềnh bồng phiêu lưu". Tội nghiệp thay cho những người ru rú trong nhà.

Tác phong bình dân ấy có sức thu hút mạnh. Khi vào tù cửa vừa đóng lại, thiên hạ vây chung quanh ông, khám bên kia có mấy người chun song sắt qua chào.

"Người năm xưa viết báo La Cloche Fêlée, làm cho một góc trời Nam chấn động, bạn thanh niên đột khởi như sóng điện (ondes électriques) nổi trong lòng, phồn gian nịnh ghê hồn như búa trời sa trước mặt, mà cả nước bước một bước dài trên con đường cải cách, người ấy là người "quyết sống đặng làm cho điều phải nó thắng điều quấy", hôm nay vì binh vực một đứa ngu không đáng binh vực là tội, mà phải chịu nhẫn nhục, chịu cho điều quấy nó đè ép, mới đáng thương, đáng thảm là dường nào.

"Hỏi ra thời ông không để cho bị bắt, mà chính là ông thân đến nạp mình, sau khi thấy tờ tập nã của chánh phủ (thuộc địa) nói rằng ông đã đào thoát đi rồi. Ông thuật lại lúc đi nạp mìnhh, ông mặc đồ dài toàn sắc trắng tinh khiết, mà nói rằng: khi đem mình cho người ta làm lấm, tôi muốn cho tôi trong sạch. "

"Đến năm 1928, anh Ninh tạo được một phong trào nông dân. Phong trào ấy âm thầm và thiếu huấn luyện chính trị.

Có người nhận xét rằng Nguyễn An Ninh mang tâm hồn nghệ sĩ. Ít nghĩ tới việc tổ chức lực lượng cách mạng. nhưng ta không nên đòi hỏi quá nhiều ở một kẻ sỉ. Ở một nhà hiền triết nồng nhiệt yêu nước. Cách mạng không phải là độc quyền của kẻ sĩ những là sự đóng góp của toàn dân từ thế hệ này qua thế hệ khác, nhiều miền, nhiều tiới.

Ông làm tròn sứ mạng của kẻ sĩ: sáng tạo, đi tiên phong, đốt lên ánh đuốc sáng rực trong buổi bình minh đầy giông tố.

Sài Gòn, ngày 25-7-1974 (SƠN NAM)

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

HÍ NGHỆ CẢI LƯƠNG

Ông Lương Khắc Ninh diễn thuyết tại nhà hội khuyến học Sài Gòn. Ngày thứ tư 28 tháng ba 1917 đúng 8 giờ tối có khai trương diễn thuyết tại nhà hội Khuyến học Sài Gòn. Có quan bác vật Bùi

Quang Chiêu là Đổng lý hội, quan phủ Nguyễn Văn Hải phó Đổng lý, quan huyện Lê Bá Trang tư văn hội, quan huyện Đinh Trường Cửu, quan huyện Lê Thành Long, quan huyện Nguyễn Văn Của và nhiều hội viên chứng dám.

Trước hết quan Đổng lý hội đứng dậy tỏ ít điều cùng hội viên rằng hội Khuyến học vẫn là hội lập để mà hóa dân để làm cho trong nước được mở mang hầu có dõi bước văn minh một ít. Ấy vậy, hội chẳng phải để mà khuyến khích văn chương mà thôi, hội cũng dốc sức cho nhân dân nong mả theo nông thương kỹ nghệ nữa. Vậy hí nghệ là một nghề nền cải lương, lại ông Lương đại Nhơn là người rành nghề sẵn lòng giải nghĩa cho rõ ràng xin các hội viên hãy hết lòng nghe ngài trần thuyết.

Rồi đó ông Lương đại Nhơn lên diễn đàn trước xin lỗi viên quan chức sắc mấy ông, mấy thầy rằng chẳng phải tự xưng thông thạo mà dám làm nhọc lòng mấy ông mấy thầy, song xét vì ngài tuổi quá năm mươi lại làm bầu gánh nên từng trải một ít trong nhà nghề xin dẫn ra cặn kẽ, sau ngài khởi ra nói về nghề hát.

Ngài nói rằng hát xướng thuở xưa tại trong cung cấm bày ra. Trước hết thì là đờn ca nghe cho êm tai, sau lần lần chế biến, sắp ra có đào kép múa men chơi, chỉ muốn giúp vui cho người coi mà thôi. Sau nữa các đấng tiên hiền đặt tuồng ra, có đủ tam cang ngũ thường, sắp đặt lớp lang rành rẽ, ban đầu để cho kẻ vạy hành hung người ngay mắc nạn, rốt lại thì người ngay được hưởng, đứa nịnh bị trù. Chủ ý cổ nhơn là muốn răn đời. Thử xem điều này thì biết: các ông có thấy như hát lối người ngay phải lắm lúc tai bay họa gởi, chạy đầu này bị dèm siểm, qua bên kia bị hiếp đáp, kiếm đường đi lánh thân mà kẻ nịnh còn rượt theo mà muốn giết. Thấy như vậy, ao ước trông cho có người đến mà giải cứu kẻ phải lâm nạn, dầu cho đứa hung hăng đãng tử ở nhà ăn cướp giựt đồ người, đến đó rồi thì nó cũng có chút đỉnh lương tâm mà thương hại cho người lâm cơ thất thế. Rất đỗi là kẻ vô lương vô khái còn vậy thay huống chi là bực lương thiện? Thấy được như vậy rồi, chắc sao người coi về cũng suy nghĩ mà tu lành lánh dữ. Ấy là cuộc hát của cổ nhân.

Đương thời đây gánh hát thiếu chi, một tổng có chỗ có tới hai ba gánh, người lập gánh hát bầu thì lo kiếm lợi, bạn hát thì làm có chừng đó đặng lãnh tiền mà ăn hút thôi. Lại như vầy nữa: bạn hát hay mượn tiền của bầu khi năm ba đồng, khi năm bảy chục lần lần thành ra đôi ba trăm, lấy chi mà trả. Chừng ấy chỉ có hát mà trừ nợ làm sơ sịa đó thôi, có ráng đâu mà trả nợ. Dường ấy biểu sao không hư không tệ. Người An Nam ta thuở nay vẫn cho nghề hát là nghề hạ tiện, nên người có học thức một ít thì không làm, để cho kẻ ngu dốt nó hát. Vì cái dốt ấy nó làm cho mấy chú kép làm một một ông quan cũng không ngồi cho vững, bộ tịch lất khất, đọc một cái thơ phùng mang, trợn mặt, phun râu và làm nhiều chuyện dễ cho trang thức giả đến coi rất hổ. Đã vậy, chúng nó lại tưởng mình hay, mình giỏi vẽ cái mặt vằn vện cho nhiều là tốt, ngồi giữa rạp nói cho lâu là hay, không chịu sửa, có dạy cách lịch sự cho cũng trơ trơ. Ấy vậy là cuộc hát kim thời, ngài tưởng rằng nếu muốn cải lương, chẳng phải bắt bọn đó mà cải lương được.

Muốn cải lương phải làm sao?

Theo ý ngài, người An Nam ta chẳng phải thông minh hơn các nước, song có đủ lực mà hành sự. Như văn chương Lang sa là khó, mình học được, bác vật có người học rồi, có lý nào các môn học thức ấy ta theo được mà nghề hát ta chẳng theo được sao? Vậy thì làm vầy: Phải có người biết học ra đi hát. Chẳng phải hát tuồng xưa, khơng vẽ mặt vẽ mày, cũng không ăn mặc loè loẹt đỏ đen như kép hát bây giờ đó. Người đi hát ấy là ai? Ban đầu chẳng phải lập ra một lần cho rành rẽ, cho đủ điệu được. Vậy tôi (mất một vài chữ trong bản chính) nhiều thầy trai trẻ có sở ăn sở làm (mất hai chữ trong bản chánh) đóng tiền còn hẹp đến mấy nhà buôn xin làm đêm làm giờ. Chớ chi một ít thầy hiệp lại, nhơn công một tuần chừng ít giờ tập hát theo tân thời trước là chơi, hai là có tiền mà xài, ba nữa là cải lương cái điệu hát. Chuyện nói đây không phải khó, đó học trò trường Taberd đến lúc phát phần thưởng nó ra hát theo Lang sa, bộ tịch như Lang sa. Rất đỗi là hát theo ngoại quốc,trẻ em còn làm được huống người An Nam mà hát An Nam không được sao? Chừng lập được một gánh hát như vậy rồi, ắt người Lang sa, Chà Chệt, khi nào rảnh việc sao cũng đến mà coi hơi, bỏ sự đến rạp hát phải mắc cỡ mà xem trên nóc nhà chớ khơng dám ngó hát bội.

Lúc ấy có ông Diệp Văn Kỳ là trưởng tử quan hàn lâm trực học sĩ Diệp Văn Cương đứng dậy xin lỗi mà hỏi ông đại nhơn rằng:

- Ngài nói nghề hát có ích, nên sửa mà theo ý tôi thì lúc này chưa nhằm thời. Lúc này nghề nông ta còn trễ bước, kìa Đồng Tháp Mười hãy còn đất hoang nhiều không ai khai phá, kỹ nghệ lại không, may nhờ có quan bác vật Bùi Quang Chiêu thiết lập hội dệt tơ tại Tân Châu đó mới có một hội kỹ nghệ. Nông thương kỹ nghệ là đồ cần nhứt mà khơng lo hóa, để cải lương cuộc hát là đồ chơi không ích lợi không cần cho lắm, để lại về sau tưởng không hại chi. Huống chế sửa nghề hát theo ý ngài muốùn đó, có nhiều chỗ khó.

Một là trong cuộc hát phải có nhạc, mà nhạc An Nam còn phải sửa, vậy ai là ông nhạc sư ra sửa nhạc?

Hai là tuồng đặt xưa nay thì ta dùng văn chương, dùng quốc tự. Vậy nay muốn sửa lại, ai là ông văn nhân đặt tuồng, ai là ông Corneille, ai là ông Moilìere? (Hai ông này là hiền sĩ đại danh bên Pháp đặt tuồng rất hay, sanh nhằm thế kỷ thứ XVII. Ông Moilìere lại là kép hát danh tiếng).

Ba là hát phải có đào có kép. Như ngài diễn thuyết cho anh em chúng tôi ra làm kép, vậy ai ra mà diễn thuyết cho bọn nữ lưu làm đào.

Nếu ngài làm được thì mấy anh em đây và tôi rất vui lòng mà theo hát.

Ông Lương đại Nhơn đáp: Nghề nông ta phát triển rồi chớ. Còn như Đồng Tháp Mười mà chưa khia phá, ấy là tại trời, chớ nào phải người muốn đâu? Bởi nước trời xuống nhiều ứ lại tại Đồng Tháp Mười nên không thể khai phá một lần cho hết, một ngày một ít, rồi đây cũng sẽ rồi chớ nào không. Mà muốn khai phá phải dẫn nước ra, muốn dẫn nước phải có xáng múc kinh cho nước chảy. Nhà

nước mỗi năm có xuất tiền ra làm việc ấy, có phải là không làm đâu, nhưng phải lâu ngày mới rồi được.

Nói qua nhạc thì xin bãi nhạc đi. Đây tôi tính hát tiếng thường, không Nam Khách gì nên không kể đến nhạc. Hát tuồng diễn mà răn đời (comédies) thôi.

Luận câu hỏi ai là Corneille, ai là Molière thì không ai cả. Xét cho kỹ, hai ông ấy là danh sĩ theo đời ấy mà thôi. Nam Kỳ ta cũng có người, tuy chẳng được như Corneille, Molière chớ cũng đặt để cho bực trung hiểu được. Chẳng phải đặt cao kỳ, mắc mỏ chỉ cho người tạm thường không hiểu thấu mà gọi rằng khó. Đặt tiếng thường dùng như vậy, có khó gì đâu.

Hỏi: anh đi đâu? Đáp: tôi qua anh. Hỏi ai là đào? Tôi xin đáp không có đào. Trước hết dạy đờn ông, sau đờn ông rành rồi mới sang đàn bà. Như lúc người Pháp mới sang Nam đó, có tính dạy đàn bà chăng? Sau cũng dạy đàn ông cho thành thục, rồi mới khai trường con gái chớ. Tính một lần sao cho thành tựu được.

Ông Diệp Văn Kỳ nói: Ngài nói vậy phải rồi, song việc ấy còn nhiều chỗ. Giả như đức Thành Thái là người có học thức đủ, có quyền thế, có bộ hạ, có đủ tiền bạc, người có lập cuộc hát trong cung, làm theo như ngài nói đó, không biết chừng còn rành hơn nữa, mà người làm còn chẳng nên thay. Tại Nam Kỳ đây, tôi nghe ngài ra làm bầu đặng tôn chế nghề hát mà ngài đã làm được điều chi rồi đâu? Nên chỉ tôi tưởng việc ấy làm chưa được. Ngài lại khuyến khích mấy ông mấy thầy theo hát bội, nếu mấy ông mấy thầy đi hát bội tất cả, lấy ai mà lo về nông thương kỹ nghệ là các mối ích lợi cần hơn hết. Nên nghề hát mà thiệt hại là đại ích cho nước, ắt đã có người sang Pháp mà du học việc ấy. Nhưng bởi nghề ấy không phải cần nên người sang Pháp chỉ học văn chương, bác vật, lương y, luật khoa chớ không tưởng đến ca xướng. Lấy theo nghĩa hát bộ thì tôi thiết tưởng người tử tế không dám dự đâu. Ngài muốn sửa nghề, xin ngài sửa cái tên trước đã.

Ông Lương Khắc Ninh đáp: Việc làm thành bại; ấy sự thường, nhưng có làm thử rồi mới biết. Theo đây tôi có ý nói về mấy thầy trai ban đêm rảnh việc làm thêm chút đỉnh vậy htôi, chớ tôi không khuyến dụ học trò đi hát mà bỏ nông thương kỹ nghệ.

Còn như tiếng hát bộ, người xưa đặt vậy là vì kép hát nhảy nhót, ra bộ ra tịch. Sau lần lần ta nói trại ta là hát bội. Quốc dân đã quen dùng thuở nay, nên rất khó mà đặt tiếng mới.

Bây giờ đây muốn đặt tuồng hát thì tôi chịu lãnh àm đặt, chẳng phải là dùng văn chương, dùng tiếng cao xa, dùng điệu nói lối thường cho mấy con mẹ bán cá nghe cũng hiểu được nữa. Mấy bổn tuồng của quan tổng đốc Cao Hữu Dực ở An Giang thiệt rất hay mà đời này chẳng còn mấy ông nhiêu , mấy ông tú nữa, cho nên dùng bất tiện, đời nào là theo đời nấy thôi.

Ông Diệp Văn Kỳ hỏi: Ngài đã có đặt bổn tuồng nào chữa?

Ông Lương Khắc Ninh đáp: có, tôi có đặt hiếm, mà chưa dùng, nên chưa in ra bán. Nếu có hát thì tôi đặt chừng vài bửa rồi một bổn tuồng. Vậy tôi xin mấy thầy em hiệp lại tập chơi như người tập hát tây

vậy, tập tại nàh hội khuyến học này, rồi trước hết cũng hát thử tại nhà thôi. Sau có nên sẽ tính thêm. Rốt lại, định ngày thứ tư Avril tựu lại nhà hội mà tính. Lương đại nhân sẽ đặt tuồng đem lại. Có nhiều thầy vui lòng vâng lời dạy của Lương đại nhân và ước ao cho Lương đại nhân đặt tuồng cho ăn vào thời thế, cho trùng điệu văn chương cho mỗi người đều nghe được, hiểu được, cho động lòng mỗi người hầu cho mỗi người lấy đó mà răn mình được.
Nhiều người trông mong cho cuộc này mau thành tựu, đặng cho người Nam Kỳ theo kịp người Bắc Kỳ, có nghe rằng rạp hát tại Hà Nội thiệt là kinh dinh, người Lang sa cũng cho là phải điệu.
Trần Phát Văn
(Trích trọn bài trong Nông Cổ Mín Đàm số 12, năm thứ 16, ngày 19-4-1917)

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

THUẦN PHONG MỸ TỤC VIỆT NAM

Ngày nay ta gọi nếp sống văn hóa mới; thời xưa, gọi "thuần phong mỹ tục", nôm na là ăn ở "lịch sự" Lịch sự là nhan sắc bề ngoài nhưng còn chỉ cách ứng xử với người trong gia đình, dòng họ, xã hội sao cho đúng phép tắc, lễ nghĩa. Ở Chợ Lớn, từ thời Tự Đức về trước, có làng Minh Hương, nhằm qui tụ người Hoa lai Việt. Hương chức làng được quyền thu thuế, nạp cho cấp trên đúng thời hạn, ngoài ra, phân xử những kiện cáo lớn hỏ, đặc biệt là các ông kỳ lão do dạy dỗ người trong làng về quan ,hôn, tang tế. Bấy giờ có câu ca dao:
Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng,
Đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương.
Trong những làng xã đã định hình, đạc biệt ở đồng bằng sông Hồng, thời trước có "Hương ước", đại khái, một kiểu lệ làng qui định xử phạt những ai ăn ở ngỗ nghịch, không tuân lệnh cấp trên, ăn nói thô tục, không tương trợ người củng thôn xóm, ngạo mạn với thần thánh.
Lịch sự, thuần phong mỹ tục được cụ thể hóa với nghi thức tối thiểu. Ngày Tết, việc thắp nhang trước bàn thờ tổ tiên vẫn cần nghi thức tối thiểu, thí dụ như mặc áo gài nút, mặt mày sạch sẽ, đành rằng cái "tạm" (tấm lòng) là nội dung quyết định, nhưng cái tâm phải được bộc lộ ở hình thức tối thiểu. Chẳng lẽ trong nhà gặp tang khó, người chịu tang khóc lóc, đau khổ nhưng lại mặc quần ngắn. Khi thăm viếng bạn bè ai lại để đầu bù tóc rối, quần áo xốc xếch. Ngày Quốc lễ, chẳng lẽ nhớ Tổ quốc nhưng nhà cửa không quét tước?

Tập biên khảo này soạn ra nhằm mục đích góp ý vào quan niệm "nếp sống mới", không làm sao chép những nghi thức phức tạp trong sách vở thời xưa mà chưa ắt thời xưa có người thực hiện đúng, họa chăng là kẻ quyền quí tột bậc. Thật ra, phong tục, nghị lễ tự nó đã biến đổi chậm hay nhanh, trước sự biến đổi của kinh tế, nhất là khi tiếp xúc với Tây Phương, thời tư bản chủ nghĩa. Chẳng còn mấy người đàn ông mang cái búi tó! Trai gái gặp nhau, theo ca dao thì mời miếng trầu. Đó là dĩ vảng. Cô gái ra đường đội nón quai thao, mang yếm thắm, hoặc mang vòng vàng quá nhiều, mặc áo tứ thân chỉ còn thấy trong truyện dã sử, trong bức tranh sơn mài, hoặc hội diễn áo quần qua các thời đại, nhắc nhở nhớ nguồn. Đám tang ngày nay chẳng ai đủ thời giờ, khả năng, và phương tiện vật chất để làm đủ lễ như xưa. Thời "mở cửa", của cải tạo xã hội, đổi mới, thiết tưởng ta nên hểiu nội dung của tục lệ xưa, rút ra vài nét cơ bản: không có không được", rồi vận dụng linh hoạt tùy nơi thành thị, chốn thôn quê, ở gia đình giàu hay nghèo.

Nhiều sách khảo cứu đã xuất bản, nhưng nội dung là hoài cổ, nói những điều mà ngày nay chẳng ai thực hiện được, chẳng khác nào đề nghị cán bộ đi công tác nên nằm trên võng có người khiêng, hoặc người trong quân đội nên trang bị như "lính thú thời xưa".

Nước ta chịu ảnh hưởng nghi lễ Trung Hoa trong thời gian khá dài, dựa vào sách Chu Lễ (nghi lễ đời nhà Châu) qui định đến "300 điều Lễ nghi" (lễ nghi tam bách) thêm 3.000 điều "Uy nghi". Nhưng trong thực tế, nói để mà nói, chưa ắt người xưa bên Trung Quốc, thậm chí bậc vua chúa muốn thực hiện đủ huống gì khi đem vận dụng vào hoàn cảnh nước ta, với nguồn gốc dân tộc, phong thổ, điều kiện khí hậu riêng, từ thời đại đồ đá, đồ đồng, Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi đã khẳng định (theo bản dịch Trần Trọng Kim)

"Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác" (Bắc là nước Trung Hoa)

Theo cách nói thông thường, muốn giữ phong tục ta chú trọng bốn trường hợp cụ thể :

1/ Quan, theo nghĩa Gia quan (quan là cái khăn)

2/ Hôn (lễ cưới)

3/ Tang (việc ma chay, tống táng)

4/ Tế (việc tế tự ở đền miếu)

Nói cho rộng ra, nào phải riêng người Việt, người Trung Hoa mới chú trọng bốn vấn đề trên. Các dân tộc khác vẫn có "quan", "hôn", "tang, "tế" nhưng họ dùng danh từ khác, cốt lõi vẫn giống nhau. Không nên tự tôn hoặc tự ti về vấn đề này.

Chúng ta lần lượt trình bày từng vấn đề, thử đề nghị vài nguyên tắc "khả thi", có thể ứng dụng được mà vẫn giữ nguyêntắc cơ bản "về nguồn", không ghi lại rườm ra những chi tiết đâu đâu, nghe nói chớ chưa ai từng thấy. Đối tượng người đọc vẫn là đồng bào phần lớn ở Nam Bộ, ở Sài Gòn, với vùng nội thành chen chúc và vùng quê đã ít nhiều bị "đô thị hóa" trong kinh tế thị trường.

QUAN

Đúng ra, gọi lễ gia quan, "Gia" là thêm vào, không phải nhà cửa. "Quan", viết chữ Hán, là cái khăn đội của đàn ông. Cái mào con gà gọi "kê quan", mào gà được xem như cái mão, cái nón. Không phải "quan" là là làm quan. Nhiều người lầm lẫn, ngỡ rằng quan là "ông quan", lể Gia quan là một kiểu "thăng quan tiến tước", được lên chức vụ cao hơn thì làm lễ khảo htưởng!

Lễ Gia quan nay không còn, xưa khi chỉ dành cho nhà quyền quí, dòng họ tăm tiếng, nhiều điền sản. Nôm na, gọi là lễ cho đứa con trai lớn lên, được 20 tuổi (tuổi ta) đội cái khăn xếp, chứng tỏ nó đã trưởng thành, có thể cưới vợ, thay mặt cha mẹ quản lý gia tài, thừa hưởng đất vườn hương hỏa. Khi được đội khăn, đứa trẻ đương nhiên phải mặc cái áo dài đen (áo the) và đi đôi dép (kiểu hàm ếch) cho đồng bộ.

Chọn ngày lành tháng tốt, nhờ người trưởng lão trong dòng họ hoặc trong thôn xóm đến làm chủ lễ. Nhang đèn, hoa quả trần thiết trên bàn thờ, bà con tề tựu đông đủ, thêm một số quan khách. Đứa thanh niên quì gối trước bàn thờ tổ tiên, người trưởng lão làm lễ "lên đèn" đốt hai ngọn nến lớn, chắp tay trước mặt rồi mỗi tay giang ra, đưa cho hai người "trợ lý" gắn vào hai chân đèn. Ông nói, đại khái:

- Con ơi, nay con lớn khôn ,bắt đầu từ hôm nay, phải gánh trách nhiệm trong gia đình, xã hội. Phải biết tự trọng nuôi ý chí lập thân, học hành chăm chỉ. Người cha, hoặc ông kỳ lão thay mặt cho dòng họ tuyên bố đặt tên 'tự" là tên chính thức của cậu trai. Như ta biết, hồi cách đây vài mươi năm, ở miền quê, khi đứa bé chào đời, cha mẹ chưa đặt tên chính thức; ăn đầy tháng, bèn đặt tạm một cái tên, thường là xấu, đẻp hòng trường hợp ma quỷ rình bắt những đứa mang tên đẹp. Đến 20 tuổi, ở gia đình khá giả, dịp lễ gia quan, lại đặt tên chính thực, nào Khắc Cần, nào Trọng Phủ, nào Tế Xuyên . . Người Pháp đến, bắt buộc sau khi đứa bé chào đời, phải làm giấy khia sinh lập tức. Vì vậy nhiều đứa bé mang tên xấu ghi vào hộ tịch lúc còn nhỏ; lớn lên , muốn sửa đổi, thì ra tòa xin phép.

Có thể so sánh: Ngày xưa, lễ Gia quan tổ chức trong gia đình mang ý nghĩa như ngày nay cậu trai đựoc quyền Công dân, được cấp Chứng minh nhân dân, về mặt pháp lý. Sách Lễ Ký ghi, tạm dịch: "Lễ Gia quan đứng đầu mọi lễ . . hoặc "Con trai đã lớn thì phải làm lễ đội mão và đặt tên, ấy là đạo nên người trưởng thành vậy" (Tất quan nhi tự chi, thành nhân chi đạo dã).

Lễ Gia quan không phổ biến trong xã hội ta, nhưng thói quen gọi "quan" "hôn" "tang" "tế" cho có vần điệu, nghe xuôi tai. Nhưng còn vấn đề nóng bỏng, trong thực tế xã hội ta ngày nay, ấy là cái "khăn đen, áo dài" nên để hay nên bỏ?

Đặt vấn đề quá cứng như thế, khó trả lời. Ta thử đi sâu vào chi tiết, trong hoàn cảnh xã hội ta, từ Bắc chí Nam.

Trước tiên, nên khẳng định. Cái khăn đen (gọi là khăn đóng, khăn be hoặc khăn xếp, theo ngoài Bắc) là nét đặc thù của ta. Theo tôi hiểu ,người Trung Hoa không xài kiểu khăn đen như ta nhưng họ đội

cái mão tròn, áp vào tóc, trên chóp có cái đuôi ngắn, giống như trái bí cắt, chừa cuống.
Từ đồng bằng sông Hồng, khăn đen gọi là khăn xếp, may với loại vải the, rất mịn, gọi Gò, hoặc Bùng, có lẽ vì là đặc sản về ngành dệt làng Bùng , quê hương ông trạng Phùng Khắc Khoan, gọi là Trạng Bùng.
Đó là một giải khăn, hẹn về ngang, nhưng khá dài. Khi đội, làm nhiều động tác, đòi hỏi sự nghiêm túc, quấn vào đầu đếm đúng bảy vòng, chừa cái ngấn để phân biệt từng vòng. Trên đỉnh đầu, vì kỹ thuật búi tóc để lộ ra. Vấn khăn tốn thời giờ, nhằm nhắc nhở sự nghiêm túc, cẩn thận khi đi đường, ứng xử với mọi người, không hấp tấp. Ra đường, phải "khăn áo chỉnh tề" đi đứng khoan thai (không hấp tấp vừa đi vừa chạy); cũng như trong lời ăn tiếng nói, nên lựa lời, kính trên nhường dưới, Khăn đi đôi với áo, trên nguyêntắc, khi giao tế, không thể bổng nhiên vì nực mà tự tiện lột khăn ra. Hành động ấy quá vô phép, như trường hợp khi vào chầu vua, luôn luôn giữa mão cánh chuồn. Mặc dầu ở trong cung điện, vua cũng đội mão, khi ngồi trên ngai. Lột mão ra là chuyện chẳng ai dám nghĩ tới.
Thời pháp mới đến, đã xảy ra vài chuyện ngộ nhận. Tuy theo tân trào, đội nón nỉ (nón phớt) hoặc nón Tây,, khi gặp quan trên, người hương chức làm việc cho Pháp vẫn quen đội nón, tưởng rằng mình giữ đúng nghi lễ, cũng như khi vào nàh, vẫn đội nón. Theo Tây Phương, lột nón ra, để đầu trần là biểu hiện của lòng tôn kính.
Một chi tiết: Chỉnh tề lúc giao tế, trên nguyên tắc vẫn là hành động với hai tay: Học trò dùng hai tay để trao cái tập viết bài, quyển sáchcho thầy. Con dâu dâng trả cho chồng hoặc cha mẹ chồng thời xưa vẫn là dùng hai tay; lúc xả, khoany tay cũng hai tay. Buổi tiếp xúc với văn minh Tây Phương, người Việt vẫn giữ cái quán tính là bắt tay kiểu Tây Phương, với hai bàn tay! Theo tôi, chẳng có gì mặc cảm, quê mùa cho lắm. Ngày nay, trong giới trẻ vẫn giữ lệ ấy, dùng hai tay mà bắt tay một người lớn tuổi hoặc có chức vị cao. Trong cuộc đua xe đạp, khi được trao giải, ta thấy người thắng cuộc, rất trẻ, dùng hai tay mà bắt tay vị đại diện của chánh quyền, hồn nhiên.
Trở lại cái khăn đóng, khăn xếp. Như đã nói, thời xưa cái khăn này rất chắc, vì may nhiều lớn và khá dài. Đọc lịch sử nước nhà, thấy ghi việc ông Hoàng Diệu thắt cổ tự tử khi giữ không xong thành Hà Nội (chưa chi, kho thuốc nổ và cháy vì nội ứng). Phải chăng là ông thắt cổ với dụng cụ sẵn có là cái khăn xếp, đội trên đầu, tháo ra như sợi dây. Ở Nam Bộ, khăn xếp trở thành "khăn đóng", nghĩa là xếp sẵn, may lại, giữ những lằm xếp, khi cần, cứ đặt lên đầu, không tốn thời giờ nắn nót từng lằn, thêm miếng vải phủ trên đầu, che toàn diện mớ tóc. Dường như có sự phân biệt nhỏ, của địa phương: Ở đồng bằng sông Hồng, nhìn từ trước, phía trán, lằn xếp nằm ngang như chữ "Nhất", trong Nam , thay vì chữ "Nhất", ta thấy hai lằn gãy, giải thích là chữ "Nhân", con người đứng giữa trời và đất.
Nên dùng cái "khăn đen áo dài" làm quốc phục chăng? Câu hỏi nêu ra, rất cần thiết vì mỗi dân tộc đều dùng quốc phục riêng và tự hào với quốc phục của ông cha, cải tiến chút ít. Bốn ngàn năm văn hiến, chẳng lẽ văn hiến ấy không biểu hiện trong quốc phục thì biểu hiện ở đâu? Vài người bảo

"khăn đen áo dài" do phong kiến bày ra, thậm chí còn bảo là "biểu tượng của Ngô Đình Diệm!" Thật ra cái khăn đen này có trước từ lâu. Trong thời đại công nghiệp, giao lưu nước ngoài, theo tôi, nên định rõ trường hợp;

"Giáo tế phục", dùng trong lúc giao tế ở cơ quan, lúc lo việc hành chính, dĩ nhiên là kểiu Âu phục, thắt cà vạt khi cần, mang giày. Nhưng dịp lễ hội dân tộc thuộc về truyền thống, ta nên mặc "khăn đen áo dài" thoạt nhìn chưa quen mắt, luộm thuộm, nhưng lần hồi sẽ quen và thấy là đẹp, nhất là đối với người hơn 50 tuổi, dịp đám cưới, thăm người già, dịp Tết, dự đình đám hội hè. "Nếu ta xua đuổi cái tự nhiên, cái bình htường thì cái mà ta xua đuổi ấy sẽ trở lại với ta rất nhanh" Tôi tin chắc trong tình hình hiện nay, trong khi tìm một hình ảnh cụ thể để chứng minh bản sắc Việt Nam, thì khăn đen áo dài là hai món đầu tiên mà mọi người đều nghĩ đến. ó đã còn đó, từ lâu, nếu ta chú ý. Dầu là theo Tây học từ sợi tóc đến móng chân, ở Việt Nam, ta vẫn còn thấy cái áo tang, dịp cha mẹ, ông bà mất. Không thể nào may cái áo vét tông với vải tang, thêm cái cà vạt với vải tang. Cái áo tang vẫn là kiểu áo dài đen, gài nút một bên hông, vạt áo phủ đầu gối. và nếu giản lược, những người bà con xa gần cũng vẫn phải vấn cái khăn tang trên đầu , dầu là con trai, theo hình dáng cái khăn đen ngày xua. Dịp ăn "lục tuần", bát tuần" cho cha mẹ ông bà, nhiều người bày ra kiểu áo lễ cho trẻ con năm bảy tuổi: Áo dài, khăn đóng, xem đẹp mắt. Ta nên nhớ cái áo "vét" của Tây Phương ngày nay cũng là sự sáng tạo của thời phong kiến, cắt ngắn vạt, cải tạo chút ít. Quốc phục của nước nào cũng là di dản của thời phong kiến.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

HÔN LỄ

Hôn lễ được xem như quan trọng hàng đầu, dính dấp trực tiếp đến việc nối dõi dòng họ, sanh con đẻ cháu, để rồi dân đông, nước mạnh. Không riêng gì người Việt Nam, các dân tộc trên thế giới đều đặt nặng việc "hôn lễ". Sinh ocn cái để bảo đảm tư hữu tài sản, thừa kế huyết thống. Đó là quan niệm thời nông nghiệp, đánh dấu bước tiến quan trọng so với thời ở hang động mà nam nữ ăn ở chung đụng, sống với săn bắn, hái trái, đào rễ cây mà ăn, quần áo còn thô sơ, luật lệ không rõ ràng. Ở Đông Á, trên lý thuyết, việc "hôn lễ" ngày càng phức tạp, định hình bước đầu đời nhà Chu trước Tây lịch. Lại giải thích dài dòng về chữ Hán, chữ "Hôn" nguyên nghĩa là "tối", trời tối, Âm đến, Dương (ban ngày) sắp quan, Âm và Dương gặp nhau. Lài bàn rằng thời xa xưa ấy, lễ hôn nhân cử hành vào buổi tối để hy vọng đạt kết quả, Âm gặp Dương. Ngày nay, các nước đều xem việc "động phòng" là

trọng, phải cử hành vào ban đêm cho thuận lợi, đem chuyện âm dương ra để giải thích e cường điệu. Thời phong kiến , trong xã hội còn bị nông nghiệp chi phối nặng nề cuộc hôn nhân được qui định chặt chẽ, lại có luật hôn nhân, luật gia đình trừng phạt những ai vi phạm, thí dụ như vấn đề ly dị, ly thân , phân chia tài sản, thông gian. Nhu cầu to lớn thời nông nghiệp vẫn là tạo ra người nối dõi. Vợ hiền lành, đủ "dung" công"ngôn "hạnh" nhưng không sinh con, hoặc chỉ sinh con gái mà không sinh con trai thì quả là vi phạm chữ "hiếu"

Thời nông nghiệp, sinh con đông là điều may mắn? Con cái phải chăng là một dạng "sức kéo" khi chưa có cơ giới? Con cái đông đúc, cha mẹ mặc nhêin được yên tâm khi về già, may racó được vài đứa giữ được chữ "hiếu", phụng dưỡng cha mẹ. Con cái đông, quả là thứ "lương hưu trí" khá bảo đảm, thời xưa, không nêu ra vấn đề an sinh xã hội, trợ cấp người già, họa chăng vào dịp đầu năm, các quan hoặc nhà vua ban thưởng cho người già non trăm tuổi chút ít tiền bạc, chiếc áo, gọi là tưởng lệ. Việc ở rể là lợi dụng sức lao động, là dạng khai thác lao động. Ở thôn quê , ngày xưa, mặc nhiên bày ra lệ "tảo hôn" để người cha yên tâm sẽ có cháu. Cô dâu lắm khi lớn tuổi, hơn cậu trai vẫn là tốt, để tiếp sức cấy gặt. Nay thì khác. Hồi trước năm 1945, ở vài miền quê, thậm chí ở thành thị, nhiều người còn hãnh diện được làm ông nội hoặc ông ngoại khi mới 40 tuổi. Lại chụp ảnh, bày tiệc tùng, mừng rằng đã bảo đảm được sự nối dõi của dòng dõi, có phước hơn nhiều người. Ngày nay nhiều người, vì nhiều lý do, tuổi hơn 40 mà chưa chịu cưới vợ. Hậu quả này rất tai hại: Người cha làm ăn khá giả, sắm ruộng vườn, hoặc xây được nhà lầu, khi 60 tuổi, nhắm mắt lại, tủi thân, chẳng biết tin tưởng vào đâu vì vợ còn trẻ, con trưởng nam mới mươi tuổi, tương lai học hành về đâu? Tài sản về tay ai ?

Có sự hãnh diện chánh đáng là sống dai, và sống chung trong một mái nhà gồm có ông cố, ông nội, cha, con cháu chắt. Bốn thế hệ đầy đủ, tương đối ấm no, chụp ảnh kỷ niệm, niềm vinh hạnh của "Tứ đại đồng đường", cùng hiện diện trong một nhà, hoặc nhiều nhà ở gần nhau.

Người cùng một họ được quyền cưới hỏi với nhau không" Phải chăng là loạn luân? Trên lý thuyết (thông dụng), trên bàn thờ của gia đình thường là thờ người quá cố từ ba đời trước, hoặc hai đời trước (cúng giỗ cho ông nội, ông cố) là dứt. Ở những từ đường danh cho cả họ, thường là thờ trở lên đời thứ tư mà thôi. Qua đời thứ năm, (đời ông sơ) mặc dầu cùng họ Nguyễn, họ Lê nhưng xem như người dưng, cùng một họ vẫn có thể cưới hỏi nhau. Vả lại, trong thực tế, thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, sau những cuộc khởi loạn chống vua chúa, để tránh nạn "tru di tam tộc" nhiều người đành thay đổi họ, dời chỗ ở thật xa để che giấu lý lịch.

Việc cưới hỏi và nghĩ lễ mặc nhiên ngày càng thay đổi nhanh cho phù hợp với thực tế, để có thể gọi là "khả thi". Kết hôn với người nước ngoài, ngày nay không thành vấn đề. Không cưới hỏi nhưng sống chung, sanh con vẫn là hợp pháp. Ở nước ngoài, lại sôi nổi chuyện cưới hỏi giữa người "đồng tình luyến ái", khó giải quyết!

Dưới đây, xin trình bày những gì đang diễn biến ở nước ta, trong sinh hoạt bình thường. Việc cưới hỏi trong những gia đình theo đạo Thiên chúa, đạo Hồi . . nằm ngoài thẩm quyền của người biên soạn.

Thử duyệt qua những gì người xưa để lại, vận dụng và đơn giản hóa vào tình hình nước ta, để lấy đó làm chuẩn mục, tuân thủ những nguyên tắc cớ bản.

Ở nông thôn, thời phong kiến, trong cơ chế của hương chức hội tề cai quản về hành chính, có một hoặc hai người đặc trách về nghi thức "quan" "hôn" "tang" "tế" gọi chung hương Lễ, ông hương Văn. Người Pháp không chánh thức chấp nhận những chức vị nầy, nhưng mặc nhiên ở vài miền quê, trước 1945 vẫn còn tồn tại, được nhiều người quí mến. Lại còn vài người chuyên xem tuổi tác, ngày giờ cử hành hôn lễ rồi bàn bạc, gây phức tạp về tâm lý.

Thời phong kiến, chịu ảnh hưởng Trung Hoa, vài nhà lý luận bày lễ nghi rườm rà, rồi chê khen, gây tốn kém vô ích, dựa vào sách "Lễ Ký" của Chu Văn Công, tức Chu Hy, một danh nho đời nhà Tống. Chính ông Chu Hy này cũng đã giản lược những điều phiền phức từ trước đời ông, nhưng xem lại, ngày nay, ta vẫn còn thấy rườm ra, "bày lắm trò".

Theo sách của Chu Hy, lễ thành hôn gồm có sáu lễ chính, ngoài ra, còn nhiều lễ phụ. Xim chép lại cho vui:

1. Lễ Nạp thái – Đại diện nhà trai đến nhà gái, theo giao hẹn trước, mang theo một con chim nhạn, loài chi nầy sống có nghĩa ưng ý nhau thì không bao giờ phản bội; con này chết, con kia vẫn sống lẻ loi. Về sau, dùng hai con ngỗng, con đực và con cái , thay cho chim nhạn. Ở Nam Bộ, khó kiếm cặp ngỗng, thông thường dùng cặp vịt mập mạp, con trống con mái. Có người giải thích đó là biểu tượng chim uyên ương bay liền cánh, không bao giờ rời nhau. Trường hợp chàng trai ăn ở lén lút với cô gái, không cưới hỏi, đàng trai phải đem đến đàng gái một cặp vịt, gọi là "tạ lỗi". Lắm khi đàng gái giận hờn, không chịu nhận. thế là mặc dầu tiếp tục ăn ở với nhau, chàng trai chẳng bao giờ được nhà gái xem như con rể.

2. Lễ Vấn danh – Lễ hỏi tên chính thức của người con gái và tên họ bà mẹ. Con gái có tính tình, đức tính giống mẹ vì mẹ là người đào tạo trực tiếp , "Cưới gái chọn dòng, nuôi heo chọn nái".

3. Lễ Nạp cát – Đàng trai đến nhà gái để xác nhận sự quyết tâm của mình, sua khi nhờ thầy xem tuổi, chọn ngày lành tháng tốt.

4. Lễ Nạp trưng. – Còn gọi "Nạp tệ" . "Trưng" là chứng cớ, "Tệ" là tấm lụa, đem vóc lụa tốt tặng cho nhà gái. Về sau, thay vì vóc lụa, có thể nạp số tiền.

5. Lễ Thỉnh kỳ. – Xác định lần chót ngày giờ tức hành hôn lễ, nạp cho nhà gái nữ trang, nhất là vải vóc, y phục cho cô dâu.

6. Lễ Thân nghinh – Rước dâu, đưa dâu. Gọi là lễ cưới chính htức. Thời xưa, còn bày ra nhiều lễ phụ như cúng Tơ hồng, lễ Động phòng sau khi cưới, đôi vợ chồng phải trở về thăm cha mẹ vợ, lạy bàn

thờ, thêm quà cáp.

Bao nhiêu ràng buộc nhằm nhắc nhở cô dâu chú rể và hai họ thấy tầm quan trọng, ràng buộc nhau. Muốn ly hôn, mặc nhiên hủy bỏ những gì đã tiến hành từ trước. Lễ cưới ngày xưa diễn ra nhiều ngày. Muốn đủ sáu lễ, cũng phải đôi ba tháng. Thời nông nghiệp, độc canh, sau vụ mùa, ai nấy rảnh rang chờ đến ăn Tết, hoặc sau Tết, chờ khi trời bắt đầu sa mưa mới nghĩ đến việc gieo trồng. Ngày nay, làm ruộng tăng vụ, họ hàng bận việc riêng tự, chẳng ai đủ thời tgiờ tham dự những lễ lộc tượng trưng như xua. Thời xưa, chịu sức ép về dư luận. Lắm khi cô dâu chú rể chỉ thấy mặt nhau một đôi lần, vì cách xa làng tổng, lại phân tích nào môn đặng hộ đối, theo dõi thói hư tật xấu của đôi vợ chồng tương lai. Lắm khi đàng trai hoặc đàng gái dùng chiến thuật hỏa mù, hủy bỏ, danh dự cho được.

Trong dân gian, như đã nói để tiết kiệm thời giờ và tiền bạc lần hồi đơn giản hóa, chỉ còn ba lễ, nói chung, phổ biến hồi trước năm 1945, khi nhà nông còn rảnh rang, lương thông tin, phương tiện di chuyển còn chậm chạp khó khăn:

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

LỄ GIẠM

- Vai trò ông mai quyết định sự thành bại. Khi chàng trai và cha mẹ cậu ta đồng ý, bèn cậy người mai có uy tín đến nhà gái. Mặc dầu bên gái đã biết và đồng ý ở mức tương đối, lễ này rất cần thiết nhằm giữ thể diện cho nhà gái. Không mang theo qùa cáp gì cả, để tạo không khí thân mật, ông mai cùng đi với đôi ba người bạn của mình, từng quen biết nhà trái, lý tưởng nhất là cùng đi còn có đôi ba người bạn thân của nhà gái, để tạo ra sự thân mật từ lúc đầu. Dĩ nhiên, phải báo tin trước. Nếu là chỗ thân mật mang theo ít quà tượng trưng, như trái cây, hộp trà. Đã đến báo tin vui vẻ, xem như sự việc đạt yêu cầu được tám phần mười. Trong buổi sơ giao này, cha mẹ đàng tai không đi theo.

Lễ Giạm còn gọi là lễ "Chạm ngõ", "Coi mắt", "Ra mắt" . . ngày nay gần như không còn nữa. Trước khi giao ước sẽ thành hôn, thanh niên nam nữ ngày nay đã chung đụng dễ dàng, quen sẵn nơi xí nghiệp hoặc cơ quan lân cận. Chưa kể đến dịp tiệc tùng, sinh nhật, đi chơi Vũng Tàu gặp tình cờ hoặc có hẹn trước, lại còn những tụ điểm như khu phố, gặp nhau khi giao thiệp cùng ngành nghề mua bán, trong lớp học nghề. Cha mẹ đôi bên có lắm dịp gặp mặt nhau khi giao thiệp, làm ăn, thường là cha mẹ đôi bên đã tạm ưng thuận, chỉ còn thắc mắc về sinh kế tương lai của đôi trẻ, về nhà cửa sau nầy, hộ khẩu . .. Ông mai chỉ còn vai trò tượng trưng, lắm khi đóng vai trò ông mai "bất đắc

dĩ" cho vui vẻ giữa người lớn tuổi với nhau. Ngày xưa, có lệ ông mai được phần thưởng là cái đầu heo, nay nhắc lại cho vui. Luật lệ ngày nay tôn trọng thanh niên nam nữ đã thành niên, việc cưới hỏi đôi khi lại không được sự chấp thuận vui vẻ của cha mẹ. Vả lại, cha mẹ thích con cái ra riêng, sống tự lập, ai đâu còn ruộng vườn mênh mông mà sợ chia gia tài. Tiền bạc, nhà ở quan trọng hơn.

Lễ Giạm hay Coi mắt này đã thay cho lễ gọi là "vấn danh" thời trước. Bỏ qua cũng không sao.

LỄ HỎI

Đây là lễ quan trọng, thay cho lễ "Nạp trưng" hay "Nạp tệ" thời trước. Lễ hỏi, gọi nôm na "Đám Hỏi", còn được gọi là lễ "Đính Hôn". Nếu hoàn cảnh cho phép, ngày nay ta có thể cử hành thật đơn giản, trong vòng một hai tiếng đồng hồ mà gieo được dư luận tốt cho gia đình, để rồi sau đó , đôi trai gái được khá nhiều tự do, nhưng cùng nhau xem xét, dạo chơi Thảo Cầm Viên, chơi vườn cây ăn trái ở Lái Thiêu, đi công khai mà chẳng sợ tiếng tăm dị nghị. Trong dân gian, gọi khôi hài là lễ "Bỏ hàng rào thưa", chàng trai mặc nhiên đã đặt cái "hàng rào" không chặt chẽ lắm đối với người yêu, xem như đặc quyền cho mình, kiểu "khoanh vùng", đất đã có chủ, nạp hồ sơ, chỉ còn chờ thời gian là được cấp giấy "xác nhận chủ quyền".

Trong gia đình nề nếp khá rộng rãi, lắm khi nhà trai cử hành lễ nhỏ, khiêm tốn, tại bàn thờ ông bà cha mẹ mình. Đại khái, người gia trưởng đốt nhang, khấn vái với nội dung:

- Hôm nay dòng họ nhà mình đến hỏi đứa con gái tên X, con gái của dòng họ Y cho đứa con trai dòng họ mình là A. xin ông bà cha mẹ (gia tiên) chứng giám và vui lòng phò trợ cho đôi trẻ được may mắn.

Nhà trai đến nhà gái, báo tin trước để nhà gái chờ đón. Lễ vật nhà trai mang theo gồm có (nếu đủ khả năng):

- 1 khay rượu, phủ khăn đỏ. Màu đỏ là tượng trưng của Phước, may mắn.

-2 cái quả (một đựng cau trầu, têm sẵn) một đựng đôi bông (hoặc hai chiếc nhẫn cưới). đây là loại quả nhỏ, cũng phủ khăn đỏ, thêm vài mâm (số chẵn) đựng rượu, mứt, bánh trà.

Họ đàng trai sắp hàng khi gần đến nhà gái một đại diện lớn tuổi, thường là ông mai đi trước một mình, theo sau có người bưng khay trầu rượu (thường là thanh niên, chàng rể phụ cho vững tay). Đằng gái cử người ra mời vào nhà. Ông mai trình bày lý do, xin phép cho chàng trai đến làm lễ hỏi, xin đặt khay trầu rượu trên bàn, giữa phòng khách. Nhà gái cười vui, tỏ lời ưng thuận bèn cử một người đại diện (không nhất thiết là cha cô gái) ra tận cửa để mời đoàn nhà trai vào. Khi vào, nên tuân theo thứ tự: Lễ vật mang vào trước, như mâm rượu, bánh, trái cây, sau đó mới đến ông mai, rồi người trưởng tộc đàng trai, thường là lớn tuổi. Kế đến , chú rể, chú rể bưng cái quả đựng lễ vật (nhẫn cưới, hoặc đôi bông). Sau chú rể là rể phụ bưng khay trầu tượu. Đôi đèn sáp là quan trọng, tự tay chú rể bưng, đặt lên trên cái quả vừa nói, không được giao cho rể phụ. Kế đến là cha mẹ chú rể, rồi bà con gần xa. Người khó tánh, tin vào số chẵn. Số lẻ được kiêng cữ vì lẻ có nghĩa là lẻ bạn, lẻ đôi, vợ

chồng sau nầy không ăn ở bền lâu.

Đây là mức giản đơn ở thôn quê hoặc thành thị hồi trước 1945, Sài Gòn và Nam Bộ. Tục lệ khiêng con heo, cặp chóe đựng rượu quá cồng kềnh. Thời xưa, chẳng qua là muốn tạo khung cảnh đẹp mắt, cho vẻ vang dòng họ. Đáng lưu ý, theo cổ lệ, chỉ tặng đôi bông tai làm vật kỷ niệm. Đôi nhẫn cưới làp hỏng theo tục lệ châu Âu theo đạo Thiên Chúa nhưng gẫm lại gọn gàng, nên người Việt Nam sẵng sàng dung nạp, tiếp thu. Vả lại, các cô gái ngày này không thích kiểu bông tai thời xưa, sau nầy, nếu có tiền, các cô tha hồ thay đổi kiểu bông tai, theo thời trang có những hình dáng màu mè, với giá rẻ.

Thời xưa, xem trọng đôi bông tai. Câu ca dao: "*Một mai thiếp có xachàng, đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin*" ngụ ý đôi bông là lời nguyền danh dự của dòng họ. Trả đôi bông, đồng nghĩa với ly dị. Đôi bông của chàng, thiếp trả cho chàng, chẳng còn vướng mắc gì cả. Nhưng đôi vàng, thiếp xin, vì đôi vòng vàng là "của chồng công vợ", do hai vợ chồng cùng nhau làm kinh tế mà sắm, là tài sản chung. Chẳng phải vì cô dâu tham làm; đôi bông cân nhẹ hơn đôi vàng (vòng đeo cườm tay)

Thời xưa, nhà trai nếu khá giả thường mang thêm vài đôi vòng, dây chuyền, chiếc neo. Lắm khi số vàng này (ngoài bông tai) lại do đàng gái thương lượng trước, như là điều kiện tiên quyết. Lại bày chuyện phức tạp: Chàng rể phụ phải rót rượu vừa đầy, không nhểu ra ngoài, sau đó đại diện bên trai mời bên gái, và bên gái mời bên trai cùng uống, vì vậy, đặt sẵn trong khay hai chén rượu. Trầu thì têm sẵn bốn miếng, bốn miếng cau kèm theo dính vào nhau, không cắt rời. Ngày nay, vẫn tuân thủ mấy miếng trầu, tuy chẳng còn ai ăn, nhưng là nét bảo lưu bất di bất dịch, chứng tỏ từ Nam chí Bắc, ta vẫn nhớ đến tích Trầu Cau từ đời Hùng Vương xa xưa.

Sau khi uống rượu (lễ vật vẫn còn đặt ở cái bàn giữa nhà) lại cử hành nghi thức quan trọng nhất, gọi là "Lên Đèn", cũng như trường hợp lễ Gia quan (đội khăn cho con) Người trưởng tộc đàng gái đứng ngay ngắn trước bàn thờ, đặt hai ngọn đèn cầy màu đỏ sát bên, trước mặt, có người trợ lý đốt đèn, chờ hai ngọn lửa lên tương đối cao, bèn dang hai tay ra, mỗi tay cầm một ngọn. Hai bên bàn thờ, sẵn hai người trợ lý, gắn đèn vào chân đèn. Trước khi dang tay, xá ba xa. Gắn ngọn đèn vào chân đèn phải cẩn thận, để đảm bảo ngọn đèn không rơi, không ngã, tạo ra điềm xui xẻo.

Xong xuôi, chàng rể bước vào lạy, theo lệnh của ông mai. Thông thường chàng rể lạy bốn lạy, lậy một mình. Sau đó, bày ra nghị thức lễ Công có: chàng rể lạy cha mẹ vợ, mỗi người lạy hai lạy, nếu còn ông bà thì lạy ông bà trước. Đôi bông taiđược đưa vào phòng, từ trước. Cô dâu bèn bước ra, đeo bôngtai, lạy ông bà chàng trai (nếu có) rồi xá chào (không lạy) cha mẹ chồng, tự xưng là "con" (con dâu". Ông mai hoặc đại diện nhà trai đưa cô dâu đến giới thiệu bà con bên chồng, đi theo có chú rể.

Xong xuôi, đại diện nhà gái đưa vài lễ vật như trà mứt, tượng trưng lên cúng bàn thờ, nếu đàng trai mang rượu thì dùng rượu ấy mà cúng tổ tiên, với lời kấhn vái, giới thiệu tên họ chàng rể, cầu được tổ tiên chứng giám. Tiệc đơn giản bàyra. Theo lời của ông mai, người đại diện đàng trai (hoặc chính

ông mai) đứng lên, nói rõ: "Đôi bên đã vui vẻ, buổi lễ đạt kết quả, bênđàng gái như đã đồng ý rồi" Đại diện nhà gái đứng lên cảm ơn và nói rõ đã chấp thuận. Nếu có đôi nhẫn, dịp này trai gái đeo nhẫn cho nhau, hoặc nhờ người lớn tuổi đeo giùm. Ngày xưa, bày lễ dở mâm trầu, bố trí sẵn, do chàng trai đem đến. Nay phần lớn đã giản lược. Đáng lý ra, chàng rể phải "làm lễ", chờ được phân công làm vài công việc lặt vặt. Lễ "ở rể" đã bỏ từ lâu. Trước khi ra về, nhà gái chú ý chia bánh mứt làm hai phần đồng đều, lấy một nửa, phân nửa kia đặt trở lại trong quả và trên mâm cho đàng trai mang về gọi là "dằn mâm", "lợi quả", "lợi mặt" (lợi phải chăng là "lại", theo nghĩa trả lại phân nửa?) Theo lệ, từ đó, gặp dịp Trung Thu, ngày Tết, đàng trai tiếp tục đem quà, đàng gái cũng đáp lễ. Thông thường, để cộc hôn nhân thành đạt, cần tránh dư luận của dòng họ, của chòm xóm, bới lông tìm vết về lý lịch của cô dâu chú rể. Bởi vậy, đàng trai cho người đến bàn bạc, định ngày cưới càng nhanh chóng càng tốt, chọn lựa lúc thời tiết nắng ráo, rảnh rang việc đồng áng. Lại đề phòng trường hợp ông bà mất, chịu tang, đành đình hoãn, chờ mãn tang. Thảo luận tỉ mỉ về chi tiết lễ cưới, ngày giờ rước dâu, đàng gái đến bao nhiêu người để chuẩn bị tiệc tùng, phương tiện di chuyển như thế nào, sở phí tiệc tùng bên đàng gái do ai đảm nhận.

Đáng lưu ý: để được cử hành nghiêm túc lễ: "Lên đđèn", cần đoán trước khá chính xác ni tấc của đôi đèn, để gắn vào chân đèn cho chắc. Trên bàn thờ, thường đốt sẵn ngọn đèn trứng vịt nhỏ, tiêu biểu cho ngọn lửa "hương hỏa" của dòng họ. phải dùng ngọn nến nhỏ, đốt vào ngọn đèn dầu trên bàn thờ, rồi đốt ngọn nến lớn với ngọn lửa của nến nhỏ. Nếu vì lý do nào đó, dùng hộp quẹt "ga" mà đốt vào ngọn nến lớn thì mất hết ý nghĩa. Lửa tiêu biểu cho truyền thống, nối quá khứ của ông bà và hiện tại của con cháu.

Người lên đèn giữ thái độ nghiêm túc, chấp hai tay lại cho hai ngọn nến gần sát vào nhau. Khi xá, phải vòng hai cánh tay cho xa, như hình tròn, đề phòng trường hợp ngọn lửa cháy sát vào mặt, vào tóc. Lúc lên đèn, lúc chàng rể lạy, mọi người giữ im lặng, không nói chuyện riêng.

Ngày nay, lễ Hỏi tuy cần thiết nhưng khó tổ chức. Chẳng ai đủ thời giờ, bỏ suốt một buổi, dầu là bà con, hoạ chăng người lớn tuổi thảnh thơi sống nhờ vả vào con cái. Ông mai, sui trai sui gái thường là người hoạt động kinh tế, làm ruộng, mua bán, làm việc ở cơ quan, bận rộn về tiểu thủ công nghiệp. Gặp nhau một buổi là xong, lúc rảnh rang thay cho lễ Hỏi. Nếu chưa quen biết nhau, đàng trai đến thăm đàng gái, nhờ người lanh lẹ nào đó làm mai mối, theo kiểu "ngoại giao lẻ". Lại đỡ tốn thời giờ vận chuyển , cản trở lưu thông, bao thuê xe cộ. Quần áo, thậm chí những quả, mâ, bánh mứt đã có những hiệu chuyên làm dịch vụ. Quan trọng nhất vẫn là đám cưới để cho bà con vui vẻ, đồng thời sống trong không khí ấm áp của bạn bè ở chòm xón, chung xí nghiệp, hoặc những người dính líu gần xa đến sinh kế hằng ngày. Điều quan trọng vẫn là sinh kế, nơi ăn ở của cô dâu chú rể, nhất là sức khỏe, hợp tính tình, sở thích. Ở đô thị vợ chồng ăn ở không cưới hỏi, hoặc ăn ở một thời gian ngắn dài rồi ly tán không còn là biến cố lớn để cho chòm xóm bàn tán tháng này qua năm kia! Nhưng lễ

nghĩa vẫn là quan trọng để thấy yêu đương cưới hỏi nào phải trò đùa. Cưới vợ, lấy chồng hợp ý là yếu tố quyết định cho cuộc sống, chưa nói đến tương lai con cái. Vả chăng, người Việt Nam vẫn trọng chữ "Hiếu", làm hài lòng cha mẹ vẫn là yếu tố căn bản, dâu rể nên phấn đấu bản thân, nhờ vào sự xây dựng của bạn bè, bà con người lớn tuổi.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

LỄ THÀNH HÔN

Gọi nôm na là lễ Cưới, thời xưa phân biệt ra sáu lễ, đây là lễ thứ sau, lễ cuối cùng. Năm lễ kia có thể bãi bỏ, nhưng lễ này mới là lễ chính thức, tùy hoàn cảnh, có thể giản lược. Xin trình bày những chi tiết thời xưa. Nữ sinh ngoại tộc, người con gái về nhà chồng thì được xem như không còn dính dấp với cha mẹ ruột. Cha mẹ ruột mất, người con gái lắm khi không được chia gia tài, nếu có, vẫn là ít hơn, tượng trưng, theo kiểu "chiếu cố", "thương hại", theo quan niệm phong kiến. Thời phong kiến, bày hỏi nhiều lễ, gây phiền phức cho đàng trai, đôi khi vì động cơ ích kỷ: nuôi con gái lớn, rồi con đi phụng dưỡng cho dòng họ khác, lao động hco dòng họ khác nhờ! Trên những bia mộ thời phong kiến, người vợ mất, chỉ ghi là người đàn bà họ Lê (thí dụ), không tên, về làm dâu cho dòng họ Nguyễn. Thế thôi. Họa chăng ghi thêm pháp danh, nếu đã là Phật tử. Việc ghi trên mộ bia tên thật của người vợ, (gọi là nhũ danh) chỉ mới bày ra sau này, khi tiếp xúc với Tây Phương. Tuy nhiên, cha mẹ cô gái vẫn vướng bận, lắm khi là tình cảm thiêng liêng, thương con gái mình làm dâu nơi xa lạ, thường là bị cha mẹ chồng, anh chị em chồng đối xử khắc nghiệt, một sự khắc nghiệt mà luân lý Khổng Mạnh cho phép. Lắm người mẹ thương con gái hơn con trai. Về phần cô gái sắp về nhà chồng, thường là tủi thân, chẳng còn dịp chăm sóc cha mẹ ruột của mình như trước. Cô gái chịu bao nhiêu may rủi. Rủi gặp người chồng, cha mẹ chồng khó tánh thì ốm o gầy mòn, lo việc trong nhà, lo việc đồng áng, lại còn cực khổ khi sanh đẻ, nuôi con. Bởi vậy, cô gái và mẹ ruột lắm khi khóc thật lòng, trước giờ gần như là ly biệt; thời xưa, phương tiện giao thông tốn kém, khó khăn, nếu gả đi xa. Thời xưa (cũng như thời nay), những người bàng quan không ngần ngại bàn tán về nghi thức làm đám cưới với đủ thứ ý kiến, khen chê. Làm đám nhỏ, chê là "keo kiệt", làm lớn thì bảo là "vung tay quá trán".

Cũng là dịp để bàn tán to nhỏ nào không "môn đăng hộ đối", nào dâu thì đẹp, rể thì xấu, làm không đúng cách, nửa Tàu nửa Tây! Vượt lên những dư luận vô trách nhiệm ấy, ta thử trình bày, theo sách vở xưa. Trong tình hình đất nước hiện nay trong thực tế cũng đã cải tiến, lắm khi người bảo thủ lại

cải tiến nhanh vì nhiều sức ép của đồng tiền.

Thời xưa, hai bên trai gái đã qui định ngày giờ, chi tiết cụ thể, số lượng người đi rước dâu, tiền bạc do ai gánh chịu, rồi viết lên giấy, thời xưa gọi là cái thiếp (thiệp, theo kiểu thiệp mời, thông báo) viết tay, gởi cho nhà gái, trên giấy mầu đỏ. Nay ta có thể gọi đó là "chương trình buổi lễ".

Trên lý thuyết, bày ra hai lễ gọi là:

- "Cáo Từ Đường" Từ đường, lắm khi gọi nhà thờ. Họ (người cùng một họ, còn nhận ra Tông Chi, từ bốn đời hoặc năm đời trước), là nơi quan trọng hơn bàn thờ ông bà ở mỗi gia đình. Đem cau, trầu, rượu đến, thắp nhang. Cha mẹ người con trai hoặc con gái đến, cúng rượu, trầu cau. Khá giả thì bày mâm cơm, mời vài người trong dòng họ đến chứng kiến. Người gia trưởng khấn vái, theo công thức, đại khái xin dòng họ chứng giám cho con trai (hoặc con gái), tên họ gì được lấy chồng, lấy vợ.

Ở những họ lớn, có người giữ Từ đường; bà con nhất là người lớn tuổi gặp nhau ăn uống thoải mái.

Nhiều nơi bày ra lệ đến đình miễu trong làng, dâng rượu, thịt, với nội dung là xin thần thánh chứng giám việc người dân trong làng cưới vợ, hoặc lấy chồng. Thần là người cai quản lớn nhất về tinh thần trong làng, việc cưới hỏi cần được thần thông qua. Nội dung và hình thức, theo tôi bấy giờ vẫn là "xôi thịt", dịp để người giữ đình hưởng chút ít thù lao, thêm hãnh diện với chức vụ khiêm tốn của mình. Chàng trai hoặc cô gái sắp lập gia đình lạy bốn lạy.

Lại bày ra lễ "Tạ ơn cha mẹ", cần thiết nhưng vẫn là hình thức. Mời ngồi ở bộ ván giữa nhà, với khay trầu rượu rồi rót rượu mời cha mẹ và ông bà uống. Con ngỏ lời tạ ơn sinh dưỡng, lạy tạ ơn cha mẹ chịu bỏ công sức lo gia thất hco con. Con hứa sẽ giữ lòng hiếu thảo, trước ân sâu như trời biển, vân vân.

Rồi lạy hai lạy, xá ba xá.

Lại bày ra nghi thức gọi là lễ "mệnh Tiểu", cũng đặt cái bàn ở ngoài hiên, không cử hảnh trước bàn thờ tổ tiên. Cha mẹ uống rượu, con trai hoặc con gái đến khoanh tay hầu, nghe cha mẹ dạy dỗ, khuyên lo làm ăn, gìn giữ đạo lý. Đứa con được cha mẹ ban cho chút rượu, con uống rồi lạy hai lạy.

Trong thực tế, thời phong kiến, người cha vẫn lo lắng. Sớm muộn gì cha mẹ cũng mất, gia tài để lại, nếu đứa con ham chơi, phóng đãng, tài sản của dòng họ lọt vào tay con dâu hung ác, lấn lướt chồng, hoặc lọt vào tay chàng rể khác họ vào xâm chiếm thì còn gì đau lòng hơn.

Riêng về nhà gái, cô gái lạy cha mẹ, nghe cô bác dạy dỗ cách cư xử, dự báo những thuận lợi và khó khăn ở gia đình bên chồng, khuyên gìn giữ "tam tòng tứ đức" vân vân. Cô gái lạy hai lạy, có thể uống trà.

Lễ "Chính thức": gồm nhiều chi tiết phức tạp mà ít ai tuân thủ, vì quá phức tạp, lại tùy theo địa phương mà thay đổi về chi tiết. Người ở Nam Bộ nói chung phần lớn là dân nghèo từ Quảng Bình trở vào, nhiều nhất là Bình Định, Phú Yến, phần lớn học hành chữ Hán kém cỏi, vị Hương lễ trong làng chữ lắm khi lôi thôi. Lại là dân khẩn hoang, phóng khoáng đã tiếp xúc với người Hoa (cũng không

rành chữ Hán, nghèo nàn) nên thay đổi tùy làng xã, người bảo nên làm thế này, kẻ bảo phải làm thế kia, lắm khi bắt bẻ về chi tiết. Đối với dân địa phương đến tham dự, từ xưa đến nay, vẫn là thái độ thực tiễn: Đi tiền bạc để trả lễ từ trước (một kiểu đóng hụi), hoặc dịp chủ nhà trả "nợ miệng". Cơ bản vẫn là ăn uống. Sau lễ cưới, hoặcđang lúc cử hành lễ cưới, ngoài sân (có che rạp) hoặc ở góc vườn cứ ăn nhậu, vượt ngoài dự chi tài chánh của gia đình, ngoài sự kiểm soát của gia trưởng. Có như vậy mới vui! Lai còn tổ chức đờn ca, thức thâu đến khi chờ sáng rước dâu, ca Vọng cổ, hoặc nhạivài lớp hát bội, uống rồi uống. Lắm khi chủnhà lại thích thú; chú rể tương lai cũng tham gia để chứng tỏ rằng mình tuy cưới vợ nhưng tình cảm bạn bè vẫn như cũ, trái lại, có thể vui vẻ hơn. Nhiều người lớn tuổi không chê trách sự ngỗ nghịch của lứa trẻ, trại còn khuyến khích, lễ cưới cũng là dịp "nổi đình nổi đám, miễn là đừng chửi rủa, đánh đấm. Ai say thì nằm ngủ tại chỗ! Sống phóng khoáng, ở miền quê, thời trước 1945, dịp giải trí tập thể ít có, thiếu báo chị, thiếu đoàn hát bội, cải lương, thiếu băng nhạc (bấy giờ chưa có kỹ thuật thâu băng) . May mắn lắm, ở gia đình khá giả, có người dám mua máy hát đĩa, hàng chục người xúm lại nghe.

Đám rước dâu do nhà trai chủ động gồm thành phần như sau:

- Đi dẫn đầu là ông Mai và vị Trưởng tộc
- Vợ chồng sui gia.
- Chàng rể và một hay hai rể phụ. Chàng rể đi tay không, rể phụ tỉnh táo hơn, bưng khay trầu rượu.

Ta thấy khác hơn lúc đám hỏi, lần này cha mẹ đi trước, bà con gần xa, chọn người vui vẻ, mặc chỉnh tề, đối đáp giỏi, tránh người neo đơn. Theo sau là người bưng mâm, lễ vật, phủ vải đỏ, tổng cộng là số chẵn. thêm hai cái quả, tượng trưng ,bên trong là tiền và nữ trang (gói giấy đỏ). Lắm người bày biện nhiều mâm trà mứt, trong thực tế, giới thương gia đã cung cấp sẵn , về hình thức: Trà đựng hộp thiếc, trà rất ít bên trong, nhưng hộp thì khá to, gói giấy đỏ. Lắm khi bày ra một mâm đựng cặp áo cưới (lát nữa cô dâu mặc vào), mâm trầu cau phía trên phủ một búp sen vừa nở, bằng giấy, khá to. Trong khay trầu rượu mang đến nhà gái, thay vì bốn miếng, lần này là sáu miếng trầu, sáu miếng cau chẻ ra nhưng còn dính, với nội dung đây là lễ thứ sau, lễ sau cùng của sáu lễ thời xưa

Vẫn phải đến trước vài phút, chưa đến giờ chẳng được vào, mặc dầu mưa gió. Đúng giờ, ông mai vào xin phép, đàng gái cho người ra đón vào. Thường bày ra lệ đốt pháp.

Ông chủ hôn đàng gáy làm lễ "lên đèn:, khi đàng trai tiến vào là đèn đã cháy lên, cắm sẵn vào chân đèn. Không lên đèn quá sớm vì biết đâu, do cơ trời, vào phút chót xảy ra "sự cố kỹ thuật". Lên đèn quá sớm còn ngụ ý đàng gái đang cần đến đàng trai, đàng gái đứng vào thế bị động. Lắm khi dùng đèn to, có vấn hình con rồng, con phụng. rồng là trai, phụng là gái thì cắm theo lệ "Nam tả" "Nữ hữ" (tính từ bàn hờ nhìn ra ngoài). Đàng gái đem hộp nữ trang đặt lên bàn thờ, người trưởng tộc làm lễ, xin ông bà chứng giám, sau khi kính cẩn đột nhang, trình với tổ tiên cho đàng trai làm lễ. Đàng gái lạy trước, ông và bà sui gia lạy sau (bốn lạy, ba xá), đến lượt cô dâu chàng rể lạy, cũng bốn lạy ba xá.

Sau đó, đôi vợ chồng mới bèn đứng hơi xa, nhìn nhau, người nầy xá người kia hai xá, một lượt. Ngụ ý hai vợ chồng kính trọng lẫn nhau, bình đăng về mặt tinh thần. "Chồng chúa vợ tôi", đồng bào thường nói nhưng đây là sự kính trọng âm thầm. Ta khiểu khi vợ chết, chồng phải để tang và lạy kính cẩn, mặc dầu vợ trẻ hơn năm mười tuổi. Chồng chết, vợ lạy là lẽ tự nhiên.

Trong khi cử hành hôn lễ, bạn bè gần xa bên ngoài tha hồ nhập tiệc, miễn là đừng quá ồn ào. Lại giới thiệu hai họ cho cô dâu chú rể kính chào. Lắm khi dịp này cha mẹ, bà con cô dâu trao tặng số tiền, gọi là của "hồi môn". Lại chuẩn bị quần ao, va li xách, do bạn bè mang giùm, chờ đưa cho cô dâu về nhà chồng. tùy phương tiện, nhiều cô dâu được bạn bè, bà con tặng cho nào là quần áo, nệm , bàn ghế càng nhiều càng tốt. Nơi sông rạch, có thuyền chở những món ấy, trông vui vẻ xóm giềng, như biến cố quan trọng trong địa phương.

Sau khi trà nước, tùy tình hình (lắm khi nàh chàng rể ở gần), đàng trai xin ra về. Xem như đã chấm dứt buổi lễ bên đàng gái; bắt đầu giai đoạn mới do nhà trai làm chủ tình hình.

Ở Nam Bộ, nhiều nơi bày lệ "Lui đèn", tức là thổi cho tắc đôi nến trên bàn thờ ông bà, ngay sau đó. Đàng gái đã thỏa thuận với đàng trai về số người đưa dâu. Rồi lên đường. Gần đến nhà trai, xe dừng lại, đi vào theo thứ tự, có đốt pháo nghinh đón. Vài người lớn tuổi trong nhà đã chuẩn bị, đốt nên trên bàn thờ cho trang nghiêm. Lắm khi, bày cuộc diễu hành, đoàn người rước dâu đi bộ hàng trăm thước, trước khi vào nhà. Theo thứ tự, gồm có:

- Ông mai, hoặc người chủ hôn, trưởng tộc đàng trai.
- Chàng rể, rễ phụ (rể phụ mang cái mâm trầu rượu.
- Cô dâu, một hoặc hai dâu phụ để bưng các quả đựng bánh, mà nhà gái trả lại phân nửa.
- Vợ chồng sui trai
- Vợ chồng sui gái
- Họ hàng bên trai
- Họ hàng bên gái.

Ta thấy lần nầy, khi trở vền hà, bên trai nắm quyền chủ động, vai trò bên gái bị lấn lướt.

Vào nhà trai , cô dâu được đưa đến bàn thờ. Lạy tổ tiên nhà trai, rồi vợ chồng bên trai, đến vợ chồng bên gái lần lượt lạy bàn thờ. Kế đến là mục giới thiệu cho cô dâu chào bà con bên trai. Số lạy được qui định, giống như lúc chàng trai lạy ở nhà đàng gái. Cha mẹ, bà con bên trai dịp này có thể tặng cho cô dâu, chú rễ một số tiền.

Ăn uống xong (thường là ăn uống lấy lệ) đàng gái và thân nhân đàng gái xin ra về, được họ nhà trai tiễn đưa tận ngoài ngõ. Kế đó, tùy hoàn cảnh, bà con họ đàng trai có thể ra về, hoặc ở lại tiếp tục uống rượu với bạn bè quen biết, việc ăn uống này ngày xưa cứ kéo dài. Cô dâu có thể lập tức thay quần áo lễ, mặc quần áo bình thường cho ra vẻ thân mật, để lo phục vụ bạn bè, người lớn tuổi, gọi là gây ấn tượng tốt về đức khiêm tốn.

Thời xưa, bày lễ cúng Ông Tơ, Bà Nguyệt (Tơ Hồng Nguyệt Lão) nhắc nhở sự tích ông Vi Cố cưới người vợ do ông Tơ ghi chép sẳn, không tránh khỏi. Chiều hôm rước dâu, bày cái bàn nhỏ giữa nhà, trước thềm, nhang đèn, hoa quả với 12 miếng cau, 12 miếng trầu. Vợ chồng trẻ có mặt, khăn áo chỉnh tề, mời ông lão đứng tuổi đến khấn vái, tạ ơn Ông Tơ, Bà Nguyệt, với lời văn vui tươi, ca ngợi nào "duyên Tấn Tần, loan phụng hòa minh, nhiệp cầu Ô thước, lá thắm đề thơ" Lạy ba lạy, ba xá. Chưa hết. Đến lễ "động phòng", con gọi là "hợp cẩn giao bôi": đốt hai ngọn nến đỏ, trong phòng ngủ, lễ vật cũng là trầu cau, rượu, thêm hai chén chè bún, lại có muối, có gừng. Vợ chồng chắp tay khấn nguyện nhắc đến Ông Tơ, hứa gìn giữ lòng chung thủy . .. đặc biệt là hai người ngồi đối diện, lấy hai ly rượu nhỏ hòa làm một, rồi lại chia đôi, uống cạn ("bội" là cái chén rượu). Lại ăn chè bún (cầu mong đông con. Như chén chè có nhiều cọng bún), lấy một hai lát gừng chấm với muối, cùng ăn, ngụ ý "Tay bưng dĩ muối chấm gừng, gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau" Sau ba ngày, bày lễ " phản bái", vợ chồng trẻ vui vẻ trở về thăm cha mẹ vợ, với chút ít quà.

Tóm lại, vài tục lệ xem ra lẩm cẩm, thời phong kiến ưa dùng lời lẽ sáo mòn, làm nhiều lễ để chứng minh kỷ cương phức tạp của giới quan lại, điền chủ khá giả. Chỉ riêng người quyền quí mới thay mặt cho văn hiến, còn giới nghèo nàn, không sao theo kịp họ, phải vói lên cho kịp, vói không kịp thì nên an phận làm kẻ tôi đòi!

Tục lệ xưa phiền phức, rủi như sắp làm lễ cưới mà có ông bà cha một bên trai hoặc gái chết, thì nên cấp tốc làm lễ cưới, bất chấp ngày đêm, thật đơn giản, trong vòng đôi ba ngày, từ khi người thân vừa tắt thở đến trước khi cử hành lễ phát tang. Vì đã mặc quần áo tang thì không được cưới hỏi nhau, chờ mãn tang hơn hai năm, tình thế có thể thay đổi. Bên trai hoặc bên gái có thể sa sút về kinh tế, hoặc bà con thay đổi ý kiến, tráo trở . .. Quả là làm nô lệ cho hình thức một cách thái quá.

Đời Hồng Đức (nhà Lê) theo cơ chế xã hội quân chủ và kiểu sản xuất nông nghiệp, ban hành bộ luật nay gọi "Luật Hồng Đức", đã nêu ra nhiều điều khoản quá nghiêm khắc. thử nhắc lại vài chi tiết, để ta dễ thấy. "Về nguồn" không đồng nghĩa với bảo thủ, ôm những gì trống rỗng, không hợp thời, làm cản bước tiến triển của xã hội mà đến nay những người cực kỳ bảo thủ chắc cũng không dám "tồn cổ" .

"Thất xuất", tức là bảy điều mà nếu vi phạm vào một điều thôi, người chồng có quyền ly dị vợ, hoặc cha mẹ chồng được phép lập tức đuổi nàng dâu, trong tức khắc:

1) không có con

2) Vợ chồng còn nghèo hèn, mà vợ lại bày thói ghen tuông.

3) Bị ác tật ,thí dụ như ngọng nghịu, bổng dưng mắc bệnh phong cùi, trở nên què quặt.

4) Dâm đãng (nghĩa lý không rõ, phải chăng là ngoại tình lén lút?)

5) Không kính cha mẹ (điều này không ghi rõ về chi tiết)

6) Không hòa thuận với anh em bên chồng.

7) Phạm tội trộm cắp (mức độ nào?

Tóm lại, rất mơ hồ, thiếu tiêu chuẩn, vì vậy người vợ nghèo, không ai giúp vốn, thiếu sức khỏe có thể bị đuổi, bị ly dị tùy hứng, do lý luận quanh co của bên chồng.

Vài điều khoản có vẻ nghiêm khắc, chẳng hiểu được thi hành hay ? Hoặc là nêu lên vì đạo đức giả, ví dụ:

- Các quan ty ở trấn ngoài (xa kinh đô) mà lấy người con gái trong hạt mình phải phạt 70 trượng, biếm 3 tư (hiểu là xuống bậc phẩm hàm và lương bổng) và . . bị bãi chức. !
- Các quan lấy đàn bà con gái hát xướng làm vợ, làm hầu, đều bị phạt 70 trượng, hạ xuống 4 bậc phẩm hàm.
- Những nhà quyền thế mà cưỡng hiếp lấy con gái người lương dân, thì phải phạt điếm hay đồ (ở tù khổ sai) . .

Tuy nhiên, trên lý thuyết, người con gái phạm bảy điều phải lý dị vẫn có thể tiếp tục ở chung với chồng nếu có điều kiện:

- Người vợ đã chịu tang cho cha mẹ chồng, nghĩa là cha mẹ chồng mất sau khi cô gái về làm dâu.
- Khi mới cưới, vợ chồng nghèo, sau trở nên giàu sang thì chồng không được ly dị vợ (không nói rõ thế nào là nghèo, thế nào là giàu sang) .
- Khi về nhà chồng, cha mẹ cô gái có mức sống tương đối, có nhà cửa, sau đó, cha mẹ cô gái nghèo túng, bán nhà đi xứ khác thì chồng không được ly dị, vì cô gái ra hỏi nhà chồng không còn nơi nương tựa. Về sau, đời Gia long, cũng bổ sung và điều chỉnh luật giá thú. Thực dân Pháp đến, ngày 3 tháng 10 năm 1888 ra sắc lệnh qui định về hôn nhân:
- Con trai chưa đủ 16 tuổi, con gái chưa đủ 14 tuổi không thể kết hôn (đề phòng trường hợp tảo hôn, cưới vợ lớn tuổi cho con trai để cô dâu này ra sức cấy, gặt trong gia đình)
- Trong khu vực do người Pháp trực tiếp quản lý như Sài gòn, Hà Nội, Hải Phòng, khi có tang, không cấm cưới vợ gả chồng, đối với thanh niên chưa cưới hỏi lần nào. Đàn bà chồng chết, chờ 10 tháng sau thì được tái giá.
- Trường hợp cha mẹ còn sống, chỉ cần một người cha chấp thuận là được, mặc dầu mẹ vợ hoặc mẹ chồng tương lai phản đối. Ý kiến của cha là quyết định tối hậu.

Luật đời Gia Long qui định về từ ngữ cho thống nhất:

- Trai lấy vợ gọi là Thú . .
- Cưới vợ cho con gọi là Hôn.
- Gả chồng cho con, gọi là Giá.

Điều kiện sinh hoạt kinh tế, xã hội ngày nay thay đổi quá nhiều, chẳng ai muốn lãng phí thời giờ, người nhàn rỗi cũng vậy. Đám cưới, đám hỏi xảy ra trong xóm, nhất là thành thị, gần như ít ai chú ý, như là sinh từ những năm chiến tranh kháng Pháp, chống Mỹ đến nay, phố phường chật hẹp, người

đông đúc, còn các thị trấn (chợ huyện) thậm chí chợ làng đã đô thị hoá, rất nhanh (Cai Lậy, tuy là thị trấn nhưng sầm uất còn hơn một chợ tỉnh trước kia). Nào xe đò, tàu đò, phương tiện di chuyển cá nhân có xe đạp, rồi xe gắn máy nhiều loại. Quán cà phê, quán ăn ngày càng mở thêm, người ta ăn uống dài dòng, chịu mất thời giờ với nhiều lý do riêng. Lắm khi là "không ăn thì bị hiểu lầm", khi nâng ly, tuy không ưa thích nhưng vẫn mỉm cười với người đối tác. Về nhà nhanh, để lo công việc khác, hoặc nằm nghỉ, hoặc giải trí xem báo, nghe nhạc, liếc xem truyền hình. Máy ảnh phát triển, rồi ảnh màu, quay vidéo, người bậc trung có thể mướn xe hoa. Thậm chí người thủ cựu đôi ba năm sau cũng theo chân người gọi là "tân tiến" hồi mấy năm trước. Khăn đen áo dài chẳng còn là thời trang dành cho người ở thôn quê, lần hồi. với sự giao thiệp hàng ngày ở quán, tới lui các cơ quan, lên Sài gòn hoặc tỉnh lỵ làm dịch vụ, mặc nhiên dùng áo sơ mi, quần Tây, đôi guốc trở thành món mà ngày nay giới trẻ hai mươi tuổi chẳng bao giờ nghe thấy, cũng như đôi giày hàm ếch. Ở nhà, mặc áo pi-ra-ma vừa gọn vừa đẹp, áo bà ba đã cải tiến (ráp ở vai cũng như áo dài cổ truyền), chưa kể đến những kiểu uốn tóc mà các bà khoảng 50 tuổi vẫn ưa thích. Nói chung, quần áo ngày càng rẻ, may sẵn, trừ những người sa cơ thất thế mới mặc áo vá. Hoặc mặc áo cũ như kiểu bảo hộ lao động mà thôi. Đồng hồ đeo tay chẳng còn là xa xí phẩm.

Trở lại vấn đề cưới hỏi.

Trai gái ngày nay, đầu ở vùng kinh tế mới vẫn lanh lẹ, với kinh tế thị trường, những hàng tiêu dùng của giới bình dân thành thị lan tràn nhanh chóng đến miền quê, lắm khi, ở vùng kinh tế mới, lại tân tiến hơn, vì phần lớn là dân từng ở thành thị. Tìm đâu ra cái khăn đen, áo dài, và ở vùng kinh tế mới, chẳng ai tháy có như cầu lập đình làng; chỉ sau này, hoạ chăng khi đời sống lên cao hơn, người lớn tuổi mới hoài vọng "về nguồn". Đi qua những vùng gọi là "thôn quê" phía Cái Bè, Cai Lậy, Chợ Mới, quanh thị trấn Long Mỹ . . .ta còn gặp nhiều đám cưới trông đẹp mắt, rất hài hòa, vừa dân tộc, vừa hiện đại. Dọc theo con đường đê nhỏ, vùng lúa cao sản hoặc đặc sản, tất đất, tấc vàng, mùa nắng ráo thường là dịp đám cưới để . . .ăn Tết! Dịp tương đối rảnh rang, không mưa gió bất trắc, ta gặp vài người không già cho lắm đi dẫn đầu, theo sau vài bà lão, kế đến chàng rể mặc Âu Phục, rể phụ, rồi họ hàng, bạn bè theo sau, mặc sơ mi, có người thắt cà vạt. Thiếu nữ gồm nhiều thanh nữ áo dài, màu mè, vài cháu trẻ hơn, mặc đầm, trông lanh lẹ. Ngày xưa, dẫn đầu là hai cây lọng, nay dù thay cho lọng, trông khá vui và trang nghiêm. Những quả sơn đỏ tân chế, phủ vải đỏ đem sư may mắn. Ai cũng biết ngày nay không dễ tìm ra một cái quả bằng cây kiểu xưa sơn mài, đen phía ngoài, cẩn thêm xà cừ, trong lòng qủa thì sơn đỏ, cũng sơn mài (họa chăng còn thấy ở những hiệu mua bán đồ cổ)

Ở tận thôn quê, thiệp mời đám cưới có in sẵn, với bao thư, tốt hay xấu tùy theo túi tiền người mua.

Công thức đơn giản, đại khái theo xưa, trước 1945:

Kính thỉnh,

"Nhơn dịp làm lễ Thành hôn cho con trai tôi tên là . . Xin kính mời . . vui lòng dời gót ngọc đến dùng

một tiệc rượu, trước là lấy thảo, sau là chúc mừng cho đôi trẻ được sắc cầm hảo hiệp". Bên dưới, đề tên người mời.

Người mua cứ điền vào, đàng trai cũng như đàng gái dùng một kiểu, thường là đàng trai mua, đem tặng nhà đàng gái.

Sau năm 1945, công thức đã cải tiến, thiệp hình chữ nhật, giấy tương đối cứng. Để cho vui mắt, lắm khi giữa tấm thiệp, phía trên, in đôi chim bồ câu, chim én, hoặc hoa hồng, hoặc chữ đứng đầu của họ trai và họ gái được vẽ quấn quít vào nhau, như một kiểu dấu ấn.

Bên dưới, thường phân biệt:

Nếu do đàng trai mời, góc bên trái dành cho tên họ, địa chỉ ông bà (lắm khi còn trẻ) sui trai, góc bên phải phía trên, dành cho tên họ ông bà sui gái, địa chỉ. Rất cần thiết về địa chỉ vì lắm người khi nhận không biết do ai mời, vì lắm khi tên thật trong chứng minh nhân dân của bạn rất thân những ta lại không biết. Nhờ có địa chỉ, ta sực nhớ ngay.

Khoảng giữa ghi:

"Trân trọng báo tin lễ Thành hôn của con chúng tôi". Lắm khi nhà gái đứng tên mời (bên góc trái) thì ghi lễ "Vu qui của con chúng tôi". Bên dưới như ta thường thấy, là tên con đứng dưới tên cha mẹ.

Chỉ thêm "Hôn lễ được cử hành tại tư gia, trong vòng thân mật nhằm ngày âm lịch (chú thích dương lịch)"

Nhận được thiệp trên, ta hiểu chỉ là "báo tin", chớ không mời dự tiệc. Nếu mời dự, có tấm thiệp nhỏ kèm theo, ghi giờ, ngày, địa chỉ hiệu ăn.

Một việc khá phức tạp mà ta khó tra cứu để biết xuất hiện vào khoảng nào? Thời xưa, đàng trai và đàng gái bày lễ nhóm họ riêng cho bên mình, bà con họ hàng gom lại, trong vòng thân mật, kẻ giúp tiền. Có người giúp những món khác, thí dụ như vòng vàng thường mà trước khi cha mẹ cô gái đã cho con cái họ mượn từ trước, nay họ trả lại.

Hôn lễ cử hành tại gia đình là gọn nhất, nếu không đông đảo thì dễ mượn bàn ghế. Về việc khánh tiết, ở xóm lao động nội thành, ta vẫn thấy các thanh niên trong xóm tiếp tay, che rạp, dùng lá dừa, lá đủng đỉnh uốn vòng nguyệt quanh khung cửa. Một nét độc đáo về trang trí cấp thời của ta.

Buổi tiệc ở nhà hàng dành cho bạn bè của hai bên trai gái, thường liên quan đến công việc làm ăn, với ít nhiều "ân oán giang hồ". Lại cũng là hình thức "đóng hụi". đã từng nhận thí dụ như một ngàn của đàng trai thì trả lại ít nhất là một ngàn, nhiều hơn càng tốt. Lại có lệ tặng quà, gói cẩn thận, tránh khoe khoang. Cái lệ cô dâu chú rể, hai họ lên "sân khấu " để trình diện, với người xướng ngôn và dẫn dắt chương trình gẫm lại khá khoa học. Cần rút ngắn thời giờ. Có nhạc làm nền để che lấp tiếng cười nói ồn ào của bạn nhậu. Thường là họ hàng hai bên, bà con gần xa ngồi chung, với số bàn hạn chế. Cái động tác chú tể, cô dâu cùng người trưởng tộc đến từng bàn ăn để bạn bè gọm "bao thư" lại rồi trao cho người lớn tuổi nhất nói vài lời chúc mừng dường như chỉ xuất hiện từ khoảng 1960 trở

về sau. Nên gom bao thư, kín đáo, vì có những bạn đã tặng quà, hoặc đến dự mà . . không tiền. Không khéo, lại gây mặc cảm khó chịu. Tiệc đãi tại nhà được ưu điểm là tuân thủ thời gian quy định, nhà hàng lắm khi dành bàn ăn cho nhiều tiệc tùng khác. Không âm thành, buổi tiệc kém vui. Nên có đờn ca, song ca, ít nhất cũng có nhạc phóng thanh, hoặc nhạc sống. Về phía khách mời, nên dè dặt, thời buổi khó khăn, gặp hai họ không khá giả, nên bớt người trong gia đình, lắm khi đi tiền chẳng bao nhiêu, nhưng đi theo hai vợ chồng còn hai đứa trẻ, chiếm hết bốn phần ăn (trừ trường hợp đặc biệt). Một trường hợp lãng phí ghê gớm: dọn ít, nhiều người chê khen, nhưng dọn dư đến dư quả là buồn cười! Đến món vịt tiềm, cơm chiên Dương Châu, dường như nhiều người chỉ ăn một muỗng. Uống rượu bia non một lít, còn bụng dạ nào chứa thức ăn? Nửa ăn, nửa để lại chẳng hiểu chủ nhà hàng có giảm bớt tiền ăn chăng?

"chẳng ai chê đám cưới. Chẳng ai cười đám ma" Tổ chức đám cưới tùy khả năng là tốt hơn hết. Dư luận tốt xấu gì rồi cũng nhanh chóng bị lãng quên. Miễn là có sự thân mật, bạn bè nên thông cảm cho hoàn cảnh của đôi tân hôn, không nên "quậy phá" chơi để lãng phí một cách vô tình.

Dịch vụ đám cưới, với "Áo cưới cô dâu", "Trang điểm cô dâu "giúp bớt tốn kèm, nhưng tránh lố lăng. Vừa vừa phải phải, giống như thiên hạ là tốt nhất.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

TANG LỄ

Đây là biến cố lớn trong đời người.

Vì lòng hiếu thảo, người sống nên tích cực lo lắng cho người chết. "nghĩa tử là nghĩa tận". Nội dung là vậy. Theo quan niệm Á Đông ngày xưa, lấy câu này làm trọng:

"sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn"

"Sự" là kính thờ. Kính người chết giống như kính người ấy khi còn sống. Nhiều nghi thức rườm ra bày ra vì trong thực tế, người đã chết đâu còn ăn uống, đau còn tới lui quanh quẩn trong nhà. Đã tắt thở Đành chịu tẩm liệm, "cát bụi trở về cát bụi". "Lòng đây tưởng nhớ đo mất như còn, câu thơ của Đồ Chiểu điếu liệt sĩ Phan Công Tòng ở Bến Trẻ mãi gây xúc động. Cụ Đồ muốn nhắc đến truyền thống, tinh thần tranh đấu. Nghĩa sĩ trận Cần Giuộc tuy mất, thân xác không trọn vẹn, nhưng cụ Đồ vẫn "Nhớ linh", "kẻ đâm ngang, chém ngược làm cho mả tà, Ma ní hồn kinh", hoặc khi điếu chiến sĩ vô danh ở Nam Kỳ, tuy mù lòa mà ông vẫn thấy "binh ma chèo dưới vực.

Thời xưa, tang lễ với nghi thức được qui định trong sách "Văn Công Gia Lễ" của Chu Hy đời nhà Tống. Ông Hồ Sĩ Dương, đời nhà Lê, hiệu Thọ Mai cư sĩ đã giãn lược, soạn ra bộ sách "Thọ Mai Chi Lễ" còn truyền tụng. Tuy đời Lê đã giải lược, nhưng đến nay ta thấy quá rườm rà. Vài nghi thức tên gọi khác nhau nhưng trùng lặp, lắm khi không cần thiết, nhất là trong hoàn cảnh nước nhà còn khó khăn không ai rảnh rỗi, nhà cửa chật hẹp, mạng sống con người lần hồi như là hình bóng phù du. Cảm tưởng ấy rất sâu đậm ở xứ ta nơi chịu nhiều chết chóc qua ba mươi năm chiến tranh.

Xin ghi lại vài nét theo "Thọ Mai Gia Lễ" để tham khảo, có lẽ ta sẽ thấy còn dấu ấn vài dạng (mê tín cổ sơ), hiểu đơn giản con người là khí Âm, khí Dương hòa hợp lại, có hồn, có vía. Người chết rồi vẫn có thể lưu lại ảnh hưởng tốt hoặc xấu đối với người sống. Thậm chí, nơi chôn của người chết vẫn liên quan đến sông núi, đồi nông vùng phụ cận. Nhưng vấn đề "phong thủy" vượt ra ngoài khả năng của người biên soạn.

Lúc hấp hối. Dĩ nhiên, đây là trường hợp người chết bình thường vì bệnh già, ở gia đình, có con cái săn sóc thường trực bên giường.

Đoán chừng thân nhân đang hấp hối, hết bề chạy chữa, lập tức bố trí một chiếc giường ở giữa nhà, đưa ra nằm, đầu day ra ngoài sân, con cháu đứng xung quanh, im lặng, đau xót. Dời ra giữa nhà là động tác gọi "Thiên chính tẩm". Đứa con trưởng nam hoặc người mà bình thường người sắp quá cố thương yêu nhất đến gần, quì xuống hỏi khẽ, để biết người sắp mất muốn trăn trối điều gì không? Nếu có thì ghi nhớ, tuân thủ nghiệm khắc về sau này, gọi là "Di ngôn". Lại đặt tên Thụy, tên riêng sau khi đã chết (còn gọi là tên hèm), đại khái, ca ngợi đức tính như tên Khắc Cần, Chính Trực đối với đàn ông, còn đối với đàn bà thì ca ngợi nết na nào Đoan Ý, Thuần Hạnh, nói chung, dùng chữ Hán. Nếu bình sinh đã qui y tại gia, sẵn pháp danh. Như Thiện, Từ Thành . . thì thôi đến nghi thức Gia Tân Y . Thừa lúc người vừa mất, tay chân còn mềm, thì thay quần áo lập tức, chọn y phục đẹp và trang nhã mà bình thời người chết ưa mặc. Lắm khi đã từ lâu vài giờ trước, hồi khuya mà chẳng ai hay thì phun rượu cho gân cốt trở nên mềm mại, động tác thay y phục này quả là : "hành hạ" người quá cố. Cạy miệng người chết, đặt chiếc đủa ngang miệng, cho miêng hở ra, chờ khi làm lễ "phạm hàm" (sẽ giải thích), gọi Khiết Xỉ. Bắt đầu nghi thức Hạ Tịch: Trải chiếc chiếu dưới đất, khiêng thi thể đặt lên chiếu, còn gọi nôm na "Hạ Thổ", cầu mong người quá cố khi gặp khí Âm của đất may ra sống lại! Biết không xong, nhưng vẫn chờ vài phút, sua đó đem lên giường, đắp kin, lấy miếng giấy hoặc miếng vải đậy mặt. Trên nguyên tắc, từ đó về sau, chỉ khi nào cần thiết mới dở miếng vải này ra. Hồi xưa, bày ra công việc gọi là "Thiết hồn bạch", phải chăng "thiết" là kiểu thiết kế, "bạch" là lụa. Dùng một giải lụa đặt trên ngực người đang hấp hối, khi tắt thở thì tưởng như hơi thở (sức sống)

của người quá cố gom vào miếng lụa. Bèn thắt miếng lụa nọ như hình con người, đại khái phần đầu, hai tay, hai đầu giải lụa để lòng thòng như hai chân, sau khi tẩm liệm thì đặt lên bàn thờ, hoặc treo gần bàn thờ.

Một tục lệ chẳng còn thấy nữa là ở miền quê, có người lấy cái áo của người quá cố cầm trong tay, trèo lên nóc nhà mà kêu hú ba hồn chín vía (đàn bà) hoặc ba hồn bảy vía (đàn ông). Việc làm chiếu lệ để may ra, hồn vía người quá cố tạm thời "rong chơi" đâu đó có thể trở vào xác, làm sống lại cái tử thi đã lạnh.

Người đã chết, không còn hy vọng sống trở lại. Lắm khi, gặp lúc dịch tể, thí dụ như thổ tả, người chết bỗng dưng cựa quậy, vì chết quá nhanh. Vài người lớn tuổi, giàu kinh nghiệm, thỉnh thoảng nhìn thi thể, sờ vào ngực, nghe hơi thở ở ngực, hoặc dùng ngọn nến nhỏ mà đốt thử vào đầu ngón chân. Nếu thấy da thịt phồng lên, là điềm còn hy vọng. Lắm khi, tuy chết rồi nhưng tay chân dương như cựa quậy. Trường hợp này, nên bình tĩnh, không được truy hô lên làm náo động, ngỡ con quỉ nào đó nhập vào rồi xác có thể ngồi dậy, "rượt" theo bất cứ người nào để bắt chết.

Trong dân gian, bày ra lệ tìm nải chuối còn xanh đặt trên bụng người quá cố, bảo là "rút hơi độc" cho thi thể lâu hư. Lại còn kinh nghiệm thiết thực là dùng dầu lửa (dầu hôi) rưới chung quanh chân giường, để phòng trường hợp kiến bu lại. Ruồi bu kiến đậu là có thật, ở xứ nhiệt đới, ẩm thấp. Kiến đánh hơi rất nhanh, chưa chi, ruồi đến bay vo ve chung quanh miệng và mắt.

Ở gia đình trung lưu, bà con gom lại, cử ra người đi báo tin cho dòng họ, chòm xóm, thông gia . . Đúng ra thì tàng chủ cử đại diện đến từng nhà. Lại chỉ định một người đứng ra tiếp khách, thường là lớn tuổi, nhưng đóng vai tang chủ vẫn là con trưởng nam. Con trưởng nam nếu mất thì đứa con của trưởng nam tuy nhỏ tuổi vẫn là tang chủ (cháu đích tôn). "Phu tử tòng tử", thời xưa gặp trường hợp này, người vợ của kẻ chết lại đóng vai thứ yếu vì về lý thuyết, mẹ vẫn dưới quyền của đứa con hoặc đứa cháu, tuy nó còn nhỏ.

Ngày nay, để công việc được gọn gàng, có thể thông báo cho kịp thời trên báo, trên truyền hình. Vài người nhờ bà con đi báo tin cho nhanh, quan trọng nhất là cho những người thân đang ở tỉnh xa, lại dùng điện thoại, điện tín. Khi tẩm liệm xong, trước cửa, hay ở góc nhà, ghi tên người quá cố, năm sanh, hưởng thọ bao nhiêu tuổi, ngày động quan. Khách đến, xem thì biết, không cần hỏi han lôi thôi. Lại còn chuyện phân biệt hưởng thọ là trên "bốn mươi tuổi", nếu trẻ hơn, bày ra từ ngữ "hưởng dương"! Việc "thiết hồ bạch", thắt vóc lụa như người ngày nay được mọi người thay thế bởi bức ảnh,

chọn bức nào trông nghiêm trang, nhằm gợi không khí thuở nào, bớt vẻ bi ai, dễ gợi những kỷ niệm êm đẹp.

Đến tiết mục Trị quan, chuẩn bị quan tài, chờ tẩm liệm.

Thời xưa, khi đã lớn tuổi, ít ai sợ chết. Điều tự nhiên, sống gởi thác về. Chết là đi đến xứ quen thuộc, "theo ông theo bà". Sẽ gặp gỡ những người thân đã chết, sẽ được đón rước niềm nở vì từ lâu những người quá cố đã chờ đợi ta. Lại còn quan niệm rất thoải mái, xem chết là "qui tân gia". Sống, mình ở ngôi nhà quen thuộc, lâu ngày nhàm chán với người lân cận. Chết là kiểu dời về ngôi nhà khác, sung sướng hay chăng, chưa đoán được, nhưng điều chắc chắn là sẽ gặp môi trường mới và lạ, như kiểu đi du lịch vậy thôi!

Cái quan tài sắm lúc còn sống gọi là lo "hậu sự", tránh tiếng chết, ngụ ý "nay mai dầu có bao giờ" ta vẫn yên tâm, bớt phần bận rộn, rủi con cháu gặp lúc làm ăn không khá. Lại gọi cái "thọ" dán vào quan tài hai chữ trên giấy đỏ "sanh thọ", cái quan tài của người còn đang sống, nhất định người ấy sẽ sống dai, chưa cần dùng lập tức. Ở miền quê thời xưa, mỗi nhà nếu dư dả thường sắm đôi ba bộ ván tốt (bộ ngựa), khi cần thì sẵn có vật tư, gọi thợ trong xóm đến đóng cái quan tài, đỡ tốn kém tiền bạc, thời giờ . . Kỹ thuật trét những kẽ hở của quan tài, người lớn tuổi đã biết, nay có hoá chất vừa gọn vừa bảo đảm (thời xưa thường dùng ổ mối, đâm nhỏ, trộn với cháo nếp), kỹ thuật ráp một của quan tài cũng khá độc đáo, sở hở là sẽ "xì hơi", đôi khi "bứt néo": nắp quan tài văng lên gây mùi hôi hám, lại là điềm xui xẻo, tưởng chừng người chết đang "tức giận" điều gì đó.

Thời xưa, người khá giả muốn gìn giữ sao cho thi thể được bảo quản càng lâu càng tốt. Thi thể còn, anh linh còn, như phảng phất phò hộ con cháu. Khi cải táng, ta gặp tình cờ nhiều người chết trăm năm nhưng thân xác tuy đen đúa nhưng còn hình dạng, không tan rả, nhờ phần lớn dùng tòng hương, tức là nhựa cây thông, đổ dươi đáy, lâu ngày toát ra mùi dầu gió. Trên lớp tòng hương này, theo lý thuyết, đặt tấm ván mỏng, khoét bảy lổ tượng trưng cho hình dáng chòm sao Bắc đẩu. Lắm khi tang chủ không làm chuyện tỉ mỉ này. Từ xưa, ta muốn cho người chết được yên thân (chết nhưng thi thể vẫn ngay ngắn), không nghiêng ngửa khi xác thịt biến đổi. Đó là "trở mình dưới mộ", con cháu sẽ làm ăn không khá. Việc tẩm liệm gồm nhiều vật tư, ém thật chặt bốn phía, với vãi, gòn. Mục đích trước mắt vẫn là tránh "xì hơi", gây ô uế cho người đến phúng điếu. Lại thêm vài chi tiết nhỏ: Cắt móng tay người quá cố. Quả thật móng tay tiếp tục mọc thêm, cũng như râu. Cắt nút áo ra, e nút áo làm bằng chất cứng sẽ rơi xuống, khi áo mục, lọt vào be sườn, khiến con cháu mang "bệnh tức ngực". Lại rửa ráy thi thể với nước có lá thơm, nhằm sát trùng. Cử hành lễ phạm hàm: lựa gạo trắng,

vo thật sạch bỏ vào miệng người quá cố (đã được cạy ra với chiếc đũa), lắm khi thêm ba đồng tiền, bỏ vào giữa giữ bên tả và bên hữu miệng, nhằm ngăn cản người chết không khát vọng tầm thường: phá rồi , thù oán người còn sống. Lúc lau thi thể, dĩ nhiên là dỡ miếng khăn đắp mặt, có nơi vẫn đắp mặt khi rửa ráy. Lại bày ra vào lời lẽ theo công thức khấn vái khi tẩm liệm, khi nhập quan.

Sau đó, đặt quan tài giữa nhà, đầu day ra ngoài sân. Thắp nến trên nắp quan tài, dưới quan tài thường đặt thếp đèn hoặc thắp ngọn đèn trứng vịt, tạo hơi nóng ấm, xua đuổi ruồi kiến, lại cẩn thận thoa dầu lửa ở bốn chân kê quan tài, đề phòng kiến bu.

Linh sàng, linh tọa: Xem người chết như người sống: Bên cạnh hoặc phía trước quan tài, thời xưa, nhà cửa còn rộng, trên nguyên tắc là phải khiêng cái giường ngủ thường lệ của người quá cố đem ra xếp đặt có thứ tự nào gối, mền, giăng mùng rồi vắt lên. Không được chưng bày đồ quá mới, e người chết thấy lạ, không quen hơi. Vì vậy, ở miền quê, vẫn còn gọi "cái giường thờ", quả thật là cái giường để nằm ngủ. Trước giường thờ này, đặt cái bàn thờ nhỏ, thường gọi "bàn thờ tang", với chân đèn, lư cắm nhang, bình bông, ngày hai bữa, vẫn phải dâng cơm như khi còn sống miếng vải gọi "hỗn bạch" để trên giường nầy, lần hồi, đơn giản hơn, bỏ cái giường thờ, chỉ còn để cái linh tọa, gọi nôm na (bàn thờ tang", phía trướcp hủ cái quần bàn (còn gọi là tiền bàn, nghe thanh tao hơn). Dùng vải tang che phủ phía trước thòng xuống gần mặt đất, phía trên viết mấy chữ "Tang tri kỳ ai" bên dưới vẽ cái vòng tròn to đóng khung cái hình ảnh ít ai chú ý, như con hạc đậu trên cây tùng, cực đá to, bông mẫu đơn, thường là do vài thầy cúng đảm nhận, thêm câu đối, đại khái người chết ra đi vĩnh viễn, để lại nỗi thương nhớ khôn nguôi cho người ở lại. Thay vào hồn bạch, bày bức ảnh. Nghi thức ngày xưa rườm ra, mời người thầy cúng đến trước bàn thờ tang, rồi cả gia đình đứng trước bàn thờ theo thứ tự vai vế. Thầy cúng xướng: (kiểu học trò lễ dịp cúng đình làng). Cử ai (tất ả khóc lên một lượt) , rồi xướng các động tác như thuế cân (lau tay cho sạch), Nghệ linh tọa tiền (chủ tang đến quì trước bàn thờ) rồi quì, đốt nhang, châm tửu (châm rượu) ba lần rót rượu, lại ra lệnh khóc một lượt, rồi quí, đọc văn, đại khái đọc giọng "Ai", kéo dài, như than khóc. Thời xưa, dùng sáo ngữ, dùng điển tích trong kinh Thi, đại khái: "Trèo lên núi Dĩ mà ngóng mẹ", ngược lại, nếu cha mất thì gọi là núi Hổ, nơi trẻo lên để trông cha. Hai ngọn núi này ở Trung Hoa, núi Hổ hoặc núi dĩ mây mờ, sương phủ. Nào tưởng nhớ, đau lòng.

Mọi người cùng khóc, lạy hai lạy, đốt bài vãn. Đồng ý là có lòng thành, nhưng mất thời giờ và làm mất sức khỏe, nhất là đối với những thân nhân lớn tuổi. Còn nhiều công việc bận rộn sắp cử hành, có lẽ quan trọng hơn.

Tấm triệu, động tác này còn gọi "Thiết minh tinh", "Minh" là ghi khắc để nhớ, "tinh" là một loại cờ xí. Chọn tấm vải hay lục, nhất định phải màu đỏ, hình chữ nhật, khádài, đại khái có thể phủ suốt cái quan tài, theo bề dàim một kiểu tóm tắt lý lịch, chức vụ để cáo với Đất, sẽ chôn dưới huyệt. Trong thời gian ngắn, khi tấm lụa chưa mục, khi cải táng lắm khi còn đọc được, không lầm lẫn với quan tái người khác, mặc dầu mộ bia không còn. Ghi họ, tên thật (huý), bao nhiêu tuổi, làm chức vụ gì. Chết rồi, vẫn xem trọng địa vị xã hội. thời xưa, trọng địa vị, đẳng cấp, bày ra ni tấc, quan to được dùng tấm triệu dài hơn quan nhỏ, hơn người thường dân. Phải tuân thủ nguyên tắc về số chữ: "Nam linh, nữ thính". Nếu là đàn ông, cứ đếm số chữ, mỗi đơn vị gồm bốn chữ. Vừa nhìn vào chữ, vừa đếm.Nếu người quá cố thuộc phái nam, chữ chấm dứt trên tấm triệu nhằm vào tiếng "Linh", nghĩa là 11 chữ, nếu là phái nữ, chữ chấm dứt phải trùng hợp với "Thính", thí dụ như 12 chữ mà thôi. Về tuổi tác, ghi đúng tuổi ta, nhưng lắm khi cho phép thêm hai tuổi, mất năm 72 tuổi, ghị 74 tuổi, cho ra vẻ sống dai, hiểu ngầm là "xin thêm" Trời hai tuổi! Bởi vậy, những chi tiết này là dịp để các thầy đồ miền quê bàn cãi, tìm "khổ chủ" để bày vẽ, "xôi thịt", trong khi khổ chủ bối rối trăm chuyện. Trong bài thơ cụ Đồ Chiểu điếu Phan Thanh Gian, câu "Minh tinh chính chữ lòng son tạc. Trời đất từ rày mịt (mặc) gió thâu" thoạt xem quan, thấy cụ Đồ Chiểu, hoặc cụ Phan (khi trăn trối) không rành cái lệ sơ đẳng là "Nam linh, nữ thính", lời ghi trên minh tinh phải là mười một chữ, nếu chín chữ thì lọt nhằm chữ "Quỉ". Sử thật như thế nào? Ta tạm hiểu "chín chữ" trong bài điếu là nói cho xuôi tai, không phải chín chữ thật sự.

Viết xong tấm triệu, căng ra trên cái khung với vài khúc tre hoặc trúc cho ngay ngắn, khách đến phúng điếu có thể đọc dễ dàng. Khi đưa quan tài lên đường an tán, cái minh tinh được chưng bày riêng, có người cầm, hoặc trên bàn khiêng, với đứa cháu đích tôn ngồi trên bàn hoặc đi bên cạnh.

Thành phục, còn gọi là lễ phát tang, thời xưa, đám ma nhà quyền quí để lâu ngày, lắm khi quàn hàng tháng nên theo lệ bôn ngày sau khi chết mới "phát tang". Ngày nay, lệ ấy chẳng ai tuân theo, có thể phát tang lập tức sua khi linh cữu vừa đặt giữa nhà. Áo tang ngày xưa may theo công thức. Nguyên tắc chung là mặc lôi thôi, thô sơ, may với loại vải bố xấu xí, rẻ tiền nhất. Cha mẹ chết, con trở thành kẻ khốn cùng trên đời, mặc dầu đang làm quan hoặc giàu sang. Có lệ con cháu không lau mặt, ngồi ăn cơm dưới đất, không cạo râu, không cắt móng tay. Phụ nữ bỏ son phấn, tóc để rối cho ra vẻ tiều tuỵ, lắm khi không dám chùi mũi khi sổ mũi, mặt mày dơ dáy. Người tôi đòi trong nhà, không là thân nhân gần xa cũng mặc lôi thôi.

Quá nhiều chi tiết trong việc may áo tang, đại khái chia ra làm năm hạng. Xin ghi lại sơ lược:

- Áo "trảm thôi", dùng để tang cha, may thứ vải thật xấu, đúng ra may bằng gai (loại gai dệt lưới), hoặc vải sô, thứ xấu nhất. Áo "sổ gấu" (lai), để vậy, không nên lên lai, dùng cho con để tang cha, đường sống lưng áo may lộn ra mép ngoài.

- Áo "tề thôi", cũng vải thô, viền lai dùng để tang mẹ lúc cha còn sống, hoặc cha mất rồi, để tang mẹ.

- Ba kiểu áo kia là "đại công", "tiểu công" và "ty ma", dùng cho bậc thấp hơn, vải tốt hơn, người chịu tang hiểu ngầm là ít đau xót, ít chịu ơn hoạn dưỡng của người quá cố, tang từ 9 tháng đến 3 năm. Tang cha, tang mẹ, thì con trai dùng dây thắt lưng bằng bẹ chuối, bẹ dừa, trên đầu vấn kiểu khăn cũng làm với rơm rạ, bẹ chuối, bẹ dừa. Đi chân đất, hoặc đi dép rơm, vỏ dừa. Con trai chống gậy trúc, gậy cao ngang ngực (hiểu là ngang trái tim), gậy trúc dùng cho cha, hình tròn tiêu biểu cho trời (trời tròn). Cây trúc bốn mùa lá vẫn xanh, lòng thương nhớ không dời đổi. Để tang mẹ thì chống gậy bằng cây vông, đầu gậy tròn (trời tròn), chọt gậy, nơi chống đất hình vuông (trời tròn đất vuông). Cây vông mềm, sơ không chắc cứng, gợi lòng nhân hậu, khoan dung của mẹ.

Chống gậy, ngụ ý quá thương xót, mang bệnh, đi đứng không vững bước vì cơ thể suy nhược.

Như đã nói, áo tang là kiểu mô phỏng theo áo dài đen cổ truyền, gài nút, hoặc buộc dây một bên. Đáng chú ý chi tiết: mặc quần trắng, nếu có, nhưng cái quần không cần thiết, không nằm trong qui chế. Ở Việt Nam cũng như ở Trung Hoa và nhiều nước khác, thuở xưa mặc cái áo rộng, phủ khỏi chân khá kín đáo. Cái quần bên trong không thành vấn đề. thi đậu trạng nguyên, vua ban cho áo và mão, không có quần. Ông Táo được cúng hằng năm, dịp gần Tết với cái áo, không quần. Rõ ràng là những gì cổ sơ vẫn còn bám sát con người thời đại nguyên tử mà họ không hay biết.

Điều đáng chú ý: Con rể bịt khăn trắng; không quần áo tang, mặc áo màu trắng là đủ. Phải chăng vì con rể chưa từng chịu ơn nhiều, đối với cha mẹ vợ.

Xưa kia, lễ phát tang cần một thầy cúng chỉ huy về nghị thức, cũng ra lệnh "cử ai" (khóc to lên), phần hương (đốt nhang), châm tửu (rót rượu), đọc bản văn cáo với lời lẽ trở thành sáo mòn, nào là "cuộc thương hải tang điền, kiếp phù sinh thấm thoát, khôn tỏ mối tình thường".

Lại bày ra lệ dùng áo tang cho đứa con ở xa chưa kịp về, treo gần quan tài. Nếu là đứa con chết trước cha mẹ thì vắt cái khăn tang dài phủ lòng thòng ngang quan tài.

Cha mẹ quá cố mãi được xem như người còn sống! Ban đêm, rủ mùng (màn) xuống, đặt cái "hồn bạch" vào trong ,thay cho thân xác cha mẹ, hừng sáng, rót nước đặt bên giường, khóc lên rồi cuốn mùng, đem cái "hồn bạch" thắt bằng lụa ra ngoài. Tối thì đặt "hồn bạch" lên giường, bỏ mùng xuống. Mỗi lần cúng cơm, dâng cơm cho người chết lại phải xướng lên, quì lạy.

Vì đám tang kéo dài, chờ ngày tốt, hoặc với lý do thầm kín như chờ người phúng điếu (trường hợp quan to có viên chức cấp dưới đem tiền đến . .) nên thần kinh mọi người căng thẳng, muốn thư giãn, thì rước ban nhạc đến thổi kèn, đánh trống, bảo là chầu chực người quá cố. Vài người trong tang quyến, hoặc bạn bè yêu cầu trỗi lên bản nào đó (nhất định là bản điệu Ai) rồi thưởng chút tiền.

Ở Nam Bộ, thời xưa, người khá giả rước vài kép hát Bội đến, múa hát một chặp, không cần hóa trang, có thể dùng điệu bi hùng. Hoặc từ sau đệ Nhất Thế chiến, chơi nạhc tài tử, đầu hôm cử nhạc buồn, giữa khuya, để đánh thức mọi người cho bớt ngủ gục, cứ chơi nhạc vui, nhưng không lố lăng. Nhiều thấy cúng tổ chức hát bội, lấy sự tíhc liên quan đến Tam Tạng thỉnh Kinh, Mục Liên Thanh Đề, với kèn trống, thu hút người hàng xóm đến thưởng ngoạn.

Khách đến điếu tang. Thời xưa, trọng người chết nên không tiếc lời lẽ để ca ngợi. Khổ chủ tuy nghèo nhưng cố giữ thể diện để khỏi bị chê cười, tha rằng vay nợ để mua chút danh dự! Khách đến, mời trà, nước, lát sau, khách xin phép làm lễ điếu. Tuỳ tuổi tác, địa vị xã hội mà sự đón tiếp có thể thay đổi. Gặp người nghèo ,trẻ tuổi, lắm khi tang chủ (giàu có, với chút thể diện) trao việc đón tiếp cho người thấp hơn. Gặp kháhc quí, nấht là bạn thân của người quá cố, thường bày nghi thức long trọng. Có lễ sanh xướng, nhất là trường hợp một tập thể đến viếng (ban hương chức hội tề cùng rủ nhau đến). Đại khái, "quanh quẩn mãi vài ba dáng điệu", nhưng thiếu vài chi tiết thì bắt bẻ. Lễ sinh mời quan khách đến, một vài người thay mặt khổ chủ khóc lên, sau lời xướng, rồi khách lên trước quan tài thắp hương, châm rượu , đọc lời chia buồn (văn tế hoặc vài bài thơ bát cú), rồi qùi, lạy hai hoặc bốn lạy, tùy tình thế. Sau rốt, người đại diện cho khách nạp cho gia chủ bài thơ, bài văn tế để làm kỷ niệm (không đốt).

Về số lạy và xá, tùy địa phương, (có một mục riêng ở phần phụ lục).

Nhắc đến một tục lệ ở miền quê thường thấy là rót chút rượu xuống đất, sau đó mới dâng lên. Đây là rót rượu xuống "sa mao", nắm cỏ tranh, phía đầu nắm cỏ thắt lại với sợi dây (như bó mạ để cấy), ý nghĩa là lọc rượu đểm ong những vị thần khuất mặt chứng giám, ở cõi Âm. Không cỏ tranh, dùng rơm. Tục lệ rót rượu xuống đất hãy còn trong tiệc nhậu của người lớn tuổi phía đồng bằng sông Cửu

Long, với ý nghĩa cúng những người bạn nhậu đã quá cố!
Sách xưa không đề cập đến trường hợp đặt bàn thờ Phật gần quan tài, phía bên vách, để nhà sư tụng kinh cầu siêu tùy theo tiền thù lao mà gia chủ đã mặc nhiên thỏa thuận trước, kèm theo cơm nước. Trước khi lạy hặoc xá quan tài, khách nên lưu ý thắp nhang , xá trước ở bàn phật, như gởi gắm linh hồn người quá cố cho Phật. Sau khi lạy quan tài, nên nhớ xá bàn thờ Phật.
Ban nhạc lễ đóng vai trò quan trọng, dịp khách đến. Nếu là người rất thân, rất kính với người quá cố, hoặc thuộc vào hàng viên chức thì bày lễ long trọng, trước khi lạy. Khách đem đến trái cây, hoa tươi, rượu tùy hoàn cảnh, thêm cặp đèn (nến). nhờ người trong nhà đốt nến, khách chắp hai tay , cầm cặp đèn sát nhau (như lễ "Lên đèn" dịp cưới), rồi xá, chậm rãi, sao cho ngọn lửa đừng quá lay động, dang tay ra, người nhà tiếp tay cắm nến lên mặt bàn (thường là sát chân đèn, vì đã đốt sẵn nến rồi, không còn trống chỗ, nếu nến nhỏ, có thể cắm vào đĩa tròn ở lưng chừng chân đèn (nơi để hứng những giọt sáp). Bắt đầu khách làm lễ, nhạc cử hành với trống, kèn, chập chỏa. Những lời chia buồn
Nói miệng, trên nguyên tắc thì phải nói lúc khách đang uống trà với chủ nhà. Nhưng khi cử hành lễ, với tiếng nhạc, ánh sáng ngọn nến, làn khói hương bốc lên thì những động tác nghiêm túc của người xá hoặc lạy đã chứa đựng nhiều ý nghĩa, thay cho lời nói phân ưu với nội dung sâu sắc hơn. Mong trời đất làm nhân chứng! May ra, có thể làm xúc động trời đất và linh hồn người quá cố được cơ may siêu thoát.
Ban nhạc lễ ở nông thôn đã tồn tại và còn tồn tại trong thời gian dài, chừng nào dân ta còn quí trọng truyền thống nhân nghĩa. Nhiều ban nổi danh trở thành chuyên nghiệp, lãnh dịch vụ ngoài địa bàn thôn xóm. Lúc rảnh rang, họ tập dượt những bài hát vui, trữ tình, để cung ứng nhu cầu của sinh hoạt nông thôn (dịp ăn tân gia, dịp cưới hỏi) nhưng dịch vụ lớn và đòi hỏi tay nghề cao vẫn là tế lễ ở đình miếu. Ta không ngạc nhiên khi thấy bản Vọng cổ được khia sáng từ một nghệ nhân của ban nhạc lễ ở tận Bạc Liêu. Xuất xứ nầy cũng giải thích tại sao bản Vọng cổ được phát triển và sống mãi, nhờ nét linh động và tự bản thân của nó đã là dân tộc rồi.!
Ngày nay, theo Tây Phương, đã phổ biến lệ đem tràng hoa để phúng điếu, khá gọn. nhưng ta vẫn thấy sự thích ứng của văn hóa Việt, ngay ở thành thị, dùng hoa sen làm cốt lõi cho tràng hoa đám tang, ngụ ý sự siêu thoát. Thời xưa, phổ biến nhất là đi điếu với tâm vãn, dùng nét chữ để ca ngợi hoặc thương tiếc: "Giá hạc qui thiên" (cởi hạc về trời), lắm khi ca ngợi tài hoa của người quá cố. Thí dụ như gặp tấm vãng để "Biển Thước tái thế", ta hiểu là tạ ơn người thầy thuốc đã cứu giúp ta.
Lễ động quan, còn gọi là "di quan", chuyển cữu quả thật có nội dung, không phù phiếm. người quá cố phải ra khỏi nhà, lần cuối cùng , xem như không bao giờ trở lại, hoạ chăng là trong viễn mơ của người thân. Vào buổi sáng lễ di quan, chuyển quan tài ra trước nhà, nơi trang trọng nhất, thường là hàng ba, hoặc thảo bạt. nhà chật thì khiêng quan tài lên, xoay tròn một vòng, hoặc nhấc lên, để xuống, nhẹ nhàng trong ba lần như đi vòng quanh nhà lần chót. Những người chịu tang lạy hai lạy,

sau đó, nhà sư tụng kinh, đúng giờ thì khiêng bàn thờ tang, hoặc cái giường thờ qua một bên.Ở thôn quê, ngày xưa luôn luôn có tổ chức thao tác cho vài thanh niên chuyên khiêng quan tài, sao cho êm ái, ngay thẳng, không chao đải, ít nhất là từ trong nhà ra sân. Gọi Nhà vàng, Âm cong. Người khiêng là đồ tùy (hoặc đạo tỳ, chẳng rõ tiếng nào đúng) , nhưng có lẽ là đạo, bằng cớ là khi điều khiển, lắm khi người "nhưng quan" theo nghĩa người "bớ đạo hò", tôi hiểu "nhưng quan" theo nghĩa người đạo diễn; "ông nhưng" trong gánh hát Bội, còn gọi "thầy tuồng". Nghi thức của đạo tỳ phải chăng là nét độc đáo của người Việt? Khi khiêng quan tài, muốn cho bớt mệt nhọc, lắm khi hò hát theo làn điệu riêng, gọi "hò đưa linh", có từ đời nhà Trần hoặc sớm hơn. Phía Nam, thường giải thích đó là diễn tập sự tích Văn Lía, khởi nghĩa chống chúa Nguyễn thời Nguyễn Phúc Chu. Khi lên núi, ẩn vào Truông Mây, Văn Lía bị đặt ngoài vòng pháp luật bỗng hay tin mẹ mất. Để báo hiếu, chàng nghĩ đến việc đánh cắp cái quan tài, và rất cảnh giác bọn quan quân chúa Nguyễn đang rình rập. Chàng bố trí một số tay em đến lúc nửa khuya, tuyệt đối im lặng, ngậm thẻ (ngậm tăm). Quả thật, nhờ tinh thần kỷ luật cao mà bọn tay em này đem cái quan tài về Truông Mây, trong khi quân sĩ chúaNguyễn đang ngủ say. Vì vậy, thời trước 1945, đạo tỳ thường mặc quần áo đen, nai nịt hẳn hòi, như bọn lâu la của chàng Lía, thuở nào. Người nhưng quan làm lễ trước quan tài, sau đó, bịt khăn tang, kính cẩn, mặc dầu người quá cố lắm khi còn trẻ, tuổi tác đáng con cháu. Đạo tỳ bước vào, đi theo thứ tự, tay cầm nhang, qùi xuống lạy. Vì cầm nhang nên động tác phải thích hợp sao cho cây nhang không đụng xuống chiếc chiếu. gọi lễ "bái quan". Theo tôi, việc lạy người chết này mang tính nhân bản. Người làm nghề động quan mang mặc cảm là trông chờ có nhiều người chết để được làm dịch vụ, với thù lao. Lạy như để tạ ơn, xin lỗi người quá cố rằng đây là chuyện phải làm, do nghề nghiệp. Theo hiệu lệnh, lắm khi người nhưng quan nói khẽ, hoặc dùng hai mếng gỗ ngắn mà gõ nhẹ. Thân nhân theo sau, trong khi người con trưởng nam đi trước, với cái lư hương, hoặc có người thân bưng giúp (vài nơi, phải ra ngoài sân rồi mới gõ sanh làm hiệu lệnh).

Có lệ hò hát, lời lẽ thương tiếc người quá cố, buồn bã cơn ly biệt, đành rằng ai cũng "sống gởi thác về" Lại bày lệ "phá quàn", một người ăn mặc kiểu thầy phù thầy pháp, cầm ngọn nến hoặc cây đuốc mà múa nhảy chung quanh quan tài, ngụ ý trong lúc quàn tại nhà, bao nhiêu mà quỉ loại ác ôn đến quyền rũ, người chết có thể ngu dại tuân lời chúng, không chịu đi chờ khuấy rối thân nhân. Sau này, ở vài miền quê còn bày ra người phá quàn cầm máy vi âm, tóc tai như cao bồi, đeo đồng hồ vàng để múa may kiểu cổ động, tiếp thị.

Vì tuân thủ kỷ luật không để cho quan tài chao đảo, người chết có thể rời khỏi nhà một cách êm ái nên chủ nhà đặt cái lý đầy rượu ngay đầu quan tài, bên dưới lót sẵn tiền, hoặc tấm giấy vàng bạc, ngụ ý nếu ly rượu không đổ thì được thưởng. Lắm khi ở nhà lầu nhiều tầng, thời trước, đưa quan tài xuống đất không dễ, vì thang lầu chật hẹp, vả lại chủ nàh và đạo tỳ đồng ý trình diễn kỹ thuật với giá thù lao cao. Quan tài được khiêng thẳng ra cửa cái của tầng lầu cao, khi hạ xuống thì dùng tre làm

giàn giáo, khá nguy hiểm. Lại thử đặt cái quan tài sát nền gạch bông, như là sự thách thức. Muốn nhấc quan tài lên, đạo tỳ phải tìm nơi nào có thể đặt ngón tay vào, nhưng quá nặng nề. Chỉ còn kỹ thuật duy nhất, kiểu thủ công, là năm ba người lực lưỡng kê vai vào, bên vách quan tài, nhấc lên một lượt, quan tài vừa nhấc lên khoảng vài ly (mi-li-mét), một người đã nhanh tay lót sát nền gạch một đồng xu bằng đồng . kiểu tiền thời Pháp. Nhờ cái thế ấy, họ tiếp tục nhấc lên, từng đợt, để chêm vào khoảng năm đồng xu bằng đồng, rốt cuộc, tạo đủ khe hở để thò ngón tay vào. Lát sau, họ khiêng quan tài dễ dàng, ai cũng biết, khiêng với sức mạnh của mười ngón tay. Nhờ đó, người nhưng quan và đô tùy nổi danh, có thừa uy tín để chào hàng. Nhưng gia đình trọc phú thời xưa dám tung tiền ra để làm công việc "báo hiếu" Dọc đường, vừa ra khỏi nhà, người con trai phải day mặt trở lại, dùng hai tay mà đẩy ngược tượng trưng, ngụ ý trì hoãn việc chuyển quan tài, thà rằng cha mẹ được quàn ngày nào hay ngày ấy, khi ra đi thì nên ra chậm chậm. Gặp nơi lồi lõm, hoặc nơi bằng phẳng như cứ tưởng tượng nơi gập ghềnh, con dâu nằm xuống đất, ngảnh đầu trở vào nhà, con gái thì nằm nhìn ra đường về huyệt. Gọi là tìm mọi cách để cho linh cữu cha mẹ bớt nghiêng qua nghiêng lại, càng êm ai càng tốt, kiểu lót đường ,tượng trưng, chứng tỏ con cái cố gắng "làm những gì có thể làm được" lần cuối cùng để báo hiếu, tự xem mình như một thứ vật dụng.

Theo lệ xưa, ở đâu cũng có thần thánh ma quỷ. Ngoài đường, suốt lộ trình mà linh cữu sẽ đi ngang qua, có "thần lộ" ngủ phương, phải cáo tế với rượu, từ sáng sơm, cầu mong đi dọc đường được yên ổn. Lại cần báo tin trước cho Thổ địa, vị thần đất cai quản nơi đã đào huyệt sẵn, sẽ đặt quan tài xuống. Lại váo với: cái nhà vàng khi đặt quan tài lên, bày lễ Khiển điện xin Dư thần phò hộ cho nhà vàng được vững chắc, không gẫy đổ dọc đường ,cầu cho đô tùy đi đường không té, không sụp nơi đất khập khiểng. Mỗi lần cáo tế linh tinh như thế, thầy cúng, với thân nhân đi theo, đọc lên công thức viết sẵn (liểu đơn từ). Nghi lễ thời xưa bày ra nhiều dịch vụ cho thầy cúng và cho những người biết chút tí chữ Hán làm việc, để rồi được thưởng, vì khổ chủ phải tạ ơn họ.

Nhà vàng bắt đầu di chuyển. Dẫn đầu là một vị pháp sư, mặc áo ngắn, đầu đội da thú, cầm gươm bằng cây múa men, xua đuổi ác quỉ. Theo sau, khi khổ chủ dám tiêu xài còn năm bảy đệ tử (của pháp sư) cầm gươm múa men, đeo mặt nạ hoặc hóa trang, vẽ chân mày, vẽ mặt cho đen đúa, như vị hung thần. Việc nói trên ít thấy; thông thường có thể bày ra hai hình nộm, sườn tre, phất giấy, với cái lưỡi thật dài và đen, gọi ông Tiêu. Dẫn đầu là nhà sư tụng gõ mõ. Kế đến cái bàn, với tấm vãi tang, treo hai chữ ca ngợi đức tính người quá cố, như "Cang Trực", hoặc "Trinh Thuận" (nếu là đàn bà). Kế đến, một cái bàn, có người khiêng, với tấm triệu (minh tinh, đã nói), giới thiệu lý lịch người quá cố. Phía sau, nếu nhà khá giả, còn bàn hương án đặt trái cây, cơm, chén đũa, hoặc con heo quay.

Bàn vong theo sau, đặt cái bài vị, hoặc bức ảnh người quá cố.

Thời xưa, muốn cho lộ trình được êm ái, bày ra người cầm lá cờ khá to, gọi "công bố", với nhiệm vụ phất cờ, làm hiệu lệnh khi sắp qua cầu nhỏ, gần đến khúc quanh, đường xấu, để phía sau người

khiêng chuẩn bị bước từng bước cẩn thận.

Lắm khi đưa quan tài từ nhà ra giữa đồng ruộng, không đủ tiện nghị (như ngày nay xe ô tô làm dịch vụ) thì khiêng quan tài trên vai, cái quan tài nhà giàu làm với gỗ quí, quá nặng! Quan tài đặt trên một mặt bằng thường lót ván dày, hai bên có hai cây đòn dài, để đạo tỳ đặt lên vai, gọi "đòn rồng" vì chạm hình con rồng với đầu và đuôi rõ rệt. Người dẫn đầu cầm lá cờ "công bố" nói trên, đứng trên cái bàn khá cao, với người khiêng, để quan sát kỹ phía trước. Thêm người đánh trống nhỏ, đánh chiêng làm hiệu lệnh theo công thức (sắp sửa queo trái, đất lún sinh . .)

Sau cái Bàn vong (nghĩa là vong hồn) là nhà Vàng. Nhiều nơi bày ra kiểu nhà Vàng sang trọng, với cái nhà nhỏ đi trước thay cho Bàn vong, Kế đến nhà Vàng chính thức. Vàng là gi? Theo Tựvị Huỳnh Tịnh Của thì "nhà Vàng" được giải thích là "đồ âm công, có sơn thếp vàng". Như vậy đã rõ nghĩa. Người chết được quí trọng, di chuyển trong ngôi nhà tạm, vàng son tráng lệ. Thời xưa, quen gọi nhưng dụng để mai táng là "đồ âm công" nay còn quen gọi tất cả lcà "Nhà Đồ". Nhà sang trọng, thếp vàng, như trường hợp của trọc phú hay vị quan to. Bốn phía nhà Vàng thường treo những kiểu bao lam chạm trổ, nào mẫu đơn, trỉ, bầu linh dược, nhiếu nhất là cảnh Bát tiên Tám vị tiên tử sống thênh thang, no ấm rong chơi nơi chốn Bồng Lai Tiên Cảnh.

Bày lệ rải giấy tiền vàng bạc dọc theo đường , như lo "hối lộ" cho ma qủi. Phía trước nhà Vàng, ban nhạc kèn trống, đàn dây, trống cơm trỗi bản bi ai. Ở thị thành, ta thường gặp (phổ biến trong giới người Hoa) những bản nhạc Tây khá huyên náo, thêm cậu nhạc trưởng cầm đũa nhip hiệu lệnh, thỉnh thoảng quăng cây đũ ấy (trong thực tế là cây gậy ngắn) lên cao rồi chụp gọn gàng, tiếp tục đánh nhiệp, múa men, nên hiểu là người Hoa ở Chợ Lớn từ lâu có tổ chức những ban tân nhạc, ai ủng hộ cứ đóng lệ phí, để rồi sua khi mất, mặc nhiên được ban nhạc đến phục vụ miễn phí. Giàn nhạc Tây, phảng phất kiểu ban quân nhạc của lính Tây thời Pháp thuộc, người nhạc trưởng khi diễu hành cần khoa trương động tác. Theo lệ người Hoa nếu cha mẹ đã mất được xem như còn sống thì vẫn được cung phụng và hưởng thụ những gì ngon nhất, hợp thời trang nhất, thậm chí, trình diễn những bản trữ tình ,hoặc ca ngợi ái tình, theo thời trang. Cũng như cúng những món bánh kẹo đắt tiền, theo thời trang, không cần món cổ truyền. Thời xưa con cháu đi theo sau, mặc tang phục được cô lập trong bốn bức màn vải trắng. Theo sau còn bà con xa, chòm xóm quen thuộc. Lắm người vì lý do riêng, chỉ đi một quãng đường rồi rút lui. Người Á Đông ta đôi khi vô ý bàn riêng việc làm ăn, khi đi sau quan tài, thậm chí chế giễu kín đáo, nói xấu người quá cố (mặc dầu trong thực tế người quá cố có nhiều nét tiêu cực) theo ý nhiều người , nên tránh những hành vi vô trách nhiệm. Nếu không thích, nên đi một đỗi, hoặc không đưa đám. Người Tây Phương rất thận trọng việc nầy.

Nhiều khi, nhất là ở miền quê, bày tiệc ăn uống suốt thời gian quàn tại nhà, không bày thì kẻ chê người trách. Lắm khi, lợi dụng lúc tang gia bồi rối còn bày mưu vặt, đánh cắp hoa trái trong vườn.

Lễ hạ huyệt cử hành đơn giản, đến nơi, đặt gần miệng huyệt, thắp nhang, nhà sư tụng kinh. Lắm khi

cho pháp sư cầm ngọn kiếm (bằng cây, múa nhêìu vòng, ngụ ý trừ ma quái). Từ trước, thầy địa lý đã xem kỹ, khi đặt quan tài xuống rồi, thầy địa lý dùng địa bàn kiểm soát cho đúng hướng. Con cháu lạy lần cuối cùng.

Lệ mỗi người thân hoặc bạn bè đưa đám lượm cục đất hoặc nắm cát bỏ xuống huyệt, ngụ ý tạo sự ấm áp cho người quá cố có tự bao giờ? Nhiều người cho rằng thời xưa chẳng thấy lệ "bỏ đất", chỉ lúc sau này, chịu ảnh hưởng Tây Phương, "cát bụi trở về cát bụi" . Lắm khi tang chủ yêu cầu chỉ ném đất chứ không ném cành hoa xuống, e cành hoa sẽ héo, về sau, tạo ra khoảng trống dưới huyệt.

Lại tế Thổ địa, khá phiền phức; thông thường, người trong dòng họ đốt mớ nhang đem cắm ở những phần mộ kế bên, hoặc cắm khắp bốn phương, ngụ ý gởi gấm kẻ quá cố cho những người đã nằm trước, cho có bạn. Lắm nơi, bày lễ "để chủ", đại khái kiểu ghi tên người mất, chữ "chủ" được viết sẵn như chữ Vương thiếu một chấm trên đầu. Muốn chấm thì bày lễ nghị phức tạp, nàroửa tay, sửa khăn áo, quì lạy, đọc thêm bài văn, lời lẽ khách sáo, kể lể nỗi đau xót. Miếng ván ghi lý lịch nói trên, sau khi được chấm thêm cho đúng chữ "chủ", lại đặt trong cái hộp trên bàn thờ sau này. Sau đó, lễ "mở cửa mả", làm tuần bảy cái bảy, tức 49 ngày, rồi lễ "tốt khóc", không khóc nữa, đúng 100 ngày. Giỗ đầu, gọi "tiểu tường" được tổ chức chu đáo, đến lễ "đại tường", chết đúng hai năm. Rồi "trừ phục", đúng 27 tháng, tức mãn, mãn khó.

Thời xưa, bày lễ bốc mộ, đúng ba năm sau khi chôn, nếu con cái thấy có điềm gì không tốt, qua việc làm ăn. Những điều bất ổn, gọi là triệu xấu (triệu chứng) được qui định cụ thể:

- Nấm mộ sụp xuống, mặc dầu được đắp đất kỹ lưỡng.
- Cỏ trên nấm một hoặc nơi kế cận héo khô, không lý do.
- Sau khi chịu tang, trong nhà xảy ra nhiều tai nạn, như cháy, sụp vách, trẻ con chết đặc biết là xảy ra loạn luân.
- Con cháu mắc chứng bệnh tâm thần, không thích làm ăn, sống hoang đàng, gặp tai nạn.
- Tiêu hao tài sản bất ngờ, bị kiện tụng, thất kiện.
- Khi tống táng, vì gia đình nghèo nên quan tài đóng với gỗ tầm thương, đã mục nát, thi hài không được yên.
- Nước lụt vì môi trường thay đổi, phần mộ quá ẩm thấp.
- Theo qui hoạch, lắm khi đắp lộ, đào kinh xe ngang hoặc gần phân mộ, dời nhanh cho yên ổn người quá cố.

Vì tin rằng "mạch đất" là nơi giao lưu, tác động thường trực giữa những "khí", lắm khi xảy ra nhêìu hiện tượng lạ khi bốc mộ:

- Thấy có chút gì xuất hiện, cửa quậy, rồi tan biến đi vừa dở nắp quan tài bèn cho đó là tinh khí của con rồng, tinh khí vừa kết, nếu quấy động thì đứt hoặc tan, nên bảo quản, để may ra con cháu phát quan, phát tướng, được phước lộc thọ.

- Có những dây có màu đỏ bò ngang nắp quan tài, như màu máu tươi, đó là chôn nhằm huyệt tốt, mạch đất vượng lên.
- Có khi bốc lên trong thoáng mắt, rồi tan, mặc dù hai cốt khô ráo. Điềm tốt đang thành hình, không nên lay động.

Gặp "điềm tốt", nên lấp lại ngay, khấn vái, chờ đợi kết quả bất ngờ. Lễ cải táng phổ biến nơi ruộng đất eo hẹp. Người chết, nói chung, đông đúc hơn người sống, choán quá nhiều chỗ, làm sao đủ đất để cày cấy, cất nhà, trong khi dân số càng đông đúc thêm.

Lễ cải táng diễn ra, phiền phức, với nhiều nghi lễ.

Nghi lễ thời xưa phức tạp, điều quan trọng vẫn là tiết kiệm, phụng sự cha mẹ ông bà ngay khi còn sống. Nghi lễ bày ra, nhằm nhắc nhở con cái giữ hiếu thảo, cố làm ăn cho khá giả, học hành siêng năng. Ở thôn quê thời xưa, người hàng xóm thường rình rập nhau, chê khen, lãng phí cũng cười, tằn tiện cũng chê. Phiền nhất là số người không nhỏ, chờ có dịp "quan", "hôn", "tang", "tế là xúm lại, tìm xôi thịt, đóng một vai trò mà họ cho là quan trọng. Họ là kẻ "nhàn rỗi", chữ nghĩa không nhiều, học thuộc năm bảy kiểu văn tế là xong. Khổ chủ bận rộn, đành nhờ họ, họ cứ đòi hỏi rượu thịt, trầu rượu, lại suy bì lẫn nhau, chưa nói đến việc đặt câu đối, đặt điếu văn, người này tranh cãi với người kia về danh từ, điển tích, lại quấy rầy, cải vã, phô trương kiến thức!

Quàn trong nhà lâu, ngoài việc chứng tỏ lòng hiếu thảo, lắm khi còn có nội dung thầm kín là chờ phân chia của cải. Nhất là vàng bạc mà người quá cố để dành rồi bí mật trao cho đứa con mà họ thương mến nhất. Lại còn chờ người đến trả lễ, dĩp doanh thu đáng kể. Nội dung hiếu thảo bị xuyên tạc, kẻ sĩ và khổ chủ lắm khi bị tha hoá mà không hay. Nhiều gia đình khá giả, con cái thi nhau khóc, nhưng mãi cãi vã gia tài, hoặc chia phần tiền bạc điếu tang. Đôi khi xảy ra trường hợp tẩm liệm không kỹ, nắp quan tài bung ra, điềm cha mẹ giận hờn, trở mình. Mất vệ sinh, đành mướn người tẩm liệm, sửa chữa lại, đây nắp lần thứ nhì. Người Hoa lắm khi bày lệ ban đêm ngồi uống rượu, đánh bài giải trí bên quan tài, ngụ ý sung sướng, "hoan hô" người quá cố đã tích cực xây dựng, để lại cho con cái một sản nghiệp xứng đáng. Chắc người quá cổ đã vui vẻ khi nhắm mắt.

Ngày nay, vì tiết kiệm thời giờ, mặc nhiên đám tang cử hành nhanh, khách đến điếu xong là về, chẳng còn ai muốn ở lại để ăn uống. Các công ty mai táng lần hồi có tay nghề, tiền nào của nấy, làm việc gọn, "bao trọn gói", từ việc tìm huyệt, hoặc đăng ký hỏa táng, hoặc "khai tử" với chính quyền. Người trong khu phố tường đi viếng tập thể, đỡ mất thời giờ.

Nếu hỏa táng, thường là thân nhân đến, vào phút chót trong phòng chờ hỏa thiêu, chờ giờ phút châm lửa. Bầu không khí ảm đạm, không như lúc còn để bên ngoài, sáng sủa hơn. Nhiều người đã giải quyết hợp lý. Khói đen bốc lên, dễ gây cảnh tượng đau xót. Chết là hết. Những người thân phần lớn ra về, mệt mỏi, vả lại thần kinh đã căng thẳng từ những ngày trước. Làm lễ khấn vái, thỉnh cái lư nhang trước quan tài, ra về là được. Cần một người thân, đáng tin cậy, sức khỏe đầy đủ, ở lại coi

chừng từ khi quan tài đưa vào lò đến khi lượm mớ tro và xương. Hốt tượng trưng đựng trong cái hũ, đặt trên bàn thờ tại nhà.

Thông thường, người Việt cũng như người Hoa không chuộng việc gìn giữ hài cốt đã thiêu trong nhà. Không phải bất hiếu, vì qui luật Âm Dương. Người quá cố và cái hũ cốt thuộc về Âm, người sống trong gia đình thuộc về Dương. Âm Dương cách trở, xung khắc nhau, để hũ cốt trong nhà thì làm ăn không khá, lắm khi sinh ra chuyện xui xẻo. Bởi vậy, sua một thời gian, làm lễ tại chùa, gởi hũ cốt, thỉnh thoảng thăm viếng, cúng tiền cho nhà chùa là xong.

Thời buổi sinh kế bận rộn, dễ thay đổi, lần hồi mọi việc đều bị lãng quên, chỉ lắng đọng trong tiềm thức, thỉnh thoảng hện lên dịp đám giỗ, thanh minh hoặc khi thăm viếng người thân còn sống. Ta có thể tự an ủi: Nhiều người mất tích ngoài mặt trận, nhiều tay triệu phú đi máy bay, gặp nạn, mất xác. Qui luật của cuộc sống thời công nghiệp.

Việc để tang cũng được giải quyết hợp lý. Khăn áo tang không quá luộm thuộm, miễm là có lòng, với hình thức tối thiểu. quên để mà sống. Nay ta còn gặp nhiều ngôi mộ xưa, rất kiên cố, chứng tỏ người quá cố thuộc vào hàng khá giả , dòng họ không phải là vô danh. Ấy thế mà người địa phương chẳng rõ là của ai, nói chi những phần mộ to lớn mà ta còn thấy – may mắn thay – rải rác ở Sài Gòn và ngoại ô.

Để giải quyết gọn, hợp tình hợp lý, nhiều gia trưởng tổ chức lễ "xả tang", lắm khi bảy ngày hoặc ba ngày sau khi chôn cất, lúc bà con gần xa còn đang tụ hợp. Chờ một hai năm sau chuyện gì sẽ xảy ra? Hoàn cảnh ra sao?

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

LỄ GIỖ

Nhiều nơi, nhất là vùng đất địa hình từ xưa, bày nhà thờ Tổ, còn gọi nhà thờ Họ, do người tộc trưởng chăm sóc rồi đến con người tộc trưởng, trong khi ở gia đình, vùng đất mới, hoặc ở đô thị, nếu có hoàn cảnh thì thờ ông bà tại nhà riêng tạm gọi Từ đường.

Ở nhà thờ Tổ, thường là thờ thần chủ, kiểu bài vị, thờ bốn đời trước gọi Cao, Tằng, Tổ, Khảo. Cha mình chết, gọi là ""Khảo", một bia ghi Hiển Khảo. Thần chủ làm bằng cây, chính giữa khắc hoặc viết chữ nếu chức tước, họ tên, hai bên ghi ngày tháng năm sinh, năm mất.

Hễ đến đời thứ năm thì đem ông "Cao" (cũ) mà chôn (chôn cái thần chủ) rồi đôn lên, đại khái ông

"Tằng" trở thành ông "Cao". Không thờ quá bốn đời, đời thứ năm, xưa hơn, xem như chẳng còn dấu ấn.

Nếu thờ như vậy, nhà thờ Tổ sau thời gian dài chẳng còn chỗ nào để đôn lên, quá đông đúc. Như đã nói ở phần "Hôn lễ", người cùng họ, đến đời thứ năm thì xem như người dưng, có thể cưới hỏi nhau bình thường, chẳng mắc tội loạn luân.

Đồ thờ được chọn lọc (sẽ nói ở phần Bàn thờ ông bà), đáng chú ý nhất là những tấm biển lớn, thếp vàng, hoặc nền đỏ chữ đen, chúc tụng dòng họ, như Đức Lưu Phương, hoặc lan Quế Đằng Phương, thêm những liễn đối ca ngợi công đức người đi trước, mong con cháu sau nầy gìn giữ và phát huy, cho dòng họ vẻ vang hơn.

Ba ngày đầu năm, con cháu tề tựu đến nhà thờ Tổ, mang theo lễ vật, tuy giàu nghèo; cúng xong, bày cỗ, cùng ăn. Thay vì cơm, thường dùng xôi. Nếu là dòng họ từng có học vị, khá giả, bày ra xướng "Cúc cung bái" rồi cũng đọc một bài Chúc, theo công thức "cây cội nước nguồn". Ngày rằm tháng Bảy, có thể bày cúng ở nhà thờ Tổ, hoặc rằm tháng Chạp âm lịch, cuối năm, gần trùng hợp với lễ "Dẩy mả".

Sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn. Thờ người chết như người sống. Đi vào thực tế, ta thử quan sát vài nét điển hình ở bàn thờ tổ tiên, của gia đình cá thể, miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Nếu nhà rộng rãi, dùng tranh thờ, ít khi thờ ảnh; nếu có thì để ảnh bên dưới tranh thờ. Về nguồn gốc loại tranh thờ hiện nay, quả là theo quá trình biến đổi về hình thức, nhưng nội dung vẫn đồng nhất. Cuối thế kỷ thứ XIX, trước khi thực dân Pháp đến, người ở Nam Bộ thờ tranh sơn thuỷ, mơ hồ để làm nền để ghi hai chữ "Từ Đường" thật to. Hoặc gốc tre già, bên cạnh là mụt măng (tre tàn măng mọc). Hoặc 100 chữ Phước (chữ Hán). Nhiều tranh từ hương Cảng đem qua, khá đẹp và giá rẻ, bấy giờ Hương Cảng là nhượng địa của anh, máy in khá tối tân. Tranh bên Hương Cảng đưa qua lấy đề tài cũng là "cây cội nước nguồn", với ngọn núi cao, dòng suối chảy, cây tùng bên sườn núi mọc cheo leo, lá xanh tươi. Lại còn tranh vẽ phía sau tấm kiếng, nền sơn đen, chữ Hán sơn vàng, vẽ chữ Tho, chữ phước. Bấy giờ, ở Lái Thiêu (Sông Bé) nghề mộc đang phát triển, với thợ cẩn, đóng tủ thờ, bàn ghế. Người thợ Lái Thiêu nghĩ ra sáng kiến vẽ tranh thờ cũng phía sau tấm kiếng to nhưng với màu sắc vui tươi. Tranh kiếng dễ bảo quan, đem rửa với nước là sáng lên, màu sắc như nguyên vẹn, mới mẻ, trong rất nhiều năm. Bám vào tình hình đất mới với kinh tế thị trường, dễ giao lưu, mức sản xuất lúa gạo phía đồng bằng đang phát triển, người thợ ở Lái Thiêu bày ra kiểu tranh thờ với đề tài vừa dân tộc, vừa hiện đại để thỏa mãn giấc mơ của trung nông hoặc phú nông. Con rạch hiền lành, không sóng gió, với người chèo thuyền, chiếc cầu bằng cây, bên bờ là cây to (cây cội) hoặc rải rác vài cây điệp (phượng, nhập từ châu Phi, thời Pháp) Đặc biệt là ngôi nhà lợp ngói, nền đúc cao ráo, cửa lá sách (loại cửa này do người Pháp du nhập, theo kỹ thuật Tây Phương). Phía chân trời, tiếp với dòng sông là vùng biển, hiền lành, không sóng gió, va xa, vài hải đảo, lại có đàn chim bay. Hai bên bức

tranh, vẽ hai câu liễn đối (cũng viết sau tấm kiếng đại khái: "Sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại"…) phía trên là chữ đức Lưu Phương, vẽ thêm bông mẫu đơn hoặc trái đào (tiêu biểu cho Thọ). Màu mè vui mắt, không còn nhà lá cổ truyền ,cô gái chèo thuyền yểu điệu, thường là mặc áo bà ba trắng.

Ở miền quê, quen gọi "cái giường htờ", vì như đã nói ở phần trước, lấy cái giường ngủ của người quá cố đem ra thờ (như khi còn sống). Phía trước giường thờ đặt cái tủ thờ. Cái giường, vì nhu cầu thâu hẹp, lần hồi được thay thế với cái bàn thấp, đặt sát vách, khi làm đám giỗ, thức ăn chưng bày trên đó, trước giường là cái tủ thờ (hoặc bàn thờ) khá cao che khuất. Cái tủ thờ vẫn là sáng kiến mới sau khi Pháp đến, cuối thể kỷ XiX. Thời phong kiến, đặt trước giường thờ là cái "bàn thờ" với bốn chân cao hơn cái giường thờ. Trên bàn là mặt bằng, chân cao lỏng khỏng, chỉ ở đình miếu dịp lễ hội mới bô trí cái "quần bàn che bốn chân" .

Bên Pháp, nghề mộc phát triển cao, nhiều mặt bàn ghế, đồ mộc gọn và dẹp. Ta bắt chước cái "tủ" của Pháp, theo mô thức thời vua Lu-I XVI, bề đứng cao hơn bề ngang, bốn phía bít bùng với vách ván. Mặt trước kín, không mở ra, cửa bố trí hai bên hông, phía sau lưng có thể là ván xấu vì che khuất. Mặt trứoc của tủ, theo công dụng bên Pháp là để trang trí, thường là miếng ván hình bầu dục ở giữa, bốn bên là hồi văn. Hai bờ của tủ, từ trên xuống dưới, thường chạm "mô típ" những hạt chuỗi khít nhau, sẳn cây ván thừa thãi hồi đầu thế kỷ nhờ cây rừng miền Đông và cây nhập từ Campuchia, người bậc trung thời xưa có thể sắm cái tủ thờ bằng cây gò, cây trắc hoặc cẩm lại, để lại đến đời cháu nội mà vẫn còn tốt và cứng. nhất là tấm ván to, nguyên một khối, hình hột xoài ở giữa tủ nếu làm bằng cây "nu" thì quí giá vô cùng, thuộc vào loại đỉn cao về gỗ quí, nhệit đới. Nu là thứ bệnh tật của cây, thớ cây xoáy lại nhiều cục tròn, gân kề nhau, cây gõ, cây cẩm lai đều có nu. Bền và bình binh dân nhất là tủ đóng với cây thao lao (bằng lăng), bền và chắc, chịu đựng ẩm ướt của thời tiết.

Ngành mộc phát triển, về sau, khoảng 1925, thợ cẩn xả cừ từ đồng bằng sông Hồng vào Nam, bày ra cẩn mặt trước của tủ thờ với kiểu thức Á Đông , và đó là nét rất độc đáo của mỹ nghệ Việt Nam. Nào mẫu đơn, cúc dây, chữ thọ, đặc biệt trên mặt bầu dục của tủ bày ra điển tích "Cầu hôn Giang Tả" trong truyện Tam quốc, hoặc "ngủ tử đăng khoa", (năm đứa con đi thi và đậu) hoặc mẫu đơn và con trĩ, cục đá quái dị, hoặc vách núi cheo leo với cây tùng, cái thảo am dành cho kẻ ẩn dật. Lại bày ra chơi chữ "phú quí Hồng Công". Sang như người quí phái ở Hương Cảng, với mẫu đơn (biểu tượng của phú quí) vài đóa hoa hồng, và con công đang múa.

Người nghèo , tự an ủi với cái bàn thờ bốn chân, lêu khếu, trống trước trống sau. Cái giường thờ xưa đã mất, vì choán chỗ; khi làm đám giỗ, dọn thức ăn ra bộ ván giữa nhà. Ước mơ thầm kín của người miền quê vẫn là chờ khi làm ăn khá giả để mua sắm bức tranh thờ, với cái tủ bằng cây thao lao, cho rạng rỡ nhà cửa; dịp đám giỗ, cưới gả, cái tủ thờ đem lại thể diện cho người chí thú làm ăn, thành công trên đường đời, nhờ cần cù và tiết kiệm.

Có giả thiết đáng tin cậy: Đầu tiên, người thợ mộc ở Gò Công, (vùng Hòa Đồng) nghĩ ra sáng kiến

đóng cái tủ Pháp thay cho cái bàn thờ xưa, nhưng không cần xa cừ, còn gọi tủ Gò Công. Về sau, ở Chợ thủ (gần Chợ Mới, tỉnh An giang) đòng tủ nầy nhờ gỗ đưa từ Camphuchia về, khá thuận lợi, gỗ kết lại, đặt trên bè kết với tre rừng, thả trôi theo dòng nước, không tốn kém như gỗ đưa về từ Tây Ninh.

Việc bố trí trên bàn thờ tổ tiên thống nhất từ Bắc chí Nam nhưng tùy hoàn cảnh giàu nghèo mà khác nhau về chi tiết.

Trước bàn thờ, quan trọng nhất vẫn là "tam sự" gồm:

Lư đốt trầm hương, phần lớn đúc bằng đồng, rỗng, để chứa tro than, mồi lửa cho trầm hương. Trên nóc, có cái nắp đậy lại, khoét lỗ nhỏ chung quanh để khói trầm xông lên, lan tỏa ra đều đặn bốn phía, nắp thường nhô lên, với trái đào hoặc con kỳ lân. Nghệ thuật đúc đồng của ta đặt trình độ khá cao, lắm khi bày kiểu cây tre, chân của lư với những mắt (đốt) như thân cây trẻ, lại bày ra lư đồng mắt cua, (đồng đỏ), hoặc đồng đen. Theo tôi, loại đồng đen nầy do các chuyên gia người Pháp phổ biến ở Hà Nội và Biên Hòa hồi đầu thế kỷ, vẫn là đồng htường lệ, tẩm vào công thức hóa chất, thêm phèn chua.

Ở đồng quê Nam Bộ, nói chung, không ai đủ tiền mua trầm, vì vậy cái lư chưng bày cho đẹp, tạo thế ổn định, gọi nôm na là "lư hương", nhằm trang trí. Người trung lưu hoặc nghèo nàn sắm cái gọi là "lư nhang", để cắm nhang (hương). Hoặc có cái lư đốt trầm rồi mà vẫn sắm cái lư nhỏ cắm nhang (vùa hương), thiết thực hơn.

Để cho đủ "tam sự", thêm hai chân đèn, mỗi chân đen có bánh xe tròn ở khoảng giữa, hứng những giọt sáp từ ngọn lửa chạy xuống; hai cái chân đèn là Âm và Dương. Thời trước 1945, thợ tiện miền Quảng Ngãi hằng năm, vào dịp gần Tết dùng ghe bầu đưa vào phía đồng bằng những bộ "tam sự" xinh xắn, toàn bằng gỗ, tiện khéo léo.

Lắm khi bày ra "ngủ sự", cũng như "tam sự" thêm hai cái vùa hương, bảo là một dành cho ông, một dành cho bà. Lại thêm hai cái lọ độc bình để sát vách, dành cắm hoa, không lọ sành hoặc gốm thì dùng lọ bằng cây.

Nhiều người bảo là "lộc bình", nói trại "lục bình", bình để cắm bông hoa, một dạng lộc, đem hy vọng. theo cụ Nguyễn Văn Tố thì đó là "độc bình", chẳng giải thích vì sao gọi là "độc"? Phải chăng trên bàn thờ không nhất thiết hai bên đặt hai cái bình, nhiều nơi chưng một cái "độc bình", bên kia để cho cân đối chưng cái ống to, bằng cây, để dự trữ nhang, từng thẻ.

Nếu bàn thờ rộng, bày ra cái "kỹ tam sơn", đại khái, cái đế cao, khá vững, hình dài, chính giữa có phần nhô lên dành cho cái lư cắm nhang. Hai bên đặt ra cái kỹ trầu rượu, thêm cái tô đựng nước. Nhiều nơi. Khá giả, chưng hai cái tô khá to (gọi to con Rồng, thường vẽ hình con Rồng, thế kỷ XIX, qua XX) trên hai cái đài, trong tô, thêm cái muỗng, cán muỗng hình thù quăn queo, thường là dùng

nhánh dây tầm gởi. Ta hiểu đây là kiểu tô dùng uống trà Huế (chè tươi, nấu trong om). Bình sinh, ngày xưa ông bà quen thói ăn trầu, trước khi ăn miếng trầu mới thì súc miệng với nước lạnh, phun vào ống nhổ, sạch miệng rồi bắt vào miếng trầu mới. Lắm khi , lúc còn sống, cha mẹ nghèo, sau nầy làm ăn khá, con cháu mua cặp tô, gọi là báo hiếu.

Trên bàn thờ ông bà, ngày xưa chưng bày cái "thần chủ" chữ khắc trên mếng gỗ, như kiểu lý lịch, thường nêu lên chức tước, đầu lớn đầu nhỏ, cấp bằng. Lại còn những đôi đũa, dựng đứng. Người khá giả thờ trọn cái giường, chưng làm kỷ niệm tại phòng khác. Ở viện bảo tàng, trước 1975, chưng bày cái giường, nguyên là cái Long đỉnh ở núi Tượng, thờ thần thánh khuất mặt. Con của Trần Bá Lộc dẹp cuộc khởi nghĩa núi Tượng (An Giang) tịch thâu về mà sử dụng hằng ngày, khi mất đem tặng Viện bảo tàng. Ta thấy ngày xưa giường ngủ, chỗ làm việc, nơi uống trà, hút thuốc phiện, đánh cờ tướng, đọc sách . . .thường gom một chỗ, lớn và rộng cỡ cái đi văn. Bốn gốc là bốn cây trụ, sơn son thếp vàng, với kiểu bao lam (cửa vòng) chạm nào mẫu đơn, sen, chim trĩ, trái đào. Ban đêm, giăng mùng tại đấy mà ngủ. Trên giường nào gối thấp để nằm; gối vuông và cứng, mặt gối thụt vào trong, với những ô vuông, nhiều màu sắc (gọi gối mặt thụt) để dựa tay, khi gia chủ nữa nằm nữa ngồi mà đọc sách.

Lại còn cây quạt lông chim để khi cần, gọi đứa tớ đến hầu hạ. theo bốn cây trụ nói trên, treo lủng lẳng nào đàn tì bà, đàn kìm. Tóm lại, ta thấy nho sĩ thời xưa chậm chạp, ung dung tự tại, muốn tóm thu trời đất vào cái giường, không thích cử động, khinh lao động tay chân, lười biếng khoa trương. Không là thói xấu của cá nhân nào, nhưng phong kiến là vậy, đối lập với nộng dân tảo tần, tay lấn chân bùn, chịu nắng lửa mưa dầu để tìm sanh kế tạm. Cái nhà Vàng của đám tang phảng phất cái giường sang trọng vừa mô tả. Lúc khoa học kỹ thuật Tây Phương lủng đoạn cõi Á Đông, nhỏ sĩ giật mình, nhiêu người tích cực ủng hộ phòng trào Duy Tân.

Lễ giỗ tổ tiên tổ chức bàn thờ, với hương đăng hoa quả cần thiết. Ngày đầu, gọi "tiên thường" , hiểu là trù bị, thao tác nội bộ, đơn giản nhưng khá đầy đủ để cho người còn sống hiểu đó là ngày giỗ, chỉ kém ngày chánh giỗ mà thôi. Thời trước, bà con ở xa gom về, tuỳ khả năng đóng góp, trên nguyên tắc, gánh nặng thuộc về người gữ hương hỏa vì người này đã hưởng đặc quyền thu huê lợi do cha mẹ để lại, thí dự như chút ít ruộng rường hoặc vài căn phố cho mướn.

Cúng nội bộ với sự ấm cúng và thân mật cần htiết vì "tiên thường" nặng về đối nội. Bà con, anh em, con cháu nghèo nhất phải được giúp đỡ phương tiện đến, đối xử bình đẳng. Việc ăn uống tự do, chú trọng người già cả, trẻ con. Thời xưa, ở nông thôn , chưa có nhà máy xay xát và bếp dầu. Làm thịt heo sẵn, dành cho hôm sua, gánh nước dự trữ, chuẩn bị tô chén, đũa cho đầy đủ, phơi củi, chọn gạo trắng, làm dưa chua, phân công tỉ mỉ, vì hôm sau là chánh giỗ, nhằm "đối ngoại" nhiều hơn. Thời phong kiến, đây cũng là dịp thu vén, bóc lột nhưng mang hình thức "đạo đức". Tá điền cần đem đến

cho chủ điền những thúng gạo, nếp ngon, cặp vịt., hoặc đặc sản hư đuôn chà là, con cá sấu (ở Nam Bộ thời xưa, cá sấu làm ón ăn sang trọng nhất). Rượu, là sự đóng góp, gần như bắt buộc. Tá điền đem gạo trắng, hai chai rượu thứ ngon cho người quản gia, chính người này lại đưa ra ngoài, bán lại chỗ cho người đến sau, rồi đưa vào lòng vòng (dịp tết cũng vậy). Quả là lợi dụng uy thế của kẻ làm chủ đất, viện cớ chính người điền chủ quá cổ đã trưng khẩn, đền ơn người quá cố là sự công bình.

Ngày chánh giỗ, cả gia đình tề tựu, mặc nghiêm chỉnh. Mâm cỗ do các cô dâu, con cháu trổ tài nấu nướng (hoặc mang về), thêm bánh khéo (như bánh qui, bánh thuẩn) Giờ cúng do người giữ hương hỏa quyết định, vì chính ông ta được sự ủy thác của người quá cố hoặc được anh em bầu ra. Lắm khi giữ hương hỏa là con trai út, con thứ. Người giữ hương hỏa lắm khi khó tính, đòi hỏi có món đặc biệt nào đó, thí dự như cá nướng, như mắm sống, vì thuở sanh tiền cha mẹ thích ăn món đó! Có khi phải chờ một người nào đó, ở hàng xóm, có thể là nghèo hơn, nhưng dạo trước từng là bạn thân, thích đánh cờ tướng hoặc cùng đi đá gà với cha. Hoặc mời bà lão mua thúng bán bưng nghèo, nhưng là bạn của mẹ, khi mẹ còn nghèo túng.

Thờ cúng ông bà phải chăng là một tôn giáo? Nhiều người bảo rằng không,vì tôn giáo cần người trụ trì, người chức sắc nào đó làm chủ tế, chủ lễ. Người cho thờ cúng ông bà là một tôn giáo (chớ không là tập tục bình thường) đã trả lời dứt khoác:

- Người chức sắc của đạo "thờ cúng ông bà" chính là người thừa kế hương hỏa, được ủy thác.

Người giữ hương hỏa tùy ý quyết định khi bắt đầu lễ giỗ, khi sớm, khi trễ, lắm khi do cao hứng .Ông này ra lệnh cho thân nhân tụ tập đến, và không cần chờ đợi bất cứ ai, mặc dầu còn người anh em rất giàu, địa vị xã hội cao, có học vị to. Đứng trước bàn thờ, theo đúng lễ, ông ta chắp hai ngọn nến, đốt cháy từ ngọn đèn nhỏ trên bàn thờ (lửa thiêng của dòng họ, tượng trưng) rồi dang tay, trao cho hai người bên cạnh bàn thờ cắm vào chân đèn, sua đó, lại thắp nhang, khấn vái lâm râm, nội dung như thến ào, khấn to hay khấn nhỏ, tuỳ ý.

Sau khi xá và lạy, người giữ hương hỏa bước lui, để anh em mình, hoặc các cháu làm lễ xá lạy, kế đến người quen thân. Bắt đầu có thể nói chuyện qua lại nhắc nhở chuyện xưa. Lát sau, theo ngẫu hứng hoặc theo nguyên tắc về thời gian, (khoảng mươi phút hoặc một giờ) người giữ hương hỏa ra lệnh hành động dọn cỗ xuống và mời ăn uống. Trên nguyên tắc, người trong dòng họ phải ăn, đặng hưởng lộc của người quá cố, cũng là lời thề đoàn kết. Người lớn tuổi, chủ cũng như khách được mời ăn mâm riêng, với thực phẩm chọn lọc, ngon, mềm vì người lớn tuổi có bộ răng yếu. Tuy nhiên, cái phao câu, đầu cánh, đôi chân vẫn là ưu tiên dành cho người già, họ ăn phần thịt, thích gặm nhấm chân gà. Thêm cái đầu gà, đầu vịt, cũng dành ưu tiên, thích nhất là bộ đồ lòng heo hoặc gà vịt. Người trẻ chăm sóc xới cơm cho người lớn tuổi. Buổi tiệc kéo dài, lứa trẻ thích dọn riêng một vài mâm, ở góc sân, góc vườn. Phần lớn đàn bà chờ ăn sua, ở nhà bếp. Trẻ con được chia phần, ăn bánh, trái cây,

tha hồ chạy tới chạy lui. Lắm khi ở miền quê, tiệc kéo dài. Dịp đám cưới cũng như đám giỗ, mãi đến nay, vài nơi uống quá nhiều rượu, hàng năm bảy chục lít, hoặc hơn, từ sáng đến chiều, xảy ra nhiều trận cải vã. Người trong dòng họ, lắm khi giữ kín bao nhiêu thắc mắc lớn nhỏ (nợ nần qua lại, chia phần gia tài không đồng đều) thừa dịp này, lợi dụng ngôi thứ để tha hồtranh cải, lớn tiếng hoặc giận hờn, ra về sớm, ăn lấy lệ. Lại còn tệ đoan cờ bạc, dây dưa, rủ ren người quen hàng xóm vào, gọi là "thủ tục." Theo lệ, bà con đi dự được hưởng phần thực phẩm, bánh trái tượng trưng, đem về cho người vì hoàn cảnh không đến được. ai rảnh rang, ở lại tiếp dọn dẹp.

Dĩ nhiên , sau khi lên đèn thắp nhang, người chủ lễ rót rượu trên bàn thờ, đúng ra là ba tuần rượu, rồi xới cơm trong chén, tượng trưng, thêm một tuần trà, đốt giấy tiền vàng bạc.

Đáng chú ý: Trong từ ngữ của ta, không có tiếng "ăn tráng miệng" (gọi theo Pháp, ăn đết-xe). Trong món cúng, đã nêu lên: hương đăng hoa quả. Bởi vậy, ở đình làng, nhiều bô lão không nhìn nhận động tác "dâng món ăn tráng mệing" Học trò lễ (lễ sinh) thời xưa, trong nghi lễ chính thức về tế tự chẳng có lời xướng "ăn tráng miệng", như một tiết mục riêng, tạm gọi dâng bánh. Thật ra, bánh và trái cây đã dọn lên cúng ngay từ đầu rồi.

Ngày nay, trong hoàn cảnh đời sống "đô thị hóa, chẳng ai dám nghĩ đến bày đám giỗ ông bà ở cửa hàng ăn uống, họa chăng lứa trẻ đặt thức ăn ở tiệm quá rồi đưa thức ăn về cúng ở nhà. Túng cùng, có thể đặt thức ăn, nhưng trong gia đình phải chế biến một món đặc biệt, gọi là sự chăm sóc của con cháu đối vơi người quá cố, để báo hiếu. Gọn nhất là thắp nhang ở nhà, rồi hẹn nhau đến ngôi chùa nào rộng rãi, cúng món chay cho gọn. Thêm tiếng tụng kinh, gõ mõ khá ấm cúng.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

VIỆC TẾ LỄ

Trước tiên, không đi sâu vào vấn đề, ta thử định nghĩa vài danh từ thông dụng:

- Thiên là Trời. Đã có sự tranh cãi từ hồi thế kỷ XVII, do những người truyền đạo Tây Phương. "Trời", theo Á Đông là một người có tay, chân, mặc quần áo, bằng xương bằng thịt, theo trí tưởng tượng, hay là khái niệm mơ hồ? Tâm kết luận, theo Á Đông, trời là khí Dương, nóng, đối lập với lạnh là đất. Dương và Âm tác động với nhau, tạo ra vạn vật, như vậy, khí Dương (Trời) là một dạng vật chất. Đất cũng là khí, Âm là lạnh đồng nghĩavới thấp. Đã xuất hiện hình tượng "trời tròn", "đất vuông", ở Đàn Nam giao. Lại có hình tượng một vòng tròn, bên trong chia ra như hai trái xoài, bên đen bên tắng (hoặc màu đỏ), thường vẽ ở mặt trống chầu đình làng, hoặc trên mũi ghe thuyền cỡ

to, để trang trí.

Thần, theo Huỳnh tịnh Của, là vị "thần linh, tài phép, phép thiêng, phép mầu". Thiêng, cũng theo tác giả trên là đồng nghĩa với linh, linh thiêng là "không hình ảnh, không tiếng tăm, không ai ngó thấy, về phép thần linh". Ông P. của đã theo Thiên Chúa Giáo

Theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh "Thần" là tinh khí, việc biến hóa bất trắc cũng gọi là Thần. Thường gọi "quỉ thần", theo Đào Duy Anh, "người chết còn cái hồn, hồn ở dương gian là thần, hồn ở âm phủ là quỉ". Quỉ không mang nghĩa là xấu như ma quỉ, tùy hoàn cảnh mà xấu tốt.

- Thánh, "người hiểu thấu mọi việc, người học thức và đạo đức rất thâm cao, tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh".

Thí dụ như Khổng Tử là bậc thánh. Bậc thánh (nhân vật lịch sử có thật) hóa ra thần, linh thiêng (Trần hưng Đạo). Vị thần, nhân vật lịch sử, lắm khi nguồn gốc tầm thường, học hành ít nhưng khi chết có thể biến thánh với những điều linh ứng được dân gian truyền tụng.

- Đền, Miếu (nói trại là Miễu) dành để thờ những nhân vật có thật, hoặc của huyền thoại. Miếu là cơ ngơi, rất tôn nghiêm, đồ sộ (như Thế Miếu ở Huế). Đền cũng vậy. Ở Nam Bộ, lắm khi miễu là nơi nhỏ bé, lần hồi nhờ doanh thu , nâng cấp về kiến trúc. Lăng Lê Văn Duyệt thời xưa ở kề cận ngôi miếu nhỏ là nơi thờ cúng, gọi (Lê Công Miếu). Nay nâng cấp, chẳng còn ai gọi là miễu Lê Văn Duyệt cả.

- Đình thường là nơi thờ thần Bổn cảnh Thành hoàng (thành, theo nghĩa thành quách để giữ an ninh cho thị trấn, sau mở rộng phạm vi đến thôn xóm, với lũy nhỏ bao bọc, dễ tuần phòng). Từ là nơi thờ những vị thần, không phải thành hoàng Bổn Cảnh. Trong Nam, chữ Chùa được áp dụng cho chùa Phật, (gọi Tự, Quan Âm tự), nhưng đền miễu cũng gọi chung Chùa. Nơi thờ bà Thiên Hậu, ông Quan Công đáng lý gọi Miếu nhưng nhân gian cũng quen gọi Chùa Ông, Chùa Bà.

Nên chú ý, Thần (chữ viết khác) như thần dân nghĩa là vị quan lại. Đình lắm khi là tiếng thông tục, khách ghé vào ăn uống, giải trí (Ngọc Lan Đình).

Việc tế tự ở Đình miếu khác với Điện, hoặc Cung, nơi thờ các vị linh thiêng, nặng tính chất bùa phép, như Ngọc Hoàng Điện, Kiến An Cung. Điện cũng là nơi có thể chầu văn. Đối với nữ thần, ban tế lễ gồm người thuộc phái nữ.

Tùy bối cảnh lịch sử, tùy xu hướng của người viết, từ xưa đã có nhiều quan niệm khác nhau, khi tán thưởng, khi bài xích. Thật ra là bài xích sự tha hóa của buổi tế tự nào đó không có nội dung, nặng về xôi thịt, khoa trương, (lắm khi còn là tham những), đặc biệt vào giai đoạn suy thoái của phong kiến.

Mỗi tôn giáo, tùy địap hương, gặp khi thịnh khí suy do người hành đạo, vì vậy, người lãnh đạo tinh thần, thỉnh thoảng phải chấn hưng, như phong trào "chấn hưng Phật giáo". Đình miếu tùy giai đoạn lịch sự cũng phải chấn hưng, vì sách xưa đã dạy: Luôn luôn đổi mới, ngày càng mới.

Phạm Đình hổ, tác giả vũ Trung Tùy bút viết vào cuối đời lê, là nhà Nho, có óc thực tế, tin vào

Khổng Tử nên đã có ý kiên vào buổi phong kiến suy vong:
"Kinh thư nói: " Có lúc tế thần thượng đế, lại nói "Duy Hoàng Thượng Đế", nghĩa là "nghĩ đến đấng Hoàng Thượng Đế" . . nghĩa là vị thiên rhần rất tôn thì gọi là Thượng đế, tôn hơn cả thì gọi là "Thượng", chủ tể khắp cả thì gọi là "đế". Đã tôn không ai hơn thì chỉ có một Đế thôi. Phạm Đình Hổ phàn nàn cho rằng trong thực tế, vài chùa miếu lại bày ra nhiều vị cao hơn Thượng Đế, qúa nhiều tầng cao hơn, vô cùng tận cao, như vậy là hoang đường. chúng ta là người trần mắt thịt mà muốn phân tích những việc trên Trời, không tiếng không hơi , thì là chỉ dè chừng bắt bóng, mơ màng không sao đích xác được. Vì vậy những đức Khổng Tử mới không bàn đến việc "quỉ thần'.
Thật ra, Khổng tử không bài xích việc cúng tế, nhưng khuyên đừng để mất thời giờ mà bàn bạc những gì không cụ thể. Ngài chú trọng tế lễ nhằm nhắc nhở tôn ti trật tự. Môn đệ nếu tò mò hỏi, ngài bảo nên lo chuyện của người đang sống, rồi hay nghĩ chuyện quỉ thần. Ngài khuyên "Qui thần kính nhi viễn chi". Nghĩa là kính trọng thần thánh, người khuất mặt, không phủ nhận sự hiện diện của họ, nhưng la không lại gần. Phải chăng ngài khuyên đệ tử nên bớt thời giờ nghiên cứu chuyện viễn vong, vô ích cho xã hội mà cũng vô ích cho đạo làm người. Nên lo đối phó với bao nhiêu việc đối nhân xử thế, về sinh kế cấp bách.
Trong tập tùy bút nói trên, Phạm Đình Hổ liên tục công kích những kiểu thờ cúng đáng gọi là mê tín dị đoan. Đến ngày giỗ ông bà ở gia đình, điều quan trọng là nhớ thương trọn đời, trong tâm can. Ông chấp nhận việc "xá" và "lạy" lẫn nhau, để giữ tôn ti, phép tắc trong việc giao tiếp, dầu là giữa người thân trong gia đình.
Thực dân Pháp đến, mang theo nếp sống, nếp suy nghĩ Tây Phương, Phải chăng vì muốn giữ bản sắc dân tộc nên Phan Kế Bính ra công sưu tầm, soạn tập "Việt Nam Phong Tục", viết có hệ thống, từng bài đăng báo, từ năm 1914. Vì đề tài của tập biên soạn này là "quan", "hôn", "tang", "tế", xin trích lục những đoạn liên quan đến việc thờ cúng thần Thành hoàng vẫn phổ biến, còn nhiều người hưởng ứng từ thành thị đến nông thôn.
- "Xét về cái tục thờ Thành hoàng, từ đời Tam Quốc trở về vẫn đã có; nhưng ngày xưa thì nhà vua nhân có việc cầu đảo gì mới thiết đàn cúng tế mà thôi. Đến đời nhà Đường, Lý Đức Dụ làm tướng, mới bắt đầu lập miếu thành hoàng, ở Thành Đô, kế đến đời nhà Tống, nhà Minh thiên hạ đâu đâu cũng có lập miếu thờ.
- "Nước ta thuở bấy giờ đang lúc nội thuộc, tục Tàu truyền sang bên nầy, kế đến Đinh, Lê thì việc thờ quỉ thần đã thịnh hành rồi.
"Nhưng cứ xét cái chủ ý lúc trước thì mỗi phương có danh sơn đại xuyên, triều đình lập miếu thờ thần Sơn xuyên ấy để làm chủ tế cho việc ấm tí một phương mà thôi. Kế sau đó, triều đình tinh biểu những bậc trung thần nghĩa sĩ và những người có công lao với nước, thì cũng lập đền cho dân xã ở gần đâu thờ đấy. từ lúc dân gian lần lần bắt chước nhau, chỗ nào cũng thờ một vị để làm chủ tế trong

làng mình. Làng nào sẳn có người anh hùng hào kiệt mất đi rồi thì thờ ngay người ấy, làng nào không có thì đi cầu lấy một vị thần linh khác, rước về mà thờ. Hoặc nơi thì vì một sự ngẫu nhiên cho là linh thiêng mà xin duệ hiệu để thờ. Té ra làng nào cũng có đền, xã nào cũng có Miếu. Đến cả những xã mới lập trước hết cũng nghĩ ngay đến việc thờ thần".

Theo đoạn văn trên, ta thấy đời xưa, đời Tam Quốc, chỉ bày ra cúng tế thần thánh khi cầu đảo, khi nắng, hạn, lũ lụt bịnh dịch tể . . Việc thờ Thành hoàng ngay ở bên Trung Hoa chỉ phát triển mạnh vào đời nhà minh trở về sau, đại khái từ 500 năm nay mà thôi.

Phan kế Bính viết tiếp:

"Qủi thần là việc u minh huyền viễn, cũng chưa dám chắc thế nào mà nói được. Nhưng xét hai chữ "quỉ thần" cũa thánh hiền đặt ra, thần là gì? Thần nghĩa là thần diệu. Qủi là gì? Quỉ nghĩa là quỉ tàng. Chỉ là nói cái lẽ tạo hóa huyền diệu, lúc đượng không tự nhiên hóa có, tự nhiên quá không, thế là về, cho nên gọi là "qủi". Vậy thì nói cái lẽ như thế mà thôi ,chớ không phải có quỉ thần htực. Và thánh nhân có dạy rằng: "Vị tri sinh, yên tri tử. Vị trí sự nhân yên tri sự quỉ". Nghĩa là sự sống còn chưa biết hết, đã biết thế nào được sự chết. Việc ăn ở với người còn chưa xong đã biết thế nào được sự chết. Việc ăn ở với người còn chưa xong, đã biết thế nào mà thờ quỉ thần".

Tác giả khuyên đừng thờ cúng nhảm nhí. Nhìn qua Tây Phương, tác giả ca ngợi tinh thần khoa học và sự hạn chế thờ cúng, cho rằng đó là lý do khiến họ có sức mạnh vật chất để xâm lược các nước khác.

"Không có thờ thần thánh nào, không phải nhờ đến sức âm phù mặc hộ bao giờ, vậy sao mà nước nào (bên Âu Châu) cũng thịnh vượng, dân nào cũng phú cường. Mà Á Đông này thờ thần thành kính là thế, sao "thần" lại không phù hộ cho giàu mạnh bằng các nược đi? . ..Thiết tưởng chỉ những miếu trung thần nghĩa sĩ và miếu những bậc anh hùng hào kiệt thì mới đáng nên thờ. Mà thờ thì là để tỏ lòng kỷ niệm, không thờ mà để cầu phúc. Ta nên coi cái mếiu đó (của ta) như một tượng đồng của người Âu Châu. (Có lẽ tác giả muốn đề cập đến những pho tượng trưng bày nơi công viên, quảng trường thuở ấy bên Âu Châu)

Những ý nghĩa dường như quả khích, vào giai đoạn lịch sử đầu thế kỷ có lẽ ít được người ở nông thôn và ngay cả thành thị tán thành. Thực tế đã diễn biến. đình miếu vẫn tồn tại, nếu ta sử dụng vào mục đoàn kết toàn dân, đừng để tốn kém thời giờ, gây niềm tin vào truyền thống văn hóa.

Tổ quốc ta vẫn là thống nhất từ xưa; thực dân Pháp đến, muốn chia ra ba nước, nhưng khó làm được vì cơ bản là chung một phong tục mà việc thờ thần ở đình làng phải chăng đã đóng vai trò quan trọng, với sức nặng về chiến lược. Tuy mỗi nơi mỗi khác, nhưng nội dung vẫn là một. Ngay ở Bắc, Trung, Nam Bộ, trong một khu vực nhỏ như tổng, huyện, việc thờ cúng, trang trí nghi thức tế lễ vẫn mang vài điểm dị biệt, những là về chi tiết mà thôi, không đáng tranh cãi vì mọi hình thức văn hóa phải linh động. Ngay trong những gia đình trong xóm, mỗi nhà bày kiểu bàn thờ ông bà hơi khác

nhau, hoặc bàn ông Thiên.

Về cơ bản, ta có tư liệu bậc nhất của học giả Nguyễn Văn Tố nói về Đồ Thờ Cổ, đăng báo Trí Tân 1944. Vẫn là nguyên tắc "thờ người chết như phụng sự người sống". Mỗi nhà với cái bàn thờ tổ tiên là một vũ trụ nhỏ. Tổ tiên ta cùng có nhu cầu thờ phượng gần giống như một vị thần. chẳng qua vì nhà cửa chật hẹp, tài chánh không cho phép. Nghèo mà phát lên làm giàu, có thể xuất tiền ra mua chức tước để trong nhà có bàn thờ với lọng, với cái khám sơn son thiếp vàng, bức hoành phi to, liễn đối rực rỡ; có tiền là cứ sắm, ngoại trừ vài nghi thức nhỏ chỉ dành cho vua chúa.

Cụ Nguyễn Văn Tố phân biệt vài chi tiết ấy:

- Có nhiều thứ hình hành dạng giống nhau mà ở đình và ở nhà có khác nhau ở chỗ nét vẽ đường chạm ít người để ý đến. Thí dụ cùng một câu đối ở một bức hoành, thờ ở đình thì chung quanh chạm rồng hoặc tứ linh, ở nhà thì chỉ chạm triện hoặc bộ đồ chiết chì.

- "tứ linh" (ở đình làng) là long, lân, qui, phụng. Bộ đồ chiết chì ở nhà thường chạm là "bát bửu" (tám món quí), tức là bút ,sách, quạt, gươm, lẳng hoa, bầu rượu, đàn và ống sáo, túi thơ. Nhưng mỗi nơi một khác có nơi chạm pho sách, như ý, cuốn thư, lẳng hoa, bầu rượu, đàn tỳ bà, quạt vải, phất trần.

Như ý là thanh ngọc, hình dài, giống như cái nấm linh chi mà các quan dùng để che mặt khi vào chầu. Hầu hết những món này, tượng trưng cho sự phong lưu, siêu thoát, nhàn rỗi của thế giới thần tiên, là món tiêu biểu cho mỗi vị trong "Bát tiên".

"Chiết chì" nghĩa đen là cành cây đã bẻ, mỗi món của bát bửu vừa kể (đàn, sáo, quạt . .) vài vào một cành cây đã bẻ, cho nên gọi chiết chì bộ đồ . .

- Một phân biệt khác: Ở đình thì chạm "Lưỡng long triều nguyệt", hai con Rồng chầu hai bên mặt trăng hoặc chạm "Lục long ngự thiên" (sáu con Rồng bay lên trời). Phải chăng những con Rồng này tượng trưng cho lời mong ước cầu mưa thuận gió hòa, Rồng đem mưa, chống hạn hán. Lại có sự giải thích của những nhà khảo cứu rằng ngày xưa, gốc con Rồng là con thuồng luồng hoặc con cá sấu, khi cá sấu rống lên, nằm trên bãi phơi nắng là điềm sắp có trời mưa. Từ con sấu, con thuồng luồng (loại rắn biển, không có vẩy khác với Rồng) những họa sĩ thời xưa tượng tưởng ra con Rồng. Và hình tượng con Rồng được phổ biến khắp Đông Nam châu Á, đặc biệt ở xứ nhiệt đới, gió mùa, thí dụ như Ấn Độ với con rắn thần là hình dáng cong queo của sông Hằng, hoặc chiếc ghe đua khá dài, chạm trỗ khéo léo ở đầu và đuôi của Thái Lan hoặc Campuchia. (Chú thích của S.N) . Ở đình làng, chạm chim phụng (phụng hoàng) là điển "ngũ phụng hàm thư", năm con phụng ngậm tờ thư. Cũng vài nành nghiên cứu cho rằng chim phụng bắt nguồn từ chim trĩ của dãy Trường Sơn, ngày xưa đem cống qua Trung Hoa, họa sĩ lấy dáng con trĩ, mỏ nhọn, đuôi dài để vẽ ra con phụng được cách điệu hóa. Thông thường nhà chỉ đượcchạm năm con dơi (thay vì năm con phụng); Dơi là con "biên bức " (theo chữ Hán) người Hoa phát âm là "phức", gần đồng âm với tiếng "phước", một kiểu chơi chữ. ở

gia đình thường chạm phù dung và chim trĩ, hoặc hoa mẫu đơn với chim trĩ hoặc vịt lội ao sen, (gọi liên áp), hoặc mai điểu (chim sẻ đậu cành mai đang trổ hoa). Rồng, phụng tượng trưng cho vua và hoàng hậu ở cung điện; Đình làng (thần ở đình thay mặt cho nhà vua) không được thờ.

Trong thực tế, cụ Nguyễn Văn Tố đã nhận xét, trong giai đoạn cuối nhà Nguyễn hoặc khi người Pháp đến thường không phân biệt, nhà dân tiếm dụng những biểu tượng "rồng phụng" của nhà vua, chẳng hề hấn gì (về pháp lý).

Những "môtíp" trên đây chưa nói về cửa võng (bao lam), cái khung hình chữ U lật ngược, ở chính điện, hoặc đường vào chính điện, nối lên hai cây cột cho đẹp mắt. Cửa võng gây tác dụng, theo luật viễn cận, là thu hẹp không gian, khiến người từ ngoài nhìn vào thấy bàn thờ thần thánh oặc bàn thờ ông bà như ở tận trong sâu thẳm, gây cảm giác huyền bí thời hang động tiền sử với ngọn lửa thiêng mà dòng họ, bộ lạc phải thờ và gìn giữ, lửa tắt thì bộ lạc lâm nguy, thiếu ánh sáng, thiếu lửa để sưởi, nướng thịt . .

Ngoài nguyên lý thờ người chết như thờ người sống, còn nguyên lý khác là "hữu công tắc tự chi", thần có công đức với dân nên dân nhớ ơn, htờ cúng. Nhưng lắm khi, những đình thờ xưa nay vẫn còn dấu ấn thờ những thần bất chính, như thần ăn trộm, thần tà dâm (các thần này là người, nhưng chết hoang, bất đắc kỳ tử), oan hồn cứ quậy phá.

Ta có thể lấy sự thờ cúng tế lễ ở đồng bằng sông Hồng làm chuẩn để so sánh với Nam Bộ. Ở vùng sông Hồng, mỗi làng thờ một vị Thành hoàng nhưng có làng thơ năm bảy vị, gọi "Phúc thần". Cũng theo Phan Kế Bính (phúc) thần chia ra ba hạng.

1. Thượng đẳng thần là những thần núi, thần sông, hoặc các bậc Thiên thần, như phù Đổng thiên vương, Liễu Hạnh công chúa, các vị này có "sự tích linh dị", mà "không rõ tung tích ẩn hiện thế nào" , còn gọi Thiên Thần.

Đứng chung hàng với các thần nói trên, cũng được nhà vua phong "Thượng đẳng thần", còn những vị thần có thật, như Trần hưng đạo, lý Thường Kiệt dày công gìn giữ đất nước, sử đã ghi chép.

2. Trung đẳng thần gồm những người làng thờ đã lâu, "có họ tên mà không rõ công trạng", hoặc có chức tước mà không rõ họ tên "hoặc những vị thần có chức:" linh dị, tới khi nhà vua gặp lúc thời tiết tiết bất thường, bày "đảo võ thì thấy ứng nghiệm", thì cũng được cứu xét, xem như "Trung đẳng thần".

3. Hạ đẳng thần là những thần "không rõ sự tích ra sao, nhưng thuộc vào bậc chính thần" thì triều đình cũng theo lòng dân mà phong vào bậc thứ ba.

Như thế, từ xưa đã thờ nhiều vị thần mà chẳng ai rõ tung tích, lý lịch! Ngày nay, nếu chất vấn, ở Nam Bộ ta gặp rất nhiều trường hợp thờ một ông Thành hoàng "chung chung". Ta chẳng nên thắc mắc vì thời xưa, triều đình phải ẫn theo lòng dân mà phong sắc, gần như ít thấy trường hợp do cấp trên áp đặt. Đại khái, muốn được dân cúng tế, vị thần ở bất cứ cấp bậc nào cũng phải được xem linh

ứng, người dân đến, để "cầu được ước thấy". Trường hợp Trần Hưng Đạo , ta đã biết, ngoài công trạng chống ngoại xâm còn được truyền tụng như giỏi về trừ tà ma.

Nam Bộ là đất mới không có thần ăn trộm, chết hoang . . Nhưng chỉ là thần đại diện cho quyền uy, nhân nghĩa. "Thượng đẳng thần" ít thấy, có Nguyễn Hữu Cảnh người tổ chức hành chánh đầu tiên ở đất Đồng Nai, "Trung đẳng thần", có Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên . phải đem "điềm linh ứng" thì cúng tế mới đông, khói nhang không dứt. Nguyễn Hữu Cảnh ở làng Châu Phú (thị trấn Châu Độc, An Giang) nổi danh linh ứng, nhưng Nguyễn Hữu Cảnh thờ chung với Trần Thắng Tài ở đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn) thì ít người cúng vái, mặc dầu Trần Thắng Tài chính là người Hoa nhiều thế lực, cầm đầu nhóm "bài Mãn, phục Minh" đến Biên Hòa vào thế kỷ thứ XVII. Lắm danh nhân tùy dày công giúp nước ít được đông đảo bá tánh đến. Ta không nên ngạc nhiên khi thấy mếiu Thủ Khoa huân, Nguyễn đình Chiểu ít được giới thương gia đến , vì giới thương gia chỉ cầu mong "tài lộc", "mua may bắn đắt" mà thôi. Cụ Nguyễn Văn Tố nhận xét về đình làng cổ truyền, xin trích và tóm lược:

Thường thì ở thôn quê xứ ta mỗi làng có một ngôi đình để thờ thần Thành hoàng và để hội họp dân làng, ngoài ra còn Miếu để thờ thần linh, Chùa và Am để thờ Phật.

Ta lưu ý: Từ đời Minh Mạng về sau, thần Thành hoàng mới là thần chính thức ở công sở, tuy nhiên có vài trường hợp ngoại lệ. Lắm xã có chỗ riêng để gìn giữ, bảo quản sắc thần, gọi là Nghè. Khi cúng ở Đình thì đến Nghè thỉnh sắc, tế xong, đưa sắc từ đình trở về Nghè.

Chức năng chính Đình làng là làm nơi hội họp, cứ mùng một hoặc ngày rằm, người lớn tuổi trong làng họp dân để nghe giảng về đạo đức, đặc biệt là những chỉ thị, chủ trương mới của nhà nước, các bản sao lục của huấn lệnh, do nhà vua ban ra được treo tại đình cho dân xem. Về sau, để đơn giản hóa, nhất là trường hợp làng nghèo, bày ra kiểu Đình bên trong là "Miếu" để thờ thần, và cúng thần dịp lễ hội, bên ngoài làm nơi hội họp. Hai cơ ngơi nhập một.

Bên trong của Đình, đặt cái sập gỗ khá to, phía trên là cái ngai, trên ngai đặt cái "long vị", tức là bài vị để chức tước vị thần. Trước cái long vị này, thường có một tấm kiếng hình tròn, tượng trưng cho cái "hốt" mà ngày xưa vị thần dùng che mặt, khi tâu lên vua.

Phía trước ngai, đặt cái giá, dựng đứng ba thanh gươm, gọi "gươm vía" hay "gươm cẩn". Việc thờ con ngựa một trắng một đỏ không phải dành riêng cho Quan công trong truyện Tàu, nhưng là nhắc nhở vị thần ngày xưa đã bày ra trận, đánh Nam dẹp Bắc. Ngoài Bắc, bày ra lệ đặt con ngựa gỗ trên bốn cái bánh xe, khi diễu hành rước sắc thắc thì đôi ngựa kéo theo, nếu thờ Hai Bà Trưng, bày ra hai con voi.

Hai bên gian giữa đình, bày "lỗ bộ" và "bát bữu" "Bát Bửu" và "Chiết chì" đã giải thích ở phần trước, nay chỉ bàn về "lỗ bộ" mà có nơi gọi sai là "lễ bộ" (lễ nghĩa). Theo cụ Nguyễn Văn Tố, "bộ" là nhiều món gom lại cho đủ, mỗi món rời là bộ phận. "lỗ" là cái mộc, tức là cái khiên mang ra mặt

trận nhằm chống đỡ gươm giáo, Khi diễu hành, cái khiên đi đầu. Lỗ (viết theo chữ Hán, khác chữ với "lỗ" là cái mộc, cái khiên) lại có nghĩa là nước mặn. Thời xưa, trước khi xe của nhà vua đi ngang qua, có quân sĩ đi trước để rảy nước mặt đường cho bụi cát đừng bay tung lên, làm dơ bẩn. Lỗ dẫn đầu đám rước nhà vua. Chi tiết này khá quan trọng. Lỗ bộ dành cho nhà vua, quân sĩ cầm những món tượng trưng đi theo hai bên. Thường là dẫn đầu, có biển "Tỉnh túc" (hoặc Túc tỉnh) và "Hồi ty", nghĩa là người hai bên đường cần lưu ý, đi đứng cho nghiêm trang, và những ai cưỡi ngựa phải xuống ngựa, người tàn tật, ăn mặc lôi thôi phải tránh xa, bằng không, quân sĩ sẽ quất roi. Đời Lê Thánh Tôn, "lỗ bộ" gồm : "Qua (giáo), phủ (rìu), việt (búa), trang, phan , tinh, kỳ, mao, tiết (đại loại, sáu thứ cờ hình thức khác nhau) thêm quạt , lọng và quân sĩ. Ở đình, thường có hai thanh mác trường, hai ngọn cờ tiết mao, hai cái chùy (dùi bằng đồng) hai cái phủ việt (búa hoặc rìu), hai cái biển Tỉnh túc, Hồi Ty.

Tùy theo đình mà bố trí lỗ bộ khác nhau, thí dụ lắm nơi bày gươm, tay văn (bàn tay cầm bút), tay võ (bàn tay nắm lại), thêm xà mâu, hoặc đau tứ nhi (kiểu có bốn nanh nhọn) hoặc đinh ba.

Lại còn những tấm biển khắc chức vị, cấp bậc vị thần. Tùy theo đình giàu nghèo mà giữa sân cắm một hoặc hai lá cờ khổ to, gọi cờ đại, thêm cờ ngũ hành, gồm năm hoặc mười lá, mỗi lá đủ năm màu, thêu rồng.

Ở chùa Phật, điện hoặc Cung theo đạo Lão, đồ thờ có khác (vì nặng về lên đồng lên bóng, xin không bàn đến)

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

BÀN VỀ NGUỒN GỐC CỦA TẾ LỄ Ở ĐÌNH XƯA

Theo Phan Kế Bính, ở đoạn trên, chúng ta thấy có nhiều vị thần có sắc phong hoặc không sắc phong nhưng lý lịch mơ hồ, ấy thế mà được thờ cúng. Trường hợp này khá phổ biến ở vùng đất mới, Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long nhiều sắc phong Bổn Cảnh Thành Hoàng là chức năng của vị thần, nhưng không ghi tên họ, thành tích lúc còn sống. Vài đình khoe là thờ Võ Tánh, nhưng xem sắc thần thì chẳng thấy tên chi, chỉ là chức vụ suông, đa số loại sắc phong vào năm Tự Đức thứ năm.

Thần không tên, chỉ có chức năng tì làm sao mà thỉnh về để cúng tế? Chiến công thành tích giúp dân dựng nước như thế nào? Tại sao tế thần vô danh mà lại thỉnh mời, tùy địa phương, còn mời thêm khách như thần Mộc Trụ, bà Chúa Xứ, thần Giếng nước, Nam Hải Tướng quân (thần Cá ông) và quá nhiều vị thần khác, ông Quan Công được mời về cùng hưởng. Trong đình dành riêng một bàn, gọi

bàn Hội Đồng, dành cho các vị nói trên, như là khách danh dự của làng.

Muốn giải đáp, ta trở lại việc cúng tế ở một giang san nhỏ. Phép vua thua lệ làng. Triều đình cúng Trời Đất ở đàn Nam Giao thì làng xóm cũng tế "sơn hà xã tắc" (tiêu biểu cho tổ quốc) ở đình. Điều khác nhau là nhà vua, gọi Thiên Tử, con Trời, được quyền đứng trên đàn Nam Giao, nhìn lên Trời mà lạy, trong khi dân làng không được tế trực tiếp lên Trời, mà phải qua sự trung gian của người đại diện, được ủy quyền của nhà vua, là Thành Hoàng Bổn Cảnh. Chỉ cần sự ủy quyền trên tờ sắc, phong chức vụ, đóng ấn là xong. Nói thô thiển hơn, dân làng tế Trời nhờ trạm Bưu điện, với người trưởng trạm được ủy quyền là giám đốc Bưu cục, người dân không tò mò tên tuổi của người giám đốc ấy. Ta chẳng thấy nhiều đình được sắc phong "Đại Càn", thần đàn bà, hoàng hậu và công chúa, ấy thế mà dân gian cứ xem là "ông thần". Ông thần là trưởng ngành bưu điện.

Nơi đất mới, được sắc thần là điều quí vô cùng, nhưng thời xưa, với lối làm việc quan liêu, đơn thỉnh nguyện của làng xã mới thành lập khó chuyển đạt nhanh chóng ra triều đình Huế. Chờ ngày lành tháng tốt, các quan mới tâu lên, sắc gọi về làng qua nhiều giai đoạn phức tạp, tốn thời giờ, lại thêm tiền đút lót. Đã từng nghe nhiều làng xin sắc thần, chờ nhiều năm, đành cử đại diện ra thẳng ngoài Huế khiếu nại gian truân và tốn kém. Trường hợp đặc biệt, vị thần chưa có sắc phong dân làng vẫn thờ phượng trước, chờ đợi kiên nhẫn.

Thoại Ngọc Hầu trấn thủ Vĩnh Thạnh, cai quản vùng An Giang xưa, đất đại rộng, gồm An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Trẻ, đã góp phần đào kinh Vĩnh Tế, vậy mà đợi đến sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, vua Khải Định (do Pháp dựng lên) mới phong sắc. Lý do: Vua Tự Đức không phong thần là phải, vì Thoại Ngọc Hầu có con rể dính líu trực tiếp vào cuộc khởi binh Lê Văn Khôi. Trường hợp Tả quân Lê Văn Duyệt, từng là Tổng trấn Gia Định thành (thành là đơn vị hành chánh to, gồm nhiều trấn, cả Nam Bộ và Bình Thuận), ngày nay hiển linh. Theo lời truyền tụng nhưng chẳng có sắc gì cả! Tả quân bị bản án tử hình , sau khi mất, không bị Minh Mạng đào mả là may. Tự Đức chỉ dám làm công việc là xóa tội cũ. Như vậy là can đảm rồi, nên nhớ Minh Mạng là ông nội của Tự Đức! Lại còn trường hợp Phan Thanh Giản. Dân làng vẫn thờ torng khu vực thuộc chủ quyền của người Pháp, nhưng Phan Thanh Giản mặc dầu đã chết vẫn bị tước đoạt chức vụ hồi đời Tự Đức. Phải chờ đến Khải Định, Bảo Đại, đời sau mới dám phong thần, tạm gọi là "sửa sai" sự quá khích của ông cha thời trước.

Đây là trường hợp thần không có sắc phong, vì nhiều lý do, nhưng không vì đó mà bảo việc tế lễ không có nội dung. Dân ta dùng từ ngữ "thờ thần Vọng", ngửng mặt về phía vị thần sắp được phong. Còn gọi mạnh dạn là do "dân phong". Dân với sự ngưỡng vọng, hâm mộ là điều kiện quyết định. Cần điềm linh ứng "cầu được ước thấy" vị thần gián tiếp giúp dân trong việc làm ăn , tìm sinh kế, nhất là qua giai đoạn chiến tranh dai dẳng. Đình mà thoát nạn bọm đạn phá hủy thì dân bảo ông thần quá linh thiêng. Nếu như hư nát vì bom đạn thì bảo vì đình bị sập nên ông thần đi nơi khác "tạm trú",

không còn ở địa phương, chừng nào cơ ngơi chỉnh đốn lại thì thần họa chăng mới "trở về"
Lý do thầm kín nhất, theo tôi vẫn là người dân trong cộng đồng thôn xóm muốn có biểu tượng, chứng minh tư cách của xã mình, nói đúng hơn là phẩm cách của xã. Như trường hợp người đứng tuổi, con cái bắt đầu lớn khôn, muốn thấy bàn thờ ông bà của mình, tại nhà, dầu đẹp dầu xấu. Không thể dùng bàn thờ của người khác dòng họ để thay thế bàn thờ cho nhà mình. Vả lại, người dân không thể lập bàn thờ Trời Đất trong nhà mình, phải thờ ở đơn vị nhỏ nhất là đình. Nên giải thích về trường hợp trước sân nhà, mỗi gia đình đặt cây trụ, bên trên là tấm gạch to,) nếu sẵn cây cổ thụ, đặt bàn thờ nhỏ) với cái lư nhang tượng trưng, Gọi bàn thờ "ông Thiên" (nói trại là Thông Thiên) để thờ "Thiên quan Tứ phước", vị sứ giả, cấp bậc nhỏ, dạng "nhân viên liên lạc" của nhà Trời thỉnh thoảng xuống trần gian để kiểm soát những hành vị tốt hoặc xấu của từng gia đình mà thôi. Chức vụ khiêm tốn thì chỉ xứng đáng với ơc ngơi đơn giản. Chẳng ai bất kính đến mức thờ Trời quá đơn sơ. Còn miễu Thổ địa đặt ở góc sân, khiêm tốn, với cái mái che nhỏ bé (hoặc ở ngoài ruộng) nhằm thờ ông Thổ địa, ông này chẳng phải là Đất, theo nghĩa rộng, nhưng là vị thần nhỏ cai quản cái nền nhà hoặc mấy sào ruộng mà chủ nhà làm chủ, cá thể, nhưng liên quan đến những nhà hoặc phần đất của chủ khác.
Sự linh thiêng là điều nên đặt ra không né tránh được. Thử giải thích theo giả thuyết của đạo Nho, vốn trọng thực tế.
Qủy thần, tức Âm và Dương cứ tương giao tương khắc, thấy cụ thể quỷ thần là điềm linh ứng là do tấm lòng từng người. Thần thánh biến hóa, huyền diụ "mặt nhìn không thấy, tai lắng không nghe" (thị chi nhi phất kiến, thính chi nhi phất văn) vật trừu tượng nhưng luôn luôn vẫn có. Trong bài văn tế đọc ở đình làng, đã đặt vấn đề, để tùy người cảm thông. Thí dụ như bài văn tế Bổn Cảnh Thành hoàng ở xã Bảo Thạnh (Ba Tri, Bến Tre), từ năm 1902, theo bản dịch của Thái Hữu Võ:
- Càn Khôn dồn khí tốt, sông biển đúc người tài, chịu tinh hoa trong Trời Đất, mắt nhìn dường chẳng thấy, tai lóng cũng chẳng nghe, được khí tốt nơi máy âm dương, chói rạng như thấy tượng thấy hình. Đạo tuy cách, chốn mờ chốn tỏ, hễ dốc lòng cầu thì ứng hiện liền. Thành thì dễ thông, dầu sáng, dầu tối, đã có lòng thì thấy linh thiêng.
Không nghe, không thấy được, khi mờ khi tỏ, khi sáng khi tối, nhưng nếu "được khí tốt" thì thấy tượng thấy hình. Điều kiện tiên quyết là Lòng Thành. Có lòng thành thì thấy sự linh thiêng, điềm linh hiện ra chập chờn. Không lòng thành thì không thấy gì cả.
Tóm lại, "Thần" l2 khí Âm khí Dương hòa hợp, có thể hiện ra chập chờn với kẻ cầu khẩn với lòng thành.
Lòng thành là gì? Theo cụ Phan Bội Châu, torng quyển Khổng Học Đăng, "thành" là có lòng nhân, "thương người như thể thường thân", lòng vị tha. Người giàu lòng vị tha, giữ lòng nhân ái thì nhất định cảm thông, trong phút giây với thần thánh. Hữu cầu tắc ứng – Không cầu thì không có ứng.
Đây là hình tượng của kẻ thật lòng muốn bắt làn sóng điện, từ đài phát thanh. Vặn cho đúng tần số,

chịu lắng nghe thì có thể nghe, nghe thấy.

Muốn hiểu thế nào cũng được. Tế lễ nhằm tạo điều kiện, cùng nhau "vặn đài thu thanh" đúng giờ, không sai lệch, chú ý kỹ, có lòng thành thì dường như nghe, và có thể còn nhắn gởi nguyện vọng lên Trời.

Cấp Triều đình bày tế Nam Giáo, ở thôn xã thì tế thần Thành Hoàng, cũng theo một hình thức, nhưng với triều đình thì long trọng, với nhiều chi tiết, tốn kém, còn ở thôn xã thì đơn giản hơn. Nội dung vẫn là một. Con người là Nhân, Trời là Thiên, Đất là Địa. Thiên – Địa – Nhân là hình ảnh của vũ trụ.

Như đã nói, vua là con Trời, vua tế Trời chẳng khác nào con cung kính tế cha, thừa ủy quyền của cha mà chăm lo việc nước. Khi xảy a điềm bất tường như thiên tai, dịch tễ, nguy cơ chiến tranh, vua phải tự nhận tội là thiếu tài thiếu đức, khiêm tốn với Trời.

Vua tế Trời ở đàn Nam Giao, giữa khoảng trống không, "Giao" là tế Trời. Trời hình tròn, Đất hình vuông. Không xây tòa nhà to rồi vào đó mà tế (như ngôi đình), nhưng đứng trên một cái đàn, đắp bằng đất, ở phía Nam kinh thành, vì vậy, gọi "Đàn Nam Giao", dưới hình vuông, trên hình tròn. Trên hai tầng vuông rồi tròn này, đặt ra nhiều bàn thờ dành thờ các vì sao, mặt trời, mặt trăng, mưa, gió, sấm sét, thêm bàn thờ núi, thờ lăng tẩm của các vì vua trước. Lại qui định màu sắc của tô chén đựng rượu. Cúng Trời, chén màu sanh; cúng Đất, chén màu vàng.

Trong dân gian, dùng giấy màu, khổ to để thay thế cho vải lụa nhưng đối với tế Nam Giao, dùng toàn lụa thứ tốt, nhuộm màu theo qui định. Nhạc vụ cũng phức tạp hơn, với chuông, khánh. Thêm đội múa văn, đội múa võ. Bản nhạc cũng qui định sẵn.

Vật hy sinh, để tế, gồm trâu, heo dê. Con trâu là quan trọng nhất, như trường hợp con heo ở đình làng, lựa con đen tuyền, cho ăn sạch sẽ từ ba tháng trước. Cạo lông, mổ bụng rửa sạch sẽ, thụi trâu với lá quế, đốt củi thông cho đỡ hôi khói.

Nếu ở đình làng bày lễ Túc Yết thì trước khi lễ Nam Giáo, các quan lo diễn tập trước, một hình thức phúc khảo. Áo mão được các quan mặc vào, làm vệ sinh, phủi bụi bậm. Diễn tập vào buổi sáng, để rồi đêm đến sẽ cử hành lễ chính thức. Cử hành nhạc, vũ sinh múa như thật, các quan chịu trách nhiệm cũng "xướng" như thật. Trâu làm thịt sẵn, đặt trong tư thế quì xuống. Các bàn thờ cúng cũng chuẩn bị đủ những tế phẩm, kiểm soát kỹ kẻo sơ sót.

Lễ cử hành vào khoảng nửa đêm. Quân sĩ mặc lễ phục màu đỏ cầm đèn sáp, đứng hầu hai bên đường. Về đêm, bầu không khí trở nên trang nghiêm, màu sắc của lễ phục như hài hòa, lung linh qua ánh đến. Trên nguyên tắc, nhà vua là chánh tế, nếu vua còn nhỏ hoặc vì lý od khác thì ủy quyền cho một vị quan lớn tuổi, cấp bậc cao.

Trước đó, nhà vua vào phòng riêng, ăn chay ba ngày, giữ thân xác trong sạch, không được gần cung phi mỹ nữ. Các quan đứng vào vị trí, đặt lễ vật, rồi làm lễ như ở đình làng đã mô phỏng theo, nào rửa

mặt, rửa tay, theo lời xướng. nhà vua từ từ đi bộ, bước lên đàn, nhạc trỗi lên, nhà vua nhìn lên Trời rồi day về phía sau, giấy lát, như để thỉnh mời vong linh của đấng tiên vương. Vẫn là dâng va tuần rượu, nhạc trỗi lên rồi có lời ca hát của các ban múa hát. Sua rốt, đem lông trâu và máu trâu chôn xuống đất (như ở đình làng) . đáng chú ú ở buổi lễ quan trọng này, vẫn dùng lời xướng quì lạy giốngn hư ở đình làng, riêng nhà vua thì tay cầm hốt bằng ngọc, có một vị quan đứng gần, hô lời xướng riêng, với tiếng "Tâu" đứng đầu (ngụ ý lời xướng của lễ sinh chỉ dành cho các quan, vua thì trân trọng hơn, có người xướng riêng). Sau khi kết thúc, gọi Lễ Thành, vua ra về, các ngọn nến trên bàn thờ lần hồi tắt, hàng rào danh dự của binh sĩ cũng giải tán, tắt nến.
Buổi tế Nam Giao diễn ratrong phạm vi hẹp. Tuyệt đối cấm không cho người không phận sự đến dự, hoặc nhìn từ phía xa. Ta hiểu nhà vua thay mặt cho thần dân làm phận sự rồi, dân đến cũng vô ích, lại gây mất trật tự, bầu không khí kém trang nghiêm. Giải thích như thế cũng chưa đúng hẳn. Điều cốt lõi phải chăng là nhà vua bày ra tế lễ Nam Giao nào phải nhằm đóng kịch, khoa trương uy thế với dân ! Tế là để dành cho Trời chứng giám. Vì chỉ như thế. Khác hăn ngày nay, vì tâm lý đồng bào thôn xóm biến đổi theo chiều hướng tốt là việc tế lễ bớt pầhn khép kín, một số đồng bào, nâhn sĩ vẫn có thể đến chứng kiến. Quay video cũng cần, để "bình dân hòa" nghi lễ ở đình làng, nhưng lắm khi người quay video lại lạm dụng chức năng, trở thành người … gầnn hư đạo diễn.
Ở nhiều đình, vì tôn trọng lệ xưa, việc tế lễ diễn ra vào giờ Tí (khoảng nửa đêm) như nhà vua tế Nam Giao; vài người đến chứng kiến là được, không cần bá tánh. Lắm khi trong lúc tế lại đóng cửa cái, xua đuổi bớt những người muốn quan sát, cùng thông cảm. Hạn chế số người dư là đúng, nhưng không nên thái qua. Vì vậy, ngày nay khi thôn xóm, chợ làng được đô thị hóa, lắm nơi làm công việc hợp lý là bắt đầu tế vào buổi sáng, để quan khác đến tham dự dễ dàng, miễn là giữ trật tự.

Đáng chú ý đối với họ Mạc ở Hà Tiên, sắc phong "Trung đẳng thần" cho Mạc Thiên Tứ. Và được phong liên tục, từ đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức , ban đầu là xã Minh Hương Lạc Thiên , sau đến xã Mỹ Đức đời thiệu Trị (xã đã thay tên gọi).

Xã Hạnh Thông Tây ở Gò Vấp quả là thành lập sớm, ở đất xưa, ấy thế mà sắc phong Đương Cảnh Địa Thần, cũng cấp vào năm Tự Đức thứ năm, như những làng khai thác trễ hơn. Trước đời Gia Long đã có xã này rồi. Bởi vậy có lẽ theo lời thỉnh cầu của địa phương, không muốn đổi chức vụ vị thần, vẫn giữ như hồi trước đời Minh Mạng, phong là "Đương Cảnh Địa Thần". Ta hiểu đây là đợt phong sắc cuối cùng, về sau, thêm sắc phong đời Khải Định, Bảo Đại. Vua Tự Đức phải chăng thấy nguy cơ mất Nam Kỳ Lục Tỉnh vào tay Pháp nên phong từng loạt, và đổi những sắc phong cũ, để cho dân phía Nam nếu mất nước vẫn còn giữ được tinh thần nhớ vua tự Đức, giữ truyền thống tế tự, chờ ngày phục thù. Và qua lịch sử ta thấy việc làm đời Tự Đức qủa là có hiệu năng tốt.

Nhiều đình làng khoe nhiều sắc phong, trường hợp những làng xã sát nhập, không đủ khả năng xây cất lại và bảo lưu. Vì là đất mới của nhà Nguyễn, người dân lần hồi chẳng ai rành chữ Hán, miễn là sắc có đóng cái ấn hình vuông của ông vua là được. Người Pháp đóng dấu tròn mà người dân không thích. Nhiều tờ giấy đóng ấn vuông, nhưng thật ra là những bằng khen tặng cho người có công thời xưa, hoặc cha mẹ vị công thần nào đó. Tự bản thân nó, sắc là công văn, là lệnh của nhà vua, nhưng nội dung của lệnh ấy là gì? Ghi là phong chức vụ Bổn cảnh Thành hoàng, có tên người càng tốt, đa số là không tên người, quí hơn hết vẫn là danh nhân, nhân vật lịch sử được phong "Trung đẳng thần." Và sau này sắc ấy không bị thu hồi (trường hợp con cháu vị công thần nầy về sau tham gia phản loạn chống Triều đình)

Nói chung, ta nhìn trong thực tế thấy:
- Người dân bình thường, nhất là dân lao động, (ít biết chữ Hán, hoặc không biết) khi vào đình miếu không cần hiểu nội dung những câu chữ trong liễn đối, bài vị, hoành phi, thậm chí chẳng lắng tai tìm hiểu bài văn tế mà lắm khi các cụ sao chép, tam sao thất bổn, cãi vã từng chữ. Về cách bố trí những bàn thờ, nào tả ban hữu ban đến bạch mã, thái giám, thần nông (miếu ngoài sân), ít ai chú ý, phân biệt vị này với vị kia như thế nào. Bá tánh nói chung vào thời buổi bận rộn sinh kế và tâm thần không mấy yên ổn, cứ tin vào truyền thóng của đình, linh thiêng hay không linh thiêng, theo kiểm chứng của bản thân mình hoặc do ông bà người lớn tuổi kể lại, theo dư luận. Lắm khi họ đến nơi nào đó để cúng tế chỉ vì nghe đồn nơi ấy có nhiều người từ xa đã đến. Bá tánh tin vào truyền thống của đình miếu mà các cụ lớn tuổi thời trước hoặc hiện nay đang chăm sóc từng chi tiết. Vì vậy uy tín của ban tế lễ rất quan trọng.

Cần nghiên cứu đình miếu qua khía cạnh mỹ nghệ như kiến trúc, chạm trỗ, hoặc giá trị tồn cổ (cái chuông, cái trống, cây đa xưa mấy trăm năm . .) để đến kết luận về chuyên môn. Nhưng lắm đình có cổ vật mà bá tánh không tới lui. Cổ vật lắm khi là những món không hồn, trong khi vài ngôi đình mới tạo lập sau này, chẳng có hiện vật xưa nhưng bá tánh thích đến, để cúng tiền bạc.

Quan trọng bậc nhất của sinh hoạt Lễ hội theo tôi vẫn là lúc diễn xướng, phải thao tác để đánh giá cái bối cảnh và bầu không khí sống động. Muốn hiểu một đoàn hát, một đội bóng đá nào phải chụp ảnh, giới thiệu lý lịch từng cầu thủ. Phải là hoạt náo với kỷ luật, múa đao, ca hát, là giành bóng, đá cho lọt lưới, là chạy theo đối phương. Cây đàn cò, đàn kìm, cái trống tự nó xem nhàm chán. Nó chỉ là cái trống, cây đàn khi có nghệ nhân khởi động, phát ra âm thanh trầm bổng, theo kỷ luật chớ không bừa bãi. Màu vàng son tráng lệ của hoành phi, liễn đối chỉ lung linh, nói lên được điều gì khi ánh sáng

của nến, khói hương bao phủ để sáng tạo ra một thế giới nửa hư nửa thực, hài hòa, trong tiếng nhạc, với sức sống cụ thể thuần nhất.

Các nhà dân tộc học ngày nay đã nhất trí rằng muốn tạo sự sống động cho đền miếu, thậm chí cho một khu giải trí thì cần Âm thanh và Ánh sáng, (tôi thêm Màu sắc). Gẫm lại, đó là sự đúc kết để tìm nhưng mẫu số chung cho lễ hội từ xưa đến nay, của bất cứ dân tộc nào. Đó là nét linh động, độc đáo của từng nền văn hóa trong kho tàng văn hóa của cả nhân loại. Tìm nét gọi là nhân bản, phân biệt sinh hoạt con người khác với sinh hoạt của chim muông cầm thú, cây cỏ, sỏi đá.

Ánh sáng, yếu tố ấy người xưa đã biết mà không dùng lý luận dông dài. Ánh sáng của ngọn nến trên chân đèn, những đốm lửa đỏ ở đầu cây nhang, thêm làn khói bay lan tỏa từ thấp lên cao. Cũng là ánh lửa và khói của giấy tiền vàng bạc. Phải là ánh sáng của lửa (lửa thật), không phải ánh sáng của ngọn đèn điện. Đèn điện chỉ là thứ ánh sáng tạm thay thế, dùng trong việc cúng tế để tiết kiệm, những ngày thường, sáng và chiều.

Âm thanh của trống, của chiêng, hoặc chuông, của cái mõ bằng cây, của nhạc lễ với trống cơm, đàn dây, kèn thổi, chụp chõa, tiếng gõ của sanh, phách. Lại thêm tiếng xướng ê a của lễ sinh. Màu sắc của lễ phục, ta thích nhất màu đỏ tượng trưng cho sự may mắn.

Tồn cổ, bảo quản cổ vật, để cho nó đóng ten, phai mờ là quan niệm của Tây phương. Càng ten rỉ, càng đẹp, nhất là những pho tượng đồng. Ở xứ ta, đối với dân gian, phải mới mẻ, với nét hiện đại, thí dụ như nền gạch bông, bộ lư, con hạc được lau chùi, liễn đối sơn phết thì mới là đẹp, mới đem sự may mắn dịp cầu an, cầu phước . . Bầu không khí trong gia đình phải toát lên sự nghiêm túc, tươi sáng, lạc quan vì người đến lễ hội ai cũng cầu mong sức khỏ, may mắn, thịnh vượng về vật chất. Thời xưa cũng như thời nay, cúng tiền để trang trải sở phí của lễ hội, để trùng tu cơ ngơi, thậm chí cúng một cách hồn nhiên. Với sự hiện diện của mình, như góp phần đông đảo cho lễ hội. Người giàu đến, người nghèo, ăn mày cũng đến, gợi hình ảnh sinh động cả thôn xóm.

Phân tích từng chữ nghĩa của sắc thần, sự khéo léo của bức hoành phi, ý nghĩa cao siêu hoặc nội dung sáo mòn của câu đối là phận sự riêng của nhà nghiên cứu. Một sự nghiên cứu công phu, biệt lập, lắm khi do người không thích lễ nghi cúng bái đã dày công tổng kết. Các vị này "dị ứng" với việc quì lạy trước bàn thờ thần, lắm khi lại chế giễu.

Lại còn việc phân tích thứ tự từng tiết mục, nơi này có "ế mao huyệt" rồi đem chôn ở góc sân, nơi

kia đổ xuống sông. Hoặc Quán tẩy (rửa tay, rửa mặt) trước hay sau tiếng chiêng, thời gian cúng, nửa khuya hoặc tám chín giờ sáng. Lại bắt bẻ đọc văn tế trật chữ Hán. Hoặc chê bai trình độ học thức của người đánh trống đánh chiêng…"Đình nào, thầy nấy", những sai trái quá đáng thì cần điều chỉnh lại. Đồng bào đến, vái lạy, lắm người ra về lập tực, vì còn dành thời giờ lo sinh kế. Đem lễ vật quá khiêm tốn mà còn rề rà, chờ nhập tiệc thì khó ổn cho lệ xã giao, nói chi đến lương tâm.

Trở lại vấn đề: Ta khẳng định là Âm thanh, Ánh sáng, Màu sắc quen thuộc, hoặc đã quen từ torng tiềm thức vẫn có thể gây tác động tâm lý, điều mà các nhà dân tộc học gọi là "ký ức tập thể" của dân tộc hoặc của nhân loại. Nó không bao giờ xoá được, chỉ là chìm lắng. Dịp nào đó, nhất là khi con người trở về già, cái chết gần kề, hoặc khi đắc tài đắc lợi bất ngờ, hoặc gặp việc "họa vô đơn chí" thì dấy lên.

Ánh sáng, đối với con người khi chưa phát minh ra điện thì xuất phát từ ngọn lửa, hoặc từ tia sét trên bầu trời, với âm thanh lúc ấy là tiếng sấm. Ta nghĩ tới người tiền sử, trong hang động nhảy múa quanh ngọn lửa thần: Lửa đem sự sống, lửa tắt là điềm nguy vong, đói rét. Đứng về lịch sử nhân loại mà xét, việc phát minh ra lửa đã đánh dấu sự tiến hóa vượt bậc, lửa tạo ra văn minh. Trước khi có lửa, con người lượm hái trái cây, ăn tươi nuốt sống, dùng dụng cụ bằng đá đẽo. Với lửa, con người được sưởi ấm, trong hang động và có thể rời hang động cất chòi, đốt lửa trong chòi để nướng thịt, tìm quặng, rèn khí giới rồi tha hồ săn thú, đánh giặc giữa người và người vì quyền lợi. Lại nhờ lửa mà làm ra đồ gốm thô, uốn cây cho cong, làm cung rồi rèn tên, chế ra nhạc khí.

Âm thanh do con người tạo ra vì nhu cầu, bước đầu là tiếng hú của người cùng đi trong rừng. Rồi tạo ra cái trống, bịt da thú, xem như phương tiện truyền thông. Lửa đốt lên, làm tín hiệu cứu giúp, báo nguy. Trống phải chăng là nhạc khí đầu tiên, thúc đẩy và điều tiết điệu ca múa?

Nhiều nhà dân tộc học khẳng định: Mọi lễ hội, trong thời đại nào cũng dùng đến lửa để gây hào hứng, khiến con người trở về nguồn (Thế vận hội bày ra lễ chạy đuốc từ đỉnh núi Olympe của Hy Lạp đến nước đăng cai). Ngày tết, đêm giao thừa có nhang, đèn, pháo, (lửa, âm thanh và ánh sáng). Đêm giao thừa cả gia đình quây quần bên nồi bánh chưng đang sôi, với bếp lửa, thanh niên đốt lửa trại, ban đêm. Đây cũng là lửa của ngọn nến làm lễ "Lên đèn" của đám cưới, lễ Gia quan, hoặc nghi thức đám tang.

Còn một thứ vật tư cụ thể khác đi đôi với Âm thanh., Ánh sáng trong lễ hội, mà tế lễ ở đình miếu gọi là "Hy sinh".

Mãi đến nay, ta vẫn quen nói "hy sinh, tế thần" Từ điển Đào duy anh nêu rõ: "hy là súc vật để tế thần. Sắc thuần tuý, không tạp, cũng gọi là "hy" (hy sinh, súc vật dùng để tế trời đất). Bỏ cả tự do, quyền lợi sinh mệnh của mình làm một việc gì (se sacrifier)"

Ta lưu ý đến con thú có sắc thuần túy, không tạp.

Việc tế thần, với một sinh vật không phải là chuyện riêng ở nước ta, thời buổi này. Ta nhớ bên Hy Lạp, thời xưa, vẫn bày ra lễ tế thần, giết một người, một con thú. Nhiều bộ lạc lại bày ra động tác rưới máu con thú hy sinh, xem như dòng máu thiêng. Hãy còn lệ rưới máu dê, khi đúc quả chuông đồng, hoặc lấy máu con bò, con dê rưới vào men đồ tốm, để đạt được màu sắc kỳ lạ cho sản phẩm, làm biến đổi chất men.

Việc tế lễ ngày nay, tuy thần ở vài đình miếu mới được phong sau này, vẫn theo công thức đời nhà Châu bên Trung Hoa, trước Tây lịch xa xưa. Chẳng qua là về sau thêm bớt với chi tiết hợp lý. Nghĩa là việc tế tự đã có trước nhà Chu, khi chế độ phong kiến chưa định hình rõ nét, đời Huỳnh Đế với chăn nuôi súc vật.

Âm thanh, Ánh sáng, Màu sắc tự nó không đủ để trở thành lễ hội ở đình làng mà đối tượng về tâm linh của bá tánh là cầu mong uy lực của vị thần Thành Hoàng, không tên, nhưng dường như có thật, ẩn hiện trong giây lát. Lễ hội, nhưng cốt lõi là lễ tế, vui chơi, như ăn uống, vui đùa với bạn bè là việc phụ. Muốn cho thần chứng giám, ngoài hình thức áo quần chỉnh tề, nhang đèn, chiêng trống còn con "hy sinh", nay thường dùng là con heo, khá giả hơn là con bò, thường là bò con, bảo đảm tinh khiết.

Ai cũng khẳng định: Heo tuyền sắc, nghĩa là không lai tạp về giống (nay thì dễ dãi hơn về con heo). Chọn heo, nuôi cho ăn đầy đủ, tắm rửa sạch sẽ trong nhiều ngày. Rồi gần nửa đêm (tùy đình, tùy thời gian), làm lễ gội là "Tỉnh Sanh", (hoặc Tịnh Sanh) theo nghĩa "gạn cho trong sạch". Muốn hạ sát con heo ấy, tối thiểu người chủ lễ phải mặc khăn đen áo dài, con heo được khiêng tới, vài thanh niên phụ lực. Chủ lễ dùng rượu đổ vào đầu, vào miệng con heo, tượng trưng, thắp cho nó vài cây nhang, đốt vài lá vàng bạc, sau đó, thọc huyết, liệu thấy yếu sức, đâm không ngọt thì trao cho một thanh niên làm công việc ấy, dưới sự chứng kiến của chủ lễ. Sau đó, lấy chút máu, chút lông gáy (tiêu biểu cho toàn thể con heo), đựng trong cái tô, lấy giấy vàng bạc đậy lại, đem lên bàn thờ thần.

Ta thấy có sự trân trọng đặc biệt đối với con heo "hy sinh". Lắm nơi, ngoài việc tuyển chọn con heo tuyền sắc, còn đòi hỏi điều kiện con heo có bộ lông gáy thật cao và cứng.

Theo sự suy luận của các nhà dân tộc học sự kiện nầy là dấu ấn còn rơi rớt lại của thời bộ lạc, khi phát minh ra lửa. Tình cờ gặp lửa khi cháy rừng rồi mồi lửa đem về (hoặc được lửa khi sét đánh vào thân cây mục) người trong bộ lạc mừng rỡ, gìn giữ trong hang động, có người chuyên môn canh chừng, lửa tắt là đời sống của bộ lạc gặp khó khăn lớn trong sinh hoạt. Rồi con người tìm ra lửa, muốn là có ngay, với nhiều thứ dụng cụ: dùng sơi dây cứa vào gốc tre, bên cạnh là mớ bùi nhùi: hoặc đập hai cục đá nhỏ, thứ đá cứng gọi là đá lửa. Tạo ra lửa với tư thế chủ động. Khoa học. Rời hang động, con người bắt đầu chăn nuôi trên đồng cỏ thay vì rượt bắt từng con thú, huy động nhiều người. Thử trồng tỉa, để thu hoạch, trồng với hạt giống, thay vì hái lượm, gặp đâu bứt đó. Lại còn câu cá. Bộ lạc có xu hướng ly tán, mỗi người một người, dân số ngày càng đông. Để gìn giữ chủng tộc của bộ lạc nguyên thủy, hàng năm gom lại, bày ra lễ tế. Họ phải nhớ nguồn gốc là vật tổ và người tù trưởng. Vài nhà nghiên cứu đã đi vào giả thuyết nghe khó tin, nhưng có thể tin: Bấy giờ, trong buổi tế lễ bày ra đánh trống, hò hét, múa nhảy quanh ngọn lửa thần, sau đó, người tù trưởng sẵn sàng chịu hy sinh. Người trong bộ lạc làm lễ, giết tù trưởng, chia mỗi người một miếng thịt sống, uống chút máu, nhằm mục đích giữ cho thuần giống, không lai tạp. Thịt và máu của tù trưởng trở lại un đúc sự sống của bộ lạc.

Về sau, lại thay đổi. Người tù trưởng muốn được sống để hưởng thụ, bèn cho pháp sư làm lễ, hỏi thần linh, thần linh cho phép bắt một người trai mạnh khỏe của bộ lạc mà tế, làm món "hy sinh" chịu xả thân. Rồi lần hồi cải cách, bắt một tù binh rồi dùng con thú thay thế con người. Lễ "Tỉnh sanh" phảng phất sự tôn trọng con heo, vì nó thay mạng cho con người .

Ở Châu Phi, cách đây không lâu, ta nghe nói đến việc giết người để tế thần, nay không còn nữa.

Thay vì ăn thịt, uống máu tươi, sau này bày ra lệ

đem huyết con heo tế thần mà chôn quanh miễu Thần Nông, nhằm gây kích thích, cho mùa màng sung túc, như một thứ phân bón, tượng trưng. Dấu ấn việc dùng con người để đóng vai "hy sinh" thời xưa hãy còn thấy rõ trong tư thế con heo tế thần ngày nay. Con heo đặt trên cái tợ, bốn chân dang ra, thẳng thớ, như tư thế người đang quỳ lạy, ngang miệng con heo cầm khúc cây ngắn, hai bên gắn ngọn đèn cầy. Hoặc tư thế con gà luộc cúng chư vị nào đó, hai cánh gà tréo lại, như chấp tay, hai chân gà như quỳ. Lại còn dấu ấn ở co dao phay, cắp thẳng xuống lưng con heo trước bàn thần, chứng

tỏ là sinh vật , còn sống, được giết để dành riêng cho buổi tế chớ không nơi nào khác. Con heo quay, lắm khi cũng được cắm vào lưng một ngọn dao phay, tượng trưng,

Theo Phan Kế Bình (Việt Nam phong tục, đã dẫn), ta lưu ý chi tiết, sách viết kohảng 1914, bài đã đăng báo:

"Còn như việc hiến tế đồ vật, ngoài Bắc Bộ chỉ hiến rượu chớ không hiến các món đồ ăn , vì ta hay để toàn sinh mới là thành kính. Ở về Nam Bộ, thì món đồ ăn gì cũng có hiến".

Ta hiểu, ở Bắc Bộ vào đầu thế kỷ thứ 20, không dọn cỗ trên bàn thờ, món ăn nấu nướng rồi, mà để con heo sống trước bàn thờ chính, Phan Kế Bính giải thích: Làm như vậy để tỏ lòng thành kính (hiểu và giữ tục lệ xa xưa).

Nhưng để bảo lưu chút ít vang bóng xa xưa, torng Nam Bộ, nhiều đình bày ra lệ nấu cháo lòng, cháo huyết và lòng của con heo "hy sinh" nấu cho ban tế lễ ăn, cháo lòng chủ yếu vẫn là huyết và lòng, hai món tượng trưng cho toàn thân con heo. Đến khi lệ kiếng thịt tùy theo ngôi thứ trong làng, người này được cái đầu, người kia được cái nọng, đùi. .. thường là thịt sống, để đem về nhà, cho người trong gia đình tùy ý pha chế, ai được hưởng phần thịt kiếng ấy, quả là những người dân danh dự của làng xóm.

Cúng tế xong, bày ra cỗ, tiệc tùng, ăn uống, lắm khi làm thêm ở bếp hai ba con heo, gà vịt, nếu hoàn cảnh cho phép. Dân làng đến ăn, như là quyền lợi chánh đáng của mình, chia sẻ vinh dự với mọi người, xin tạm dùng một từ ngữ, theo nghĩa bóng, là kiểu "uống máu ăn thề". Ăn để thề nguyền đoàn kết với mọi người trong thôn xóm. Mọi người torng làng được hưởng "lộc" của thần thánh, để tăng cường sinh lực, thêm may mắn, trong việc làm ăn, không ăn là không hứa hẹn gì cả với thôn xóm.

Theo chủ quan củatôi, sau khi tham khảo vài tư liệu, việc tế lễ có nội dung tượng trưng là thề nguyền mãi đoàn kết, vì cùng chung một nguồn gốc, từ thuở hoang sơ.

Dùng âm thanh, ánh sáng, màu sắc là điều mà Á Đông ta mặc nhiên đã làm nhưng không thể giải thích, vả lại, các tôn giáo khi hành lễ vẫn chú ý đến các yếu tố trên để gây không khí tôn nghiêm.

Nhìn lại cách bố trí của đình làng, dầu lớn dầu nhỏ, ta vẫn còn thấy sự tinh tế của người xưa. Những cửa võng (bao lam, có đình bố trí đến hai cửa võng) nhằm đóng khung, tạo ra chiều sâu như một dạng hang động trong chánh điện.

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

DIỄN TIẾN CỦA LỄ KỲ YÊN

Ở đồng bằng sông Hồng, hồi đầu thế kỷ,sinh hoạt ở đình làng đa dạng. Đọc Phan Kế Bính, ta thấy nào Kỳ Yên, Kỳ Phúc (cầu an, cầu phước), Nhập Tịch. Ở Nam Bộ, nói chung không nghe đến Cầu Phước, tùy truyền thống để lại, do nguyên quán của dân địa phương hoặc của ban Tế tự mà bày ra cúng lớn, cúng nhỏ, thêm vấn đề « tiếp thị », nơi tập trung nhiều bạn hàng, tiểu thương…
Đình Bình Tân, trước chợ Bình Tây (Chợ Lớn) có thể tạm làm điển hình. Ngoài ra, còn đình Minh Hương Gia Thạnh (quận 5, đường Trần Hưng Đạo) thời trước đã tập trung nhiều thân hào am hiểu sinh hoạt cổ truyền, nay đang trên đà phục hồi.
Ban Quí Tế, hiểu là cúng tế dịp Tam Ngyên, Tứ Quí (ba ngày rằm và bốn mùa) lo chắm sóc phần trùng tu, tổ chức tế lễ. Xưa, ở đình, gọi Hương hội, Hương chức đình, với từng chức vụ trong hội, Ban tuy khác nhưng gần giống nhau, ở các đình. Xưa kia, đứng đầu là ông Hương Nhất, thành viên gồm Hương Nhì, Hương Ba, Hương Tư, ĐạI Tổng Lý chấp sự, Chánh Hồi, Phó Hồi, Đông Hiến, Tây Hiến, Tổng Lý, Hiệp Lý, Hương trưởng.
Công việc của ban Tế lễ khá bề bộn, nhất là ở đình qui tụ đông đảo khách và bá tánh. Đây là những ngày lễ của đình Bình Tiên, thời trước (theo âm lịch) :
- Tháng Giêng : Tết Nguyên Đán, mùng 1, mùng hai, mùng ba.
Ngày 13, vía Quan Thánh Đế Quân (Quan Công).
Ngày rằm, 16, 17,lễ Kỳ Yên (cúng Thần).
- Tháng Hai : mùng 2, vía Phước Đức Chánh Thần, một dạng, ông Bổn, Thần Tài.
- Tháng Ba : Thanh Minh.
Ngày 19, vía Hậu Thổ.
- Tháng Năm: Mùng 5 và 6, vía Bà Linh Sơn Thánh Mẫu. Bà nầy , theo
truyền thuyết, được phong cho thần núi Bà Đen (Tây Ninh).
Mùng 10 và 11, tế Bổn Cảnh Thành Hoàng (thần sở tạI).
Ngày 13, vía Quan Thánh Đế Quân.
- Tháng Sáu: ngày 24, vía Quan Thánh Đế Quân.
- Tháng Bảy: ngày 17 và 18, Vía Ngũ Hành Nương Nương.
- Tháng Chín: mùng 9, vía Quan Thánh Đế Quân.
- Tháng MườI: Mùng 10, cúng Thần, cử hương chức đình nhiệm kỳ mới.
- Tháng Chạp: 25, đưa Chư vị.
Ngày 30, rước Chư vị.
Đại khái, tùy địa phương. Nhiều nơi, ở nông thôn, bày lễ Hạ Điền, Thượng
Điền, hoặc Cầu Bông (cầu lúa trúng mùa, bông trái xum xuê). Nhiều đình nặng về cúng Quan Thánh,dấu ấn, có lẽ thời trước của “Hội kín” chống Pháp, suy tôn Quan Công là vị Thần linh ứng

nhất. Có nơi bài thêm lễ vào mùng 7 tháng Giêng, dịp tiệm quán khai trương đầu năm. Hoặc mùng 9, mùng 10 tháng Giêng (mùng 9 vía Trời, mùng 10 vía Đất). Rằm tháng Giêng là rằm đầu năm, Thượng Nguyên, cúng lớn.

Đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ lớn), thời trước 1945 vì sung túc, gồm nhiều thân hào nhân sĩ nên dịp cử Ban Tế lễ cuối năm khá long trọng. Bàn cãi sôi nổi, biểu quyết, không ai đủ phiếu thì bầu lại trong vòng nhì, vòng ba. Mở đầu, buổi trưa ăn bánh Hỏi (ngụ ý hỏi han, xem chừng ai ứng cử). Nếu bầu chưa xong, bàn cãi tốn thì giờ, bày ra ăn bánh Xèo (xèo, nghĩa đen là xẹp, héo, xì hơi như trường hợp quả bóng mất hơi). Bầu xong, bày lệ ăn Suông (kiểu báng canh, con bánh co nhỏI thịt, tôm). Suông, hiểu là suôn sẽ.

Phần việc nặng nề không kém là tiếp đón các hội của đình bạn, lắm khi từ xa đến. Đón nhận lễ phẩm, mời ban đạ diện hội đình bạn vào chánh điện để tế. Nói chuyện vui, mới ăn cỗ, rồi sau đó, khi đình bạn gặp dịp cúng tế, phải cử đại diện đến mà đáp lễ, thường là bằng hoặc là trội hơn món lễ của bạn, trường hợp đình chủ nhà khá giàu (nhang đèn, tiền mặt).

Trong số bá tánh, thường cử vài phụ nữ đứng tuổi phụ giúp về giao tế, hoặc làm trưởng ban lo thết đãi. Theo cỗ lệ, trừ trường hợp đình thờ nữ thần, trong ban Tế lễ chọn toàn là đàn ông. Nhưng từ nhiều năm, việc phân biệt ấy lần hồi trở nên linh động, họa chăng tỏ thái độ dè dặt, đề nghị những phụ nữ có uy tính, đứng tuổi vào ban Tế lễ, nhưng không cho trách nhiệm niệm hương hoặc làm Chánh tế, Bồi Tế. Đình Thần Hoàng, theo thông lệ, thờ thần đàn ông, khí Dương đem sức mạnh cho muôn loài, muôn vật.

Tuy theo đạo Khổng, ăn mặn, uống rượu nhưng dịp Kỳ Yên, để làm vui lòng bá tánhvá cũng để đoàn kết dân trong xóm, vã lại, những vị trong ban Tế lễ thường « kính Phật, trọng Tăng « nên cũng rước một nhà sư đến tụng kinh cầu an. Trước ngày lễ, bày bàn thờ Phật, thường vào buổi tối, trên bàn thờ chưng bày hoa, trái cây, nước trà thỉnh nhà sư tụng kinh. Vị Chánh tế hoặc Bồi tế phải quỳ xuống nghe kinh, ít nhất cũng vài đoạn.

Lắm nơi, đủ phương tiện, thường là buổi chiều, bày cúng Thần Nông, với xôi, thịt, bánh qui trước miễu. Cúng luôn ông Hổ, nếu có thờ, thường là cái bệ gạch, không nóc. Đáng lưu ý : Thần thánh, chư vị ngày xưa không quen những thức ăn quá mới, bởi vậy, cúng với rượu đế. Trước khi tế, lấy vãi đỏ phủ cái mõ, cái chiêng, cái trống ; bên cạnh ba nhạc khí nầy, cắm ngọn nến, đốt cháy, phải chăng gợi sự quan trọng lửa thời xưa, âm thanh và ánh sáng rất cần thiết. Kiểm soát các người trực tiếp lãnh trách nhiệm xem khăn áo chỉnh tề chưa.

Ngoài việc trang trí thường lệ, ở làng, thậm chí ở thành phố, cần trình con heo « hy sinh » trên cái tợ nhỏ, tợ có dáng đặc biệt, như hai mái nhà chính giữa cao, hai bên hơi thấp, nhờ vậy tư thế con heo (đã thọc huyết trong lễ Tỉnh sanh) trông trang nghiêm hơn. Lắm khi,nếu giữ tục xưa thì khoét bên vai con heo một cục thịt nhỏ,tượng trưng thịt sông, đặt trên cái dĩa, cúng trên bàn thờ chính.

Đề phòng hôi hám, lắm khi đem con heo trụng sơ trong nước sôi có không luộc. Nhiều nơi còn giữ lề đặt miếng sườn heo sống (gói trong bao giấy hoặc ny lông) kế bên những món đã nấu chín, ở bàn thờ phụ.

Việc Tế lễ gồm nhiều tiết mục, tùy miếu hay đình làng, miếu thờ danh nhân không có mõ vì mõ thuộc về Thành Hoàng, chăm sóc trực tiếp việc làng thời xưa. « Mõ« , chữ Hán gọi là Thác, theo Đào Duy Anh, là miếng gỗ để đánh canh ban đêm. Đọc Phan Kế Bính, thấy chiêng và trống mà thôi, không thấy ghi cái mõ. Đình ở Nam Bộ, đánh mõ gọi là Kích thác. Phải chăng đây là bảo lưu một lệ hồi xưa, nghe tiếng mõ thì dân làng hiểu là họp dân hoặc báo động trôm cướp, chức năng ấy khi Pháp đến, giao cho hương chức hội tề, về hành chánh ; đình làng còn giữ vai trò tinh thần tượng trưng mà thôi.

Diễn biến của buổi cúng đình ở Nam Bộ được đơn giản hóa lần hồi, đại khái là vẫn ba tuần rượu, sau đó « Thụ tộ « hoặc « Ấm tộ « , hưởng tượng trưng lộc của thần, dùng chén rượu đã cúng mà uống, thay cho dân làng.

Buổi lễ lớn, quan trọng nhất là « Đàn Cả « , trước đó có lệ Túc Yết, tức là ban Tế lễ gom lại, trình diện, diễn tập, có thể so sánh với dịp cúng giỗ ông bà, trước ngày giỗ chánh thức là buổi cúng Tiên thường. Đình nào khiêm tốn thì bỏ lễ Túc Yết cho bớt kinh phí.

Vẫn chưa dứt khoát về tên gọi : Đàn hay Đoàn. Trên tấm thiệp mời ở ngôi đền sát chợ Biên Hòa, thấy ghi Đại Đàn. Đàn là nơi cử hành lễ (lập đàn, đàn Nam Giao) có lẽ đúng hơn.

« Việt Nam Phong Tục" của Phan Kế Bính tóm tát những chi tiết và lời xướng của lễ tế vùng đồng bằng sông Hồng. Trong quyển « Non Nước Khánh Hòa «, Nguyễn Đình Tư đã ghi nghi thức ở Nam Trung Bộ. Gần đây, cụ Đỗ Văn Rỡ đã ghi lại nghi thức (đã cải biến) ở Lăng Ông Bà Chiểu. Đây là ngôi miếu có cơ ngơi rộng, với kinh phí tế lễ tương đối đầy đủ, giữ vài nét chính để gây không khí tôn nghiêm, trong hoàn cảnh Sài Gòn - Chợ Lớn đô thị hóa. Xin ghi lại để tham khảo. Về cơ bản, trong cả nước, nghi thức nhau nhưng « đại đồn tiểu dị « .

Những lời xướng sau đây do lễ sanh (học trò lễ) « xướng » lên, theo giọng riêng của hát bội (ta còn gọi đờn ca hát xướng).

- Bài ban ban tề, đứng vào vị trí của mình.
- Tịnh túc thị lập, giữ im lặng.
- Chánh tế tựu vị, Chánh Tế bước đến trước bàn nghi.
- Bồi tế tựu vị, Bồi Tế (trợ lý) bước đến bàn nghi.
- Củ sát tế phẩm, đích thân xem xét những lễ phẩm trên từng bàn, cho biết đủ thiếu, sơ sót chi tiết nào chăng.
- Ế mao huyết, đếnhai cáitô đựn huyết tươi và lòng heo, nâng lên, đưa ra ngoài mà chôn.Nếu không làm tịt heo, trường hợp « tế chay « , không xướng mục này. Nhưng theo ý tôi, khó chấp nhận việc

giải thích như thế. Món « hy sinh « không có, thì lấy gì thay thế cho « tam sinh « . Tế thần, dùng rượu, không gì thay thế được. Phải chăng rượu là món mặn ? Có thể giải thích vì lý do vệ sinh nên không chưng bài con heo đã cạo lông trước mặt quan khách, có thể gây ấn tượng « hôi hám ».

- Thiểu thối , hoặc lễ nhượng, hai vị chánh và bồi tế xá, lui ra ngoài.
- Chấp sự viên tựu vị, mấy vị chấp sự xếp hàng đi đế chánh điện. Chấp sự là người thi hành những công tác qui định, thí dụ như đánh trống, đánh chiêng. PhảI là người trong ban Tế lễ, khăn đen áo dài.
- Nghệ quán tả sở, lễ sinh cầm ngọn đèn đi trước, hướng dẫn các vị trong ban đến cái giá, sẵn thau nước và cái khăn. Giữ mặt mày, tay chân sạch sẽ trở thành nguyên tắc.
- Quán tẩy, thò tay vào thau nước, rửa mặt tượng trưng.
- Thuế cân, lấy khăn mà lau mặt tượng trưng.
- Chỉnh y quan, sửa lại khăn áo cho chỉnh tề, tượng trưng.
- Phục vị, trở lại vị trí cũ,trong chánh điện.
- Chấp sự viên chấp kích, lễ sinh đưa cái mâm trong đó đặt sẵn cái dùi trống, dùi đánh chiêng, mõ. Chấp sự viên lãnh cái dùi, xá kính cẫn.
- Chấp sự viên giả các tư kỳ sự, chấp sự viên đến vị trí, gần cái chiêng, cái trống hoặc cái mõ.
- Khởi cổ lịnh, đánh ba hồi trống lịnh, hiểu đây là cái trống nhỏ, cầm tay, có cán. Thời xưa, vua hoặc quan đại thần đi ngoài đường,có tên quân hầu cầm loại trống nầy, chạy phía trước , mở đường. Tiếng trống nầy giúp ta tưởng tượngvị thần đang ở trên đường vào đình miếu, đã tới ngoài cổng rồi.
- Khai Thái bình thanh (thinh), đánh mõ ba hồi. Tôi hiển « Thái bình thinh « là những hồi mõ thongthả, bình thuờng, báo hiệu những ngày thái bình trong địa phhương, khác với nhịp điệu của tiếng mõ báo động thời chiến.
- Khởi minh chính, đánh ba hồi chiêng.
- Khởi đại cổ, đánh ba hồi trống.
- Chinh cổ tề thinh, chiêng và trống đánh ba tiếng, hết chiêng rồi trống.
- Nhạc sanh tựu vị, đem hai cái trống lễ, loại trống đẹp, đặt trên cái giá ba chân, có thắp nến trên cái giá, trước cái trống. Hai trống nầy đặt bên tả, bên hữu ban nghi.
- Nhạc sanh tác nhạc, đánh trống lễ, hai trống ăn rặp với nhau, trong khi những nhạc công ở bên vách thổi kèn, đánh đàn dây, bản Nghinh Thiên Tiếp Giá, dành tiếp rước nhà vua, tưởng tượng như vị thần đang ngự trên bàn thờ, thay mặt cho nhà vua để nhận lời thỉnh cầu của dân làng. Bản nầy khá dài, dứt một hồi, có tiếng trống cơm vỗ đơn chiếc, nghe độc đáo, rồi kèn, đàn, chập chõa lại hòa tấu.
- Niệm hương viên tựu vị, người niệm thya mặt cho ban Tế lễđến trước bàn thờ, đ&ung ra, phải làm lễ quán tẩy, rữa mặt, chùi mặt tượng trưng, chỉnh đốn lại khăn áocho ngay ngắn,
- Phục vị, người niệm hương quì xuống.

- Phần hương, lễ sinh đốt ba cây nhang cung kính đưa lên trán, xướng lên : tạ Thiên, tạ Địa, cầu chúc những vị lãnh đạo dân tộc mạnh khỏe, tạ Thánh Thần, nguyện gìn giữ nhang khói trong đình miếu, lễ tế mãi phát huy trang trọng.Thời xưa, ngươi lãnh đạo dân tộc là nhà vua.
- Thượng hương, trao ba cây nhang cho lễ sinh cắm lên bàn thờ.
- Phủ phục hương bình thân, bỏ tư thế quì, đứng thẳng người.
- Cúc cung bái, xá rồi , quì lại.
- Hưng, rồi bái ba lần.
- Hưng bình thân, đứng thẳng người.
- Lễ nhượng, lui ra ngoài, rới chiếc chiếu giữa điện.
- Chánh tề tựu vị, viên chánh tề vào chiếu, đứng thẳng người xá.
- Bồi tế tựu vị, viên bồi tế bước vào chiếu.
- Đông hiến tựu vị, viên chấp sự phụ trách bàn thờ phía Đông bước vào chiếu, trình diện.
- Tây hiến tựu vị, viên chấp sự phụ trách bán phía Tây đến trình diện , cả hai trở lại chỗ củ.
- Đông tây các tư kỳ phận, hai viên chấp sự đến bán thờ phía Đông và phía Tây.
- Nghệ hương án tiền, học trò lễ bưng đài đựng lư hương nhỏ đến chiếu giữa.
- Giai quỳ, chánh tế, Bối tế và hai vị Đông, Tây hiến quì xuống.
- Phần hương, hai tay nâng nén hương lên, bỏ vào cái lư nhỏ. Hiểu đây là dót trầm hương, trong lư nhỏ sẵn than đỏ rực, không trầm hương thứ thiệt thì dùng trâm hương vụn, gói lại với giấy, từng thỏi nhỏ. Hương cháy lên, rồi nâng ngang trán.
- Thượng hương, Lễ sinh nhận cái lò hương, lui trở lại vị trí phía sau, rồi tiến vào chánh điện.
- Phủ phục hưng bình thân, chánh, bồi téĐông hiến, Tây hiến đứng dậy, rồi hưng bái, lại bốn lần.
- Hành sơ hiến lễ, dâng tuần rượu thứ nhất. học trò lễ đem đến một khay rượu, với cái nhạo và chén trong khi xướng Nghệ tửu tôn sở.
- Chước tửu, châm rượu vào chén, nửa chén.
- Tấn tước, nâng chén rượu lên ngang trán.
- Hiến tước, học trò lễ lui về phía sau rồi theo nhịp trống, tiến lên bàn thờ.

« Tước » là kiểu chén đựng rượu bằng đồng, thời cổ, thời đại đồ đồng, tước có ba chân ngắn và hai cánh ngạnh ; vị thần (hoặc quan to) cầm tước với ba cái chân, đứ lên miệng, ngữa mặt mà uống,nhờ hai cái ngạnh chỏi vào má mà rượu không đổ…

Kế đến phần đọc văn chúc, hiểu là văn tế, ca ngợi công đức, cầu xin ơn của vị thần. Trước đây, có người chuyên đọc chúc văn, với lời lẽ ê a, rất khó nghe, như là kiểu đọc kinh. Nay thì caỉ cách, đọc dễ nghe hơn.

Nghi lễ cứ diễn tiến, đến tuần rượu thứ nhì, gọi « Á hiến « , rót rượu nâng chén ngang trán, rồi « Hiến tước « . Đến tuần rượu thứ ba, gọi « Chung hiến lễ « . Có thể bài ra việc dâng bánh, dâng trái

cây, dâng trà.

Để chấm dứt, còn một lễ quan trọng là « Ẩm phước « , uống phần rượu trên bàn thờ, cúng nãy giờ, đem xuống cho Chánh tế, Bồi tế uống tượng trưng, rồi « Thụ tộ « ăn phần thịt đã cúng, tượng trưng, thường là ăn trái cây (nho, nhãn), ăn và uống thay mặt cho dân làng, như là lộc của thần thánh. Xong rồi, đốt văn tế, tuyên bố « Lễ Thành », tức là bế mạc. Học trò lễ xếp hàng, lạy thần, bá tánh lạy sau. Nói chung, khi đa số dân làng sống với nông nghiệp, sau vụ mùa hoặc chờ vụ mùa, chờ trời mưa, ai nấy rảnh rỗi, cúng ba tuần rượu (sơ hiến, á hiến , chung hiến) kéo dài hơn tiếng đồng hồ, với những động tác trang nghiêm,chậm rãi đưa rượu đến Chánh tế, rót rồi, lui ra phía đằng xa, để chậm rãi tiến lên bàn thờ, cứ lặp đi lặp lại dễ nhàm chán đối với người tham dự đang bận rộn sinh kế, thời nay. Nhưng không thể nào rút ngắng được, phải đúng ba tuần rượu ! Và mỗi tiết mục dâng rượu, trà, phải lạy bốn lạy, không bớt được, quá nhiều lần quì lại.

Nếu rảnh rang, khi lớn tuổi, người tham dự có tể thư giãn tinh thần, trong bầu không khí đầy ánh sáng lung linh của nến, giọng thoi thúc liên tục của nhạc lễ, thêm màu sắc và bước đi cách điệu của học trò lễ.

Ở đồng bằng sông Hồng, lễ sinh mặc khăn đen áo dài, đi chậm rãi, nhưng ở phía Nam, lễ sinh tiến tới, thối lui như vũ điệu, lắm khi lễ sinh cắm cờ sau lưng (điệu võ, khác với văn). Học trò lễ lần hồi cải cách dáng đi, đại khái mỗi hàng gồm hai người, người đi trước nâng ngọn đèn sáp, người thứ nhì nâng khay rượu, chân đá, nhún nhảy theo những bài bản xuất hiện từ sau năm 1930, thí dụ như chân đặt theo chữ Đinh (chữ Hán), rồi mở ra chữ Bát, kết thúc, đá chân lên, như chữ Tam. Lễ sinh mặc áo, đội mão như người thi đậu tú tài ngày xưa, chân mang giày ủng như võ tướng, trong khi nhạc trỗi, nhịp trống hướng dẫn bước đi cho rập ràng. Phải chăng điệu đi đứng của học trò lễ ở đình làng mô phỏng phần nào dáng đi của vũ sinh, trước kia, múa dành cho ông hoàng, bà chúa thưởng thức riêng ở cung điện, rồi du nhập vào phía đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nai, trở thành món ăn « bình dân« cho dân gian, khi khẩn hoang. Những người cố cựu, bảo lưu truyền thống xưa, bảo đó là sáng kiến của Tả Quân Lê Văn Duyệt, khi ngài làm Tổng Trấn cai quản toàn Nam Bộ. Như ta biết, Lê Văn Duyệt và vua Minh Mạng không thích nhau, vì mối thù riêng : Là công thần, họ Lê đứng về phía hoàng tử Cảnh (đã chết), chọn con hoàng tử Cảnh lên ngôi, khi Gia Long mất, không đồng ý chọn Minh Mạng. Minh Mạng trù dập bằng cách đưa họ Lê vào Nam, không cho ở Huế, e gây bất trắc về quân sự và chánh trị. Vào Nam, họ Lê mở mang đất đai, tổ chức cho dân khẩn hoang. Lại ban hành chính sách ngoại thương rộng rãi, như lấn quyến thách thức Minh Mạng. Ở Huế, có múa hát riêng cho vua chúa và hoàng tộc thưởng thức như là đặc quyền, đặc lợi ; vào Nam Bộ, Lê Văn Duyệt với quyền hạn lớn như vị Phó vương cũng trự xem mình đặc quyền đạc lợi không kém, và bình dân hóanhững thứ giải trí của giới quý tộc.

Tham khảo « Nhưng đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam » do Đỗ Băng Toàn và Đỗ Trọng Huề

biên soạn, thấy có múa Lục Cúng, ghi lại kiểu đi theo hình các chữ Hán.

- Dâng bình hương, hcân đi theo kiểu chữ Nhật.
- Dâng bình hoa, đi theo kiểu cái hoa nồi, một cánh (không rõ chi tiết hoa một cánh nầy – S.N)
- Dâng đèn, chân đi theo hình chữ Á.
- Dâng trà, theo hình chữ Thủy.
- Dâng quả, theo hình chữ Vạn.
- Dâng thực (thực phẩm) theo kiểu chữ Điền.

Về các bản nhạc dùng trong dịp tế lễ ở đình, có sự cải cách cho hợp với tình huống, trang nghiêm ra trang nghiêm, vui tươi ra vui tươi, dùng nhạc tài tử, nhạc hát bội và làn điệu hát dân gian.

Dịp cúng tổ ngành nghề (thợ Bạc, hát Bội), thậm chí cúng cá Ông (cá Voi), vẫn tuân thủ nguyên tắc ba tuần rượu, không ai dám làm khác hơn, họa chăng thêm thắc chi tiết nhưng gọi với từ ngữ khác. Lễ Tất hoặc lễ Thành, lắm khi nói trại hoặc nói sai. Lại bài ra cúng những hội viên trong ban Tế quá cố, học trò lễ đi thật chậm, nhạc cử điệu Ai.

Ở Nam Bộ, lễ hội lớn vẫn là Kỳ Yên, những lễ khác diễn ra ở đình thường nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu của đồng bào địc phương, như mùng Bảy tháng Giêng, hoặc đêm Giao Thừa. Ở đồng bằng sông Hồng, theo Phan Kế Bính ghi lại có :

- Tế Kỳ Phúc, với nghi thức và nội dung giống hệt như Kỳ Yên ở Nam Bộ, làm lễ cáo yết(Túc Yết ở Nam Bộ), rồi Tỉnh sanh để giết con « hy sinh ». Tế chủ, Bồi Tế tựu vị đọc chúc văn, Thụ Tộ, nhạc sinh tựu vị, sơ hiến, tiến tước, đọc chúc, Lễ Tất, cũng như quán tẩy, thuế cân, vân vân. Đáng lưu ý vì mang tính thống nhất đến tận mũi Cà Mau.
- Trà Nhập tịch, các bô lão lau thần vị,rước thần vị về đình, cử hành đại tế rồi xướng ca, có ả đào, kép hát chúc mừng, reo vang tỏ ý khoái trá, với đám đông phụ họa, reo ba lần, hát chèo mãi đến hôm xuất tịch, gọi « rã đám » (giải tán). Nội dung lễ « Nhập Tịch » được nêu rõ : « Lễ nầy cũng đồng nghĩa với cách ăn Tết đầu năm, nghĩa là dân mình khó nhọc, vất vã quanh năm thì phải có một dịp ăn uống vui chơi. Vậy nhân cái tục sùng thượng quỉ thần, bày ra trò nầy trò nọ, nhưng rút lại chỉ để cầu vui mà thôi… Xét ở luật lệ bản quốc (có lẽ luật Gia Long – S.N.), trong làng hát xướng thờ thần chỉ được phép làm một ngày một đêm, nếu là quá thì lấy luật vi chế mà luận tội. « Đã có luật cấm như thế, sao mà không thấy mấy nơi tuân hành được ».
- Đại hội. Nếu Nhập tịch mỗi năm mở một lần thì Đại Hội cứ năm mười năm,hoặc năm bảy mươi nămmới mở một lần. Nếu đúng như lời Phan Kế Bính, có lẽ những người 50 tuổi lắm khi suốt đời không được thấy lễ Đại Hội ! Lễ nầy chỉ cử hành khi dân trong làng liên tục trúng mùa, hoặc được phong sắc thần (như vậy là có nhiều đình không có sắc thần) hoặc là tu sửa đình miếu (đại tu). Cũng là một kiểu nhập tịch nhưng qui mô lớn hơn, vui chơi suốt tháng mới dứt, « Tháng Giêng là tháng ăn

chơi «.

Đình miếu sửa sang cho đẹp, mỗi người giàu hay nghèo sắm bộ quần áo mới, đường cái trong làng treo đèn.

Trước nửa tháng, người đồng văn mỗi đêm dạy cho đàn em kỷ thuật đánh trống, điệu trống rước, đổ hồi, trống tế ; tập tành khiêng kiệu , đánh thanh la. Đến lễ rước nước, tìm giếng nước tốt, hoặc ra giữa sông, múc thức nước tinh khiết nhất để lau chùi tấm thần vị, dùng nấu nước pha trà khi cúng.

Lễ Gia quan cử hành, nhằm bắt buộc nhưng người khiêng kiệu và lãnh trách nhiệm khiêng trống, chiêng (gọi đô tùy) phải giữ thân thể sạch sẻ, ăn chay từ mấy ngày trước, họ vào phòng mặc quần áo riêng, với màu sắc rực rỡ, đặc biệt là mang một thứ khẩu trang, đề phòng mùi ô uế tứ miệng có thể làm ô uế cái thần vị.

Lễ Phụng nghinh hồi đình cử hành vào hừng sáng, nưng chuẩn bị trước khá lâu, tiếng trống thúc giục liên hồi để ai nấy đủ thời giờ sẳn sàngkhiêng kiệu từ miếu ra cổng.

Kiệu dừng ở cổng tam quan để chờ các xã kết nghĩa đến, sắp hàng rồi cùng đi, đường kha xa từ miếu đến đình, cần thay đổi ngươì khiêng kiệu. Bọn đô túy mang nhiều thứ cờ đủ máu sắc tiêu biểu cho tứ ling (long, lân, qui, phụng) , cho bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc, thêm trống chiêngtượng con ngựa bằng gỗ, lắm khi có voi trận (đan bằng mây)với lọng tán, gươm giáo. Các nữ nhạc côngvỗ tróng cơm. ỗi kiệu có tám người khiêng và tám người trù bị để tiếp sức. Đây là trường hợp một làng có một đình nhưng có bảy, tám đền miếu thờ thần thánh khác nhau. Ta thấy đô tùy mà trong Nam gọi trại ra « đạo tỳ « là người khiêng vác, không riêng gì cho đám tang, nhưng cũng cho lễ hội. Khiêng kiệu đòi hỏi kỹ thuật riêng, khi lên dốc, qua đồi cần được giữ thăng bằng.

Mục hát xướng được trình diễn linh động, kèm theo ăn uống, mâm cỗ đưa đến, do những người nhá giả, nào cỗ chay, cỗ mặn.

Bách hí là nhưng trò giải trí như hát Bội với người cầm chầu đánh trống khen chê cách diễn xuất. Phải chăng hát Bội nầy là dạng mà trong Nam gọi « tuồng đồ « , lời lẽ bình dân, pha trò để gây cười cho khán giả. Loại hát tuồng nhằm diễn lại những sự tích trong truyện Tàu như Tam Quốc…

Trò quỷ thuật (nay gọi ảo tuật) đã có từ xưa, như thả câu vào chậu nước không có gì, nhưng khi giật lên thì được con cá tươi, hoặc căng dây ngoài trời, có đi trên dây hát múa, ném và chụp những quả cầu nhỏ mà không để rớt. Dưới ao to, mọI người xúm nhau xem mua rối nước.

Tiết mục bắt bài (trong Nam gọi bắt bài Phiên) với nhiều cô gái cầm đèn, đội mão cài trâm, phấn son xinh đẹp, tới lui nhịp nhàng, múa hát theo bản »bắt bài« .

Múa bông, theo Phan Kế Bính, « trò ấy ở Nam Kỳ thường có« . Ta hiểu đây là nhưng « bà bóng múa rối « , họ bái tró xiếc, trên đầu chiếc đũa, đặt cái dĩa, cử động nhẹ khiếng cái dĩa quay tròn, không rớt, hoặc cắn vào mồm một cái chân bàn nhỏ, ba chân kia nằm nghiêng, hàm răng cắn quá chặt khiếng cái bàn khôngrơi, hoặc cắn khúc cây ngắn, ở đầu khúc cây đạt cái ve chai dựng đứng. Ở trong

Nam, những bà bóng nổi danh thường là « ái nam ái nữ « , lúc trình diễn, họ múa tay để giữ thăng bằng cho cái dĩa hoặc cái ve chai vừa nói ; thiếu âm nhạc đàn, sáo, hoặc thiếu tiếng vỗ tay để đánh nhịp của đồng bọn thì không trình diễn có kết quả được. Tổ tôm điếm, bái phu điếm là trò cờ bạc may rủi, trong rạp, ở mỗi gốc cất một cái chòi khá cao (gọi điếm, như điếm canh). Một hiểu Bài chòi ? Lại còn đánh cờ người, bên nam, bên nũ, ai muốn đánh thì đăng ký trước, đánh trên bàn cờ nhỏ, nhưng phất cờ, để những quân cờ (nam hay nữ) di chuyển. Trò đô vật, với kiện tướng đống khố. Lại đốt pháo bông (đốt cây bông), pháo bắng ra nhiều màu sắc, hình ảnh, hoặc chữ Hán ca ngợi sự thái bình, thạnh trị.

Bơi chải, gọi nôm na là đua thuyền, mỗi thuyền ngắn, nhỏ gồm chín mười người bơi, thi nhau đến mức trước. Lại còn trò chọi trâu (ở vùng Hải Dương), chọi chim họa mi, thi thả diều, leo côt thoa mỡ (phải chăng tục leo cột để giật phần thưởng treo ở chót ngọn cờ do Tây phương du nhập ?). « Nấu cơm thi « đòi hỏi khả năng ứng phó trước khó khăn bất ngờ, như thiếu củi, chỉ có cây mía, phải ăn mía cho nhanh, lấy xác mía ẩm ướt ấy mà chụm bếp. Rồi đến buổi rã đám, tức là giải tán, bế mạc, sau non một tháng vui chơi.

Thật tốn kém thời giờ, tốn sức khỏe, tiền bạc, lãng phí quá đáng, thí dụ như chọi gà ăn tiền. Phan Kế Bính cực lực lên án kiểu hội hè nói trên. « Tiên chi lực ư dân nhi hậu thần giáng chi phúc « . Con người nên gắng sức làm việc, rồi sau đó, họa may thần ban phước cho.

Đọc Phan Kế Bính, ta còn thấy lễ Kỳ An (Kỳ Yên) ở đồng bằng sông Hồng lắm khi mang nội dung tôn giáo, đúng ra là đạo Lão suy thoái , với ít nhiều phù phép, nhằm đuổi ma đuổi quỉ. Khác với nội dung Kỳ Yên ở Nam Bộ. Hồi đầu thế kỷ nầy,

Theo Phan Kế Bính, buổi lễ dùng toàn đồ hàng mã, mời nhà sư (hiểu là thầy cúng) và các pháp sư đến, lập hai đàn, dành cho môn phái nhà Phật và các pháp sư. Pháp sư múa gươm, mặt mày hoá trang cho ra vẻ hung hăng. Phía đạo Phật, nhờ thầy cúng đến bái lễ « Lục cúng », cúng sáu món như hương, đăng, hoa, trà, quả thực. Phap sư giăng dây, treo quần áo giấy, rồi cắt đứt sợi dây, tượng trưng cho việc cắt đứt sợi dây oan nghiệt hòng giải cứu chúng sanh. Lại lập đàn Mông Sơn, bên dưới bày cơm, cháo, mìa, khoai, kẹo, bánh, rồi thì dân trong xóm, trẻ con, người ăn mày tha hồ giành giật, chia phần. Lại bài lễ tống ôn do pháp sư bắt ấn, tay cầm nhang, tiễn đua ơn dịch ra khỏi làng.

Ở Nam Bộ, lễ nầy hồi xưa cử hành đơn giản, lắm nơi kết bè chuối, để trên bè con gà luộc, cái đầu heo, trên bè cắm cờ ; cúng xong thả bè cho trôi, chẳng ai muốn vớt. Theo lệ, chỉ có trẻ con chăn trâu, gốc là con, cháu vua Thần Nông mới được quyền vớt mà ăn. Các nhà dân tộc học phương Tây đã phân tích : Món dân cúng có hai yêu cầu khác nhau :

- Ở đình làng, với con heo, con bò làm vật « hy sinh », món cúng tượng trưng cho phần thưởng quí giá ; Thần thánh đã hưởng rồi, ta xin được cùng hưởng với Thần thánh để được phước, do ân trên ban cho.Những món cúng trở thành sạch sẽ, thiêng liêng, vô giá, « một miếng thịt làng bằng môt

sàng thịt chợ « .

- Dịp tống ôn, tống quái là lo lót cho những hung thần ác độc, xấu xa, món cúng đã bị ô uế sau khi thần ôn dịch hưởng, nó trở thành ô uế, xui xẻo, không đem phước đúc, trái lại còn gây tai họa, phải vất bỏ.

Với sự phát triển về phòng bịnh, tiêm chủng, những bịnh không cứu chửa được như dịch tả, đậu mùa lần hồi khó hoành hành, nếu không là trừ tuyệt

Vói nước sạch, vệ sinh cá nhân. Lần hồi, việc tống ôn không còn chỗ đứng trong tâm tư của những người bình thường, thậm chí những người bảo thủ, hoài cổ !

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

LỄ XÂY CHẦU

Nét đặc trưng của đinh miếu Nam Bộ (kể luôn của Trung Bộ, là địa bàn của Gia Định Thành do Tả quân Lê-Văn Duyệt cai quản) là dịp cúng tế Kỳ Yên phải có lễ Xây Chầu, Đại Bội rôi đến Hát Bội. Vì vậy, người điều khiển ban Tế tự cần hiểu khái quát (nếu không nói là về chi tiết) về lễ nhạc, về Xây Chầu và hát Bội. Căn cứ vài lời lẽ chúc tụng, ta có thể đoán chắc việc Xây Chầu bắt nguồn từ đời Gia Long.

« Chầu « là chầu hát, « Xây « phải chăng là khai, theo nghĩa khai mạc buổi hát. Tế lễ mà thiếu hát bội và phần mở đầu là Xây Chầu thì quả là thiếu sót lớn, chẳng qua vì thiếu tiền bạc nên đành chịu vậy thôi.Tế lễ rồi, lại nghĩ đến việc cầu an, nhắc nhở dân làng phận sự làm người, tôn kính Trời Đất để mong gió thuận, mưa hòa, nước mạnh, ổn định, dân mạnh khỏe, kinh tế phát triển, nghề nông phát đạt. Nông nghiệp phát đạt là yếu tố căn bản để cho nhà vuangồi vững trên ngôi báu, dân không nhiễm tật xấu, nảy sanh trộm cướp, nghe lời xúi giục kiểu « sấm truyền » dị đoan mê tín. Từ ngữ xưa gọi là « dân khương (khang), vật phụ « , phụ nghĩa là dồi dào (của cãi vật chất dồi dào).

Muốn ổn định thời tiết, ổn định trật tự xã hội, theo quan niệm xưa, phải tuân theo sự vận hành của Trời Đất mà kim chỉ Nam là Kinh Dịch, với thuyết Âm Dương, Bát Quái (càn, khảm, cấn, chấn…), ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Việc Xây Chầu nhắc nhở nguyên tắc ấy. Làng xã nằm trong vũ trụ lớn.Xây Chầu, nói đơn giản, là dùng tiếng trống chầu, đánh rõ từng tiếng, đểa khuyấy động, nhắc nhủ hòng đổi mới Trời Đất. Vẫn là âm thanh và ánh sáng. Phải có ngọn nến cháy nên giá đặt cái trồng (gọi trống nầy là Thái Cực), Trống phải sơn màu đỏ, mặt trống vẽ hình tròn Âm Dương. Người đánh trống, gọi vị cổ quan (cổ là trống, quan là quan chức) thay mặt cho dân làng, phải hội đầy đủ tư

cách về tinh thần,thể chất, gia cảnh : Mạnh khỏe, tuổi 50 trở lên, hạnh kiểm tốt không mang tiếng về tửu sắc, không có tang (như cha, mẹ, vợ vừa mất). Trước khi dựng Xây Chầu, giữ mình trong sạch, ăn chay càng tốt, không được gần vợ.

Trở lại nguyên tắc :

- Từ lúc « càn khôn hỗn độn « đến mở đầu Thái Cực (là một) tượng trưng là « cái trống « .
- Thái Cực sinh Âm và Dương (Lưỡng Nghi) với Thiếu Âm, Thiếu Dương(là hai rồi bốn), gọi « tứ tượng « .
- Tứ tượng sinh Bát quái (càn, khảm, cấn, chấn…)
- Bát quái sinh Ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ)
- Ngũ hành tát động qua lại, sinh ra vạn vật muôn loài (mặt trăng, mặt trời, tinh tú, sông núi…) trong đó có con người.

Những câu nhữ Nho mà người Xây Chầu đọc lên nhằm nhắc nhở những nguyên tắc ấy. Dĩ nhiên, có ít chút « bùa phép « , như việc chữ Thạnh « (thịnh vượng) trên mặt trống, chân thì viết tượng trưng chữ « sát quỉ « (giết ma, qủi đem xui xẻo) người xây chầu viết với ngón chân rồi đạp lên như để xóa, trấn áp. Có trường hợp dùng roi chầu (dùi trống) vẽ bùa Tứ tung ngũ hoành của ông Khương Thượng ngày xưa. Lắm khi người chấp sự (trực tiếp đánh trống) xá bàn thờ thần, trở ra sân khấu, nơi đặt cái trống, bày ra lễ nhỏ, thí dụ như dùng nhánh cây, nhúng vào tô nước lạnh, rảy nước, tượng trưng cho sự tẩy uế sân khấu, gọi tẩy uế đàng tràng, kiểu pháp sư). Sau khi vẽ bùa, viết chữ « sát quỉ « , bắt đầu đánh dùi thứ nhất, gọi Nhất kích cổ, trong thực tế là nhịp ba nhịp không to tiếng lắm, gần rìa mặt trống.

Đến Nhì kích cổ, đánh lần nhì, nhịp ba nhịp, sau khi người xây chầu nói to :

« Khôn trung khương thới ! «, Khôn là đất. Rồi Tam kích cổ, xướng lớn rằng : » Lê thứ Thái bình « , nhịp ba nhịp với roi trống. Rồi đánh vào trung tâm mặt trống, lần nhất, lần nhì, lần ba … Đại khái, ít ai

hiểu, nhưng thủ tục là thế ; làm sai thì người trong nghề chê rằng dốt, làm sai thì Thần thánh không chứng giám, buổi lễ mất hiệu năng.

Những chi tiết trên, gọi « Đệ nhất cấp », mới vào đề, chỉ là điểm nhẹ từng roi

vào mặt trống, ở rìa, ở chính giữa. Khán thính gỉa bên dưới phập phồng chờ đợi phần thứ nhì, quan trọng hơn, theo chuyên môn gọi là « Đệ nhị cấp ».

Lệ xưa, việc đánh tất cả ba hồi trống, đòi hỏi sức khỏe của người chấp sự. Mỗi tiếng trống phải tròn, rõ, đánh theo điệu « tiền bần hậu phú « , mấy roi đầu đánh nhỏ, lơi, đến mấy roi gần chót càng to, to hơn, nhanh hơn. Như tình hình làm ăn của dân, trước còn nghèo, nhờ Thánh thần phò hộ, lần hồi gần cuối năm lại giàu. Như nhà ông nông hồi đầu mùa túng thiếu, gieo cấy xong, lúa lên tươi tốt, lạc quan nhìn đám ruộng, đến lúa chín vàng đồng, hăm hở gặt hái, ăn Tết. Theo lệ xưa, hồi đánh thứ nhất

đánh 80 roi, hồi thứ nhì 100 roi, hồi thứ ba 120 roi, tổng cộng 300 roi. Không đánh từ tên xuống dưới, như giọt mưa, nhưng là đánh cho ngọn roi bạt từ bên phải qua bên trái (đánh xéo). Người chấp sự vừa đánh, vừa đếm, nếu dư hay thiếu là sai, có lỗi với Thánh thần.

Vì đòi hỏi nhiều sức khỏe ở cánh tay và sự tập trung tinh thần ở từng roi, ngày nay ít ai dám bảo đảm về kỹ thuật, nên số roi được giảm xuống còn không đến phân nửa : 20, 40 và 60, tổng cộng có120 roi. Như vậy đã đuối sức, trường hợp người chấp sự hơn 60 tuổi.

- Hồi thứ nhất, đánh 20 roi, khi dứt, đánh thêm hai dùi nhỏ tiếng hơn, như là dư âm. Người đánh xướng thật to : » Trừ hung thần ác sát », ngụ ý đuổi ma quái ra khỏi làng.
- Hồi thứ nhì đánh 40 roi, dứt rồi điểm hai dùi nhỏ tiếng. Không xướng khẩu lịnh.
- Hồi thứ ba, đánh 60 roi, dứt thì điểm hai tiếng nhỏ, rồi người chấp sự la lớn : » Không trung Hội viên nam nữ đồng thọ phước ». (Ở mặt đất, người hội viên của đình được hưởng phước). Các hội viên của ban tế lễ, thân hào lớn tuổi đồng « dạ « lớn lên. Vừa dứt, đánh ba hồi ba dùi, mỗi hồi được nhạc công trong buồng , đanh chuẩn bị hưởng ứng theo, như giáo đầu, để rồi bắt vào nhạc, chuẩn bị lập tức vào lễ Đại Bội. Lễ Xây Chầu nầy nhằm trước là dâng cho linh thần, vì vậy nhạc trỗi bản « Nghinh Thiên tiếp giá « .

Nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam phải chăng phảng phất đâu đây, ta nhớ đến Trống Đồng Ngọc Lũ (Đông Sơn), những hồi trống của Nhạc đời Tây Sơn. Dùng triếng trống để tế Thần, đồng thời huy động thần lực, trí tuệ của dân tộc. Tư liệu nói trên mô phỏng theo bài của ông Thân Văn, Nguyễn Văn Quí viết từ năm 1957, ông là người sành hát bội và nghi lễ cúng đình miếu.

Nếu không có gì là bất kính, ta có thể dung tục hóa điệu đánh trống trên đây, trình diễn dịp liên hoanVăn hoá dân tộc, cũng như lễ Đại Bội kế tiếp.

Đại Bội nhằm trình diễn một số hoạt cảnh, giải thích nguồng gốc của con người trên trần thế, không phân biệt dân tộc. Một dạng « Về nguồn » mà không nói ra, tìm những mẫu số chung, dĩ nhiên trong xã hội nông nghiệp. Vì đòi hỏi kỹ thuật múa hát, gồm những động tác và điệu nhạc quen thuộc với diễn viên hát Bội nên phần nầy không thể giao cho người » nghiệp dư « . Nhằm đề cao đạo Trời Đất (Âm Dương), con người được may mắn ở giữa Trời Đất, cùng với hoa trái, chịu ảnh hưởng gió mưa sấm sét, cầu mong gió thuận mưa hòa.

- Mở đầu trình bày ông Bàn Cổ múa điệu đặc biệt, tay cầm nắm nhang, làm

động tác gọi là « Điềm Hương », gợi ý nhờ phát minh ra lửa, nhờ âm dương, nóng lạnh mà bắt đầu có sự phân chia ra Trời Đất, khí Âm và Dương tương giao, tương khắc, sinh ra muôn loài. Múa một mình không có hát điệu riêng.

- Xoang nhật nguyệt. Phải chăng đây là chữ Hán, « Xoang » (điệu hát, điệu đàn cũng gọi là xoang – Đào Duy Anh). Trong thực tế của Đại Bội, lớp nầy không có hát, chí múa theo nhạc. Một nghệ nhân Nam tay cầm cái mặt Nhật (mặt trời) màu đỏ ; một nghệ nhân Nữ tay cầm cái mặt Nguyệt (mặt

trăng) màu trắng, múa rồi nhìn trực diện nhau ba lần. Mặt trời, mặt trăng được cách điệu hóa với hai cái chén khá to, miệng chén bịt vải đỏ và vải trắng, buộc miếng vải đỏ và trắng ấy ở dưới đít chén, nhờ vậy hai nghệ nhân nắm phần dư của miếng vải mà múa. Khi nhìn mặt nhau, gương mặt tình tứ, hai cái chén Âm, Dương nầy đụng vào nhau. Màn trình diễn gợi ít nhiều nhục cảm mà không thô, như cảnh « giao hợp » tượng trưng.

- Lễ Tam Tài, hoặc Tam tinh, nhằm chúc thọ. Con người sống giữa Đất Trời, ba vị Phước, Lộc, Thọ nầy gốc là ngôi sao trên trời. Để thêm duyên dáng, gây vui tươi cho khán giả, thay vì hình tượng Thiên, Địa, Nhân quá trừu tượng và khô khan, lại đổi ra (cũng là số ba) Phước , Lộc, Thọ xem vui mắt, gần gũi hơn, với hình ảnh quenthuộc : -Ông Phước mặc áo xanh, râu dài, bồng đứa bé con. Phước thời xưa là đông con cháu để nối dõi, gìn giữ gia sản cha mẹ.

- Ông Lộc mặc áo quan lại, tay bưng hoa quả tươi. Lộc là làm quan hưởng
lương bổng, nhưng ngụ ý là được dân đền, quà cáp, lương bổng thời xưa không nhiều, quà cáp là món mà vị quan có thể đón nhận hợp pháp !

- Ông Thọ sống dai, còng lưng, chống gậy.

Còn gọi là « ba ông Hiền », hát một mướt theođiệunói lối và hát khách, rất tiếc là lời hát toàn là chữ Nho, gần như chẳng ai hiểu.

Lễ thứ ba của Đại Bội là Tứ Thiên Vương, bốn nghệ nhân mặc y phục như quan võ, múa nhiêu bộ linh động mà không hát. Đây là huyền thoại Ấ Độ, bốn vị nầy tượng trưng cho mưa gió sấm sét, họ thử hòa hợp với nhau, đúng lièu lượng, tạo mưa thuận gió hòa. Múa đủ bốn cửa rồi trụ lại, dâng bốn tấm liễn ngắn, nào « Thiên hạ thái bình », « Phong điều Vũ thuận », « Quốc thái dân an », tùy theo đình.

Ban tế lễ đến gần sân khấu mà nhận bốn tấm liễn nầy, sau khi thưởng cho nghệ nhân số tiền tượng trưng, đem liễn vô bàn thờ thần.

- Vui tươi, ngoạn mục, linh động nhất mà mọi người đều ưa thích là lễ Đại
Bội chính thức, gọi nôm na là « Đứng Cái « . Bốn cô đào Thài xuất hiện, mặc xiêm y sang trọng, tay cầm quạt phe phẩy, yểu điệu, tượng trưogn cho Xuân, Hạ, Thu, Đông, hoặc Kim, Mộc, Thủy , Hỏa. « Thài « là ca theo giọng bình dân, ngân nga, nương theo tiếng trúc, với nụ cười. Bốn cô hát bài dài, có những câu như :

« Âu vàng vững đạt báu ngôi,
Trên vua khai rạng, dưới tôi trung thần »…
« Làu làu tiết chói Nghiêu thiên,
Hây hây Thuấn nhật, vua Lê trị đời…

Ca ngợi đời Nghiêu - huấn thái bình, có vua Lê, ta hiểu đời hậu Lê, khi chúa Nguyễn vào Nam mở nước. Bốn cô nầy (gọi con) đã kính cẩn lạy linh thần trước khi hát điệu Nam Xuân dụng, gần như hai

tay cầm quạt phải cử động không ngừng, hát xong phân ra bốn gốc sân khấu.
Người Cái bước ra, mặt trắng, đội mão, tương đối còn trẻ, chứng tỏ dồi dào sinh lực, pghải trang nghiêm, không cười lả lơi, khi xuất hiện thi động tác đầu tiên là lạy linh thần rồi duyệt qua các cô đào Thài (Xuân, Hạ, Thu, Đông). Đứng cái tượng trưng cho Thổ, là đất, làm ruộng có đất ruộng. Xuân, Hạ, Thu, Đông tuy quan trọng nhưng phục vụ cho Đất. Bốn mùa luân chuyển, nếu thiếu Đất thì làm sao sản xuất lúa gạo được.
Cái đứng giữa (trung ương), hát điệu Nam Xuân. Xong rồi, các đào Thài là con phụ họa theo, ca ngợi sự hân hoan của dân, của đất nước. Cái hát chúc thọ vị lãnh đạo Dân tộc, lạy tạ thần linh, kích chúc ban Tế lễ, rồi đaò Thài múa lượn, vẫn cầm quạt ca ngợi Tổ quốc đổi mới, với nụ cười duyên dáng. Đào hát theo điệu gọi là Nhịp Một, có trống đệm theo, gây phấn khỏi, lạc quan. Để chấm dứt, trống chầu đánh chín tiếng, với ý nghĩa Đại Bội thành công rực rỡ.
Xây chầu và Đại Bội, bắt đầu từ những hồi trống, kế đến múa hát, nội dung cầu mong đất nước mỗi năm càng mới hơn, so với năm đã qua. Lại giải thích nguồn gốc vạn vật muôn loài theo thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, gẫm lại mang tính khoa học, dễ chấp nhận. Rất tiếc, lúc trình diễn, đối với khán thính giả trẻ tuổi, vì thiếu lời, thuyết minh nên khó hiểu, chỉ là hiểu với trực giác, cảm tính nên tác dụng có giảm bớt phần nào. Nếu thêm phần thuyết minh, kiểu « tiếng vang hậu trường » do một xướng ngôn viên riêng thì kết quả sẽ nhân lên. Người biên oạn xin nêu lên mấy nhận xét sau :
- Điệu múa quạt gọi « Vũ phiến » phải chăng do dào Duy Từ đạt ra, khá độc đáo. Không múa với cây quạt giấy như ở những đoàn « nghiệp dư « là múa với cườm tay ; nhưng theo Đại Bội là múa với cánh tay, xem yểu điệu, động tác khoáng đạt hơn. Điệu múa quạt của Đào Duy Từ chỉ dành riêng cho ông hoàng bà chúa xem, ngăn cách với dân gian.
- Trong Đại Bội, với ba ông Phước, Lộc, Thọ chính là vũ khúc trong cung
vua chúa, riêng biệt lại đuòng bình dân quá.
- Điệu múa Tứ Thiên Vương (mưa gió, sấm sét, dâng bốn câu liễn) quả là điệu Trình Tường Tập Khánh (xem Đỗ Bằng Đoàn, sách đã dẫn) dành cho ông hoàng bà chúa xem, trong nội bộ cũng trở thành dân gian,cho đại đa số công chúng thưởng ngoạn, một dạng dân chủ hóa thời Tả quân Lê Văn Duyệt để gây ra phấn khởi cho lưu dân đi khẩn hoang phía Nam.
Điệu hát « Nhịp một » của Cái vá Con (đào Thài)mang tính dân tộc rõ nét, vẫn hiện đại, dễ hiểu. Dân gian gọi khôi hài đây là hoạt cảnh « một ông, bốn bà « , hiểu ngầm là chế độ đa thê thời phong kiến. Về lời lẽ trong bài hát, nhất là ở hoạt cảnh « Ngũ Hành » với Cái , Con, người trong ban hát Bội đã sửa đổi sao cho lời nói thích hợp với tình hình đất nước. Ban tế lễ luôn luôn mời đại diện của chánh quyền đến, ngoài ra còn thân hào nhân sĩ. Nếu sơ sót, sẽ bị trừng phạt tại chỗ (thời xưa) hoặc bị lên án nặng nề.
Từ mấy năm qua, mặc nhiên các ban tế tự đình miếu đã tự giác sửa đổi, do

lòng thành của mình, nhiều nơi làm rất tốt. Nghệ nhân trình diễn cũng muốn hòa mình vào niềm vui của dân tộc, sau nhiều thời gian bị ngoại bang đô hộ.

Thí dụ như Cái hát, với lời hát mới :

Khắp nơi phất phới quốc kỳ

Tự do, độc lập, không gì quí hơn…

Con hát :

Giải phóng thành công,

Giải phóng thành công,

Rày mừng thấy vinh quang minh chánh,

Dẹp tan mầm xâm lược, khử tà qui chánh đòi nơi,

Việt Nam nay ổn định, thiên hạ vui tươi thái bình,

Thành, tỉnh, huyện, xã, ấp bón mùa hải yến hà thanh,

Vuệt Nam rày thống nhất, giàu mạnh, kỷ cương muôn đời.

Cái ở giữa bốn Con, bước tới hai bước, lui một bước, rồi quì xá một xá.

- Dạ, dạ, dạ,

Nhân rày chầu hát diễn khai

Lễ kính thành tâm thượng thọ.

Trước tôi xin kính chúc Hồ Chủ Tịch :

Miên miên vĩnh thọ

Đức hóa dân sinh

Vạn thế tôn vinh

Anh minh lãnh đạo...

Lạy một lạy, trống chầu đánh chín tiếng, lúc đánh, người chấp sự phải đứng ngay thẳng (không ngồi trênghế) để tỏ lòng tôn kính.

Cái chúc tụng tiếp theo :

- Tiếp đây , tôi xin kính chúc Chánh quyền nhân dân Trung ương cũng

như địa phương,

Đắc hội long vân

ThờI khương trường thọ

Văn võ hưng long…

Hát Bội phãi gắn bó hữu cơ vớI tế lễ. Nếu tế lễ là lời cầu nguyện được ban phước, dân làng hứa tuân thủ kỷ cương, giữ thuần phong mỹ tục thì hát Bội phải minh họa những lời hứa ấy với hình tượng cụ thể, không là từ ngữ mơ hồ, sáo mòn.? Bởi vậy cần lựa chọn những tuồng thích hợp. Thí dụ như tuồng Thần Nữ dâng Ngũ Linh Kỳ. Phàn Lê Huê là nữ tướng soái, cho con là Tiết Ứng Luông cầm

quân đánh dẹp ngoại xâm. Nhưng Ứng Luông bị bùa phép của Thần Nữ, rồi bị bắt sống. Thần Nữ đam mê Ứng Luông vừa giỏi võ, vừa đẹp trai, vì vậy bèn giải cứu cho chàng. Chàng trai trở về năn nỉ mẹ xin được kết hôn với Thần Nữ, vừa giải quyết được tình cảm cá nhân của mình, cũng là một kiểu thắng trận. Phàn Lê Huê tức giận, đòi xử tử đúa con về tội bất tài, tu thông với kẻ thù! Tiết Đinh San đến, giải thích cho vợ là Phàn Lê Huê nghe phải trái, rốt cuộc, Thần Nữ đến quì lạy. Phàn Lê Huê vui vẻ chấp nhận cuộc hôn nhân.

Ta thấy tinh và lý được giải quyết rất ổn. Tình chông vợ, tình mẹ con vẫn còn,
việc lớn là chống ngoại xâm vẫn đạt được mục tiêu.

Tình người mà ngày nay ta thường nói được thể hiện qua tuồng tích, không
giáo điều, không vì nhân bản mà con người trở nên mềm yếu.

Nghệ thuật đánh trống chầu (cầm chầu) thời xưa khá tinh tế, người cầm chầu
cần trìng độ cao, thuộc bài bản, nhờ vậy mới đủ tư cách khen chê sự diễn xuất của nghệ nhân. Đành rằng có sự thiên vị tùy cách thưởng thức cá nhân, nhưng cần phê phán tại chỗ những động tác sai, thô kệch, những chữ hát trật, hoặc vì muốn tiết kiệm thời giờ nên "nhận lớp", tụ ý rút ngắn một vài đoạn.

Thời xưa, ở Nam Bộ, dịp tế lễ Kỳ Yên thường bày ra đấu xảo bánh khéo (bánh
men, bánh bông lan,bánh thuẩn) đấu xảo mâm xôi ngon nhất, ráo nhất. Lại chưng bài vài sản phẩm tượng trưng cho sự bội thu: củ khoai mì nặng cân ít thấy, trái bí rợ to đếnmức kỳ dị, con trăn, con rùa to, khó gặp. Nhưng vui nhất có lẽ là "Thai đố ",đã thu hút mọi giới.

Chủ trì là một ông kỳ lão đầu bịt khăn đỏ, ngồi ghế, giữa sân, bên cạnh là
thúng đầy cam, quít, bưởi. Trước mặt ông là mõ và thanh la, với dùi.

Thoạt đầu, ra những câu Thai dễ, thí dụ như:

- Ví dầu cầu ván đóng đinh,
Cầu tre lắt lẻo gập ghình khó đi.
Xuất bỉnh.

Đáp là: tên một thứ bánh. Câu thai dễ, ai cũng đáp được. NgướI có trình độ không lên tiếng, dành cho trẻ con lấy phần thưởng.. Đại khái , có đứanhạy bén hô lớn:

Đáp là: "bánh ướt".

Ngụ ý cầu khó đi, có tể té, quần áo ướt mem. Vì gần đúng, ông kỳ lão gõ một tiếng « beng » vào cái phèng la. Cậu khác đáp là « bánh tét ». Ông kỳ lão gõ một tiếng « cốc », ngụ ý quá sai lời giải.

Rốt cuộc, một cậu đáp to : « Cái bánh bò ! « Tiếng phèng la đổ dồn, khá to, xác nhận cậu ta trúng giải. Câu khó đi thì phải bò, khom lưng.

Nói chung, đối với câu dễ thì thưởng một trái quít nhỏ. Lắm khi, ông kỳ lão nêu câu hỏi khó, mới sáng tác, chưa ai từng nghe. Thí dụ :

- Mẹ thằng cùi ! Xuất mộc.

Vài người thử dò dẫm, nhưng được lãnh tiếng « cốc, cốc « (hoàn toàn sai),
hoặc tiếng « beng » thật nhỏ (lạc đề, nhưng có suy nghĩ) để rồi rốt cuộc , ông lão thai tự giải đáp :
- Mẹ là mẫu theo chữ Hán.
Đơn là bịnh phong, người nổi đon, da thịt sung lên, sần sùi, gọi là bịnh cùi. Mẹ thằng cùi là « bông mẫu đơn ! ».
Cử tọa lắm khi phản đối, cho rằng câu thai tối nghĩa, nhưng nếu có người
đóan trúng, lập tức người ra thai không tiếc công, gõ « beng » năm, sáu tiếng thật to, như tán thưởng tối đa, rồi được lãnh một trái bưởi tượng trưng, vì trái bưởi to hơn trái quít.
Lần hồi, bày ra những câu thai mới, thí dụ như :
- Trồng hường, bè lá che hường.
- Nắng che mưa đậy cho hường trổ bông.
Xuất : tự một chữ trong Quốc ngữ.
Đáp là chữ O viết hoa, tứ là « o bế « cho hoa nở.
Vì chậm chạp trong động tác, lần hồi trò giải trí nầy không thu hút nhiều khan
giả. Ta nhớ hồi những năm 1910-1935, trong khoảng thời gian dài, các tuần báo thường ra « thai đố « , đọc giả trả lời bằng thư, trúng giải được thưởng sáu tháng báo.
Việc giải trí khi cúng đình Kỳ Yên lần hồi rút ngăn, họa chăng bày ra đua ghe,
nhưng tốn công tập đượt. Đua xe đạp hợp thời hơn., nhưng thời phong kiến
trong bối cảnh đinh làng, làm gì có phương tiện bán cơ giới. Cũng như bức tranh sơn mài chỉ thích hợp với khung cảnh sông nước, cây cỏ, người đẹp ; đem chiếc xe gắn máy, chiếc ô tô hoặc máy cày, máy bay vào là hỏng, không thích hợp với tâm trạng người thưởng ngoạn. Ngày nay, vài nơi bài ra trinh diễn các bộ môn võ Nhật, võ Tàu, võ Việt Nam, gây không khí mạnh khỏe, vui tươi.
Ở đồng bằng sông Hồng, trong thời gian dài, đình là nơi gây hứng cho hát Quan họ, hát Ả đào. Ngày cúng tế, trời đất đổi mới, khí âm dương sung mãn hơn, hát với nội dung ca ngợi hoa cỏ tốt tươi, trai gài yêu đương để rồi nên vợ, nên chồng, sinh nở, như hạt giống gieo xuống ruộng sẽ nẩy mầm, tình xuân sôi động. Rất kỵ những gi buồn thảm, không có hậu, như hát những tuồng bi ai, tuyệt vọng, hoặc những câu than thân trách phận, buồn thảm không lối thoát.
Truyền thống xưa là vậy. Ta nên gạn lọc, tìm những gì tinh túy, sống động, hợp vớitình cảm chủ quan của đa số. Được đa số chấp nhận tức là khách quan phần nào. Nhiều người không thích việc quì lạy, nhang khói, cầu khẩn, đó là sở thích riêng, nhưng theo Hiến pháp, đây là dạng tính ngưỡng dân gian, đáng được tôn trọng, tuy tốn thời giờ nhưng mỗi năm chỉ mở hội một hai ngày mà thôi. Dịp cúng tế ở đình nhắc nhở truyền thốngđoàn kết thôn xóm, dịp các cụgià, bà lão gặp nhau hỏi han súc khỏe. Ngày xưa, đình là Nhà văn hóa, là dạng bàn thờ Tổ quốc, là nhà hát , sân vận động.
Giới thương gia, nhất là tiểu thương, dễ gặp may rủi từng ngày thích đến đình dịp rằm, mồng một,

không tốn kém bao nhiêu nhưng gây tin tưởng. Làm ăn hùng hạp vớI nhau mà không đi đình miếu dịp Kỳ Yên thì dễ gây thắc mắc. Đến như Thần thánh mà ngườI hùn vốn vớI ta còn không tin cậy thì làm sao hắn tin cậy vào ta ! Vả lạI, trong đờI sống bình thường, ai mà không cần những phút thư giản. Già thì thư giản để vui vẻ đón nhận cái chết, vì ai cũng chết, không thể tham lam tuổi trời. Người kinh doanh lắm khi thư giãn với việc nuôi cá kiểng, trồng lan thứ đát tiền, hoặc chơi thể thao vì trong thể thao như bóng đá, vẫn có may rủi. Lắm khi giò lan chăm sóc kỹ nhưng không đơm bông được, ngược lại, nhiều giò bị bỏ quên lại nẩy hoa tươi tốt. Sự ngẩu hứng của thiên nhiên.

Việc đô thị hóa từng bước lan tràn đến nông thôn với hàng tiêu dùng. Dịch vụ chở chuyên, điện thoại, bưu điện, hoặc thông tin với máy thu thanh, thuyền hinh lam bận rộn từng người, giàuhay nghèo. Đình đám hội hè vẫn còn, nhưng lần hồi sẽ rút ngắn thời giờ. Ta không cần giảng dạy vì những người dân bình thường đã thấy quyền lợi của họ tong ngày. Cúng lạy cho nhanh rồi về lo chuyện làm ăn, khiông la cà, họa chăng người dư ăn dư mặc, nhà rỗi, hoặc người đang thất nghiệp ! Nói chung, đồng bào nông thôn cần hưởng phúc lợi về văn hóa. Nhiều đình làng vì không có doanh thâu gì cả, gặp năm mùa màng kém thịnh vượng mà cũng cố gắng cúng Thần, không dám bỏ lệ xưa. Khách đến ít, người dân mất mùa đến lai rai, khi dọn cỗ, số người ăn rất ít, thịt cá thiếu thốn. Không đủ tiên mướ nhạc lễ, áo dài khăn đen của các vị trong bàn tế lễ đã cũ. Lễ sinh (học trò lễ) lắm khi không có giày, đành mang dép, quần áo lội thôi. Không Xây Chầu, không Đại Bội, nói chi đến hát Bội. Trẻ con jkéo về đình , ngơ ngác, thèm khác điều gì? Đêm trước hki cúng cũng như sau khi cúng, bầu hkông khí vắng tanh. Thiết tưởng trong khoảng thời gian bỏ trống nầy, các ban văn nghệ nghiệp dư nên tiếp tay, giải trí cho dân làng. Hoặc mướn video, chiếu những băng nhắc lại truyền thông, tăng gia sản suất, thậm chí như Tây Du Ký cũng còn hơn là không có.

Ngày nay, nỗi lo của mọi người là sản xuất, mua bán như thế nào cho sinh lợi, nám lượng thông tin, dự báo tình hình. Lám ruộng ở vùng sâu, trồng tiêu, trồng điều ở tận ruột rừng miền Dông cần dự báo về giá cả, phân bón, vận chuyển hàng hóa ;việc tế lễ nên cử hành sao cho khoa học, sao cho đồng bào vui, không lo về trật tự an ninh. Nên nghĩ đến phòng cháy chữa cháy, đừng khinh thường, rủi xẩy ra, hậu quả không đo lường được, kẻ có ý xấu bảo rằng « Thần thánh nổi giận «, hoặc ban tế tự làm sai điều gì ấy. Ngoài cổng, dĩ nhiên treo lá quốc kỳ ; cột cờ, màu sắc cua lá cờ phải xem cho được. Giữ xe đạp, xe gắn máy cho đồng bào là chuyện ngày xưa không thành vấn đề ; giữ miễn phí hoặc góp lệ phí tự nguyện, có cái thùng nhỏ, muớn bỏ vào bao nhiêu cũng được. Những thầy bói , thầy bùa, ngồi ở vị trí nào, hoặc cấm, thuộc quyền xử lý của ai ? Nhưng vị trong ban tế lễ chẳng nên xen vào, việc ở ngoài khuôn viên đình miếu thuộc về chánh quyền ấp, xã chịu trách nhiệm Lại còn bán vé số, bán hoa, bán nhang, thậm cjí những người an xin. Nên tổ chức ban trật tự. Ở gần chợ đông đúc, khách đến nhiều, cần bố trí nhân viên an ninh, theo dõi những kẻ móc túi, giựt dây chuyền, đánh cắp xe đạp.. v.v…

Kinh nghiệm các nước Á Đông, dường như lễ hội là nhân tố không bỏ qua được, để gây niềm tin cho mọi giới cùng nhau đoàn kết để làm kinh tế. Phong trào « Về nguồn » cần cho dân trong vùng, lại còn nhu cầu phát triển du lịch, giới thiệu nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam cho các nước bạn thông cảm hơn. Mặt bằng của đình miếuphải tạo được không khí trang nghiêm, khoảng khoát. Điểm mà du khách thường đến, nên bố trí sẵn người có trinh độ tương đối để giải thích vài điều sơ đẳng về những nét đặc trưng của địa phương.

Tóm lại, sự tồn tại của đình miếu là qui luật khách quan. Gần đây, chánh phủ đã ra quyết định nghiêm cấm việc thâu lệ phí khi ra, vào cổng , dịp lễ hội.

Nếu hướng dẫn khéo léo, lễ hội cũng là dịp để các thanh thiếu niên tham dự, tìm hiểu thêm phong xưa của ông, cha. Dầu sao đi nữa, trong nội thất đình miếu, dịp cúng tế, điều dễ nhận rõ nhất là chẳng còn ai dám ăn mặc quá xốc xếch, ăn nói thô bạo. Việc chen lấn, khi quá đông người, vẫn xẩy ra trong nề nếp, ai đến trước thi khấn trước, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn.

Một dân tộc với nền văn hiến hơn ngàn năm chẳng lẽ không có hội đặc trưng của mình?

Lễ hội kích thích việc làm kinh tế, xưa là nhà nông, nay là thương gia, công kỹ nghệ gia. Lễ hội có chỗ đứng quan trọng. Lễ hội ở đình làngtrùng hợp với ý chí thống nhất dân tộc, dài tứ sông Hông đếm sông Cửu Long và các hải đảo như Phú Quốc, Lai Sơn (Vịnh Thái Lan) vân vân…

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

PHỤ LỤC

(Một số góp nhặt bổ túc cho phần Thuần Phong Mỹ Tục Việt Nam của Sơn Nam biên soạn)

Xá và Lạy

Đây là những góp nhặt của người biên soạn, để tham khảo.

Xá, theo Huỳnh Tịnh Của, là chắp hai tay đưa xuống, làm dấu cung kính.

Khấu, cũng theo học giả trên, là cúi, khấu đầu, cúi đầu. Khấu bái, là lạy.

Như vậy, ta suy luận: "Xá", chỉ đơn thuần động tác của hai tay, còn "khấu", là động tác của đầu.

Nhưng trong thực tế, khi chắp hai tay xá thì mặc nhiên, theo quán tính, phải cúi đầu, không sâu cho lắm.

"Vái" đồng nghĩa với Xá, trong ngôn ngữ phía Nam. Vái van là cầu khẩn với thái độ khiêm tốn.

Lạy (Bái) là kiểu lạy thông thường nhưng đi sâu vào chi tiết, thì rắc rối, nhất là kiểu giải thích theo

Bát Quái, Aâm Dương. Có người gọi đó là qui tắc "Ngũ thể đầu địa" tức là hai tay, hai chân và cái đầu phải đụng mặt đất. Các nhà sư Phật giáo lạy theo kiểu riêng, ngồi xếp bằng, hoặc quì nhưng đầu không nhất thiết phải đụng đất; cũng khơng đứng dậy thẳng lưng sau mỗi lạy. Người Trung Hoa ở miếu thường qùi rồi lạy luôn, khơng đứng dậy sau mỗi lạy; lạy cúi đầu sát đất nhưng hai tay buông xuôi, không chấp lại.

Về động tác, thật khó nói. Mỗi người, mỗi địa phương, do ảnh hưởng cha mẹ, hoặc chòm xóm thì cũng "Ngũ thể đầu địa" nhưng người thì lạy với những động tác gãy gọn, có người lại thong dong, yểu điệu, đại khái.

Đàn bà Việt Nam thời trước mặc quần lá nem, ngồi co hai chân qua một bên mà lạy, gọi là "Tọa cốt đầu địa", ngồi trên xương mông rồi cúi đầu sát đất; không đứng dậy sau mỗi lạy như nam giới. Ngày nay, lắm khi mặc quần Tây, vải cứng, khó ngồi như xưa. Cứ quì rồi lạy liên tục, không đứng dậy sau mỗi lạy.

Khi lạy Phật, đàn ông quì rồi lạy luôn, dứt lạy mới đứng dậy. Khi lạy Thần ở Đình Miếu, người trong ban tế lễ tuân thủ nguyên tắc:

- Qùi thẳng lưng, gọi "qùi Xuân", trong tư thế mạnh khỏe , tự tin (không quì lom khom như quì trước bàn Phật, hoặc trước quan tài của thân nhân, kiểu quì Ai, trông bi thảm dịp cầu an)
- Hai tay nắm chặt, như quả đấm, biểu lộ quyết tâm lớn.

Phải chăng đó là nguyên tắc dành riêng cho người trong ban tế lễ, còn bá tánh thì lạy kiểu nào cũng được, tùy thói quen, khơng nên chê khen người này lạy đúng, người kia lạy sai (vì khác với mình).

Lạy Thần, thông thường, gồm bốn lạy, mỗi lạy kèm theo một xá, xá theo kiểu nắm hai tay, ngón tay co lại.

Về số lạy, quá nhiều ý kiến, theo tôi, tùy tập quán của gia đình, địa phương mình, đừng làm điều gì lập dị. Ở đình làng, khi lạy Thần thánh, kiểu lạy chuẩn mực nhất là của Thầy Lễ, người điều khiển nhóm học trò lễ. Tiến tới ba bước dài, đứng xá rồi lui lại một bước. Qùi xuống lạy. Thẳng lưng, đưa hai tay lên đầu gối, lấy thế, rồi đưa hai tay vào ngực, (hai tay vẫn nắm lại), đưa qua phải, đưa qua trái rồi vịn vào đầu gối, đứng dậy, lập tức lui ba bước. Xong một lạy.

Rồi bắt đầu lạy thứ nhì, bước trới ba bước dài, lụi một bước như trước. Dứt cái lạy thứ tư, xá một xá, lui một vước, xá lần thứ nhì thật sâu, là dứt.

Ở đám tang, hoặcđám cưới, kiểu lạy nên bình dị hơn, bớt động tác. Đám tang, đám giỗ là ở gia đình, nội tâm và bối cảnh khác, có thể lạy mà không cần bước tới nếu mặt bằng quá chật. Hai bàn tay chắp lại, ngón tay thẳng ra, như van vái khiêm tốn.

Trong dịp phúng điếu đám tang, khách lạy thông thường hai lạy, hiểu ngầm rằng mình sẽ trở lại lúc di quan. Nếu lạy bốn lạy, hiểu rằng lúc di quan sẽ không trở lại tiễn đưa. Lắm khi lạy ba lạy, hiểu là bốn, một lạy chừa cho cha mẹ còn sống.

Tùy nơi, số lạy nói trên có thể thay đổi.

LỄ TỈNH SANH Ở GIA LỘC

(Trảng Bàng – Tây Ninh)

- Viên chức, chức sắc tựu vi.

Nghệ quán tẩy sở – Quán tẩy – Thuế Cân – Phần hương – Niệm hương – Thượng hương – Nghinh thần cúc cung bái (4 lạy) – Hưng bình thân.

Thiểu thối.

Chánh bái, Bồi bái tựu vị – Nghệ quán tẩy sở .. Phần hương, niệm hương, thượng hương . . .Tham thần cúc cung bái (4 lạy), hưng bình thân – Qùi – Châm tửu – Phủ phục hưng (2 lạy), hưng bình thân – Giai qùy (Chấp sự nội nghi qùi xuống – Chấp sự ngoại nghi xướng): chúc cáo từ (chấp sự nội nghị quì rồi cung tay xuống năm câu)

Kỳ Yên túc yết

Quyên vĩ tĩnh sanh

Ngưỡng lại thần ân

Mặc thùy chiếu giám

Phục vị cẩn cáo

Bài chúc thỉnh sanh – Cùng xã Gia Lộc.

Chúc cáo từ có hai phần: phần lễ Túc Yết và lễ Đàn Cả.

Phần lễ Túc Yết thì xướng Kỳ Yên Yết Túc.

Phần lễ Đàn cả thì xướng KỲ Yến chánh tế.

Đổi lại có một câu đầu thôi, đoàn sau y vậy.

Ngoài nghi xướng: phủ phục hưng bình thân. Cúc cung bái (4 lạy) =- Hưng bình thân – Thiểu thối. .

Nghệ thỉnh sanh vu án tiền.

Tể sanh tựu vị – nghệ quán tẩy sở – pầhn hương – niệm hương – thượng hương – cúc cung bái (4 lạy) – hưng bình thân – nghệ thỉnh sanh sở. (Chấp sự nội nghi cầm một cây đèn sáp, hai cái chén chung để đựng mao huyết và vàng bạc, và ông chánh bái bưng khay hộp lễ với ông tể sanh cầm đao cùng đi đến con vật). Chấp sự xướng: Tỉnh sanh (chấp sư ïviên đốt vàng bạc rọi con vật). Ông Chánh bái vỗ con vật ba cái rồi ông tể sanh hươi dao cắt lông gáy, bỏ vô chén chung hay là rthọc huyết, hoặc đem ra nhà trù phòng thọc huyết tùy theo địa phương. Còn chén chung đưng huyết, hai chung mao và huyết, lấy giấy vàng bạc bịt lại đem để trên bàn thần).

Chấp sự xướng: Sát sanh, tỉnh sanh tất, phụng trư sanh xuất vu trừ ngoại.

Chấp sự ngoại nhi xướng: phục vị.

(Chấp sự và ông chánh bái cùng đi trở lại y như cũ) giai qùy, châm tửu, phủ phục hưng bái (2 lạy), hưng bình thân.

Điểm trà: Cúc cung bái (4 lạy), hưng bình thân, thiểu thối, lễ thành.

(Đỗ Văn Rỡ sưu tầm)

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

Lễ Đầu Xuân 1991

Niệm hương: ngày 07 tháng Giêng năm Tân Mùi (1991)
Hương tạ Thiên tạ Địa
Tạ Đức tối cao lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
Tạ Đức Thượng Công, tạ Chư vị Thánh Thần.
Nhất niệm đạo Hương, Thượng thấu Thiên Quan.
Nguyện Vĩnh Bảo San Hà Xã Tắc.
Nhì niệm Đức Hương, Trung Đại Địa Quan, nguyện quốc Thới Dân An, Vật phụ.
Tam niệm Thanh Tịnh Hương, Hạ Triệt Thủy Quan, nguyện tự Hải Phong Điều Võ Thuận.
Hôm nay mùng 7 tháng Giêng năm Tân Mùi ngày Hạ Nêu, Khai Ấn mở cửa Công Sở, ngày khai sơn, khai hạ, để trở lại Lao Động bình thường, kẻ ra đồng áng, xuống ruộng nương, lên rừng núi, người xuống sông ra biển theo kế sanh nhai thường nhật, sau bảy ngày Dựng Nêu, mừng tuổi nghỉ ngơi, vui chơi ăn Tết.
Tưởng nhớ ngày trở lại Lao Động theo truyền thống lâu đời.
Tưởng niệm Công Đức cá vị Anh hùng Liệt sĩ từ khi Lập quốc đã dày công mở mang bờ cõi, dựng nước, giữ nước đặt nền móng cho Đạo Lý, Kỷ cương, tranh đấu cho Việt Nam được rạng rỡ trên Năm Châu Bốn Biển, nhờ sức tự lực tự cường, theo đà văn minh tiến bộ.
Chúng tôi kính dân
Một nén tâm hương
Cúi đầu đãnh lễ
Nguyện giữ Truyền thống
Cầu an cho bá tánh
Cầu Thạnh cho Quốc gia
Thạnh nước thạnh nhà
Đắc Nhân, đắc Lợi

Hòa bình thế giới
Nhân loại tương thân
Ngưỡng vọng Anh linh Đức Thượng Công, cùng Anh linh các bậc Anh hùng dân tộc.
Nương theo mấy khói
Cảm ứng lòng thành
Hộ trì chúng sanh
Xuân cầu Thu hưởng
Niên niên hưng vượng
Nhật nhật thời tân
15/2/1991
Thay mặt Ban Quí Tế Lăng Ông Bà Chiểu
Trưởng ban
Đỗ Văn Rỡ.

LỄ GIỖ ĐỨC THƯỢNG CÔNG 1992
NIỆM HƯƠNG

Hương tạ Thiên tạ Địa
Tạ Đức tối cao lãnh đạo Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Tạ Đức Thượng Công Tả Quân
Tạ Đức Kinh Lược
Tạ Đức Thiếu Phó Quận Công
Tạ Chư vị Thánh Thần và anh hùng dân tộc.
- Nhất niệm Đạo Hương, Thượng thấu Thiên Quan, nguyện Vĩnh bảo San Hà Xã Tắc.
- Nhì niệm Đức Hương, Trung Đạt Địa Quan, nguyện Quốc thới dân an, vật phụ.
- Tam niệm Thanh Tịnh hương, Hạ Triệt Thủy quan.
Nguyện Tứ Hải điều Võ Thuận.
Hôm nay hai mươi chín tháng 7 thiếu, Tân Mùi, ngày Tiên thường lễ giỗ Đức Thượng Công, tức là ngày Túc Yết, cũng là ngày Cầu An thường niên cho nhân dân và đất nước.
Chúng tôi:
Một dạ chí thành – cung trần lễ vật
Tưởng nhớ ngày quy tiên cõi hạc.
Đồng thời Cầu an cho Bá tánh.
Cầu Thạnh cho Quốc gia

Thạnh nước thạnh nhà – Đắc Nhân, Đắc Lợi.

Cầu hỏa bình thế giới – Cầu Nhân loại tương thân.

Thành khẩn kính dâng - Một nén tâm hương.

Cúi đầu đãnh lễ - Nguyện giữ truyền thống .

Khói nhang nghi ngút – Chiêng trống lệ thường.

Ấm cúng MIếu đường – Mộ lặng tĩnh túc.

Ngưỡng vọng anh linh Đức Thượng Công Đức Kinh lược, cùng Anh linh các vị Thánh thần anh hùng dân tộc.

Nương theo làn mây khói – cảm ứng tấm lòng thành.

Hộ trì cho chúng sanh – quốc nội như Quốc ngoại.

Niên niên hưng thạnh - Nhật nhật thới tân.

Đỗ Văn Rỡ (Niệm hương Viên)

Ngày 27 tháng 1 thiếu Tân mùi và ngày mùng 1 tháng 8 Tân Mùi.

(Tiên thường và Chánh Giỗ Túc Yết và Đàn Cả) 20 tháng 8 năm 1992. (Từ năm 1991 đến 1992 – Lễ Giỗ có sửa thêm chút ít).

Sơn Nam

Nói Về Miền Nam

BẢN BÀI CHÈO DÙNG ĐỂ HÁT TRONG KHI TẾ ÔNG NAM HẢI

Các vai: Tổng Thương

Tổng Lái

Bá Trạo

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN – Nhất nhân nhân nhất trạo, đăng chúc huy hoàng, phân tả hữu lưỡng ban, tựu án tiền hậu lễ.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỐI: Kim trung thiên chánh tiết, lễ hầu yết bàng quan, truyền trạo phu giang khẩu khai thuyền, thỉnh chư vị lễ lai yết kiến.

(Hát nam): Chư vị lễ lai yết kiến, nguyện lạch làng đại tiểu bình an.

TỔNG LÁI TRUYỀN: - Sao mai đà ló mọc, truyền Bá Trạo gạy chèo, trước mũi khá kéo neo, sau Tổng ta luôn bánh.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Buồn cột đã sẵn sang, nghe sanh ba mơn mơn tới.

(Nhưng bắc): Kể từ trời đất định phận, quốc vương thủy thổ, thánh thần hiển linh. Đêm nay các thợ kinh thành, sửa sang lăng miễu giữ gìn đèn hương.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Đệ nhất khứ hành thuyền, đệ nhất hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐÁP: Thừa mạng (hát bắc): Phiêu phiêu nhất trạo ba, khinh khinh trục lang ba, thừa luôn hành phất phất, quơi trạo nhập miễu môn, quơi trạo nhập miễu môn.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Miễu môn phăng phăng lướt tới, cất mái chèo phơi phới thuyền lan. (Chuyển sang hát bắc): Án tiền làm lễ cúc cung, chèo hầu một độ tửu châm tam tuần. Tiêu thiều nhạc vũ xướng ca, hiền lương lễ rước ông bà về dinh. (Lại nói lối): Nay rước Bà về chốn miễu môn, truyền bá trạo chèo hầu cho cẩn thận. (Lại hát nam): Cẩn thận rước Bà tới trước, chốn ba đào nhờ đức thần linh. (Lại hát bắc): Rước Bà xe giá hồi dinh, lạch làng trông đợi dân tình vẻ vang. Đức Bà như núi Thái san, bổn lạch bổn xã cung tam phụng thờ.

TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - đệ nhất khứ hành thuyền, đệ nhị hồi tấn trạo.

BÁ TRẠO ĐỒNG THANH: - Thừa mạng. (Hát Bắc): Thăng thăng bình hởi dương dương (?), Giang lộ hướng thương thương, bài khai thuyền linh thỉnh, quơi trạo nhập âu ca, quơi trạo nhập âu ca.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Âu ca rước Bà về an tọa, bổn lạch làng đại tiểu đồng tâm (Nói lối): Án nội thu sương thống niệm, thanh hương hường chức nhứt tiên, thương hạ các cùng kiền, truyền bá trạc chèo hầu cho cẩn thận. nước một màu biển phụng, ba năm vẻ non sông, hội thái bình trăng rạng gió trong, ơn tế độ vàng ghi đá tạc, mảnh cơm bọc đua tình đạm bạc, lời trân châu phụng đức cao thâm, các thợ rày hoàn nguyệt nhất tâm, dâng một lễ cầu ngư hoàn nguyện.

Tổng thương hát nam: Hoàn nguyện tấm lòng hà hải, cúng tế rồi mãn tải ngư đa, lòng thành các thợ bôn ba, sửa sang lăng miễu chèo ca cho Hội đồng.

ĐỒNG HÁT BẮC: - Sơ canh tách dặm binh linh đằng vân quá vũ phỉ tình phong ba. (Nhưng hát lối): Thấy phong ba lòng đà bát ngát, dặn Tổng tàu kiểm soát thuyền lan.

TỔNG THƯƠNG NÓI: -Dạ dạ nghe, nhưng trước dặn tôi rằng kiểm soát, vâng lệnh truyền dời gót quang huy, âu là ta nổi đăng chúc một khi, đặng ra đi kiểm soát (Hát nam): Kiểm soát dò lòng quân lính, cho hết tình biển vịnh hầu nghinh, trải qua bể rộng mênh mông, thuyền lan phới nhẹ qua gành nghỉ ngơi. (Nhưng bắc); tiểu thiều nhạc vũ xướng ca, hiền lương lễ rước Ông Bà về dinh. Chúc cho chủ tế lạch ta, giàu sang muôn hộ để phòng hương yên. Giữa trời nổi tiếng sấm vang, bỗnng cơn mưa gió chẳng yên đến đài. Bấy lâu dựa chốn tiên đài, này mừng kiến tạo rước Bà về dinh.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM: - Về dinh tam tinh cộng chiếu, nguyện lạch làng đại tiểu bình an.

TỔNG THƯƠNG NÓI LỐI : - Nay lập thành làng mới, thỉnh trạo phu làm lễ ca ngâm, nguyện cùng giáng hưởng lai lâm, ngưỡng lại nhất khương nhất htới. (Hát nam): Ngưỡng lại nhất khương nhất thới, bổn lạch làng đại nguyện đa ngư.

ĐỒNG HÁT BẮC: - Nhị canh Bà mới sang chơi, sông ngân cầu nguyện rước Bà về dinh. (Hát nam):

Về dinh phụng điếu, nguyện lạch làng đại tiểu an khương.
TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: - Đệ nhất khứ hành thuyền, đệ tam hồi tấn trạo.
BÁ TRẠO NÓI: - Thừa mạng : (Hát Bắc): Thiên thời đổi thanh vân, nhật nguyệt chiếu tinh thần, ngưỡng mong ơn thánh trước, thần dân tại âu ca, thân tại âu ca (Hát nam): Rước Bà về an tọa, lạch làng đại nguyện cầu ngư (Nhưng): Bà bay khắp hết bốn phương, coi trong bổn trạch đầm trì ấm no. Ai bay giống dạng bà bay, quần hồng áo trắng hướng Tây bay về. Ai đi giống dạng Ông đi, bọt bèo trôi nổi một khi giữa vời.
ĐỒNG BẮC: - Tam canh sao nhảy tưng bừng, thuyền lan phới nhẹ tách chừng nhanh không.
TỔNG THƯƠNG NAM: - Thấy thanh không nước trong dàn dạn, ráng mà chèo bãi Rạng tìm Ông, (Bà trạo ơi), ngó qua biển cả phía Đông, thấy Ông lên vọi tấm lòng xôn xao.
TỔNG LÁI HÁT THÁN: -Bá trạo ơi, Ông nằm vịnh bắc Ông trừng, tai nghe sóng gió đùng đùng ra đi, cứu người dương thế một khi, ngày sau ta sẽ hồi qui lâm đền. (Nhưng bắc): Làu làu bóng chói trăng thanh, trăm năm bia tạc chín chủ danh đề. Ơn ông phù hộ đem ngư, lạch làng sung sướng vui cười ấm no.
TỔNG LÁI HÁT NAM: - Linh tiêu cho xiêu lễ tế, chứng tấm lòng dương thế mới ưng. Cầu xin chư Thánh chư Thần, trầm hương dâng lễ đầm trì ngư đa.
TỔNG LÁI NÓI LỐI: - Ngó xuống nước dạ đà khoan khoái, nhớ Lịnh Ông biết thuở nào nguôi. Nước mắt tuôn lụy ứa sụt sùi, cơn đoạn thảm đưa sầu miếu võ. (Hát nam): Đoạn thảm đưa sầu miếu võ, cúi lạy Ngài phù hộ thôn thường. (NHưng Bắc): Ai vui chài lão ra chài , ra chài lại gặp đem về cất lên. Cất lên an táng mộ tiền, giữa trời sương sương tuyết chịu miền nắng mưa. Lập đăng lập miễu ra thờ, ngàn năm quý tế phụng thờ đèn hương.
TỔNG LÁI HÁT THÁN: - Cúi lạy đưa Ông một lạy, trở lộn về phụng thủ đèn hương. Nhờ Ông rộngl ượng đoái thương, lạch làng bình phục nhân dân an lành. (Nhưng bắc): Sắc phong trợ hiểm gian nguy, nguyền cơn diệu dụng hộ ngay lạch làng. Ông xưa linh hiển đời đời. Ông nay linh hiển suốt đời như xưa. Ơn Trời ơn Phật ơn Ông, ơn Ông dưới nước lại đùa người vô.

TỔNG LÁI HÁT NAM: - Ra đi con khóc cháu than, bấy giờ thiêm thiếp trong quan một mình. (Nhưng bắc): diêu diêu dãi yến hà thanh, trên non hoa nở dưới gành sóng xao. Trong gành sóng bổ lao xao, dưới sông cá nhảy trên trời nhạn sa. Ngậm vòi phun nước biển Đông, cảm thông hài cốt tạc phong miễu thờ.
ĐỒNG BẮC: - Canh năm trời đã sáng ra, hào quang rạng chói lưỡng biện hội hàm. (Hát nam): Hội hàm người phàm nào thấy, cúng tế rồi Thần lại qui thiên.
TỔNG THƯƠNG TRUYỀN: Đình thuyền tạm nghỉ xông (?) thiên, lặng gió sẽ chèo qua bể ải.
TỔNG LÁI KÊU: Bớ Tổng thương, Tổng thương, Phú Tổng thương, gìn giữ nội thuyền, coi săn sóc

nước non mà tát.

TỔNG THƯƠNG: Dạ dạ, chú Tổng dặn tôi rằng tát nước, phải lo bề gìn giữ thuyền thuyền lan. Âu ta kịp gàu nọ tay sang, đặng dỡ khoang ra tát nước.

TỔNG THƯƠNG HÁT NAM XUÂN: - Tát nước giữa miền giống gió, gẫm sự đời có khó mới nên. (hát bắc): Ta cầm gàu nước tát ra, chờ khi giông gió phong ba bất kỳ. (Hát nam): Thấy phong ba lòng đà thảm thiết, khổ cực này mới biết mình nên (Bắc bài): Một mình tay lái: Bắc, Nôm, đã xem sao tạc lại giòm sao cơ. (Hát nam): Lên yên thì phải lâm nguy, ắt là khổ trước ắt thì sướng sau. (Bắt bài): Bóng trăng vừa xế qua đầu, bóng trăng dọi trước nắng lâu mấy hồi.

TỔNG THƯƠNG BẮC: - Cả kêu cùng bớ Thiên hoàng, giúp cho biển lặng phong đông im cùng.

TỔNG THƯƠNG BẮC: - Chú Tổng, chú Tổng, trời đà mịt mịt, mấy ấp Tân gia, nay trở lại thưa qua chú Tổng.

TỔNG LÁI NGỦ

TỔNG THƯƠNG NÓI: - Tôi nghĩ lại cũng phải, e chú Tổng tôi, nhiều ngày mỏi mệt, nên việc thuyền lan bị gió không hay. Thôi, tôi trở lại thưa ngay chú Tổng. (Thưa lại lần nữa).

TỔNG LÁI NÓI: - Bớ chú Tổng, chú Tổng, trước mũi kia có chú, sau lái nọ có tôi, giữ thuyền lan đừng có sụt sùi, lặng gió sẽ lần qua bể ải.

TỔNG THƯƠNG HÁT: - Làm người quân tử lao tâm, tiểu nhơn lao lực trong lòng vô lo. Bây giờ trời đã im rồi, chúng ta cất bước nhổ thời neo lên.

(Kéo neo và hết).

Nguyễn Đình Tư sưu tầm

Non nước Khánh Hòa, 1969)

(Hoàn tất Nói về Miền Nam - Cá Tính Miền Nam - Thuần phong Mỹ Tục Việt Nam do Sơn Nam biên soạn)

Lời cuối: Cám ơn bạn đã theo dõi hết cuốn truyện.
Nguồn: http://vnthuquan.net
Phát hành: Nguyễn Kim Vỹ.
Đánh máy: Huyền Băng
Nguồn: Huyền Băng
VNthuquan - Thư viện Online
Được bạn: Ct.Ly đưa lên
vào ngày: 27 tháng 4 năm 2006